SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO ĐẮK LẮK

TRƯỜNG THPT SỐ 1 LÊ HỒNG PHONG

.....

TÀI LIỆU
ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT 2027
BỘ MÔN: ĐỊA LÍ



TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ

Ea Phê, tháng 8 năm 2026

BÀI 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM.

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ.

1. Vị trí địa lý

a. Đặc điểm vị trí địa lý

- Việt Nam nằm ở phía đông nam của châu Á, trên bán đảo Đông Dương.

+ Phần đất liền tiếp giáp với Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia.

+ Trên biển, Việt Nam có chung Biển Đông với nhiều quốc gia.

- Phần đất liền nước ta giới hạn từ vĩ độ 8°34'B (điểm cực Nam: Cà Mau) đến vĩ độ 23°23′B (điểm cực bắc: Tuyên Quang) và từ kinh độ 102°09'Đ (điểm cực Tây: Điện Biên) đến kinh độ 109°28'Đ (điểm cực Đông: Khánh Hoà).

- Trên Biển Đông: vĩ độ 6°50′B và kinh độ 101°Đ đến khoảng kinh độ 117°20'Đ.

- Lãnh thổ Việt Nam nằm trong múi giờ số 7.

b. Vị trí Việt Nam có các đặc điểm nổi bật

+ Nằm ở khu vực Đông Nam Á – nơi có các tuyến đường giao thông quốc tế quan trọng, tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng về nền văn hoá và là nơi có nền kinh tế phát triển năng động trên thế giới.

+ Lãnh thổ nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến của bán cầu Bắc, nơi thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á và gió Mậu dịch (Tín phong).

+ Gần nơi giao nhau của các vành đai sinh khoáng lớn là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải; nằm trên đường di cư, di lưu của nhiều loài sinh vật từ các khu hệ sinh vật khác nhau.

+ Nằm trong khu vực có nhiều thiên tai trên thế giới như: bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, ngập lụt, nắng nóng, hạn hán,... và chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu.

2. Phạm vi lãnh thổ

- Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm ba bộ phận là: vùng đất, vùng biển, vùng trời.

+ Vùng đất của nước ta bao gồm đất liền và các hải đảo, có tổng diện tích hơn 331 nghìn km^2. Việt Nam có gần 5 000 km đường biên giới với 3 quốc gia là: Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia.

+ Vùng biển của nước ta trên Biển Đông bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam. Tổng diện tích vùng biển Việt Nam là khoảng 1 triệu km^2 với hàng nghìn đảo và quần đảo. Trong đó, có hai quần đảo lớn, xa bờ là đặc khu Hoàng Sa và đặc khu Trường Sa.

+ Vùng trời của nước ta là khoảng không gian bao trùm lên trên lãnh thổ

II. ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG

1. Ảnh hưởng đến tự nhiên

- Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đã quy định tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của tự nhiên Việt Nam.

- Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa thê hiện trong tất cả các thành phần của tự nhiên. Do nằm trong vùng nội chí tuyến của bán cầu Bắc, trong khu vực gió mùa châu A nên nước ta nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn, nhiệt độ trung bình năm cao và thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch (Tín phong), khí hậu và một số thành phần tự nhiên khác có sự phân mùa rõ rệt. Vùng Biển Đông rộng lớn là nguồn dự trữ nhiệt âm, có tác dụng điều hoà khí hậu, cung cấp lượng mưa và độ âm lớn; vì vậy, cảnh quan thiên nhiên tiêu biêu là rừng nhiệt đới ẩm thường xanh.

- Lãnh thổ hẹp ngang, trải dài trên nhiều vĩ độ, tiếp giáp với vùng biển rộng lớn đã làm cho tự nhiên nước ta có sự phân hoá rõ rệt.

- Do nằm gần noi giao nhau của các vành đai sinh khoáng lớn, trên đường di cư, di lưu của nhiều loài sinh vật nên tài nguyên khoáng sản và sinh vật nước ta rất đa dạng.
- Vị trí địa lí nước ta nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như: bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, ngập lụt, nắng nóng, hạn hán,...

2. Ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng

- Vị trí địa lí nước ta rất thuận lợi trong việc phát triển các ngành kinh tế, mở rộng giao lưu văn hoá - xã hội với các quốc gia trên thế giới và đảm bảo an ninh quốc phòng.
- Về kinh tế: Do nằm ở vị trí trung chuyển của các tuyến đường hàng hải, hàng không quốc tế và các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á nên nước ta rất thuận lợi trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phát triển các ngành kinh tế; mở rộng giao thương với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

+ Với vị trí nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, nước ta được xem như là cửa ngõ thông ra biển của một số quốc gia trong khu vực.

- Về văn hoá - xã hội: Vị trí địa lí cùng với sự tương đồng về tự nhiên, lịch sử, văn hoá đã tạo điều kiện để nước ta xây dựng mối quan hệ hoà bình, hữu nghị, cùng phát triển, củng cố sự giao lưu, hợp tác về văn hoá - xã hội với các quốc gia trong khu vực.
- Về an ninh quốc phòng: Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng ở khu vực Đông Nam Á - một trong những khu vực có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng về văn hoá, nền kinh tế phát triển năng động trên thế giới. Hơn nữa, do đường biên giới dài, vùng biên rộng lớn, giàu tiềm năng, tiếp giáp với biển của nhiều quốc gia nên việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ là nhiệm vụ luôn được đặt ra cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hộ

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1: Việt Nam gắn liền với lục địa và đại dương nào sau đây?
A. Á-Âu và Bắc Băng Dương. **B.** Á-Âu và Đại Tây Dương.
C. Á-Âu và Ấn Độ Dương. **D.** Á-Âu và Thái Bình Dương.

Câu 2: Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi
A. vi trí trong vùng nội chí tuyến. **B.** địa hình nước ta thấp dần ra biển.
C. hoạt động của gió phơn Tây Nam. **D.** đia hình nước ta nhiều đồi núi.

Câu 3: Phía Tây nước ta tiếp giáp với những quốc gia nào sau đây?
A. Lào và Thái Lan. **C.** Lào và Campuchia.
B. Campuchia và Trung Quốc. **D.** Lào và Trung Quốc.

Câu 4: Đặc khu nằm cách xa đất liền nhất của nước ta là
A. Hoàng Sa. **B.** Phú Quốc. **C.** Phú Quý. **D.** Trường Sa.

Câu 5: Tỉnh nào sau đây của nước ta có hai đặc khu?
A. Quảng Trị. **B.** Quảng Ninh. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Bình Thuận.

Câu 6: Vùng đất Viêt Nam gồm toàn bộ phần đất liền và các
A. hải đảo. **B.** đảo ven bờ. **C.** đảo xa bờ. **D.** quần đảo.

Câu 7: Phát biêu nào sau đây không đúng về vị trí dia lí của nước ta?
A. Ở trung tâm bán đảo Đông Dương. **C.** Tiêp giáp với Biên Đông.
B. Trong vùng nhiệt đới bán cầu Bắc. **D.** Trong vùng nhiều thiên tai.

Câu 8: Đường biên giới trên đất liền của nước ta phần lớn nằm ở
A. khu vực miền núi. **C.** khu vực cao nguyên.
B. khu vực đồng bằng. **D.** khu vực trung du.

Câu 9: Ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lí nước ta là
A. tự nhiên phân hóa đa dạng giữa Bắc - Nam, Đông - Tây.
B. nguồn tài nguyên sinh vật và khoáng sản vô cùng giàu có.
C. thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.
D. thuận lợi để xây dụng nền văn hóa tương đồng với khu vực.

Câu 10: Sự đa dạng về bản sắc dân tộc của nước ta là do vị trí
A. có sự gặp gỡ nhiều nền văn minh lớn với văn minh bản địa**.**
B. diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động.
C. nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế lớn.
D. liền kề của hai vành đai sinh khoáng lớn.
Câu 11: Sự phân hóa đa dạng của tự nhiên và hình thành các vùng tự nhiên khác nhau ở nước ta chủ yếu do
A. khí hâu và sông ngòi. **C.** khoáng sản và biển.
B. vi trí địa lí và hình thể. **D.** gió mùa và dòng biển.
Câu 12: Nhân tố nào dưới đây quyết định tính phong phú về thành phần loài của giới thực vât nước ta?
A. Sự phong phú, da dang của các nhóm đất và sông ngòi.
B. Khí hậu nhiêt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa đa dạng.
C. Địa hình đồi núi chiếm uu thế, có sự phân hóa phức tạp.
D. Vi trí trên đường di cư và di lưu của nhiều loài thực vật.
Câu 13: Vị trí địa lí nước ta **không** tạo thuân lợi cho hoạt động nào sau đây?
A. Mở rông hợp tác đầu tư với các nước**.** **C.** Phòng chống thiên tai.
B. Phát triên nền nông nghiệp nhiệt đới. **D.** Phát triển kinh tế biển.
Câu 14: Ý nghĩa chiến lược của các đảo và quần đảo nước ta về kinh tế là
A. căn cứ để tiến ra khai thác nguồn lợi biển.
B. cơ sở để khẳng định chủ quyền vùng biển.
C. tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.
D. làm điểm tựa để bảo vệ an ninh quốc phòng.
Câu 15: Vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có
A. hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh trong năm. **C.** tổng lượng mưa lớn, độ ẩm không khí cao.
B. gió mùa Đông Bắc hoạt động ở mùa đông. **D.** một mùa có mưa nhiều và một mùa mưa ít.
Câu 16: Nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú là do vi trí địa lí
A. giáp vùng biển rông lớn, giàu tài nguyên. **C.** nằm trên đường di lưu và di cư sinh vật.
B. nằm liền kề các vành đai sinh khoáng lớn. **D.** có hoat động của gió mùa và Tín phong.
Câu 17: Khí hậu nước ta ***không*** khô hạn như các nước cùng vĩ độ vì
A. nước ta nằm liền kê với 2 vành đai sinh khoáng lớn.
B. ảnh hưởng của biển Đông và các khối khí di chuyển qua biển.
C. nước ta nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu.
D. thiên nhiên chịu ảnh hưởng rõ rêt của gió Tín phong.
Câu 18: Vị trí địa lí và hình thể đã tạo nên
A. khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh. **C.** tài nguyên khoáng sản phong phú.
B. địa hình có tính phân bậc rõ rệt. **D.** sự phân hóa đa dạng của tự nhiên.
Câu 19: Đất liền nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc nên có
A. nhiều sông ngòi nhỏ. **C.** nhiều loại thổ nhưỡng.
B. khoáng sản đa dạng. **D.** số giờ nắng nhiều.
Câu 20: Phát biểu nào sau đây ***không*** đúng về vị trí địa lí của nước ta?
A. Trong vùng nhiều thiên tai. **C.** Trong vùng nhiệt đới bán cầu Bắc**.**
B. Tiếp giáp với Biển Đông. **D.** Ở trung tâm bán đảo Đông Dương.
Câu 21: Phát biểu nào sau đây ***không*** đúng về lãnh thổ nước ta?
A. Đường biên giới trên đất liền kéo dài. **C.** Vùng biển rộng giáp nhiều quốc gia.
B. Một bộ phận nằm ở ngoại chí tuyến. **D.** Có nhiều đảo lớn, nhỏ nằm ven bờ.
Câu 22: Điểm cực Đông trên đất liền nước ta
A. có độ cao lớn nhất cả nước**.** **C.** tiếp giáp với vùng biển.

B. nằm xa nhất về phía bắc**.** **D.** nằm trên quần đảo xa bờ.

Câu 23: Lãnh thổ nước ta

A. có đường bờ biển dài từ Bắc vào Nam. **C.** nằm hoàn toàn ở trong vùng xích đạo.

B. có vùng đất gấp nhiều lần vùng biển. **D.** chỉ tiếp giáp với các quốc gia trên biển.

Câu 24: Vị trí nước ta giáp vùng biển Đông rộng lớn nên có

A. nhiều tài nguyên khoáng sản. **C.** thảm thực vật bốn mùa xanh tốt.

B. nhiều loài sinh vật nhiệt đới. **D.** khí hậu có hai mùa rõ rệt.

Câu 25: Vùng trời của nước ta trên biển được xác định bằng

A. ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

B. ranh giới của nội thủy, lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế.

C. không gian trên mặt biển với diện tích khoảng 1 triệu km^2.

D. không gian trên các hải đảo và không gian trên mặt biển.

Câu 26: Vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có

A. hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh trong năm. **C.** tổng lượng mưa lớn, độ ẩm không khí cao.

B. có một mùa mưa nhiều và một mùa mưa ít. **D.** gió mùa Đông Bắc hoat động ở mùa đông.

Câu 27: Vi trí nằm ở rìa đông lục địa Á-Âu thông ra Thái Bình Dương rộng lớn đã làm cho khí hậu nước ta

A. có lượng mưa lớn, cân bằng ẩm luôn dương. **B.** có nền nhiệt cao, tăng dần từ bắc vào nam.

C. phân mùa sâu sắc, mang tính thất thường. **D.** mang tính chất nhiệt đới, nhiều thiên tai.

Câu 28: Sinh vât cận nhiêt và ôn đới ở phần lãnh thô phía Bắc nước ta đa dạng hơn phần lãnh thổ phía Nam chủ yếu do tác động của

A. vĩ độ đia lí, gió mùa Tây Nam, địa hình.

B. vi trí đia lí, gió mùa Đông Bắc, địa hình.

C. vị trí địa lí, địa hình đồi núi, Tín phong Bắc bán cầu**.**

D. vĩ độ địa lí, gió tây nam và áp thâp nhiệt đới.

C. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Câu 1: Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu thi sinh chon đúng hoặc sai.

Cho thông tin sau:

Nước Việt Nam nằm ở rìa phía Đông của bán đảo Đông Dương, ở trung tâm của khu vực Đông Nam Á. Phia bắc Việt Nam giáp với Trung Quốc, phía tây giáp với Lào và Campuchia, phía đông và đông nam giáp biển Đông. Việt Nam vừa gắn với lục địa châu Á rông lớn, vừa có một bộ phận trên biển Đông.

a) Viêt Nam vừa tiêp giáp với lục địa vừa tiếp giáp với đại duong.

b) Trên luc địa, Viêt Nam tiêp giáp với 4 quốc gia**.**

c) Biển Đông thuôc Thái Bình Duong.

d) Việt Nam ở phía Tây của Thái Bình Dương.

Câu 2: Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Cho thông tin sau:

Viêt Nam có một bô phận lớn nằm trên biển Đông, một trong những biển lớn của Thái Bình Dương, là một kho dự trữ nhiệt và ẩm rất dồi dào, có tác động sâu sắc tới thiên nhiên Việt Nam.

a) Phía tây của Viêt Nam tiêp giáp với biên Đông.

b) Vì tiếp giáp với biển Đông nên Việt Nam không bị khô hạn như những nơi cùng vĩ độ.

c) Biển Đông làm tăng tính lục địa cảa tự nhiên Việt Nam.

d) Hình dạng hẹp ngang tạo điều kiện để ảnh hưởng của biển vào sâu trong đất liền.

Câu 3: Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Cho đoạn thông tin:

Do nằm ở khu vực biển nhiệt đới tây Thái Bình Dương, một trong những trung tâm phát sinh bão lớn trên thế giới nên hằng năm Việt Nam phải đối phó với một vài tới hàng chục cơn bão.

a) Viêt Nam nam ở phía tây của Thái Bình Dương.

b) Hằng năm có khoảng 3 - 4 con bão trực tiếp đổ vào nước ta.

c) Ở Viêt Nam thường xảy ra sóng thần.

d) Khu vực chịu ảnh hưởng nhiều bão nhất của nước ta là duyên hải miền Trung.

Câu 4: Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Cho đoạn thông tin:

Các nước trong khu vực Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hóa - xã hội và mối giao lưu lâu đời, tao điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với những nước trong khu vực**.**

a) Các nước Đông Nam Á có vị trí địa lí gần gũi nhau nên có nhiều nét tương đồng.

b) Trong các quôc gia Đông Nam Á, Viêt Nam có đường biên giới dài nhất với Trung Quốc**.**

c) Việt Nam chung sống hòa bình, hợp tác với các quốc gia Đông Nam Á.

d) Các quôc gia Đông Nam Á đều ở trong tổ chức Asean.

Câu 5: Trong môi ý a), b), c), d) ở mỗi câu thí sinh chon đúng hoặc sai.

Cho đoạn thông tin:

Vị trí địa lí gần trung tâm Đông Nam Á, nằm trong khu vực có kinh tế phát triển năng động bâc nhât thế giới, án ngữ trên các tuyến hàng hải, hàng không huyết mạch thông thương giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa châu Á và châu Đại Dương...với nhiều cảng biển, cảng hàng không quốc tê... tạo điều kiện cho Việt Nam hội nhập, giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và trên thế giới, thúc đẩy mở cửa và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

(Nguồn: *Địa li 12, Kết nối tri thức và cuộc sông* - Lê Huỳnh (tổng chù biên) - NXB GD VN)

a) Vi tri địa lí gây cản trở cho Viêt Nam trong việc giao lưu với các quôc gia khác**.**

b) Viêc xây dựng các cảng biển giúp phát huy thế mạnh cảa vị trí địa lí nước ta**.**

c) Các nuớc đầu tư vào Việt Nam chỉ vì Việt Nam có vị trí địa lí thuận lợi.

d) Toàn bộ lợi thế phát triển kinh tế đều được tạo ra nhờ vị trí địa lí.

D. CÂU HỎI TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Phần đất liền của nước ta kéo dài từ vĩ độ 8°34′B đến 23°23′B và kinh độ 102°09′Đ đến 09°28′Đ. Vậy phần lãnh thổ trên đất liền nước ta trải dài khoảng bao nhiêu vĩ độ ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Biết rằng bản đồ có tỉ lệ là 1: 2 000 000 và khoảng cách từ Cửa khẩu quốc tế Xa Mát (Tây Ninh) tới Trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh đo được trên bản đồ là 7,5 cm. Hãy cho biết khoảng cách thực tế từ Cửa khẩu quốc tế Xa Mát đến Trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km).

Câu 3. Khi ở thành phố Luân Đôn (múi giờ số 0) đang là 4 giờ thì cùng lúc đó ở thành phố Hà Nội (múi giờ số 7) là mấy giờ?

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu sau:

Các điểm cực trên đất liền của nước ta

Điểm cực	Vĩ độ/Kinh độ
Điểm cực Bắc	23°23' B
Điểm cực Nam	8°34' B
Điểm cực Tây	102°09' Đ
Điểm cực Đông	109°28' Đ

Với các điểm cực trên, nước ta nằm chủ yếu trong múi giờ thứ mấy theo giờ GMT?

Câu 5. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời. Vùng đất của nước ta bao gồm đất liền và các hải đảo có tổng diện tích hơn 331 nghìn

km. Vùng biển của nước ta trên Biển Đông rộng lớn với tổng diện tích khoảng 1 triệu km. Vậy diện tích vùng biển của nước ta rộng lớn gấp bao nhiêu lần vùng đất? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

BÀI 2. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM.

I- BIỂU HIỆN CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

1. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu

a. Tính chất nhiệt đới

- Tính chất nhiệt đới của khí hậu Việt Nam biểu hiện ở một số yếu tố chủ yếu, trong đó có tổng số giờ năng trong năm và nhiệt độ trung bình năm cao.
- Trên cả nước, tổng số giờ nắng trong năm phổ biến từ 1 400 đến 3.000 giờ. Ngoài các vùng núi cao và trung bình, nhiệt độ không khí trung bình năm của cả nước thường lớn hơn 21 °C. Tính chất nhiệt đới có xu hướng tăng dần từ bắc vào nam.

b. Tính chất ẩm

- Tính chất ẩm của khi hậu Việt Nam biểu hiện ở một số yếu tố chính là tổng lượng mưa và độ ẩm không khí trong năm,
- Nước ta có tổng lượng mưa trong năm lớn, phổ biến từ 1500 đến 2000 mm, nhiều nơi mưa trên 2500 mm/năm.
- Độ ẩm tương đối đạt từ 80 đến 85%. Do lượng mưa lớn hơn lượng bốc hơi nên cân bằng ẩm trong năm luôn dương.

c. Tính chất gió mùa

- Tính chất gió mùa của khí hậu thể hiện ở sự đối lập về hướng, tính chất gió và đặc điểm thời tiết, khí hậu giữa các mùa trong năm.
- Do vị trí địa lí nằm ở vùng nội chỉ tuyến, trong khu vực gió mùa châu Á nên trong năm nước ta có hai mùa gió là: gió mùa đông và gió mùa hạ.

Gió mùa	Thời gian HĐ	Nguồn gốc	Tính chất	Phạm vi HĐ	Hướng gió	Hệ quả
Gió mùa mùa đông	Tháng 11 đến tháng 4 năm sau	Áp cao Xi -bia	- Đầu mùa đông: Lạnh khô, ít mưa. - Giữa và cuối mùa: lạnh ẩm	Phía Bắc đến dãy Bạch Mã (khoảng 16^0B)	Đông Bắc	- Miền Bắc có một mùa đông lạnh. - Gây mưa phùn cho ĐB Bắc Bộ và ven biển BTB
Gió mùa mùa hạ	Tháng 5 đến tháng 10	- Đầu mùa: Áp cao Ấn Độ Dương - Giữa và cuối mùa: Áp cao chí tuyến Nam bán cầu	Nóng ẩm, mưa nhiều	Cả nước	- Chủ yếu hướng Tây Nam. - Ở Bắc Bộ: hướng Đông Nam	- Đầu mùa: + Gây mưa cho ĐB Nam Bộ và Tây Nguyên. + Gây khô nóng cho ĐB ven biển miền Trung và Tây Bắc (gió Lào).

						- Giữa và cuối mùa hạ: Gây mưa trên cả nước.

2. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của các thành phần tự nhiên khác

a. Địa hình

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện ở các quá trình ngoại lực (phong hoá, xâm thực, bồi tụ) diễn ra mạnh mẽ:

- Nhiệt độ, độ ẩm cao đã làm cho quá trình phong hoá nhanh, tạo nên vỏ phong hoá vụn bở rất dày, dễ thấm nước, tạo điều kiện cho quá trình xâm thực và bồi tụ.
- Ở miền núi, quá trình xâm thực do mưa và dòng chảy diễn ra mạnh, làm cho địa hình bị chia cắt hiểm trở. Tại các sườn núi dốc, thường xảy ra các hiện tượng như: đất trượt, đá lở, lũ quét.... Trên các vùng đá vôi, tính chất nhiệt đới ẩm thể hiện ở quá trình cac-xtơ (xâm thực hoá học và bồi tụ) diễn ra mạnh mẽ, tạo nên những dạng địa hình cac-xtơ nhiệt đới ẩm rất độc đáo như: cánh đồng cac-xtơ, hang động....
- Ở đồng bằng và dọc các thung lũng sông diễn ra quá trình bồi tụ mạnh, làm tầng trầm tích ngày càng dày thêm, đồng thời diện tích đồng bằng liên tục được mở rộng về phía biển.

b. Sông ngòi

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện ở mật độ sông ngòi lớn, sông ngòi nhiều nước, nhiều phù sa và chế độ dòng chảy thay đổi theo mùa.
- Nước ta có mạng lưới sông ngòi với mật độ lớn. Cả nước có 2360 con sông có chiều dài từ 10 km trở lên.

+ Tổng lượng dòng chảy trên các hệ thống sông ngòi nước ta khoảng 839 tỉ m^3/năm (kể cả lượng dòng chảy từ phần lưu vực bên ngoài lãnh thổ). Tổng lượng phù sa các sông vận chuyển ra biển hằng năm khoảng 200 triệu tấn.

+ Chế độ dòng chảy phân mùa rõ rệt, mùa lũ thường kéo dài 4 – 5 tháng và trùng với mùa mưa, mùa cạn dài 7 – 8 tháng và trùng với mùa khô. Trong đó, khoảng 70 – 80% lượng nước cả năm tập trung vào mùa lũ. Phần lớn (80 – 90%) lượng phù sa sông ngòi vận chuyển hằng năm tập trung vào các tháng mùa lũ.

c. Đất

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện ở quá trình hình thành đất và các loại đất chính.

+ Quá trình feralit là quá trình hình thành đất chủ đạo ở nước ta, hình thành các loại đất feralit đặc trưng cho vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. Trong đó, các ô-xít sắt, ô-xít nhôm thường bị rửa trôi ít hơn các chất ba-dơ dễ tan và ô-xít si-lic nên tỉ lệ tương đối của ô-xít sắt, ô-xít nhôm trong đất tăng lên, làm cho đất có màu đỏ vàng, đồng thời đất thường chua. Trên cả nước, nhóm đất fe-ra-lit có diện tích lớn nhất, phân bố rất rộng rãi ở cả miền núi và rìa các đồng bằng.

- Trong điều kiện nhiệt, ẩm cao và phân mùa nên đất thường có độ dày lớn nhưng dễ bị xói mòn, rửa trôi, đặc biệt là ở các vùng đồi núi dốc. Nhiệt và ẩm cao cũng làm cho tốc độ phân huỷ chất hữu cơ nhanh nên đất thường nghèo mùn.

d. Sinh vật

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện chủ yếu ở sự phổ biến của các loài sinh vật nhiệt đới và kiểu hệ sinh thái rừng đặc trưng.

- Các loài sinh vật nhiệt đới ở nước ta chiếm tỉ lệ cao, thực vật có gần 70%, trong đó điển hình là những cây họ đậu, họ vang, họ dâu tằm, họ dầu,.... động vật đa số là các loài nhiệt đới, điển hình là chim (công, trĩ, gà lôi, vẹt....), thủ (hươu, nai, vượn, khi....) và nhiều loài bò sát, côn trùng đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm.

- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa là kiểu rừng đặc trưng nhất của tự nhiên Việt Nam. Đây là kiểu hệ sinh thái rừng có thành phần loài đa dạng, nhiều tầng tán và trữ lượng sinh khối lớn nhất cả nước. Tuy nhiên, diện tích kiểu hệ sinh thái rừng này ở nước ta đã bị suy giảm mạnh, hiện đang được bảo vệ, khoanh nuôi tự nhiên.

II. ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

1 Ảnh hưởng đến sản xuất

a. Đối với nông nghiệp:

+ Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tạo thuận lợi cho nước ta phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, các hoạt động sản xuất nông nghiệp có thể diễn ra quanh năm, tạo điều kiện để thâm canh, tăng vụ, đa dạng hoá cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

+ Hệ thống sông ngòi nhiều nước là nguồn cung cấp nước tưới và cải tạo đất trồng. Đây cũng là môi trường thuận lợi cho hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt, đặc biệt là ở các vùng đồng bằng lớn

+ Tuy nhiên, tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa đã có những ảnh hưởng tiêu cực đối với sản xuất nông nghiệp. Sự thất thường của thời tiết, khí hậu, chế độ dòng chảy sông ngồi thường gây khó khăn cho sản xuất, đặc biệt là việc điều chỉnh cơ cấu cây trồng. vật nuôi, thời vụ sản xuất. Nhiệt và ẩm cao cũng tiềm ẩn nhiều thiên tai, nguy cơ dịch bệnh, sản xuất bấp bênh, nhiều rủi ro.....

b. Đối với các ngành khác:

+ Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tạo thuận lợi cho phát triển một số ngành kinh tế như: du lịch, giao thông vận tải, xây dựng....

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo điều kiện cho hoạt động du lịch, nghỉ dưỡng có thể diễn ra quanh năm.

+ Mật độ sông ngòi lớn, nguồn nước dồi dào là điều kiện để phát triển giao thông vận tải đường thuỷ, thuỷ điện, cung cấp nước cho các ngành sản xuất. Mùa khô là thời ki thuận lợi cho các hoạt động khai thác và xây dựng....

+ Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa cũng gây nhiều khó khăn cho các ngành kinh tế. Khí hậu nhiệt đới ẩm và thiên tai thường đây nhanh tốc độ hư hại các công trình xây dựng, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Sự phân mùa sâu sắc của khí hậu và chế độ dòng chảy có thể làm gián đoạn hoạt động giao thông vận tải, du lịch,.....

2. Đối với đời sống

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta ảnh hưởng đến đời sống của người dân.
- Lượng mưa và lưu lượng dòng chảy sông ngòi lớn của vùng nhiệt đới ẩm là nguồn cung cấp nước dồi dào, đáp ứng nhu cầu khai thác nước sinh hoạt, đặc biệt là ở các vùng đồng bằng, các thành phố lớn. Các hoạt động sản xuất, sinh hoạt trong đời sống của người dân cũng có sự thay đổi nhằm thích ứng với sự phân mùa của khí hậu.
- Ảnh hưởng tiêu cực chủ yếu của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đối với đời sống người dân là có nhiều thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, ngập lụt, đất trượt, nắng nóng, hạn hán,... tác động xấu tới sức khoẻ con người và có thể gây tổn thất lớn về người, tài sản.

B. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1: Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên Việt Nam được thể hiện rõ nét qua yếu tố nào?

A. Nhiệt độ trung bình năm thấp, mưa ít.

B. Khí hậu khô hạn, nhiều nắng.

C. Nhiệt độ cao, mưa lớn, độ ẩm cao.

D. Phân hóa khí hậu theo đai cao.

Câu 2: Lượng mưa trung bình năm của Việt Nam là bao nhiêu?
A. Dưới 1000 mm. B. Từ 1000 – 1500 mm.
C. Trên 2500 mm. D. Từ 1500 – 2000 mm.
Câu 3: Gió mùa Đông Bắc hoạt động chủ yếu vào thời gian nào ở Việt Nam?
A. Tháng 5 đến tháng 10. B. Tháng 11 đến tháng 4 năm sau.
C. Quanh năm. D. Chỉ vào tháng 1 và tháng 2.
Câu 4: Gió mùa Tây Nam hoạt động chủ yếu vào thời gian nào ở Việt Nam?
A. Tháng 5 đến tháng 10. B. Tháng 11 đến tháng 4 năm sau.
C. Quanh năm. D. Chỉ vào tháng 7 và tháng 8.
Câu 5: Độ ẩm trung bình năm của không khí ở Việt Nam thường trên bao nhiêu %?
A. 60%. B. 80%**.** C. 70%. D. 90%.
Câu 6: Cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta là hệ sinh thái rừng
A. Nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit.
B. Ngập mặn ven biển phát triển trên đất mặn.
C. Gió mùa thường xanh phát triển trên đá vôi.
D. Thưa khô rụng lá phát triển trên đất bazan .
Câu 7. Nguyên nhân của sự thay đổi nhiệt độ từ bắc và nam ở nước ta là
A. chiều dài lãnh thổ và gió mùa đông bắc. **B**. gió mùa đông bắc và vĩ độ địa lí.
C. vĩ độ địa lí và mặt trời lên thiên đỉnh. **D**. mặt trời lên thiên đỉnh và gió mùa đông bắc.
Câu 8: Đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới, ẩm, gió mùa của nước ta là do
A. vị trí địa lí, hình dáng lãnh thổ quy định. **B**. ảnh hưởng của gió thổi theo mùa.
C. sự phân hóa phức tạp của địa hình. **D**. ảnh hưởng của Biển Đông.
Câu 9: Chiếm diện tích lớn nhất khu vực đồi núi nước ta là đất
A. feralit. B. phù sa.
C. xám phù sa cổ. D. mùn thô.
Câu 10: Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao ở nước ta biểu hiện rõ qua các thành phần
A. khí hậu, đất đai, sinh vật. **B.** sông ngòi, đất đai, khí hậu.
C. sinh vật, đất đai, sông ngòi. **D.** khí hậu, sinh vật, sông ngòi.
Câu 11: Nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt là nguồn hải sản bị giảm sút rõ rệt do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
A. Ô nhiễm môi trường nước và khai thác quá mức.
B. Khai thác quá mức và bùng phát dịch bệnh.
C. Dịch bệnh và các hiện tượng thời tiết thất thường.
D. Thời tiết thất thường và khai thác quá mức.
Câu 12: Nguyên nhân chủ yếu làm cho biên độ nhiệt trung bình năm ở miền Bắc lớn?
A. Vị trí địa lý và độ cao địa hình. **B**. Địa hình và hoạt động gió mùa.
C. Vị trí địa lý và hoạt động gió mùa. **D**. Hình dáng lãnh thổ và dải hội nhiệt đới.
Câu 13. Đất feralit là loại đất chính ở nước ta chủ yếu do nguyên nào sau đây?
A. Do có diện tích đồi núi lớn. **B**. Do có khí hậu nhiệt đới ẩm.
C. Do có địa hình đồi núi thấp. **D**. Trong năm có hai mùa mưa.
Câu 14 Sông ngòi nước ta có chế độ nước theo mùa là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây
A. Mưa nhiều trên địa hình đồi núi thấp. **B.** Trong năm có hai mùa mua và khô.
C. Đội núi bị cắt xẻ mạnh và mưa nhiều. **D**. Độ dốc địa hình lớn và mưa nhiều
Câu 15: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đã ảnh hưởng như thế nào đến cảnh quan sông ngòi Việt Nam?
A. Sông ngòi ít nước, không phù sa. B. Sông ngòi đóng băng vào mùa đông.
C. Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa. D. Sông ngòi có lưu lượng nước ổn định.

Câu 16. Nguyên nhân gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên vào thời kì đầu mùa hạ là do ảnh hưởng của khối khí
A. bắc Ấn Độ Dương. **B**. cận chí tuyến bán cầu Nam.
C. lạnh phương Bắc. **D**. cận chí tuyến bán cầu Bắc.
Câu 17. Tín phong thổi vào nước ta chỉ mạnh nhất vào thời kì
A. Mùa hạ.. **B**. Mùa đông.
C. Chuyển tiếp giữa 2 mùa. **D**. Đầu mỗi mùa hạ hoặc đông
Câu 18. Tính chất của gió mùa đông bắc vào đầu mùa đông ở nước ta
A. Lạnh khô. **B**. Lạnh ẩm. **C**. Khô hanh. **D**. Ẩm ướt.
Câu 19. Gió mùa tây nam xuất phát từ áp cao chí tuyến nửa cầu nam xâm nhập vào nước ta vào thời gian
A. Nửa đầu mùa hạ. **B**. Giữa và cuối mùa hạ.
C. Cuối mùa hạ. **D**. Nửa sau mùa hạ.
Câu 20. Gió tây khô nóng ở trung bộ và nam tây bắc ở nước ta có nguồn gốc từ khối khí
A. Chí tuyến Thái Bình Dương. **B**. Bắc Ấn Độ Dương.
C. Chí tuyến nam bán cầu. **D**. Chí tuyến bắc bán cầu.
Câu 21: Hệ sinh thái nào đặc trưng cho vùng đồi núi thấp ở Việt Nam?
A. Rừng lá kim. B. Rừng ôn đới.
C. Rừng nhiệt đới ẩm thường xanh. D. Đồng cỏ thảo nguyên.
Câu 22: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa có ảnh hưởng tiêu cực nào đến đời sống và sản xuất ở Việt Nam?
A. Nhiều thiên tai, sâu bệnh phát triển. B. Thiếu nước trầm trọng.
C. Đất đai bạc màu, khó canh tác. D. Mùa đông kéo dài, giá rét.

C. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:
"… Nền nhiệt cao, nhiệt độ trung bình năm trên 200C (trừ những vùng núi cao), trong đó miền Nam thường có nhiệt độ trung bình cao hơn miền Bắc. Hằng năm, nước ta nhận được nhận được lượng bức xạ Mặt Trời lớn; tổng số giờ nắng dao động tùy nơi, trung bình từ 1300 đến 3000 giờ/năm".
a) Nhiệt độ trung bình năm của miền Bắc cao hơn miền Nam.
b) Khí hậu mang tính chất nhiệt đới.
c) Nước ta nhận được nhận được lượng bức xạ Mặt Trời lớn là do phần lớn lãnh thổ nằm gần Xích đạo.
d) Nền nhiệt cao là do nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến, có góc nhập xạ lớn.
Câu 2: Cho bảng số liệu:
LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TRONG NĂM 2021 TẠI TRẠM KHÍ TƯỢNG ĐÀ NẴNG

Tháng	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
Lượng mưa (mm)	34,7	32,1	14,6	21,4	2,1	38,5	12,5	93,5	800,4	782,8	271,0	485,8

(Nguồn:Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê 2022)
a) Tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 9.
b) Mùa mưa kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5.
c) Lượng mưa trung bình năm của Đà Nẵng là 2492,1mm. (S)
d) Lượng mưa lớn vào thu đông chủ yếu do hoạt động của gió mùa và dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG CỦA HÀ NỘI VÀ VŨNG TÀU NĂM 2022

(Đơn vị: ^{0}C)

Tháng	**I**	**II**	**III**	**IV**	**V**	**VI**	**VII**	**VIII**	**IX**	**X**	**XI**	**XII**
Hà Nội	18,6	15,3	23,4	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Vũng Tàu	26,5	27,4	28,1	28,8	29,0	29,3	28,0	27,8	27,8	27,4	27,4	26,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2022)

a) Hà Nội có nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1

b) Biên độ nhiệt năm của Vũng Tàu là 2,8^{0}C.

c) Biên độ nhiệt năm của Vũng Tàu cao hơn Hà Nội. =>

d) Nhiệt độ trung bình tháng 1 của Hà Nội thấp hơn Vũng Tàu chủ yếu do ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Con người cần khai thác những thuận lợi của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa vào các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp. Đây là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển nền nông nghiệp toàn diện, sản xuất nông nghiệp hàng hoá để đáp ứng nhu cầu trong nước và tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu.

a) Thuận lợi của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa là nền nhiệt, ẩm dồi dào, đất đai màu mỡ, nguồn nước phong phú.

b) Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tạo điều kiện để sản xuất nông nghiệp được tiến hành quanh năm theo hình thức thâm canh, tăng vụ.

c) Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa giúp cho sản xuất nông nghiệp có năng suất cao, ổn định, ít rủi ro.

d) Nước ta có thể sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm.

D. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm tại Hà Nội năm 2021

(Đơn vị: ^{0}C)

Tháng	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
Nhiệt độ	16,9	20,9	22,5	25,6	29,7	31,6	30,8	30,5	28,7	24,6	22,5	19,4

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính nhiệt độ trung bình năm tại Hà Nội năm 2021 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị ^{0}C)*

Câu 2: Cho bảng số liệu

Nhiệt độ không khí trung bình tháng tại Hà Nội năm 2022

(Đơn vị: ^{0}C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt năm tại Hà Nội (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của ^{0}C).

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng tại Huế năm 2022

(Đơn vị: ^{0}C)

Tháng	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
Nhiệt độ	21,6	19,4	24,3	24,6	26,6	29,7	29,1	28,4	27,5	24,7	25,2	20,1

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt độ năm tại Huế (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của ^{0}C).

Câu 4. Thành phố Hồ Chí Minh có tổng lượng mưa trong năm là 1931 mm và lượng bốc hơi 1688 mm. Cho biết cân bằng ẩm trong năm của Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu mm?

Câu 5: Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng tại Huế năm 2022 *(Đơn vị: mm)*

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	95,6	70,8	128,3	38,1	157,3	33,8	61,3	157,5	448,8	1366,5	226,4	786,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa của Huế năm 2022 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)*

……

BÀI 3: SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA TỰ NHIÊN

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM.

I. PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

1. Phân hóa theo Bắc - Nam

a) Phần lãnh thổ phía Bắc

- Khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- Nhiệt độ trung bình năm trên 20 °C (trừ vùng núi cao), trong năm có 2 – 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 18 °C.
- Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn, phổ biến trên 10 °C.
- Tổng số giờ nắng dưới 2.000 giờ.
- Khí hậu chia thành hai mùa là mùa đông và mùa hạ.
- Cảnh quan đặc trưng là đới rừng nhiệt đới gió mùa.

+ Thành phần loài sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.
+ Thực vật phổ biến là các loài họ đậu, dâu tằm,...
+ Động vật trong rừng là các loài công, khỉ, vượn,...
+ Ngoài ra, còn có sự xuất hiện của các loài cây cận nhiệt và ôn đới như: dẻ, re, sa mu, pơ mu,...; các loài thú cólông dày như: gấu, chồn, sóc..... từ phương Bắc xuống.
+ Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi theo mùa: mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều, cây cối xanh tốt, mùa đông tiết trời lạnh, ít mưa, xuất hiện cây rụng lá.

b) Phần lãnh thổ phía Nam

- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa.
- Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C.
- Biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ, phổ biến dưới 10 °C.
- Tổng số giờ nắng trên 2.000 giờ. Khí hậu chia thành hai mùa là mùa mưa và mùa khô.
- Cảnh quan đặc trưng là đời rừng cận xích đạo.
- Động vật là các loài thú lớn như: voi, hổ, bảo, bò rừng.... từ phương Nam lên và từ phía tây di cư sang.
- Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi: mùa mưa có lượng mưa lớn, cây cối phát triển xanh tốt, mùa khô ít mưa, độ ẩm thấp, ở những nơi có mùa khô sâu sắc, kéo dài xuất hiện cây chịu hạn, rụng lá.

2. Phân hóa thiên nhiên theo chiều Đông - Tây

a) Vùng biển, đảo và thềm lục địa

- Vùng biển, đảo nước ta thuộc vùng biển nhiệt đới với lượng nhiệt – ẩm dồi dào, có sự phân mùa rõ rệt của khí hậu và chế độ hải văn.
- Vùng thềm lục địa có hình thái, độ sâu, chiều rộng khác nhau từ bắc vào nam và có mối quan hệ chặt chẽ với phần lãnh thổ đất liền. Ở vùng ven biển hình thành các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn hoặc hỗn hợp mài mòn – bồi tụ.
- Sinh vật vùng biển, đào phong phú, đa dạng, tiêu biểu cho sinh vật vùng biển nhiệt đới. Các rạn san hô, rừng ngập mặn, vừa đặc trưng cho hệ sinh thái vùng biển, vừa có tính đa dạng sinh học cao.

b) Vùng đồng bằng ven biển

- Các vùng đồng bằng được hình thành do quá trình bồi tụ phù sa sông và biển, kéo dài không liên tục từ Móng Cái đến Hà Tiên.
- Chế độ nhiệt – ẩm đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Đây là nơi có địa hình thấp, khả bằng phẳng, thấp dần theo hướng tây bắc – đông nam và theo hướng tây – đông, là nơi thường xuyên chịu ảnh hưởng trực tiếp của biển và vùng đồi núi liền kề.
- Sinh vật tự nhiên nguyên sinh còn lại không nhiều do tác động chủ yếu của con người. Các hệ sinh thải khả phong phú, nhất là hệ sinh thải ở các vùng cửa sông, đầm phá và đất ngập nước khác.

c) Vùng đồi núi

- Vùng đồi núi chiếm phần lớn diện tích nước ta, phân bố ở phía tây và tây bắc, chủ yếu là đồi núi thấp và bị chia cắt mạnh.
- Do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi làm cho thiên nhiên đồi núi có sự phân hoá: vùng núi Đông Bắc thiên nhiên thể hiện tính chất cận nhiệt đới gió mùa, trong khi ở vùng núi Tây Bắc, thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa phổ biến ở vùng núi thấp phía nam và ở vùng núi cao có cảnh quan thiên nhiên giống vùng ôn đới.
- Giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên chế độ mưa có sự đối lập: khi Đông Trường Sơn có mưa vào thu – đông thì Tây Nguyên khô hạn, đầu mùa hạ Tây Nguyên có mưa lớn thì nhiều nơi ở Đông Trường Sơn có thời tiết nóng, ít mưa.

3. Phân hóa theo độ cao:

a) Đai nhiệt đới gió mùa

- Đai nhiệt đới gió mùa có độ cao trung bình dưới 600 – 700 m ở miền Bắc và lên đến độ cao 900 – 1000 m ở miền Nam.
- Tính nhiệt đới của khí hậu được biểu hiện rõ ở nên nhiệt độ cao (nhiệt độ trung bình các tháng mùa hạ trên 25 °C), lượng mưa và độ ẩm thay đổi theo thời gian và không gian giữa các khu vực.
- Các nhóm đất chủ yếu là: đất fe-ra-lít trên vùng đồi núi thấp (phần lớn là đất fe-ra-lit đỏ vàng, đất fe-ra-lít nâu đỏ), đất phù sa (đất phù sa sông, đất phèn, đất mặn, dất cát,...).
- Các kiểu thảm thực vật chủ yếu là: rừng nhiệt đới ẩm; rừng rụng lá; trăng có, cây bụi, rừng ngập mặn, ngập nước.... Sinh vật nhiệt đới đa dạng, phong phú.

b) Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi

- Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có phạm vi từ độ cao 600 – 700 m ở miền Bắc và 900 - 1000 m ở miền Nam đến độ cao 2 600 m.
- Khí hậu mát mẻ, nhiệt độ trung bình các tháng trong năm dưới 25°C; lượng mưa và độ ẩm tăng lên.

Các nhóm dất. Từ độ cao 600 - 700 m đến 1600-1700 m hình thành đất fe-ra-lit có mùn với đặc tính chua, tầng đất mỏng. Từ độ cao trên 1600 – 1700 m xuất hiện đất mùn.

- Các kiểu thảm thực vật: Từ độ cao 600 – 700 m đến 1600 – 1700 m hình thành hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim. Trong rừng xuất hiện các loài chim, thú cận nhiệt phương Bắc, có lông dày như gấu, sóc,... Từ độ cao trên 1600 m - 1700 m, thực vật chậm phát triển, thành phần loài đơn giản, thường có rêu, địa y trên thân và cành cây. Trong rừng xuất hiện các loài cây ôn đới như: sa mu, pơ mu và các loài chim di cư thuộc khu hệ Hi-ma-lay-a.

c) Đai ôn đới gió mùa trên núi

- Đai ôn đới gió mùa trên núi có phạm vi từ độ cao trên 2 600 m, có diện tích nhỏ nhất (chủ yếu ở Hoàng Liên Sơn).
- Nhiệt độ trung bình năm dưới 15 °C, độ ẩm cao, tốc độ gió mạnh, có thể xuất hiện băng tuyết trong mùa đông.
- Đất chủ yếu là đất mùn thô. Thảm thực vật chủ yếu là các loài cây ôn đới như: đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam.....

II- CÁC MIỀN ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

1. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

- Ranh giới phía tây tây nam của miền dọc theo hữu ngạn sông Hồng và rìa phía tây, tây nam đồng bằng Bắc Bộ.
- Địa hình của miền chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng, cao ở tây bắc thấp dần về phía đông nam.

+ Ở vùng đồi núi, các dãy núi chủ yếu có hướng vòng cung, mở ra về phía bắc và phía đông.
+ Địa hình cac-xtơ có diện tích lớn và rất độc đáo.
+ Đối lập với các vùng đồi núi là vùng đồng bằng Bắc Bộ với địa hình thấp, khá bằng phẳng, ở các vùng cửa sông độ cao trung bình là 1-2 m.
+ Phía đông nam là vùng vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng, có nhiều vịnh biển, đảo ven bờ và quần đảo.
+ Ở Quảng Ninh có kiểu địa hình bờ biển mài mòn – bồi tụ, khu vực cửa sông Hồng có kiểu địa hình bồi tụ.

- Về khí hậu, đây là miền có nền nhiệt độ thấp hơn so với hai miền còn lại. Mùa đông lạnh nhất và kéo dài nhất cả nước do ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc kết hợp với yếu tố địa hình; mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.
- Mạng lưới sông ngòi của miền có mật độ khá lớn với hai hướng chính là vòng cung và tây bắc – đông nam, phù hợp với hướng của các dãy núi lớn. Chế độ dòng chảy phân mùa rõ rệt, phù hợp với chế độ mưa.
- Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa. Sự khác biệt về mùa nóng, mùa lạnh làm thay đổi cảnh sắc thiên nhiên. Thành phần loài sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế. Ở vùng núi cao trên 600 m đã xuất hiện đai rừng cận nhiệt đới trên núi với nhiều loài sinh vật cận nhiệt và ôn đới.
- Trong miền có nhiều loại khoáng sản nhưng thường có trữ lượng nhỏ. Các khoáng sản chủ yếu là: than, sắt, thiếc, von-phram, chì, kẽm, vật liệu xây dựng.... Vùng thềm lục địa phía đông nam còn có dầu khí ở bể trầm tích Sông Hồng.

2. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

- Giới hạn của miền là từ hữu ngạn sông Hồng và rìa phía tây, tây nam của đồng bằng Bắc Bộ tới dãy núi Bạch Mã.
- Về địa hình, đây là miền có địa hình cao nhất cả nước với nhiều đỉnh núi cao trên 2.000 m.

+ Khu vực Tây Bắc có dãy Hoàng Liên Sơn kéo dài theo hướng tây bắc đông nam, giáp biên giới Việt – Lào là các dãy núi trung bình với độ cao khoảng 1800 m; trung tâm là các dãy núi, cao nguyên đá vôi xen kẽ những bồn địa, lòng chảo.

+ Ở Bắc Trung Bộ, vùng núi Trường Sơn Bắc có các dây núi chạy song song và so le nhau theo hướng tây bắc đông nam và mở rộng về phía biển, dải đồng bằng nhỏ hẹp với nhiều đồi núi sót, có nhiều cồn cát, đầm phá. Khu vực ven biển có kiểu địa hình bồi tụ – mài mòn.
+ Thềm lục địa càng vào nam càng thu hẹp. Vùng biển có một số đảo như: Cồn Cỏ, hòn Mê, hòn Ngư,...
- Về khí hậu, so với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, nhiệt độ trung bình năm và nhiệt độ trung bình tháng 1 cao hơn, mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn (riêng vùng núi cao Tây Bắc có khí hậu lạnh, nhiệt độ trung bình năm dưới 15 °C).
+ Chế độ mưa có sự phân mùa rõ rệt. Mùa mưa khác nhau giữa các khu vực, ở Tây Bắc có mưa nhiều vào mùa hạ, còn ở Bắc Trung Bộ mưa nhiều vào thu – đông.
- Mạng lưới sông ngòi có hướng tây bắc – đông nam, một số sông ở Bắc Trung Bộ có hướng tây – đông.
- Đặc điểm chế độ nước sông của miền phản ảnh chế độ mưa và khác nhau giữa các khu vực, mùa lũ chậm dần từ Tây Bắc xuống Bắc Trung Bộ. Sông ngòi Bắc Trung Bộ có lũ tiểu mãn vào tháng 5, tháng 6.
- Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa.
+ Ngoài thành phần loài sinh vật nhiệt đới, còn có các loài thực vật phương Nam.
+ Ở vùng núi cao phổ biến các loài sinh vật cận nhiệt và ôn đới.
- Các khoáng sản chủ yếu là: sắt, crôm, ti-tan, thiếc, a-pa-tit, đá vôi.....

3. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

Phía nam dãy núi Bạch Mã (khoảng vĩ độ 16°B) trở vào nam là miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- Địa hình của miền này bao gồm các khối núi cổ, các sơn nguyên bóc mòn, các cao nguyên ba-dan, đồng bằng châu thổ sông ở Nam Bộ và các đồng bằng nhỏ, hẹp ven biển Nam Trung Bộ.
- Vùng biển, đảo rộng lớn, có nhiều vịnh biển kín như: Quy Nhơn, Vân Phong. Cam Ranh.... nhiều đảo và quần đảo thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển.
- Khí hậu của miền mang tính chất cận xích đạo gió mùa, thể hiện ở nền nhiệt độ cao, biên độ nhiệt độ năm nhỏ và khí hậu có hai mùa mưa, khô rõ rệt. Khí hậu có sự tương phản giữa sườn Đông và sườn Tây của dãy Trường Sơn Nam.
- Mạng lưới sông ngòi của miền khá dày đặc, nhất là ở đồng bằng Nam Bộ. Chế độ dòng chảy phân mùa sâu sắc, phù hợp với sự phân hoá địa hình và chế độ mưa.
- Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng cận xích đạo gió mùa, phổ biến là các loài nhiệt đới, xích đạo. Trong rừng xuất hiện các loài cây chịu hạn, rụng lá theo mùa.
- Ven biển có hệ sinh thái rừng ngập mặn với diện tích và tính da dạng sinh học lớn nhất cả nước.
- Trong miền có một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn là dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa, bô-xít ở Tây Nguyên

III- ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÂN HOÁ THIÊN NHIÊN ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

- Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước.
- Sự phân hoá của tự nhiên đã tạo cho các vùng, miền của nước ta có thể mạnh khác nhau. Đây là một trong những cơ sở để phân vùng kinh tế,
- Phân hoá tự nhiên cũng tạo ra sự phân hoá lãnh thổ sản xuất của các ngành kinh tế mới cùng những sản phẩm đặc trưng.
- Sự phân hoá của tự nhiên cũng tạo ra sự phân hoá về phân bố dân cư ở các vùng lãnh thổ.

- Tuy nhiên, sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên sẽ gây khó khăn cho việc sản xuất quy mô lớn ở các vùng. Ngoài ra, mỗi vùng lại có thiên tai khác nhau gây tác hại rất lớn đến việc phát triển các ngành kinh tế và đời sống người dân, đòi hỏi trong phát triển kinh tế - xã hội phải có kế hoạch để khắc phục nhịp điệu mùa của khí hậu và thiên nhiên nước ta.

B. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1: Nguyên nhân chính dẫn đến sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên Việt Nam là gì?
A. Vị trí, hình dạng lãnh thổ, địa hình phức tạp.
B. Ảnh hưởng của gió mùa và sự phân bố dân cư.
C. Các hoạt động khai thác của con người.
D. Vị trí địa lí gần xích đạo và đất liền hẹp ngang.

Câu 2: Sự phân hóa thiên nhiên theo chiều Bắc – Nam ở Việt Nam thể hiện rõ rệt nhất ở yếu tố nào?
A. Địa hình. B. Sông ngòi. C. Khí hậu. D. Đất đai.

Câu 3: Miền khí hậu phía Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra) có đặc điểm nổi bật nào?
A. Nóng quanh năm, mưa đều. B. Có mùa đông lạnh, ít mưa.
C. Khô hạn, ít mưa. D. Mưa lớn quanh năm, nhiệt độ ổn định.

Câu 4: Miền khí hậu phía Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào) có đặc điểm nổi bật nào?
A. Có 4 mùa rõ rệt. B. Có mùa đông lạnh.
C**.** Khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm. D. Nhiệt độ thấp quanh năm.

Câu 5: Ranh giới tự nhiên quan trọng chia cắt thiên nhiên Việt Nam thành hai miền Bắc – Nam là dãy núi nào?
A. Dãy Hoàng Liên Sơn. B. Dãy Trường Sơn Bắc.
C. Dãy Hoành Sơn. D. Dãy Bạch Mã.

Câu 6: Sự phân hóa thiên nhiên theo chiều Đông – Tây ở Việt Nam thể hiện rõ nét qua yếu tố nào?
A. Địa hình và sự phân bố lượng mưa. B. Khí hậu và sông ngòi.
C. Đất đai và thảm thực vật. D. Khí hậu và sinh vật.

Câu 7. Từ đông sang tây thiên nhiên nước ta có sự phân hóa thành
A. vùng đồi núi, đồng bằng ven biển, biển và thềm lục địa.
B. vùng đồng bằng ven biển, đồi núi, biển và thềm lục địa.
C. vùng đồng bằng ven biển, biển và thềm lục địa, đồi núi.
D. vùng biển và thềm lục địa, đồng bằng ven biển, đồi núi.

Câu 8: Sông ngòi của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có hai hướng chính là
A. tây nam – đông bắc và vòng cung. B. đông – đông bắc và tây – tây bắc.
C. tây bắc – đông nam và vòng cung. D. đông – tây và vòng cung.

Câu 9: Khu vực phía Đông Trường Sơn (Duyên hải Nam Trung Bộ) có đặc điểm khí hậu nổi bật nào?
A. Mưa nhiều vào mùa hạ. B. Mưa ít, khô hạn mùa hạ; mùa đông đón tín phong.
C. Lạnh giá quanh năm. D. Mưa lớn quanh năm.

Câu 10: Khu vực Tây Nguyên có đặc điểm khí hậu nổi bật nào?
A. Khô hạn quanh năm, ít mưa. B. Lạnh giá quanh năm.
C. Mưa ít, mùa hạ khô nóng. D. Mưa nhiều mùa hạ; mùa khô kéo dài.

Câu 11: Ba đai cao cơ bản của thiên nhiên Việt Nam là gì?
A. Đai đồng bằng, đai đồi, đai núi cao. B. Đai nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới gió mùa núi.
C. Đai ven biển, đai trung du, đai núi. D. Đai nhiệt đới, đai cận nhiệt đới, đai ôn đới.

Câu 12: Đai nhiệt đới gió mùa trên đất liền ở Việt Nam có độ cao trung bình đến bao nhiêu mét?

A. Dưới 500 m. B. Dưới 700m (Bắc) và dưới 1000m (Nam).
C. Dưới 1500 m. D. Dưới 2000 m.

Câu 13: Đặc điểm của khí hậu đai nhiệt đới gió mùa trên đất liền là gì?
A. Nóng ẩm quanh năm**.** B. Lạnh quanh năm.
C. Mát mẻ quanh năm. D. Khô hạn.

Câu 14: Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở Việt Nam có độ cao trung bình bao nhiêu mét?
A. Từ 500 – 1500 m. B. Từ 700 – 2000 m.
C. Trên 2600 m. D. Từ 700-2600m (Bắc), 1000-2600m (Nam).

Câu 15: Thực vật tiêu biểu cho đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi là gì?
A. Rừng á nhiệt đới, rêu, địa y. B. Rừng lá kim. C. Rừng ôn đới. D. Thảm cỏ.

Câu 16: Đai ôn đới gió mùa trên núi ở Việt Nam chỉ có ở vùng núi nào?
A. Tây Nguyên. B. Trường Sơn Nam. C. Hoàng Liên Sơn**.** D. Tây Bắc.

Câu 17: Đặc điểm của khí hậu đai ôn đới gió mùa trên núi là gì?
A. Nhiệt độ dưới 15°C, mùa đông lạnh. B. Nóng quanh năm.
C. Mát mẻ quanh năm. D. Khô hạn quanh năm.

Câu 18. Thềm lục địa phía Bắc và phía Nam của nước ta có đặc điểm nào sau đây?
A. Sâu và hẹp. **B**. Nông và rộng **C.** Nông và hẹp **D**.Sâu và rộng

Câu 19. Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho phần lãnh thổ phía Nam nước ta là đới rừng
A. cận nhiệt đới gió mùa. **B**. cận xích đạo gió mùa.
C. ôn đới gió mùa trên núi. **D**. nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 20. Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc nước ta mang sắc thái
A. nhiệt đới gió ấm mùa. **B**. cận nhiệt đới gió mùa.
C. xích đạo ẩm gió mùa. **D**. ôn đới gió mùa trên núi.

Câu 21. Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh hình thành
A. vùng núi thấp mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt. **B**. nơi có khí hậu tử khô hạn đến ẩm ướt.
C. vùng núi cao, khí hậu mát mẻ quanh năm. **D**. khu vực có mưa nhiều, khi hậu mát mẽ.

Câu 22. Nhận định nào sau đây đúng về thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam nước ta?
A. Đới rừng nhiệt đới gió mùa chiếm ưu thế, biên độ nhiệt trung bình nhỏ.
B. Khí hậu có mùa đông lạnh trong năm, chịu ảnh hưởng mạnh Tín phong
C. Thành phần thực vật thuộc vùng nhiệt đới, xích đạo, quanh năm nóng.
D. Biên độ nhiệt trung bình năm lớn, thành phần nhiệt đới chiếm phần lớn.

Câu 23. Đặc điểm thiên nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là
A. có mùa đông lạnh, các loài thực vật phương Bắc chiếm ưu thế.
B. gió mùa Đông Bắc suy giảm ảnh hưởng, tính nhiệt đới tăng dần.
C. đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích, có bốn cánh cung núi lớn.
D. biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ, có mùa mưa và khô rõ rệt.

Câu 24. Sự khác nhau về thiên nhiên của Đông Trường Sơn và vùng Tây nguyên chủ yếu là do tác động của
A. gió mùa với độ cao của dãy núi Trường Sơn,
B. Tin phong bán cầu Bắc và hướng núi Bạch Mã.
C. gió mùa với hướng của dãy núi Trường Sơn,
D. Tín phong bán cầu Bắc và độ cao núi Bạch Mã.

Câu 25. Hai nhóm đất chính của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là
A. đất mặn và đất phù sa. B. đất feralit và đất phù sa.
C. đất feralit và đất xám. D. đất phù sa và đất xám.

Câu 26. Khoáng sản có trữ lượng lớn của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ so với các miền khác là
A. than đá. B. bô – xít. C. ti – tan. D. a – pa – tít.

Câu 27. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có mùa đông
A. ngắn, ở vùng núi cao Tây Bắc có nhiệt độ trung bình năm dưới 15^0C.
B. lạnh nhất nước ta, nhiệt độ trung bình năm đều dưới 15^0C.
C. lạnh, kéo dài, nhiệt độ xuống rất thấp.
D. đến sớm, nhiệt độ trung bình năm trên 20^0C.

C. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Phan – xi – păng là đỉnh núi cao nhất nước ta với độ cao 3143m, nằm trên dãy núi Hoàng Liên Sơn. Phan – xi – păng là một ngọn núi với thiên nhiên kỳ vĩ, ẩn chứa cả một thảm thực vật với nhiều loài đặc hữu. Phía dưới chân núi là những loài nhiệt đới như cây gạo, cây mít, từ 700m trở lên làtầng cây hạt trần như cây pơ mu, thông đỏ,…Lên cao trên 2600m khí hậu mang sắc thái vùng ôn đới, nhiệt độ trung bình hàng năm là dưới 15^0C, vào các tháng mùa đông là dưới5^0, có lúc xuống dưới 0^0C và có tuyết rơi.

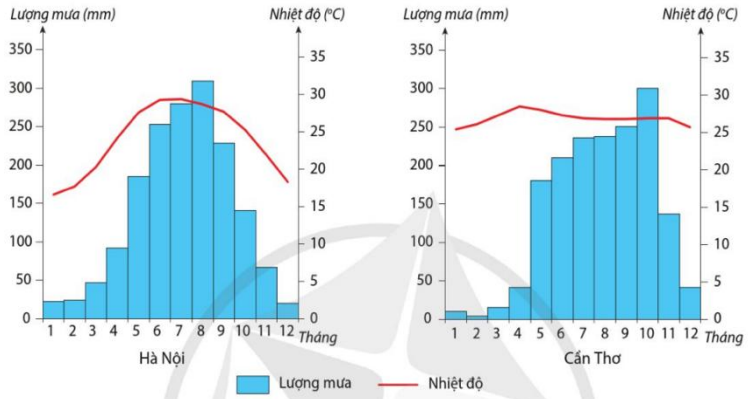
a) Thiên nhiên dãy núi Hoàng Liên Sơn có 2 đai cao.
b) Càng lên cao nhiệt độ càng giảm, tính nhiệt đới tăng dần.
c) Đai cao từ 700m đến 2600m có khí hậu mang tính chấtcận nhiệt đới gió mùa
d) Thiên nhiên nước ta phân hóa theo độ cao do địa hình đồinúi và gió mùa.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Sự phân hoá của thiên nhiên theo chiều Đông – Tây đươc thể hiện khá rõ ở vùng đồi núi nước ta. Vùng núi Đông Bắc là nơi có mùa đông lạnh nhất cả nước, về mùa đông nhiệt độ hạ xuống rất thấp, thời tiết hanh khô, thiên nhiên mang tính chất cận nhiệt đới gió mùa. Vùng núi Tây Bắc có mùa đông tương đối ấm và khô hanh, ở các vùng núi thấp cảnh quan mang tính chất nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên ở các vùng núi cao cảnh quan thiên nhiên lại giống vùng ôn đới.

a) Vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh nhất cả nước do vị trí địa lí kết hợp với hướng núi.
b) Vùng núi Tây Bắc có mùa đông ấm hơn, khô hanh do vị trí và ảnh hưởng của các dãy núi hướng tây bắc – đông nam đã ngăn cản gió mùa Đông Bắc.
c) Vùng núi cao Tây Bắc nhiệt độ hạ thấp do gió mùa Đông Bắc kết hợp độ cao địa hình.
d) Tại các vùng núi cao Tây Bắc có nhiệt độ hạ thấp do địa hình cao hút gió từ các hướng tới.

Câu 3: Cho biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa ở Hà Nội và Cần Thơ



Hình 3.1. *Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa ở Hà Nội và Cần Thơ*

a) Hà Nội có biên độ nhiệt nhỏ hơn Cần Thơ.
b) Cần Thơ có mùa khô sâu sắc hơn Hà Nội.
c) Hà Nội có một số tháng nhiệt độ dưới 20^0C là do ảnh hưởng của gió Tín phong bán cầu Bắc.
d) Hà Nội có mùa khô ít sâu sắc hơn là do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc vào cuối mùa đông.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Nằm ở độ cao trung bình dưới 600 – 700m ở miền Bắc và dưới 900 – 1000 m ở miền Nam. Mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình các tháng trên 25°C; độ ẩm thay đổi theo mùa và theo khu vực. Có hai nhóm đất chính là đất phù sa ở vùng đồng bằng và đất feralit ở vùng đồi núi thấp.

a) Đây là đặc điểm của đai cận nhiệt đới gió mùa.

b) Có hệ sinh thái rừng ôn đới chiếm ưu thế.

c) Mùa hạ nóng do ảnh hưởng vị trí địa lí và hoạt động của gió mùa hạ.

d) Đất feralit chiếm ưu thế do tác động chủ yếu của yếu tố địa hình và khí hậu.

D. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1. Tại độ cao 1000 m trên dãy núi Hoàng Liên Sơn có nhiệt độ là 34°C, cùng thời điểm này nhiệt độ ở độ cao 2500 m là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của °C)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Lưu lượng dòng chảy tháng tại trạm Hà Nội trên sông Hồng

(Đơn vị.m'/s)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu Lượng	1022	905	853	1004	1578	3469	5891	6245	4399	2909	2024	1285

Căn cứ vào báng số liệu trên, tính lưu lượng dòng chảy trung bình năm tại trạm Hà Nội trên sông Hồng (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của m3/s).

Câu 3: Cho bảng số liệu

Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội và Cà Mau năm 2022

(Đơn vị: ^{0}C)

Tháng	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
Hà Nội (Láng)	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Cà Mau	27,1	27,9	28,0	28,7	28,6	28,7	27,9	27,8	27,4	27,7	26,7	26,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)

Nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội thấp hơn nhiệt độ trung bình năm của Cà Mau bao nhiêu? (Làm tròn đến 1 chữ số thập phân của ^{0}C)

Câu	**1**	**2**	**3**
Đáp án:	**25**	**2632**	**2,8**

BÀI 5. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM.

I- SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Suy giảm tài nguyên thiên nhiên

a. Sự suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta

Sự suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta thể hiện rõ qua sự suy giảm về diện tích và chất lượng rừng tự nhiên, đa dạng sinh học.

- Về diện tích và chất lượng rừng tự nhiên:

+ Năm 1943, rừng tự nhiên chiếm 100% tổng diện tích rừng của nước ta, trong đó có khoảng 70% là rừng giàu.

+ Đến 2021, tổng diện tích rừng có xu hướng tăng lên nhờ mở rộng trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng tự nhiên, nhưng chất lượng rừng chưa phục hồi lại so với trước đây.

+ Rừng tự nhiên phần lớn là các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển và khu bảo tồn thiên nhiên.
+ Phần lớn diện tích rừng trồng và rừng tái sinh tự nhiên là rừng nghèo, mới phục hồi nên chưa đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái.

- Về đa dạng sinh học:

+ Nước ta có mức độ đa dạng sinh học cao, thể hiện ở số lượng loài, nguồn gen quý hiếm và các kiểu hệ sinh thái nhưng đang bị suy giảm do tác động của con người.
+ Số lượng cá thể của nhiều loài và số lượng loài sinh vật bị giảm sút rõ rệt, số loài bị đe doạ tăng lên, một số loài có nguy cơ tuyệt chủng (năm 2021 có hơn 800 loài). Các nguồn gen quý hiếm bị mất dần và rất khó có thể phục hồi

*** Nguyên nhân**

- Khai thác quá mức tài nguyên sinh vật, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ là nguyên nhân làm suy giảm mạnh tài nguyên sinh vật, đặc biệt là tài nguyên rừng.
- Chuyển đổi phương thức sử dụng đất do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, làm cho các hệ sinh thái rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên bị thu hẹp diện tích hoặc chuyển sang các hệ sinh thái thứ sinh khác.
- Ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, chảy rừng, hậu quả của chiến tranh,... làm suy giảm diện tích, chất lượng rừng, biển đổi các hệ sinh thái tự nhiên và suy giảm tính đa dạng sinh học.....
- Ngoài ra, còn các nguyên nhân gián tiếp làm suy giảm tài nguyên sinh vật như: sự gia tăng dân số, tỉnh trạng di dân, sự phát triển của các ngành kinh tế kéo theo nhu cầu và quy mô khai thác tài nguyên sinh vật ngày càng lớn,...., các hạn chế và sự thiếu đồng bộ trong công tác quản lí việc khai thác, bảo vệ và sử dụng tài nguyên sinh vật,....

b) Sự suy giảm tài nguyên đất ở nước ta

Các biểu hiện của sự suy giảm tài nguyên đất ở nước ta rất đa dạng. Trong đó, một số biểu hiện chủ yếu là xói mòn đất, hoang mạc hoá, mặn hoá, phèn hoá, suy giảm độ phi và ô nhiễm đất.
- Quá trình xói mòn đất diễn ra chủ yếu ở miền núi, diện tích đất trống, đồi núi trọc, hoang hoá do xói mòn đất ở nước ta đã giảm nhưng vẫn còn lớn. Quá trình hoang mạc hoa xảy ra chủ yếu ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.
- Quá trình phèn hoa, mặn hoá diễn ra chủ yếu ở các đồng bằng, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long.... Độ phì của đất cũng đang suy giảm ở Đồng bằng sông Cửu Long. Đồng bằng sông Hồng, đặc biệt là các vùng chuyên canh nông nghiệp.
- Tình trạng ô nhiễm đất xảy ra ở các thành phố lớn, nơi tập trung đông dân cư, kinh tế - xã hội phát triển, các vùng chuyên canh, các làng nghề,...

2. Giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng và yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lí, hiệu quả và bền vững tài nguyên.
- Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế, thiết lập cơ sở dữ liệu các nguồn tài nguyên của đất nước. Hoàn thiện hệ thống quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên bảo đảm phân bổ nguồn lực tài nguyên hợp lí cho phát triển kinh tế - xã hội.
- Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh.
- Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật và cơ chế quản lí, sử dụng tài nguyên phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới.
- Tăng cường năng lực tổ chức thực hiện và cơ chế giám sát, đánh giá việc thực thi các chiến lược, quy hoạch, chính sách, pháp luật về quản lí tài nguyên.

II. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng và nguyên nhân

a) Ô nhiễm không khí:
- Hiện trạng: Chủ yếu diễn ra tại các thành phố lớn, đông dân
- Nguyên nhân: Do chất thải, khí thải từ sản xuất CN, GTVT, rác thải sinh hoạt và hoạt động xây dựng, nông nghiệp, làng nghề...
b) Ô nhiễm nước:
- Hiện trạng: Ô nhiễm nước cục bộ diễn ra nhiều nơi
- Nguyên nhân: gia tăng nguồn nước thải từ các ngành KT, sinh hoạt; biến đổi KH, sự phân mùa dòng chảy (mùa khô)…

2. Giải pháp bảo vệ môi trường
- Hoàn thiện hệ thống chính sách và PL về BVMT.
- Tăng cường đầu tư, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số; xây dựng hạ tầng kỹ thuật, quan trắc, cơ sở dữ liệu MT.
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về BVMT.
- Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, mô hình điển hình BVMT cho toàn dân.

B. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm diện tích rừng tự nhiên của nước ta là
A. cháy rừng. B. ngập lụt.
C. chiến tranh. D. phá rừng, khai thác bừa bãi.

Câu 2. Khi diện tích rừng tự nhiên giảm sẽ làm cho
A. số lượng loài tăng lên. B. số lượng loài có nguy cơ tuyệt chủng giảm.
C. đa dạng sinh học giảm. D. các nguồn gen quý hiếm sẽ không còn nữa.

Câu 3. Biện pháp nào là chủ yếu nhất để cải tạo đất hoang, đồi núi trọc?
A. Đầu tư thủy lợi, làm ruộng bậc thang. B. Trồng cây theo băng, đào hố vảy cá.
C. Phát triển mô hình nông - lâm kết hợp. D. Bảo vệ đất rừng và trồng rừng mới.

Câu 4. Giải pháp quan trọng nhất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp ở vùng đồng bằng nước ta là
A. đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ. B. khai hoang mở rộng diện tích.
C. cải tạo đất bạc màu, đất mặn. D. chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Câu 5: Biểu hiện của sự suy thoái tài nguyên đất ở miền núi là
A. nhiễm mặn. **B**. xói mòn.
C. nhiễm phèn. **D**. glây hóa.

Câu 6. Hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên thuộc loại rừng nào sau đây?
A. Rừng phòng hộ. **B**. Rừng sản xuất.
C. Rừng đặc biệt. **D**. Rừng đặc dụng.

Câu 7. Rừng có ý nghĩa nào sau đây đối với môi trường?
A. Cân bằng sinh thái. **B**. Cung cấp gỗ và củi.
C. Cung cấp dược liệu. **D**. Tài nguyên du lịch.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây đúng với tài nguyên rừng của nước ta hiện nay?
A. Diện tích rừng trồng đang thu hẹp. **B**. Độ che phủ rừng đang giảm nhanh.
C. Chất lượng rừng chưa thể phục hồi. **D**. Diện tích rừng giàu chiếm tỉ lệ lớn.

Câu 9: Kĩ thuật canh tác để hạn chế xói mòn trên đất dốc ở nước ta **không** phải là
A. làm ruộng bậc thang. **B**. đào hố dạng vẩy cá.
C. trồng cây theo băng. **D**. chủ động tưới tiêu.

Câu 10. Biểu hiện nào sau đây là sự suy thoái đất ở đồng bằng của nước ta?
A. Đất trống, đồi núi trọc gia tăng. **B**. Đất bị ô nhiễm và canh tác quá mức,
C. Đất bị bạc màu làm trơ sỏi đá. **D**. Đất bị xói mòn, rửa trôi và xâm thực,

Câu 11. Ở nước ta, rừng được chia thành những loại nào sau đây?
A. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất

B. Rừng sản xuất, khu dự trữ tự nhiên và rừng tràm.
C. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, vườn quốc gia.
D. Khu bảo tồn, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

Câu 12. Nguồn gây ô nhiễm môi trường nước trên diện rộng chủ yếu ở nước ta hiện nay là
A. nước thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt. **B**. chất thải sinh hoạt của khu dân cư, du lịch
C. chất thải của các hoạt động du lịch biển. **D**. thuốc trừ sâu dư thừa trong nông nghiệp.

Câu 13. Biện pháp nào sau đây để bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp ở nước ta?
A. Chống xói mòn đất và ô nhiễm đất **B**. Áp dụng biện pháp nông lâm ngư.
C. Chống suy thoái và ô nhiễm đất. **D**. Ngăn chặn nạn du canh, du cư.

Câu 14. Hiện trạng nào sau đây không đúng với sử dụng tài nguyên nước ở nước ta hiện nay?
A. Nguồn nước ngọt rất lớn. B. Ô nhiễm môi trường nước.
C. Thiếu nước vào mùa khô. D. Nguồn nước ngầm hạ thấp

Câu 15. Tình trạng tài nguyên nước ở nước ta hiện nay là
A. sự suy giảm và ô nhiễm nguồn nước. B. ngập lụt mùa mưa, thiếu nước mùa khô.
C. ô nhiễm, nước ngầm hạ thấp đáng kể. D. thiếu nước ngọt và xâm nhập mặn sâu.

Câu 16. Trong ô nhiễm môi trường, đáng chú ý nhất là ô nhiễm môi trường nào sau đây?
A. Không khí, nước. B. Không khí và đất.C. Đất, nước, tiếng ồn.D. Nước và tiếng ồn.

Câu 17: Nguồn gây ô nhiễm môi trường nước ngọt trên diện rộng chủ yếu hiện nay ở nước ta là do
A. nước thải công nghiệp và đô thị. B. chất thải của hoạt động du lịch.
C. chất thải sinh hoạt các khu dân cư. D. hóa chất dư thừa từ nông nghiệp.

Câu 18: Việc khai thác gỗ ở nước ta chỉ được tiến hành ở
A. rừng sản xuất. **B.** rừng phòng hộ. **C.** các khu bảo tồn **D.** vườn quốc gia

C. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Câu 1. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.
Cho bảng số liệu sau: Diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943 – 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm / Tiêu chí	1943	2010	2021
Tổng diện tích rừng	14,3	13,4	14,7
- Diện tích rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,1
- Diện tích rừng trồng	0,0	3,1	4,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

a) Tổng diện tích rừng tăng liên tục từ năm 1943 đến năm 2021.
b) Diện tích rừng tự nhiên giảm liên tục, nhưng diện tích rừng trồng lại tăng liên tục.
c) Từ năm 1943 đến năm 2010, tổng diện tích rừng giảm do diện tích rừng bị phá lớn hơn diện tích rừng trồng.
d) Từ năm 2010 đến năm 2021, tổng diện tích rừng tăng do diện tích rừng trồng lớn hơn diện tích rừng bị phá.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Đất là tài nguyên quốc gia vô cùng quan trọng, là tư liệu sản xuất chủ yếu của nông nghiệp và lâm nghiệp. Tuy nhiên, việc sử đụng đất hiện nay chưa hợp lí làm cho tài nguyên đất đang bị suy giảm. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự suy giảm tài nguyên đất, trong đó có cả nhân tố tự nhiên và nhân tố con người.

a) Hoang mạc hoá, mặn hoá, phèn hoá, suy giảm độ phì, ô nhiễm đất,… là biểu hiện của suy giảm tài nguyên đất.

b) Tình trạng nước biển dâng, cát bay, sử dụng phân bón, chất thải công nghiệp,… là các nguyên nhân tự nhiên làm cho đất bị suy thoái.
c) Các chất thải công nghiệp, giao thông, sinh hoạt và sử dụng phân hoá học,… gây ô nhiễm đất, giảm độ phì trong đất.
d) Sự suy giảm tài nguyên rừng, biến đổi khí hậu, … dẫn tới tình trạng xói mòn, sạt lở, xâm nhập mặn,…

Câu 3.Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta có xu hướng gia tăng, đặc biệt là môi trường nước và không khí. Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân; các khu vực đô thị tập trung hoạt động công nghiệp và những nơi có mật độ phương tiện giao thông lớn. Ô nhiễm nước tập trung chủ yếu ở khu vực trung lưu và đồng bằng hạ lưu các lưu vực sông.

a) Hoạt động giao thông vận tải là một trong các nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí.

b) Khí thải từ việc đốt nhiên liệu và các hoá chất bay hơi làm ô nhiễm không khí đáng kể.

c) Nước thải sinh hoạt và nước thải từ các hoạt động kinh tế đang trực tiếp gây ô nhiễm nguồn nước.

d) Công nghệ tạo ra các nguồn tài nguyên và năng lượng mới đang làm cho môi trường xấu đi.

D. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1: Cho bảng số liệu sau:

Diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943 - 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Tiêu chí \ Năm	1943	2021
Tổng diện tích rừng	14,3	14,7

(*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022*)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch tổng diện tích rừng của nước từ năm 1943 đến 2021.

Câu 2: Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,8 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,2 triệu ha. Tính tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng? (Làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 3. Năm 2021, diện tích nước ta là 331 134,5 km^2, trong đó dện tích rừng là 14 790,1 nghìn ha, cho biết độ che phủ rừng là bao nhiêu phần trăm? (Làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 4: Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,8 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,2 triệu ha. Tính diện tích rừng trồng trong tổng diện tích rừng? (Làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Câu 5: Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,8 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,2 triệu ha. Tính tỉ lệ diện tích rừng trồng trong tổng diện tích rừng? (Làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 6: Cho bảng số liệu sau:

Diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943 - 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Tiêu chí \ Năm	1943	2021
Tổng diện tích rừng	14,3	14,7

(*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022*)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 so với năm 1943. (làm tròn kết quả đến hàng vi của %).

ĐÁP ÁN: ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
D	**A**	**C**	**D**	**B**	**A**	**A**	**A**	**C**	**A**	**B**	**D**	**C**	**A**	**A**	**B**	**B**	**D**
19	20	21	22	23	24	25	26	27	28								
D	**D**	**B**	**C**	**A**	**C**	**A**	**A**	**A**	**C**								

II.

1. **Đ-S-Đ-Đ**	2. **S-Đ-S-Đ**	3. **Đ-Đ-S-Đ**	4. Đ-**S-Đ-Đ**	5. **S-Đ-S-S**

III.

1. **15**	2. 150	3. **11**	4. **7**	5. **3**

2. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
C	**D**	**B**	**A**	**B**	**A**	**B**	**A**	**A**	**A**	**A**	**C**	**B**	**B**	**C**	**A**	**C**	**A**
19	20	21	22														
B	**B**	**C**	**A**														

II.

1. **S-Đ-S-Đ**	2. **Đ-S-S-Đ**	3. **S-Đ-S-Đ**	4. **Đ-Đ-S-Đ**

III.

1. **25**	2. **16,1**	3. **10**	4. **243**	5. **3914**

3. SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA TỰ NHIÊN

I

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	**C**	**B**	**C**	**D**	**A**	**D**	**C**	**B**	**D**	**B**	**B**	**A**	**D**	**A**	**C**	**A**	**B**
19	20	21	22	23	24	25	26	27									
B	**B**	**A**	**C**	**C**	**C**	**B**	**A**	**A**									

II.

1. **S-S-Đ-Đ**	2. **Đ-Đ-Đ-S**	3. **S-Đ-S-Đ**	4. **S-S-Đ-Đ**

III.

1. **25**	2. **2632**	3. **2,8**

2. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
D	**C**	**C**	**A**	**B**	**D**	**A**	**C**	**D**	**B**	**A**	**A**	**C**	**A**	**A**	**A**	**A**	**A**

II.

1. **S-Đ-Đ-Đ**	2. **Đ-S-Đ-Đ**	3. **Đ-Đ-Đ-Đ**

III.

1. **0,4**	2. **68,9**	3. **44,7**	4. **4,6**	5. **31,1**	6. **103**

CHƯƠNG 2: ĐỊA LÍ DÂN CƯ
BÀI. DÂN SỐ
PHẦN 1: TÓM TẮT LÝ THUYẾT
I. Đặc điểm dân số
1. Quy mô và tình hình gia tăng dân số.
- Đặc điểm : **98,5 triệu** người (năm 2021), đứng **3** Đông Nam Á, **15** thế giới.
- Dân số tăng nhanh nửa cuối TKXX dẫn đến tình trạng bùng nổ dân số.
- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên giảm nhờ chính sách dân số phù hợp với các chiến lược phát triển kinh tế-xã hội.
- Thuận lợi nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng. Là nguồn lực quan trọng cho sự phát triển của đất nước.
- Khó khăn gây sức ép cho phát triển kinh tế, xã hội, môi trường.

2. Cơ cấu dân số.
a. Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính.
➢ **Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi**
- Dân số có xu hướng già hoá.
- Biểu hiện: Tỉ lệ người trên 65 tuổi tăng, tỉ lệ sinh có xu hướng giảm, tuổi thọ trung bình ngày càng cao
- Nguyên nhân: Sự phát triển kinh tế, điều kiện sống, dịch vụ y tế ngày càng cải thiện

→ Duy trì mức sinh, cải thiện chính sách an sinh xã hội là vấn đề cấp thiết để đảm nguồn lao động và chăm sóc sức khoẻ cho người lao động.

➢ **Cơ cấu dân số theo giới tính.**
- Tỉ số giới tính của Việt Nam khá cân bằng 99,4 nam/100 nữ (năm 2021).
- Tỉ số giới tính khi sinh có sự chênh lệch lớn 112 bé trai/100 bé gái (năm 2021).
- Nguyên nhân: Do yếu tố tâm lý xã hội.
- Hậu quả: Gây khó khăn cho phát triển kinh tế xã hội trong tương lai.

b. Cơ cấu thành phần dân tộc.
- Đặc điểm : Có **54** dân tộc, dân tộc Kinh đông nhất chiếm khoảng 85% và các dân tộc thiểu số như Tày, Mường, Khơ me... chiếm 15% năm 2021
- Ngoài ra còn có khoảng 5,3 triệu người ở nước ngoài. Là một bộ phận không tách rời, là nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam.
- Thuận lợi:
+ Đa dạng về bản sắc văn hóa dân tộc, đa dạng ngành nghề truyền thống.
+ Tạo nên sức mạnh dân tộc, trong xây dựng và phát triển đất nước.
+ Các dân tộc đoàn kết trong xây dựng và bảo vệ đất nước.
- Khó khăn:
+ Giữa các dân tộc phát triển không đều về trình độ và mức sống.
+ Bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống gặp nhiều khó khăn.

3. Phân bố dân cư:
- Mật độ dân số: 297 người/km^2 (2021), nhưng phân bố không đều giữa các vùng:
+ Đồng bằng sông Hồng có MĐDS cao nhất 1091 người/km^2, Tây Nguyên thấp nhất 111 người/km^2 (năm 2021). **(Quan sát hình 7.2 SGK)**
+ Giữa thành thị với nông thôn: Nông thôn chiếm hơn **62,9% dân số** nhưng đang giảm, thành thị gần **37,1 %** nhưng đang tăng (2005).
+ Dân cư tập trung đông ở đồng bằng.
- Thuận lợi: Thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá đất nước.
- Khó khăn: Gây khó khăn cho việc sử dụng lao động và khai thác tài nguyên.

II. Chiến lược và giải pháp phát triển dân số

1. Chiến lược.

- Duy trì mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các đối tượng.
- Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số. Đưa tỉ số giới tính về mức cân bằng tự nhiên, duy trì cơ cấu dân số theo nhóm tuổi hợp lí.
- Nâng cao chất lượng dân số.
- Thúc đẩy phân bố dân cư hợp lí và đảm bảo an ninh quốc phòng.
- Hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Giải pháp phát triển dân số

- Tăng cường quản lí nhà nước về chính sách dân số.
- Phát triển mạng lưới, nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số.
- Xây dựng và triển khai cơ chế lồng ghép các yêu tố dân số trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án trong phát triển kinh tế- xã hội.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại nhằm phục vụ, nâng cao chất lượng dân số, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước bền vững.

PHẦN 2: BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)

Câu 1: Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là
A. Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

Câu 2: Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia
A. Inđônêxia và Philippin. **B.** Inđônêxia và Malaixia.
C. Inđônêxia và Thái Lan. **D.** Inđônêxia và Mianma.

Câu 3: Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là
A. Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Tây Nguyên.
C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

Câu 4: Mức gia tăng dân số của nước ta có xu hướng giảm chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?
A. Tuyên truyền, giáo dục chính sách về dân số.
B. Dân số nước ta đang có xu hướng già hóa nhanh.
C. Kết quả của chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.
D. Ảnh hưởng của việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 5: Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do
A. có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn đồng bằng.
B. cơ sở vật chất kĩ thuật của các ngành còn lạc hậu.
C. quỹ đất chủ yếu dành cho phát triển công nghiệp.
D. có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khó khăn.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây đúng về mật độ dân số nước ta?
A. Ngày càng giảm. **B.** Ngày càng tăng. **C.** Ít biến động. **D.** Mật độ thấp.

Câu 7: Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu xã hội của dân số nước ta hiện nay?
A. Tỉ lệ dân số phụ thuộc chiếm trên 50%. **B.** Tỉ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tăng.
C. Tỉ số giới tính khi sinh mất cân bằng. **D.** Tỉ trọng lao động ở khu vực III tăng.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu dân số nước ta hiện nay?
A. Cơ cấu tuổi đang có xu hướng trẻ hóa. **B.** Thay đổi gắn với sự phát triển kinh tế.
C. Ít thay đổi trong quá trình đô thị hóa. **D.** Giữ ổn định về tỉ trọng qua nhiều năm.

Câu 9: Đặc điểm nổi bật về cơ cấu xã hội của dân số nước ta hiện nay là
A. tỉ lệ dân số biết chữ tăng lên. **B.** đang có cơ cấu dân số vàng.

C. tỉ lệ dân số nam nhiều hơn nữ. **D.** dân số già hóa nhanh chóng.

Câu 10: Dân cư nước ta hiện nay

A. sống đông đúc trong các khu công nghiệp. **B.** phân bố đồng đều ở nông thôn, thành thị.

C. tập trung đông đúc ở những thành phố lớn. **D.** thưa thớt ở các vùng có kinh tế phát triển.

Câu 11: Dân cư ở ven biển nước ta hiện nay

A. tham gia nhiều vào phát triển kinh tế biển. **B.** có mật độ cao nhất ở các cồn cát ven biển.

C. phân bố đều suốt chiều dài đường bờ biển. **D.** chỉ tham gia vào nông nghiệp, lâm nghiệp.

Câu 12: Dân cư ở đồng bằng nước ta hiện nay

A. làm việc chủ yếu ở ngành lâm nghiệp. **B.** phân bố đông đúc ở các thành phố lớn.

C. có chất lượng đồng đều ở nhiều vùng. **D.** tất cả sống trong các khu công nghiệp.

Câu 13: Phân bố dân cư nước ta hiện nay

A. đồng đều ở các vùng kinh tế phát triển. **B.** gắn liền với trình độ phát triển kinh tế.

C. rất phù hợp với sự phân bố tài nguyên. **D.** tập trung đông đúc ở những đảo xa bờ.

Câu 14: Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu sinh học của dân số nước ta hiện nay?

A. Tỉ lệ người biết chữ tăng qua các năm. **B.** Tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên giảm dần.

C. Tỉ số giới tính của dân số khá cân bằng. **D.** Dân số hoạt động trong khu vực II lớn.

Câu 15: Phát biểu nào sau đây đúng về dân số nước ta hiện nay?

A. Tăng dần tỉ trọng của dân số nhóm 0-14 tuổi.

B. Cơ cấu dân số có xu hướng trẻ hóa rất nhanh.

C. Không còn tình trạng mất cân bằng giới tính.

D. Tỉ số giới tính khác nhau giữa các nhóm tuổi.

Câu 16: Dân cư nông thôn nước ta hiện nay

A. tham gia nhiều ngành công nghiệp. **B.** tỉ trọng tăng trong cơ cấu dân số.

C. chất lượng đồng đều ở các độ tuổi. **D.** tỉ lệ thiếu việc làm ở mức rất thấp.

Câu 17: Dân cư thành thị nước ta hiện nay

A. chưa tham gia hoạt động dịch vụ. **B.** hầu hết làm việc trong nông nghiệp.

C. có chất lượng sống ngày càng cao. **D.** chủ yếu làm việc trong các hầm mỏ.

Câu 18: Dân cư nông thôn nước ta hiện nay

A. tham gia chủ yếu trong lâm nghiệp. **B.** có quy mô nhỏ hơn số dân thành thị.

C. có cơ cấu sinh học luôn rất ổn định. **D.** đang giữ gìn nhiều nghề truyền thống.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 957,3 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021. Trong tổng dân số, dân số thành thị 37,35 triệu người, chiếm 37,6%; dân số nông thôn 62,11 triệu người, chiếm 62,4%; Tỷ số giới tính khi sinh là 111,6 bé trai/100 bé gái.

a) Dân số trung bình của cả nước tăng.

b) Nước ta có sự mất cân bằng giới tính khi sinh.

c) Số dân ở nông thôn vẫn còn nhiều do quá trình công nghiệp hóa chưa mạnh.

d) Dân số của nước ta đông làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Câu 2: Cho thông tin sau:

Việt Nam hiện tồn tại hai thực trạng về dân số, vừa trong giai đoạn dân số vàng, vừa đang trong quá trình già hóa dân số. Do đó, đây là thời điểm tốt để nước ta có những chính sách hợp lý nhằm kéo dài thực trạng dân số vàng và ứng phó với xu hướng già hóa dân số.

a) Cơ cấu dân số vàng ở nước ta đang đi vào giai đoạn những năm cuối cùng của quá trình phát triển dân số.

b) Dân số vàng cũng đặt ra thách thức với nước ta là chất lượng lao động còn chưa cao, thiếu hụt lao động có tay nghề.

c) Cơ cấu dân số nước ta có xu hướng già hóa chủ yếu do tuổi thọ tăng, chất lượng cuộc sống tăng.

d) Để tận dụng lợi thế của thời kì "dân số vàng" thì nước ta cần phải gia tăng giải quyết việc làm và thực hiện chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

Câu 3: **Cho thông tin sau:**

Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất trên thế giới. Đến năm 2036, Việt Nam bước vào thời kì dân số già, chuyển từ xã hội " già hóa" sang xã hội "già". Sự thay đổi này không chỉ do giảm tỉ lệ tử vong và tăng tuổi thọ, mà phần lớn là do giảm mạnh tỉ lệ sinh. Tỉ lệ sinh giảm trong những thập kỉ qua đã tác động rất lớn tới cơ cấu dân số của Việt Nam, làm đẩy nhanh tốc độ già hóa dân số.

a) Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang có sự biến đổi nhanh chóng chủ yếu do thực hiện chính sách dân số, tăng tuổi thọ.

b) Số lượng người già tăng cao mang đến nhiều thuận lợi cho phát triển các dịch vụ y tế, giải trí, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.

c) Tuổi thọ tăng lên là kết quả của việc phát triển khoa học kĩ thuật ứng dụng vào trong chăm sóc sức khỏe cho người già.

d) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến già hóa dân số ở nước ta hiện nay là kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống cao, tiến bộ của y học.

Câu 4: **Cho thông tin sau:**

Nước ta có 54 dân tộc anh em, trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% tổng số dân, các dân tộc thiểu số chiếm gần 15%. Các dân tộc sinh sống đan xen nhau khá phổ biến trên các vùng miền của Tổ quốc. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, cùng nhau bảo vệ và xây dựng đất nước.

a) Các dân tộc thiểu số ở nước ta thường phân bố xen kẽ và chủ yếu ở vùng núi.

b) Nước ta có nhiều thành phần dân tộc cùng sinh sống đã tạo nên thế mạnh về văn hóa, phong tục tập quán đa dạng.

c) Các dân tộc ở nước ta có nét tương đồng hoàn toàn với các nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á.

d) Hiện nay, sự đa dạng về văn hóa của các dân tộc là điều kiện thuận lợi để nước ta hội nhập toàn cầu sâu, rộng.

III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1: Dân số Việt Nam năm 2022 là 99 474,4 nghìn người, diện tích là 331 345,7 km^2 *(Theo niên giám thống kê năm 2022)*. Vậy mật độ dân số năm 2022 của Việt Nam là bao nhiêu người/km^2? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km^2)

Câu 2. Biết diện tích tự nhiên của Việt Nam là 0,331212 triệu km^2, số dân năm 2022 là 99,47 triệu người *(niên giám thống kê năm 2022)*. Vậy mật độ dân số nước ta năm 2022 là bao nhiêu người/km^2? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km^2).

Câu 3: Nước ta có 54 dân tộc sinh sống ở khắp các vùng lãnh thổ của đất nước, nhiều nhất là dân tộc Việt (Kinh) là 82,9 triệu người, các dân tộc khác là 13,18 triệu người. Như vậy người Việt (Kinh) chiếm tỉ trọng là bao nhiêu phần trăm trong tổng số dân? (làm tròn kết quả đến hàng phần trăm).

Câu 4: Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990-2021

(Đơn vị: triệu người)

Năm	**1990**	**2000**	**2015**	**2021**
Tổng số dân	66,9	77,6	92,2	98,5

Căn cứ bảng số liệu trên, hãy cho biết dân số năm 2021 tăng bao nhiêu triệu người so với năm 1990? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

Câu 5. Cho bảng số liệu: **Diện tích và dân số các tỉnh vùng Tây Nguyên, năm 2022.**

Tỉnh	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
Diện tích (km^2)	9677	15510	13070	6509	9781
Dân số (Nghìn người)	580	1591	1918	671	1333

(Nguồn: Tổng cục Thống kê VN, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính mật độ dân số trung bình của vùng Tây Nguyên *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị người/km^2).*

Câu 6. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, dân số Việt Nam ước tính là 99 186 471 người, có 1 418 890 trẻ được sinh ra, 681 157 người chết. Vậy tỉ suất gia tăng dân số Việt Nam năm 2023 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai).

……..

BÀI : LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

PHẦN 1: TÓM TẮT LÝ THUYẾT

I. Đặc điểm nguồn lao động nước ta

1. Nguồn lao động dồi dào:

- Lao động dồi dào: 50,6 triệu người (Chiếm hơn 51,3% dân số - 2021).
- Mỗi năm tăng thêm trên 1 triệu lao động.
- Vai trò:

+ Đóng vai trò quan trọng trong các ngành kinh tế.

+ Là nhân tố thu hút đầu tư nước ngoài.

+ Tạo lợi thế cạnh tranh trong sự phát triển kinh tế - xã hội với các nước trong khu vực và thế giới.

2. Chất lượng lao động ngày càng nâng cao.

- Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, tiểu thủ công nghiệp.
- Chất lượng lao động ngày càng nâng lên nhờ kết quả của qúa trình đào tạo lao động.
- Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo liên tục tăng. Lao động trình độ cao ngày càng chiếm tỉ lệ lớn.
- Năng suất lao động tăng trưởng khá nhưng còn thấp hơn so với một số nước khu vực Đông Nam Á.
- Năng động, có khả năng tiếp thu nhanh khoa học, công nghệ => hội nhập vào nguồn lao động thế giới.

II. Tình hình sử dụng lao động

1. Theo ngành kinh tế

- Cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế chuyển dịch theo xu hướng

+ Tỉ lệ lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản giảm nhanh

+ Tỉ lệ lao động công nghiệp và xây dựng tăng

+ Tỉ lệ lao động dịch vụ tăng

- Chiếm tỉ lệ cao nhất là lao động trong ngành Dịch vụ, tiếp đến là công nghiệp và xây dựng, thấp nhất là nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản (năm 2021)

➔Do tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH.

2. Theo thành phần kinh tế

- Cơ cấu lao động *theo thành phần kinh tế* có sự chuyển dịch theo xu hướng

+ Tỉ lệ lao động khu vực Nhà Nước giảm

+ Tỉ lệ lao động khu vực ngoài Nhà nước giảm

+ Tỉ lệ lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng
- Tỉ lệ lao động ở khu vực ngoài Nhà nước chiếm ưu thế, tiếp đến là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, thấp nhất là khu Nhà nước.

=> Do phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, huy động mọi nguồn lực tham gia.

III. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm

1. Vấn đề việc làm

- Cùng với sự phát triển đất nước, các ngành sản xuất, các thành phần kinh tế ngành càng đa dạng ➔ Giải quyết việc làm cho lao động
- Tuy vậy tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn cao.

Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị cao hơn nông thôn.

b. Giải quyết việc làm trong các năm qua theo các hướng chủ yếu là

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật đồng bộ, thống nhất để thị trường lao động phát triển theo hướng linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, hội nhập quốc tế.
- Tạo việc làm mới, việc làm sáng tạo, phục vụ chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng, ứng phó biến đổi khí hậu, tạo việc làm cho khu vực nông thôn miền núi.
- Đẩy mạnh liên kết thị trường việc làm giữa các vùng trong nước, hình thành cơ chế kết nối cung cầu tự động giữa thị trường trong và ngoài nước.
- Đổi mới toàn diện hệ thống đào tạo, giáo dục nghề nghiệp.
- Triển khai các quy định về bảo hiểm xã hội gắn với các trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp, các biện pháp đào tạo lại lao động.

PHẦN 2: BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)

Câu 1. Nhận định nào sau đây đúng với lực lượng lao động ở nước ta?

A. Lực lượng lao động luôn chiếm trến 50% tổng số dân.
B. Lực lượng lao động đông, chiếm 2/3 dân số.
C. Nguồn lao động dồi dào, chất lượng ngày càng cao.
D. Phần lớn lao động chưa qua đào tạo.

Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với chất lượng lao động của nước ta?

A. Phần lớn lao động có trình độ cao đẳng trở lên.
B. Chất lượng lao động ngày càng tăng.
C. Lao động nước ta đều chưa qua đào tạo.
D. Phần lớn lao động nước ta đã qua đào tạo.

Câu 3. Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?

A. Giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và công nghiệp, xây dựng; tăng tỉ trọng lao động dịch vụ.
B. Tăng tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; giảm tỉ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.
C. Tăng tỉ trong lao động ở tất cả các ngành kinh tế.
D. Giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; tăng tỉ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ.

Câu 4. Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?

A. Giảm tỉ trọng lao động khu vực kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng lao động khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

B. Tăng tỉ trọng lao động khu vực kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước, giảm tỉ trọng lao động có vốn đầu tư nước ngoài.

C. Giảm tỉ trọng lao động khu vực kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước, tăng tỉ trọng lao động có vốn đầu tư nước ngoài.

D. Giảm tỉ trọng lao động ở cả ba thành phần kinh tế.

Câu 5: Tình trạng thiếu việc làm ở nước ta diễn ra phổ biến ở

A. vùng trung du, miền núi. . **B**. các đô thị.

D. vùng nông thôn. **C**. vùng đồng bằng. .

Câu 6: Lao động của lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp có đặc điểm nào sau đây?

A. Chiếm tỉ trọng thấp nhất và đang giảm. **B**. Chiếm tỉ trọng cao nhất và đang tăng.

C. Chiếm tỉ trọng cao nhất và đang giảm. **D**. Chiếm tỉ trọng thấp nhất và đang tăng.

Câu 7: Ở nước ta, tỉ lệ thất nghiệp tương đối cao là ở khu vực

A. đồng bằng. **B**. thành thị. **C.** nông thôn. **D**. miền núi.

Câu 8. Hạn chế của nguồn lao động nước ta là

A. không có kinh nghiệm sản xuất. **B**. nhân lực trẻ và không chăm chỉ.

C. chất lượng chưa được cải thiện. **D**. thiếu cán bộ quản lí có trình độ.

Câu 9. Sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành ở nước ta hiện nay phù hợp với

A. xu hướng mở cửa phát triển kinh tế. **B**. quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

C. xu hướng hội nhập kinh trên thế giới. **D**. quá trình đô thị hóa và kinh tế quốc tế

Câu 10. Ở nước ta, lao động ở thành thị thường gắn liền với hoạt động

A. nuôi trồng thủy sản, trồng cây công nghiệp. **B.** sản xuất nông nghiệp,khai thác rừng.

C. khai thác khoáng sản, trồng cây lương thực. **D**. sản xuất công nghiệp và các dịch vụ

Câu 11. Ở nước ta, lao động ở vùng nông thôn thường gắn liền với hoạt động

A. phát triển dịch vụ và chế biến các sản phẩm.

B. hoạt động thương mại và dịch vụ giao thông.

C. sản xuất công nghiệp, du lịch và giao thông.

D. sản xuất nông nghiệp, khai thác khoáng sản.

Câu 12: Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên chủ yếu nhờ

A. việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

B. tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.

C. những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.

D. giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề trong trường phổ thông.

Câu 13. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn nước ta hiện nay

A. lao động nông thôn cao, lao động thành thị tăng.

B. lao động thành thị giảm, lao động nông thôn thấp.

C. lao động cả khu vực nông thôn và thành thị giảm.

D. lao động cả khu vực nông thôn và thành thị tăng.

Câu 14: Vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay

A. lực lượng lao động có trình độ cao còn ít. **B.** tỉ lệ người thất nghiệp và thiếu việc làm cao.

C. phần lớn lao động sản xuất nông nghiệp. **D.** thiếu tác phong công nghiệp, kỷ luật cao.

Câu 15. Việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở nông thôn nước ta nhằm

A. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên và sử dụng tối đa lao động.

B. hạn chế việc di dân tự do từ vùng đồng bằng lên vùng đồi núi.

C. chuyển quỹ đất nông nghiệp thành đất thổ cư và chuyên dùng.

D. hình thành các đô thị, tăng tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân.

Câu 16. Xuất khẩu lao động có ý nghĩa như thế nào trong giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta?

A. Giúp phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

B. Góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

C. Hạn chế tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm.
D. Đa dạng các loại hình đào tạo lao động trong nước.

Câu 17. Việc phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng trên cả nước là rất cần thiết vì
A. nguồn lao động nước ta còn thiếu tác phong công nghiệp.
B. dân cư nước ta tập trung chủ yếu ở các vùng đồng bằng.
C. sự phân bố dân cư của nước ta không đều và chưa hợp lý.
D. tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp của nước ta còn cao.

Câu 18. Việc phát triển nghề thủ công truyền thống ở khu vực nông thôn hiện nay góp phần quan trọng nhất vào
A. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa. B. đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. thay đổi phân bố dân cư trong vùng. D. giải quyết sức ép về vấn đề việc làm

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau

Việc làm có vai trò đặc biệt quan trọng đối với cuộc sống mỗi cá nhân, mỗi gia đình và toàn xã hội. Hầu hết lao động nước ta có việc làm, tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm khá thấp. Khu vực thành thị thường có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn khu vực nông thôn. Năm 2021, thành thị có tỉ lệ thất nghiệp là 4,33%, tỉ lệ thiếu việc làm là 3,33%; nông thôn có tỉ lệ thất nghiệp là 2,5% và tỉ lệ thiếu việc làm là 2,96%.

a) Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giữa thành thị và nông thôn có sự khác nhau.
b) Ở thành thị tỉ lệ thiếu việc làm cao hơn tỉ lệ thất nghiệp.
c) Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cao do sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.
d) Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị là đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Câu 2: Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao. Theo thống kê, năm 2021 cả nước vẫn còn 3,2% lao động thất nghiệp và 3,1% lao động thiếu việc làm. Biết tổng số lao động của nước ta năm 2021 là 50,6 triệu người.

a. Số lượng người lao động thất nghiệp của nước ta năm 2021 là 1,6 triệu người.
b. Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của nước ta còn khá thấp.
c. Tính số lượng người lao động cần giải quyết việc làm của nước ta năm 2021 là 3,3 (triệu người)
d. Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị cao hơn nông thôn.

Câu 3: Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM, PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 – 2021

(Đơn vị:%)

Khu vực	2000	2010	2015	2021
Nông thôn	76,9	71,7	68,8	63,3
Thành thị	23,1	28,3	31,2	36,7

(Nguồn: niên giám thống kê các năm 2001, 2011, 2016, 2022)

a) Tỉ lệ lao động khu vực nông thôn tăng liên tục.
b) Tỉ lệ lao động khu vực thành thị tăng và chiếm tỉ trọng nhỏ.
c) Giai đoạn 2000 – 2021, tỉ lệ khu vực thành thị tăng nhanh do quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

d) Để thể hiện cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm, phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2000 – 2021, biểu đồ đường là thích hợp nhất

Câu 4: Cho bảng số liệu

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KĨ THUẬT CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: %)

STT	Trình độ chuyên môn kĩ thuật	2010	2021
1	Đã qua đào tạo	14,6	26,2
2	Chưa qua đào tạo	85,4	73,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, 2022)

a) Tỉ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo có xu hướng giảm.

b) Tỉ lệ lao động có việc làm chưa qua đào tạo có xu hướng tăng.

c) Chất lượng lao động ngày càng tăng phù hợp với yêu cầu hiện đại hoá đất nước.

d) Lao động chưa qua đào tạo chiếm tỉ lệ lớn do nước ta có xuất phát điểm nền kinh tế thấp.

III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1: Năm 2023 dân số nước ta là 100,3 triệu người, tỉ lệ dân số nam là 49,9%. Tính dân số nữ nước ta năm 2023. (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

Câu 2: *Dựa vào bảng số liệu sau:*

CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1999 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm / Nhóm tuổi	1999	2009	2019	2021
0 – 14 tuổi	33,1	24,5	24,3	24,1
15 – 64 tuổi	61,1	69,1	68,0	67,6
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7	8,3

(Nguồn: Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, 2009, 2019; Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình năm 2021)

Cho biết số dân trong nhóm 15 – 64 tuổi của năm 2021 của nước ta là bao nhiêu triệu người? (Biết tổng số dân nước ta năm 2021 là 98,5 triệu người) (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người).

Câu 3*: Dựa vào bảng số liệu sau:*

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG VÀ TỔNG SỐ DÂN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu người)

Năm / Tiêu chí	**2010**	**2015**	**2021**
Lực lượng lao động	50,4	54,3	50,6
Tổng số dân	87,1	92,2	98,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tỉ lệ lao động so với tổng số dân của nước ta năm 2021 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 4*: Dựa vào bảng số liệu sau:*

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KĨ THUẬT Ở NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: %)

Năm / Trình độ chuyên môn kĩ thuật	2010	2021
Đã qua đào tạo	14,6	26,2
- Sơ cấp	*3,8*	*6,8*
- Trung cấp	*3,4*	*4,1*
- Cao đẳng	*1,7*	*3,6*
- Đại học trở lên	*5,7*	*11,7*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, năm 2022)

Cho biết tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo của nước ta trong hai năm lần lượt là(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

Câu 5: Theo thống kê, năm 2021 cả nước vẫn còn 3,2% lao động thất nghiệp và 3,1% lao động thiếu việc làm. Biết tổng số lao động của nước ta năm 2021 là 50,6 triệu người. Tính số lượng người lao động thất nghiệp của nước ta năm 2021? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

Câu 6*: Dựa vào bảng số liệu sau:*

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KĨ THUẬT Ở NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: %)

Năm / Trình độ chuyên môn kĩ thuật	2010	2021
Đã qua đào tạo	14,6	26,2
- Sơ cấp	*3,8*	*6,8*
- Trung cấp	*3,4*	*4,1*
- Cao đẳng	*1,7*	*3,6*
- Đại học trở lên	*5,7*	*11,7*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, năm 2022)

Từ năm 2010 đến năm 2021, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo của nước ta tăng được bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

……..

BÀI : ĐÔ THỊ HÓA

PHẦN 1: TÓM TẮT LÝ THUYẾT

Khái niệm đô thị hóa

- Đô thị hóa là một quá trình kinh tế - xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị

I. Đặc điểm đô thị hóa ở nước ta

1. Lịch sử đô thị hoá của Việt Nam

- Từ thế kỉ III trước Công nguyên, hình thành Cổ Loa thành - đô thị đầu tiên của nước ta.
- Trong thời kỳ này số lượng đô thị rất ít, phân bố ven sông, ven biển
- Chức năng: Hành chính, kinh tế (Hoa Lư, Thăng Long)
- Thời Pháp thuộc, đô thị có chức năng hành chính, kinh tế, quân sự (Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn)
- Giai đoạn 1975-1986, quá trình đô thị hóa diễn ra chậm.
- Từ 1986 đến nay:

+ Đô thị hóa phát triển với nhiều chức năng.

+ Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

+ Phát triển đô thị gắn với hành lang kinh tế, hình thành vùng đô thị, đô thị thông minh.

Nguyên nhân: Do tác động của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

2. Tỉ lệ dân thành thị và quy mô đô thị

- Số dân thành thị tăng nhanh liên tục.
- Tỉ lệ dân thành thị tăng, từ 14,7% - 37,1% (1960- 2021).
- So với các nước trong khu vực thì tỉ lệ dân thành thị nước ta còn thấp.
- Quy mô đô thị ngày càng được mở rộng về diện tích, không gian sinh hoạt, sản xuất đô thị, xuất hiện đô thị mới...

3. Chức năng và lối sống thành thị

- Các đô thị quy mô lớn có chức năng trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, văn hoá...cả vùng và cả nước như Hà Nội, TP HCM, Đà Nẵng.
- Một số đô thị có chức năng kinh tế công nghiệp, dịch vụ như Hải Phòng, Thái Nguyên, Biên Hoà, Nha Trang.
- Lối sống đô thị ngày càng phổ biến mở rộng và lan toả ở nhiều khu vực nông thôn.

III. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế - xã hội

*** Tích cực:**

+ Đối với kinh tế.

- Đô thị hóa thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế, tác động mạnh đến **chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế.**
- Đóng góp vào GDP của vùng, thu hút các nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

+ Đối với xã hội.

- Đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm và tăng phúc lợi xã hội, thu hút lao động,
- Các đô thị tạo điều kiện thuận lợi phát triển khoa học công nghệ, sử dụng lao động có chuyên môn kỹ thuật.

*** Tiêu cực:**

- Sức ép về hạ tầng, giải uyết việc làm, nhà ở.
- Ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông.

PHẦN 2: BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)

Câu 1: Đô thị hóa ở nước ta hiện nay

A. tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh. **B.** cơ sở hạ tầng đô thị hiệnđại.

C. đô thị đều có quy mô rấtlớn. **D.** có nhiều loại đô thị khác nhau.

Câu 2: Các thành phố nước ta hiện nay

A. đều là các trung tâm du lịch khá lớn. **B.** có số dân nhỏ và mật độ dân cư thấp.

C. có lao động trình độ kĩ thuật cao. **D.** chỉ duy nhất phát triển công nghiệp.

Câu 3: Các đô thị của nước ta hiện nay

A. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng. **B.** quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.

C. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng. **D.** có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.

Câu 4: Tỉ lệ dân thành thị nước ta chiếm khoảng 1/3 dân số cho thấy

A. điều kiện sống ở nông thôn khá cao. **B.** nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.

C. điều kiện sống ở thành thị khá cao. **D.** đô thị hóa chưa phát triển mạnh.

Câu 5: Đô thị ở nước ta hiện nay

A. có lực lượng lao động dồi dào. **B.** đều có cùng một cấp phân loại.

C. chất lượng cuộc sống thấp. **D.** tập trung chủ yếu ở miền núi.

Câu 6: Mạng lưới đô thị nước ta hiện nay

A. phát triển mạnh ở vùng đồi núi. **B.** phân bố đều khắp ở trong nước.

C. sắp xếp theo các cấp khác nhau. **D.** có rất nhiều thành phố cực lớn.

Câu 7: Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa tới sự phát triển kinh tế nước ta là

A. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế. **B.** tạo việc làm cho người lao động.

C. tăng thu nhập cho người dân. **D.** gây sức ép đến môi trường đô thị.

Câu 8: Tác động tích cực của đô thị hóa đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

A. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển. **B.** các đô thị ở nước ta có qui mô không lớn.

C. các đô thị tập trung chủ yếu ở đồng bằng. **D.** ở nước ta có tỉ lệ dân thành thị tăng.

Câu 9: Quá trình đô thị hóa làm nảy sinh hậu quả xã hội nào dưới đây?

A. Sự phân hóa giàu nghèo tăng lên. **B.** Trình độ đô thị hóa thấp.

C. Sự phân bố dân cư không đều. **D.** Tỉ lệ thiếu việc ở nông thôn cao.

Câu 10: Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu do

A. cơ sở hạ tầng đô thị phát triển. **B.** quá trình công nghiệp hóa.

C. gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao. **D.** di dân từ nông thôn ra thành thị.

Câu 11: Đô thị hóa ở nước ta hiện nay

A. tỉ lệ dân thành thị không thay đổi. **B.** số đô thị giống nhau ở các vùng.

C. số dân ở đô thị nhỏ hơn nông thôn. **D.** trình độ đô thị hóa còn rất thấp.

Câu 12: Quá trình đô thị hoá ở nước ta hiện nay

A. chỉ diễn ra ở các vùng kinh tế động lực. **B.** đang có những chuyển biến khá tích cực.

C. không làm thay đổi lối sống của dân cư. **D.** không gây ra các ảnh hưởng tiêu cực.

Câu 13: Đô thị nước ta hiện nay

A. chỉ có lao động công nghiệp. **B.** có sức hút ít đối với đầu tư.

C. có trình độ phát triển hiện đại. **D.** đóng góp lớn vào tổng GDP.

Câu 14: Quá trình đô thị ở nước ta hiện nay

A. có xu hướng ngày càng giảm. **B.** chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

C. diễn ra chủ yếu ở vùng miền núi. **D.** ít gắn liền với công nghiệp hóa.

Câu 15: Biểu hiện nào sau đây cho thấy trình độ đô thị hoá ở nước ta còn thấp?
A. Cả nước chỉ có 2 đô thị loại đặc biệt.
B. Không có 1 đô thị nào có trên 10 triệu dân.
C. Dân thành thị mới chỉ chiếm hơn 35% dân số.
D. Quá trình đô thị hoá không đều giữa các vùng.

Câu 16: Đô thị nước ta hiện nay
A. có cơ sở hạ tầng rất hoàn thiện.
B. có khả năng thu hút vốn đầu tư.
C. có tỉ lệ thiếu việc làm rất cao.
D. tập trung đa số dân cư cả nước.

Câu 17: Các thành phố ở nước ta hiện nay
A. có tỉ lệ dân cư ngày càng tăng.
B. không còn người thất nghiệp.
C. có môi trường luôn sạch đẹp.
D. hình thành các dải siêu đô thị.

Câu 18: Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh trong những năm gần đây do
A. kết quả của việc di dân tự do từ nông thôn ra thành thị.
B. tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao hơn nông thôn.
C. sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế và quy hoạch, mở rộng đô thị.
D. cơ sở hạ tầng đô thị phát triển cao so với khu vực và thế giới.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

"Tăng trưởng kinh tế đô thị những năm gần đây đều trên 10%, cao gấp 1,5 – 2 lần so với mặt bằng chung của cả nước. Các đô thị đống góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng phúc lợi xã hội, tạo đột phá đối với việc thu hút đầu tư, phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế khu vực đô thị đóng góp khoảng 70% GDP cả nước. Tuy nhiên, làm thế nào để tăng trưởng đô thị mà không gây sức ép tới tài nguyên, cơ sở hạ tầng và dịch vụ,…. vẫn là câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp"

(Nguồn: "Để đô thị thực sự trở hành động lực phát triển", trang thông tin kinh tế của Thông tấn xã Việt Nam, ngày 7 – 11 – 2023)

a) Các đô thị đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.

b) Lối sống đô thị đang làm cho các vùng nông thôn thay đổi theo chiều hướng xấu, chất lượng cuộc sống sa sút,…

c) Các đô thị cũng đang đóng góp quan trọng vào vấn đề an ninh xã hội.

d) Đô thị phát triển nhanh, phân tán sẽ làm cho việc sử dụng đất đai không hợp lí, hạn chế cơ hội cho thế hệ tương lai,…

Câu 2: **Cho thông tin sau:**

Thế kỉ III trước công nguyên, nước ta hình thành đô thị đầu tiên là Thành Cổ Loa với chức năng hành chính là kinh đô của Nhà nước Âu Lạc. Trải qua thời gian dài từ thời phong kiến đến khi đất nước thống nhất năm 1975, đô thị hóa nước ta diễn ra chậm, số lượng đô thị, tỉ lệ dân thành thị thấp. Từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới (1986) , đô thị hóa diễn ra nhanh hơn.

a) Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra từ lâu đời, tuy nhiên trước thời kì Đổi mới đô thị hóa chậm, trình độ thấp.

b) Biểu hiện của quá trình đô thị hóa là tỉ lệ dân thành thị tăng, qui mô đô thị mở rộng, phổ biến lối sống thành thị.

c) Quá trình đô thị hóa hiện nay diễn ra nhanh hơn chủ yếu do việc tăng lên nhanh chóng của dân cư các đô thị.

d) Chức năng của các đô thị nước ta hiện nay chủ yếu là hành chính, nơi đặt các cơ quan hành chính của tỉnh, thành phố.

Câu 3: **Cho thông tin sau:**

Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị của nước ta là 37,1 %. Kinh tế phát triển, nhiều đô thị được đầu tư qui hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng làm xuất hiện ngày càng nhiều đô thị hiện đại, đô thị thông minh. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành cực tăng trưởng kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo của cả nước.

a) Tỉ lệ dân thành thị nước ta có xu hướng tăng, nhưng còn thấp so với các nước trong khu vực.

b) Quá trình đô thị hóa nhanh là nguyên nhân khiến tỉ lệ dân thành thị của nước ta có xu hướng tăng lên.

c) Tỉ lệ dân thành thị có sự khác nhau giữa các khu vực trong cả nước chủ yếu do trình độ công nghiệp hóa khác nhau.

d) Các đô thị lớn, tập trung đông dân cư và lao động nên có khả năng tăng trưởng kinh tế cao, kinh tế phát triển nhanh.

Câu 4: **Cho thông tin sau:**

Việt Nam đang trong quá trình đô thị hóa nhanh chóng cả về diện tích và dân số, nhiều đô thị được mở rộng, ngày càng trở nên đông đúc hơn. Vì thế đánh giá quy mô đô thị hóa cần được đánh giá về quy mô dân số đô thị và quy mô diện tích đô thị.

a) Số dân thành thị ở nước ta hiện nay nhỏ hơn so với số dân nông thôn.

b) Dựa trên các tiêu chí về chức năng, vai trò, quy mô và mật độ dân số....đô thị nước ta được phân thành 5 loại.

c) Số dân sống ở nông thôn nước ta còn lớn chủ yếu do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra chậm.

d) Để đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa ở nước ta giải pháp chủ yếu là đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa , hiện đại hóa.

III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1. Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2022, dân số nước ta 99 468 nghìn người, số dân nông thôn là 62 122 nghìn người. Hãy cho biết năm 2022, tỉ lệ dân nông thôn nhiều hơn tỉ lệ dân thành thị bao nhiêu % (Làm tròn đến số thập phân thứ nhất)

Câu 2. Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2022, dân số nước ta 99 468 nghìn người, Tỉ lệ dân thành thị là 37,5%. Hãy tính số dân nông thôn nước ta năm 2022. (Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 3. Năm 2021, quy mô dân số nước ta là 95,8 triệu người; tỉ lệ dân thành thị nước ta là 38,2% *(niên giám thống kê năm 2021)*. Vậy số dân thành thị nước ta năm 2022 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

Câu 4: Năm 2021, dân số thành thị của nước ta là 36,6 triệu người và dân số nông thôn là 61,9 triệu người. Vậy tỉ lệ dân nông thôn của nước ta năm 2021 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

Câu 5. Quy mô dân số nước ta năm 2021 là 98 504,4 nghìn người, trong đó dân thành thị là 36 563,3 nghìn người. Vậy tỉ lệ dân nông thôn năm 2021 của nước ta là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2022

(Đơn vị:Nghìn người)

Năm	2000	2005	2010	2015	2022
Số dân thành thị	18 725	22 332	26 461	30 882	37 347

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng số dân thành thị của nước ta năm 2022 so với năm 2000 (coi số dân năm 2000 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

ĐÁP ÁN

1. Dân số Việt Nam

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	A	B	C	D	B	D	B	A	C	A	B	B	C	D	A	C	D

II.

1.Đ-Đ-Đ-S	2. S-Đ-S-S	3. Đ-S-S-Đ	4. Đ-Đ-S-S

III.

1. 300	2. 300	3. 86,2	4. 31,6	5. 112	6. 0,74

2. Lao động và việc làm

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	B	D	C	D	A	B	D	B	D	D	C	A	B	A	C	C	D

II.

1.Đ-S-Đ-Đ	2. Đ-S-S-Đ	3. S-Đ-Đ-S	4. S-S-Đ-Đ

III.

1. 50,3	2. 66,6	3. 51	4. 73,8	5. 1,6	6. 11,6

3. Đô thị hóa

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
D	C	D	D	A	C	A	A	A	B	C	B	D	B	C	B	A	C

II.

1.Đ-S-Đ-Đ	2. Đ-Đ-S-S	3. Đ-Đ-Đ-S	4. S-S-Đ-Đ

III.

1. 25,0	2. 62,2	3. 36,6	4. 62,8	5. 62,9	6. 199

ĐỀ THAM KHẢO

ĐỀ 1.

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

Câu 1. Chất lượng môi trường không khí ở các thành phố của nước ta ngày càng
A. không đổi. **B.** suy giảm. **C.** trong lành. **D.** cải thiện.

Câu 2. Nước ta có vị trí ở
A. bán cầu Tây. **B.** vùng ngoại chí tuyến.
C. vùng nội chí tuyến. **D.** bán cầu Nam.

Câu 3. Sau khi sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, hiện nay nước ta có bao nhiêu thành phố?
A. 5 thành phố. **B.** 8 thành phố. **C.** 7 thành phố. **D.** 6 thành phố.

Câu 4. Dãy núi nào sau đây thuộc miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?
A. Trường Sơn Bắc. **B.** Trường Sơn Nam. **C.** Hoành Sơn. **D.** Con Voi.

Câu 5. Loại đất nào sau đây có diện tích lớn nhất ở nước ta?
A. Mùn thô. **B.** Phù sa sông. **C.** Feralit. **D.** Phù sa cổ.

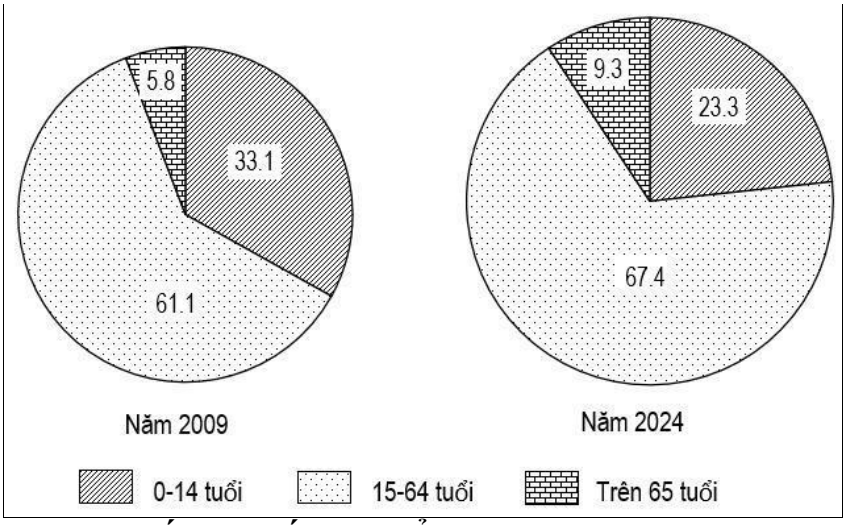
Câu 6. Cây công nghiệp lâu năm ở nước ta hiện nay
A. chủ yếu là cây cận nhiệt. **B.** diện tích luôn ổn định.
C. có cơ cấu chưa đa dạng. **D.** được trồng tập trung.

Câu 7. Thiên tai nào sau đây thường xảy ra ở nước ta?
A. Lũ quét. **B.** Tuyết lở. **C.** Sóng thần. **D.** Bão cát.

Câu 8. Nguồn lao động nước ta hiện nay có đặc điểm
A. số lượng không lớn. **B.** trình độ rất cao. **C.** chất lượng nâng lên. **D.** phân bố rất đều.

Câu 9. Khu vực nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?
A. Cao nguyên. **B.** Đồng bằng. **C.** Trung du. **D.** Sơn nguyên.

Câu 10. Cho biểu đồ:



Cơ cấu dân số theo tuổi nước ta năm 2009 và năm 2024 *(Đơn vị: %)*
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2009 và 2024, NXB Thống kê)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?
A. Năm 2024, tỉ lệ nhóm 15 - 64 tuổi gấp 1,2 lần tổng tỉ lệ của hai nhóm còn lại.
B. Từ năm 2009 đến năm 2024, tỉ lệ nhóm 15 - 64 tuổi tăng nhiều hơn nhóm trên 65 tuổi.
C. Năm 2024 so với năm 2009, tỉ lệ nhóm 0 - 14 tuổi giảm 9,8%; tỉ lệ nhóm 15 - 64 tuổi tăng 5,3%.
D. Năm 2024 so với năm 2009, tỉ lệ nhóm 0 - 14 tuổi và nhóm trên 65 tuổi giảm.

Câu 11. Kiểu rừng rụng lá và nửa rụng lá xuất hiện ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ, chủ yếu là do
A. khí hậu nóng, hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô.
B. khí hậu nóng ẩm, biên độ nhiệt năm nhỏ, đất ba dan.
C. địa hình cao nguyên, đất nhiễm mặn, mùa khô sâu sắc.
D. gió mùa Tây Nam, nóng quanh năm, đất phù sa sông.
Câu 12. Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành vùng chuyên canh nông nghiệp ở nước ta là
A. khai thác tốt các thế mạnh và nâng cao hiệu quả.
B. giải quyết việc làm và nâng cao đời sống dân cư.
C. phân bố lại dân cư và lao động giữa các khu vực.
D. sử dụng hiệu quả tự nhiên và bảo vệ môi trường.
Câu 13. Khu vực thích hợp cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là
A. các đảo ven bờ. **B.** rừng ngập mặn. **C.** ô trũng đồng bằng. **D.** các bãi triều rộng.
Câu 14. Thành phần kinh tế nào sau đây nắm giữ những ngành then chốt và lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế nước ta hiện nay?
A. Kinh tế tư nhân. **B.** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
C. Kinh tế tập thể. **D.** Kinh tế Nhà nước.
Câu 15. Các thành phố ở nước ta có khả năng tạo ra nhiều việc làm cho người lao động chủ yếu do
A. quy mô dân số lớn và lao động có kĩ thuật.
B. cơ sở vật chất kĩ thuật, giao thông hiện đại.
C. có sức hút với đầu tư trong và ngoài nước.
D. hoạt động công nghiệp, dịch vụ phát triển.
Câu 16. Diện tích rừng trồng ở nước ta mở rộng tạo thuận lợi cho sự phát triển ngành nào sau đây?
A. Chế biến gỗ. **B.** Chế biến chè. **C.** Sản xuất bia. **D.** Sản xuất muối.
Câu 17. Quá trình xâm thực mạnh ở khu vực đồi núi đã làm cho sông ngòi nước ta có
A. nhiều khúc uốn, chế độ nước theo mùa. **B.** lưu lượng dòng chảy lớn, nhiều phù sa.
C. mạng lưới dày đặc, lượng cát bùn lớn. **D.** lượng nước lớn, hướng chảy tây - đông.
Câu 18. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp nước ta chủ yếu do
A. thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ tác hại thiên tai.
B. tác động của thị trường tiêu thụ và chính sách phát triển mới.
C. áp dụng khoa học công nghệ và thay đổi các loại giống cây.
D. tăng cường liên kết sản xuất và nâng cao trình độ người dân.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai
Câu 1. Cho thông tin sau:
Việt Nam là quốc gia đông dân, cơ cấu dân số đang chuyển sang giai đoạn già hóa. Nguồn lao động dồi dào là thế mạnh nhưng cũng gây áp lực cho giải quyết việc làm. Quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng, tác động sâu sắc đến phát triển kinh tế - xã hội và đòi hỏi chiến lược phát triển dân số phù hợp.
A. Nước ta hiện nay có quy mô dân số lớn, cơ cấu dân số vàng nhưng đang có xu hướng già hóa nhanh.
B. Để giải quyết vấn đề việc làm bền vững ở nước ta, giải pháp quan trọng nhất là đẩy mạnh xuất khẩu lao.động và tập trung phát triển nông nghiệp.
C. Tỉ lệ dân thành thị nước ta tăng chủ yếu do kết quả của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.

D. Chiến lược phát triển dân số mới của nước ta không chỉ tập trung vào việc giảm sinh mà còn chú trọng.đến việc phân bố lại dân cư và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Khí hậu của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có những nét khác biệt so với hai miền lân cận. Miền có mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, mùa hạ nóng và khô hơn. Mùa mưa chậm dần từ bắc xuống nam. Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa.

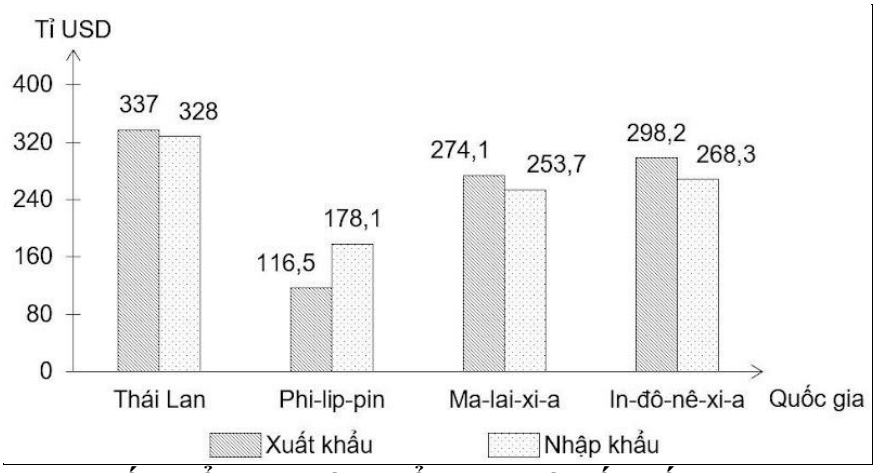
A. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có gió phơn hoạt động mạnh vào đầu mùa hạ.

B. Mùa đông ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ngắn và ấm hơn miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ chủ yếu.do sự suy yếu, biến tính của gió mùa Đông bắc và hướng địa hình.

C. Tính chất nhiệt đới ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ tăng dần về phía nam do sự suy yếu của gió mùa.Tây Nam và hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.

D. Sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ tạo điều kiện để phát triển đa.dạng các loại cây trồng.

Câu 3. Cho biểu đồ:



Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của một số quốc gia năm 2023

(Nguồn: Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, NXB Thống kê)

A. Các quốc gia đều có trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu.

B. Tổng trị giá xuất nhập khẩu của Ma-lai-xi-a lớn gấp 1,6 lần tổng trị giá xuất nhập khẩu của Phi-lip-pin.

C. Cán cân xuất nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a lớn hơn cán cân xuất nhập khẩu của Thái Lan 3,3 lần.

D. Tỉ lệ xuất nhập khẩu của Ma-lai-xi-a thấp hơn tỉ lệ xuất nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a là 3,1%.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Thị trường tiêu thụ thủy sản Việt Nam ngày càng mở rộng. Sản phẩm đã thâm nhập thành công vào nhiều thị trường khó tính như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản... Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước, bao gồm đầu tư vốn, khai thác bền vững gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản và duy trì chủ quyền biển, đảo, đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển ổn định và bền vững của ngành thủy sản.

A. Thủy sản là hàng hoá xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện nay.

B. Chất lượng thủy sản xuất khẩu của nước ta ngày càng cao chủ yếu do môi trường nước tốt hơn và đa.dạng hóa sản phẩm.

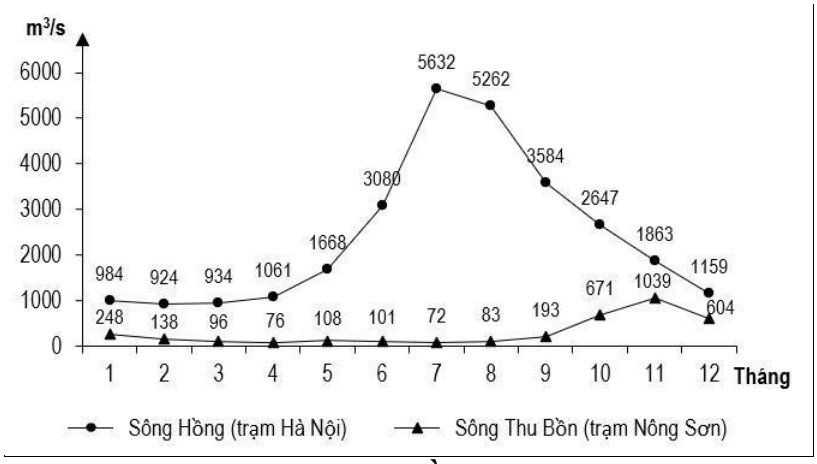
C. Nuôi trồng thủy sản ở nước ta phát triển nhanh chủ yếu do thị trường xuất khẩu mở rộng, dịch vụ nuôi.trồng và công nghiệp chế biến được cải thiện.

D. Để nâng cao giá trị xuất khẩu thủy sản của nước ta, giải pháp chủ yếu là mở rộng sản xuất đặc sản, sản.phẩm bản địa mà thị trường thế giới không có.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1. Thành phố Hồ Chí Minh có tổng lượng mưa là 1 931 mm/năm, lượng bốc hơi là 1 688 mm/năm. Hãy cho biết cân bằng ẩm của Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu mm (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Cho biểu đồ:



Lưu lượng nước trung bình tháng tại sông Hồng (trạm Hà Nội) và sông Thu Bồn (trạm Nông Sơn) *(Nguồn số liệu theo Tổng cục Khí tượng Thủy văn)*

Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết tháng có lưu lượng nước lớn nhất của trạm Hà Nội gấp bao nhiêu lần tháng có lưu lượng nước lớn nhất của trạm Nông Sơn (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Năm 2024, nước ta có diện tích lúa là 7 127,1 nghìn ha, sản lượng lúa là 43 451,6 nghìn tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2024 là bao nhiêu tạ/ha (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Tính đến 01/7/2025 diện tích của tỉnh Phú Thọ là 9 361,4 km2, dân số là 4 022,6 nghìn người. Hãy cho biết mật độ dân số của tỉnh Phú Thọ tại thời điểm trên là bao nhiêu người/km2 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Năm 2024, lực lượng lao động của nước ta có 52 942,3 nghìn người, trong đó tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo là 71,6%. Hãy cho biết số lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta năm 2024 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Số lượng lợn và gia cầm của nước ta năm 2020 và năm 2024

Vật nuôi	Năm 2020	Năm 2024
Lợn *(nghìn con)*	23 202,8	26 519,4
Gia cầm *(triệu con)*	524,2	584,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, NXB Thống kê) Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết chênh lệch tốc độ tăng trưởng năm 2024 so với năm 2020 giữa số lượng lợn và gia cầm ở nước ta là bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

----------HẾT----------

ĐỀ 2.

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Loại gió nào sau đây thổi từ áp cao cận nhiệt đới về áp thấp xích đạo?
A. Gió Tây ôn đới. **B.** Gió Mậu dịch. **C.** Gió Đông cực. **D.** Gió phơn.

Câu 2. Tỉnh nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng?
A. Phú Thọ. **B.** Lạng Sơn. **C.** Ninh Bình. **D.** Thanh Hoá.

Câu 3. Thành tựu về xã hội của ASEAN là
A. tạo dựng môi trường hoà bình, ổn định. **B.** xây dựng khu vực phát triển năng động.
C. thúc đẩy hội nhập vào kinh tế thế giới. **D.** cải thiện đời sống người dân, tăng HDI.

Câu 4. Ở nước ta, cây chè chủ yếu được trồng ở khu vực
A. đồi núi. **B.** đồng bằng. **C.** ven biển. **D.** núi cao.

Câu 5. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của nước ta có sự chuyển dịch chủ yếu do
A. đường lối đổi mới, hội nhập quốc tế. **B.** tham gia các tổ chức kinh tế thế giới.
C. đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu. **D.** quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá.

Câu 6. Ngành giao thông vận tải đường sông nước ta
A. có khối lượng vận chuyển lớn nhất. **B.** phát triển mạnh nhất ở miền Trung.
C. chủ yếu dùng vận chuyển hàng hoá. **D.** gắn liền với hoạt động ngoại thương.

Câu 7. Giải pháp chủ yếu để chăn nuôi gia súc ở vùng Bắc Trung Bộ phát triển theo hướng hàng hoá là
A. phòng chống dịch bệnh, hiện đại hoá chuồng trại, cải tạo các đồng cỏ.
B. tăng nhanh số lượng gia súc, mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu.
C. đẩy mạnh chăn nuôi trang trại gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ.
D. đảm bảo cơ sở thức ăn, phòng chống dịch bệnh, phát triển giống mới.

Câu 8. Quốc gia nào sau đây **không** giáp với Biển Đông?
A. Thái Lan. **B.** In-đô-nê-xi-a. **C.** Cam-pu-chia. **D.** Ti-mo Lét-xtê.

Câu 9. Điểm du lịch nào sau đây là di sản thiên nhiên thế giới?
A. Di tích Mỹ Sơn. **B.** Phố cổ Hội An. **C.** Vịnh Hạ Long. **D.** Cố đô Huế.

Câu 10. Tỉnh nào sau đây thuộc vùng Đông Nam Bộ?
A. Tây Ninh. **B.** An Giang. **C.** Khánh Hoà. **D.** Vĩnh Long.

Câu 11. Đồng bằng sông Cửu Long có thế mạnh nổi bật về
A. chăn nuôi dê, cừu. **B.** trồng cây ăn quả. **C.** khai thác bô-xit. **D.** phát triển thuỷ điện.

Câu 12. Nguyên nhân chủ yếu gây ra hạn hán ở nước ta là
A. phá rừng ở các vùng đầu nguồn. **B.** hoạt động của gió mùa Đông Bắc.
C. triều cường, nước biển dâng cao. **D.** lượng mưa ít, mùa khô kéo dài.

Câu 13. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển thuỷ điện ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là
A. phát triển giao thông, phục vụ nuôi trồng thuỷ sản, du lịch sinh thái.
B. khai thác tài nguyên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo vệ môi trường.
C. cung cấp điện cho sinh hoạt, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập.
D. điều tiết nguồn nước, chống hạn vào mùa khô kết hợp cung cấp điện.

Câu 14. Hướng chủ yếu nhằm sử dụng hợp lí tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là
A. phát triển nông nghiệp hiện đại, du lịch sinh thái, năng lượng tái tạo.
B. khai thác thế mạnh, cải tạo tự nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu.
C. giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường, phát triển giao thông.
D. phát triển thuỷ lợi, đẩy mạnh trồng rừng, sử dụng năng lượng tái tạo.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm làng nghề ở nước ta?
A. Cơ cấu ngành nghề chưa đa dạng. **B.** Gắn bó chặt chẽ với các đô thị.
C. Thường có quy mô sản xuất lớn. **D.** Có cơ cấu sản phẩm phong phú.

Câu 16. Tính thất thường của thời tiết miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ gây ra các khó khăn chủ yếu về
A. kế hoạch mùa vụ, hoạt động canh tác, phòng chống thiên tai.
B. các loại dịch bệnh, bảo dưỡng máy móc, bảo quản nông sản.
C. thiên tai, dịch bệnh, khả năng mở rộng diện tích, thâm canh.
D. cơ cấu mùa vụ, hoạt động giao thông, tiêu thụ các sản phẩm.

Câu 17. Đa dạng sinh vật của nước ta bị suy giảm chủ yếu do
A. biến đổi khí hậu toàn cầu làm cho nhiệt độ tăng. **B.** gia tăng dân số nhanh, hậu quả của chiến tranh.
C. khai thác quá mức, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ. **D.** kinh tế phát triển nhanh, nhu cầu khai thác tăng.
Câu 18. Giải pháp chủ yếu thúc đẩy sự phát triển công nghiệp khai thác khí tự nhiên ở nước ta là
A. bảo vệ chủ quyền biển đảo, hợp tác với các nước trong khu vực.
B. mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, tăng cường chế biến.
C. đẩy mạnh thăm dò, đổi mới công nghệ, tăng cường liên doanh.
D. nâng cao trình độ lao động, khai thác hợp lí, bảo vệ môi trường.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a)**, **b)**, **c)**, **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển thuỷ sản. Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản tăng liên tục. Nuôi trồng thuỷ sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản lượng và giá trị sản xuất của ngành thuỷ sản. Sản lượng khai thác thuỷ sản tăng, hoạt động đánh bắt xa bờ được đẩy mạnh. Diện tích nuôi trồng tăng, đối tượng nuôi trồng ngày càng đa dạng, đã áp dụng nhiều mô hình nuôi trồng tiên tiến. Sản lượng và chất lượng nuôi trồng tăng nhanh.

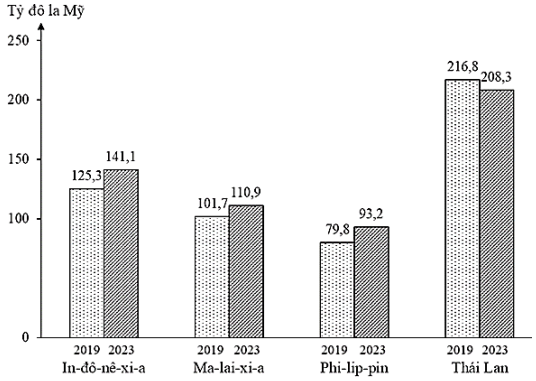
a) Năng suất nuôi trồng tăng do sử dụng giống mới, ứng dụng các mô hình nuôi hiện đại.
b) Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh đánh bắt xa bờ là bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, khai thác được nhiều loài thuỷ sản quý hiếm, bảo vệ nguồn lợi ven bờ.
c) Giải pháp chủ yếu để nâng cao giá trị của ngành thuỷ sản là đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, tăng sản lượng thuỷ sản xuất khẩu.
d) Ở nước ta, sản lượng thuỷ sản khai thác tăng chậm hơn sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Tài nguyên du lịch biển, đảo của nước ta rất phong phú với nhiều cảnh quan đẹp: bãi biển, vịnh biển, đảo, đầm phá,… thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại hình du lịch biển, đảo. Du lịch biển, đảo đang là thế mạnh cho các tỉnh ven biển, làm thay đổi cơ cấu kinh tế cho các vùng. Số lượng khách và doanh thu từ du lịch biển, đảo tăng nhanh. Nhiều sản phẩm du lịch như: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển, thể thao biển,… được chú trọng đẩy mạnh. Nhiều khu vực du lịch biển đảo tiếp tục được đầu tư phát triển. Tuy nhiên cần quan tâm đến vấn đề khai thác hợp lí tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường biển, đảo.

a) Ý nghĩa chủ yếu của du lịch biển, đảo là chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, bảo vệ tài nguyên và môi trường.
b) Doanh thu từ du lịch biển, đảo tăng do số lượng khách du lịch và chi tiêu của du khách tăng.
c) Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển, đảo.
d) Du lịch biển, đảo đóng góp tỉ trọng lớn nhất vào cơ cấu kinh tế của các tỉnh ven biển.

Câu 3. Cho biểu đồ sau:



Tổng dự trữ quốc tế của một số nước năm 2019 và năm 2023
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2024, NXB Thống kê, 2025)

a) Tổng dự trữ quốc tế của Phi-lip-pin tăng nhiều hơn Ma-lai-xi-a.
b) Tổng dự trữ quốc tế của In-đô-nê-xi-a tăng nhanh hơn Ma-lai-xi-a và Phi-lip-pin.

c) Thái Lan có tổng dự trữ quốc tế lớn nhất do có nền kinh tế phát triển nhất, GDP/người cao nhất.
d) Từ năm 2019 đến năm 2023, tổng dự trữ quốc tế của Thái Lan giảm 8,5 tỉ đô la Mỹ.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi phía Bắc là vùng giàu tài nguyên khoáng sản, đa dạng về chủng loại nhưng phần lớn có trữ lượng vừa và nhỏ. Một số khoáng sản có trữ lượng lớn là a-pa-tit, thiếc, chì - kẽm, sắt, than,… Với tiềm năng về tài nguyên khoáng sản phong phú, vùng có nhiều điều kiện thuận lợi cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản phát triển. Hoạt động khai thác khoáng sản cần chú ý đến ô nhiễm môi trường, không khí, nguồn nước và suy giảm diện tích rừng.

a) Điều kiện khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi phía Bắc thuận lợi do các mỏ có trữ lượng lớn, công nghệ khai thác hiện đại.
b) Trung du và miền núi phía Bắc là vùng giàu tài nguyên khoáng sản.
c) Ý nghĩa chủ yếu của việc khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi phía Bắc là cung cấp sản phẩm cho xuất khẩu, giải quyết việc làm, thay đổi cơ cấu kinh tế.
d) Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi phía Bắc là khai thác hợp lí, bảo vệ môi trường, đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Năm 2023, năng suất gieo trồng lúa đông xuân của Hà Tĩnh là 59,6 tạ/ha, sản lượng lúa đông xuân là 354,0 nghìn tấn. Hãy cho biết diện tích gieo trồng lúa đông xuân Hà Tĩnh năm 2023 là bao nhiêu nghìn ha (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO GIỚI TÍNH CỦA NƯỚC TA NĂM 2015 VÀ NĂM 2023

Đơn vị: Nghìn người

Năm	Lao động nam	Lao động nữ
2015	28 133,3	26 132,7
2023	27 868,9	24 507,1

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2024, NXB Thống kê, 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết từ năm 2015 đến năm 2023, tỉ lệ lao động nam trong tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta tăng bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Năm 2023, ngành đường bộ có khối lượng hàng hoá vận chuyển là 1 806 053,3 nghìn tấn và khối lượng hàng hoá luân chuyển là 104 416,1 triệu tấn.km; ngành đường biển có khối lượng hàng hoá vận chuyển là 109 932,6 nghìn tấn và khối lượng hàng hoá luân chuyển là 112 331,0 triệu tấn.km. Hãy cho biết cự li vận chuyển trung bình của ngành vận tải đường biển gấp mấy lần đường bộ (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ CÁC THÁNG NĂM 2024 TẠI TRẠM QUAN TRẮC VŨNG TÀU

Tháng	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
Nhiệt độ (^{0}C)	26,9	27,6	28,3	30,1	30,8	29,4	28,1	29,2	28,1	28,4	28,4	27,0

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2024, NXB Thống kê, 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính biên độ nhiệt độ năm 2024 tại trạm quan trắc Vũng Tàu (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2020, doanh thu các cơ sở lưu trú của nước ta là 38 604,6 tỷ đồng, năm 2024 là 94 101,4 tỷ đồng. Hãy cho biết từ năm 2020 đến năm 2024, doanh thu các cơ sở lưu trú của nước ta tăng thêm bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

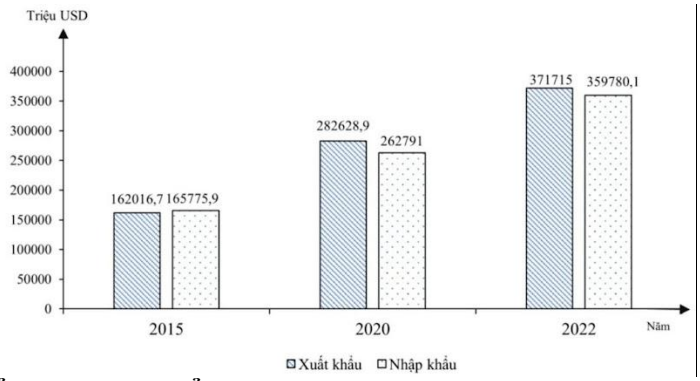
Câu 6. Năm 2023, dân số Trung Quốc là 1 411,3 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của Trung Quốc là 64,6%. Hãy cho biết dân số thành thị của Trung Quốc năm 2023 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----------HẾT----------

ĐỀ 3

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

Câu 1. Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2015 – 2022

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2023, Nxb Thống kê)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

A. Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu trong giai đoạn 2015 – 2020.

B. Năm 2020, trị giá xuất khẩu của nước ta thấp hơn nhập khẩu 50 tỉ US.**D.**

C. Cán cân thương mại của nước ta chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu.

D. Trị giá xuất khẩu luôn nhỏ hơn nhập khẩu giai đoạn 2015 – 2022.

Câu 2. Hệ sinh thái rừng tiêu biểu nhất cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta là

A. rừng gỗ lá kim. **B.** rừng thưa khô hạn.

C. rừng nhiệt đới ẩm thường xanh. **D.** rừng ngập mặn ven biển.

Câu 3. Nước ta có đường biên giới trên đất liền với

A. Cam-pu-chia. **B.** In-đô-nê-xi-a. **C.** Mi-an-ma. **D.** Xin-ga-po.

Câu 4. Ảnh hưởng nào sau đây của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện rõ nhất trong đời sống người dân nước ta?

A. Tác động mạnh đến sức khỏe con người, dễ gây dịch bệnh.

B. Làm thay đổi tập quán canh tác, thời vụ sản xuất của nông dân.

C. Tạo điều kiện để tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.

D. Lượng nước dồi dào, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hằng ngày.

Câu 5. Phần lớn lãnh thổ Việt Nam nằm trong múi giờ số mấy?

A. 5. **B.** 8. **C.** 7. **D.** 6.

Câu 6. Điểm cực Tây trên đất liền nước ta thuộc tỉnh

A. Tuyên Quang. **B.** Điện Biên. **C.** Cà Mau. **D.** Khánh Hòa.

Câu 7. Hiện tượng thiên tai nào thường xảy ra ở vùng núi nước ta?

A. Sóng thần. **B.** Động đất. **C.** Sạt lở đất. **D.** Ngập úng.

Câu 8. Vì sao khí hậu nước ta có sự phân mùa rõ rệt giữa mùa mưa và mùa khô?

A. Do ảnh hưởng của vị trí gần xích đạo. **B.** Do ảnh hưởng của gió mùa châu Á.

C. Do tác động mạnh của biển Đông. **D.** Do lãnh thổ kéo dài nhiều vĩ độ.

Câu 9. Vị trí địa lí nước ta

A. toàn bộ nằm trong vùng cận xích đạo. **B.** có tất cả các phía đều giáp Biển Đông.

C. hoàn toàn nằm ở vùng nội chí tuyến. **D.** nằm trọn vẹn trong vành đai ôn hòa.

Câu 10. Quá trình hình thành đất đặc trưng cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta là

A. quá trình feralit. **B.** quá trình băng hà.

C. quá trình podzol hoá. **D.** quátrình tạo đất phùsa.

Câu 11. Đặc điểm nào sau đây thể hiện tính chất ẩm của khí hậu nước ta?

A. Nhiệt độ giảm dần từ Bắc vào Nam. **B.** Có hai mùa gió thổi theo hướng ngược nhau.

C. Nhiệt độ trung bình năm cao. **D.** Lượng mưa dồi dào, độ ẩm lớn.

Câu 12. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ảnh hưởng như thế nào đến sản xuất nông nghiệp ở nước ta?

A. Thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng cây trồng vật nuôi.
B. Gây nhiều thiên tai, khó khăn cho sản xuất.
C. Hạn chế sự thâm canh, tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp.
D. Làm cho sản xuất nông nghiệp chỉ tập trung ở một số vùng nhỏ.

Câu 13. Ý nghĩa kinh tế nổi bật của vị trí địa lí nước ta là gì?
A. Quy định mạng lưới sông ngòi dày đặc.
B. Là nơi tiếp giáp giữa các khu vực khí hậu khác nhau.
C. Là yếu tố quyết định đến sự phân bố dân cư.
D. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

Câu 14. Bão Yagi năm 2024 cho thấy ảnh hưởng tiêu cực nào của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đối với nước ta hiện nay?
A. Gây thiên tai lớn, tác động nặng nề đến sản xuất và đời sống.
B. Tăng nguy cơ lũ lụt, sạt lở, ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân.
C. Làm sản xuất nông nghiệp bấp bênh, rủi ro cao do thời tiết thất thường.
D. Thường xuyên xuất hiện mưa bão lớn, gây thiệt hại về cơ sở hạ tầng.

Câu 15. Lãnh thổ toàn vẹn của nước ta bao gồm
A. vùng biển, vùng trời và quần đảo.
B. vùng đất, vùng biển và vùng trời.
C. phần đất liền, hải đảo và vùng trời.
D. đất liền, vùng biển và các hải đảo.

Câu 16. Ở nước ta, gió mùa Đông Bắc hoạt động chủ yếu vào khoảng thời gian nào?
A. Từ tháng 5 đến tháng 10.
B. Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.
C. Từ tháng 6 đến tháng 12.
D. Từ tháng 3 đến tháng 9.

Câu 17. Vì sao vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ làm cho thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa?
A. Vì có diện tích lãnh thổ rộng lớn.
B. Vì nằm trong vùng nội chí tuyến và chịu ảnh hưởng gió mùa châu Á.
C. Vì tiếp giáp với nhiều quốc gia trong khu vực.
D. Vì lãnh thổ nước ta kéo dài từ Bắc xuống Nam.

Câu 18. Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta thể hiện rõ nhất ở đặc điểm nào sau đây?
A. Có nhiều loại gió địa phương.
B. Lượng mưa phân bố không đều.
C. Nhiệt độ trung bình năm cao.
D. Mùa đông lạnh, khô.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1. Cho đoạn thông tin sau:
Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, có lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang, tiếp giáp với nhiều quốc gia và Biển Đông rộng lớn. Vị trí địa lí ảnh hưởng rõ rệt đến tự nhiên, làm cho khí hậu nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. Đồng thời, vị trí này tạo điều kiện cho Việt Nam giao lưu kinh tế, văn hoá với các nước trong khu vực và có ý nghĩa chiến lược quan trọng về quốc phòng và an ninh.
a) Việt Nam ở phía đông bán đảo Đông Dương và có lãnh thổ kéo dài theo hướng Bắc – Nam.
b) Vị trí địa lí khiến khí hậu nước ta mang tính chất ôn đới hải dương quanh năm.
c) Vị trí địa lí mang lại ý nghĩa chiến lược quan trọng về quốc phòng và an ninh.
d) Việt Nam có điều kiện giao lưu kinh tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu nhờ sự tương đồng về tự nhiên và văn hoá – xã hội với các quốc gia láng giềng.

Câu 2. Cho đoạn thông tin sau:
Thiên nhiên Việt Nam chịu tác động sâu sắc của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, với nhiệt độ cao, độ ẩm lớn và lượng mưa dồi dào. Điều kiện này vừa tạo thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhiệt đới, vừa gây khó khăn do thiên tai, sâu bệnh và lũ lụt thường xuyên.
a) Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo điều kiện cho nước ta phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng.
b) Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa cùng với địa hình đồi núi thấp đã làm tăng nguy cơ xói mòn, rửa trôi đất ở nước ta.

c) Nền khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa giúp hệ sinh thái rừng phong phú, đồng thời hạn chế nguy cơ cháy rừng ở Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ vào mùa khô.

d) Nguyên nhân chính khiến thiên nhiên nước ta có sự phân hóa đa dạng là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 3. Cho đoạn thông tin sau:

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đã tạo điều kiện cho sinh vật nước ta phát triển phong phú và đa dạng. Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh chiếm ưu thế, với nhiều loài cây gỗ quý, động vật nhiệt đới phong phú. Tính đa dạng sinh học cao, thể hiện ở số lượng loài thực vật và động vật lớn, nhiều hệ sinh thái đặc trưng.

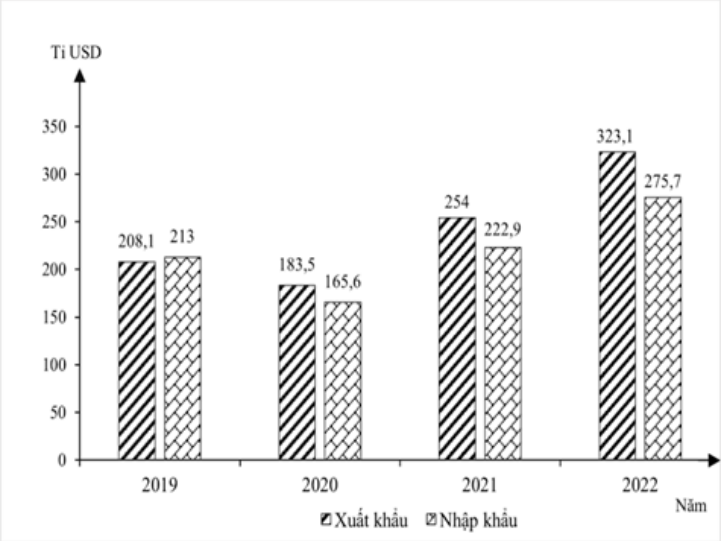
a) Hệ sinh thái rừng chủ yếu ở nước ta là rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, có nhiều loài cây gỗ quý.

b) Đa dạng sinh học ở Việt Nam, tuy nhiên số lượng loài thực vật và động vật còn ít so với thế giới.

c) Nhiều loài sinh vật bị suy giảm nhanh chóng chủ yếu do tác động của biến đổi khí hậu.

d) Nguyên nhân làm sinh vật nước ta phong phú, đa dạng là do khí hậu nóng ẩm, lượng mưa lớn quanh năm.

Câu 4. Cho biểu đồ:



Biểu đồ trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của In-đô-nê-xi-a giai đoạn 2019 – 2022

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)

a) Năm 2022, In-đô-nê-xi-a có cán cân thương mại xuất siêu với trị giá cao nhất.

b) Từ năm 2019 đến năm 2022, In-đô-nê-xi-a có cán cân thương mại xuất siêu.

c) Trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a có biến động trong giai đoạn 2019 - 2022.

d) Năm 2022 so với năm 2019, trị giá nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng nhanh hơn trị giá xuất khẩu.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm tại trạm Lai Châu, năm 2023

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	13,2	16,6	19,1	22,9	24,6	24,3	24,3	23,4	23,6	21,6	18,5	16,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhiệt độ không khí trung bình năm 2023 tại Lai Châu là bao nhiêu °C (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

Lượng mưa các tháng trong năm tại hai trạm khí tượng, năm 2023

(Đơn vị: mm)

Trạm	Lượng mưa cao nhất	Lượng mưa thấp nhất
Hà Nội (Láng)	72,0	8,0
Bãi Cháy	52,0	1,0

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2023, sự chênh lệch lượng mưa cao nhất và lượng mưa thấp nhất của Bãi Cháy thấp hơn so với sự chênh lệch lượng mưa cao nhất và lượng mưa thấp nhất của Hà Nội (Láng) là bao nhiêu mm (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Năm 2022, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỉ suất sinh thô là 16,5‰, tỉ suất chết thô là 6,82‰. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của vùng này là bao nhiêu phần trăm? (Làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 4. Năm 2015, tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của nước ta là 327,8 tỉ USD, trong đó trị giá xuất khẩu là 161,9 tỉ USD. Hãy cho biết tỉ trọng trị giá nhập khẩu của nước ta trong tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2020, sản lượng lương thực có hạt của cả nước là 47,3 triệu tấn, số dân là 97,6 triệu người. Hãy cho biết sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của nước ta là bao nhiêu kg/người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Tổng dân số và dân số vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2010 và năm 2022

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2010	2022
Tổng dân số	87 067,27	99 467,93
Đồng bằng sông Hồng	19 897,81	23 454,28

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ lệ dân số Đồng bằng sông Hồng trong tổng dân số năm 2022 so với năm 2010 tăng thêm bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

----- HẾT -----

ĐỀ 4

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Đặc điểm của đô thị nước ta hiện nay là

A. phân bố đồng đều cả nước. **B.** đều có quy mô rất lớn.
C. gắn với công nghiệp hóa. **D.** Tỉ lệ dân thành thị cao.

Câu 2. Mạng lưới sông ngòi nước ta dày đặc chủ yếu do

A. lãnh thổ hẹp ngang, hướng nghiêng địa hình ra phía biển.
B. hướng núi, hướng nghiêng địa hình Tây Bắc - Đông Nam.
C. đất nước nhiều đồi núi, tổng lượng mưa trong năm lớn.
D. lượng mưa lớn, nhiều sông từ ngoài lãnh thổ chảy vào.

Câu 3. Biện pháp canh tác hợp lí đối với khu vực đất dốc là

A. làm ruộng bậc thang. **B.** đẩy mạnh thâm canh.
C. củng cố đê ven biển. **D.** bón phân thích hợp.

Câu 4. Vào mùa đông, gió mùa Đông Bắc ở miền Bắc nước ta thổi xen kẽ với gió

A. Tây ôn đới. **B.** Tín phong bán cầu Bắc.
C. phơn Tây Nam. **D.** Tín phong bán cầu Nam.
Câu 5. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta có đặc điểm nào sau đây?
A. Tăng tỉ lệ nhóm dưới 15 tuổi. **B.** Đang có cơ cấu dân số vàng.
C. Giảm tỉ lệ nhóm người cao tuổi. **D.** Nhóm trẻ em có Tỉ lệ cao nhất.
Câu 6. Ở nước ta, đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở dãy núi nào sau đây?
A. Trường Sơn Nam. **B.** Trường Sơn Bắc. **C.** Hoàng Liên Sơn. **D.** Dãy Bạch Mã.
Câu 7. Nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta là do
A. biến đổi khí hậu. **B.** loài ngoại lai xâm hại.
C. khai thác quá mức. **D.** dân số tăng rất nhanh.
Câu 8. Loại đất nào sau đây chiếm diện tích lớn nhất ở nước ta?
A. đất xám bạc màu. **B.** đất mùn thô. **C.** đất phù sa. **D.** đất feralit.
Câu 9. Biên độ nhiệt độ năm ở phía Bắc cao hơn ở phía Nam, chủ yếu vì phía Bắc
A. có một mùa đông lạnh. **B.** có gió phơn Tây Nam.
C. nằm gần chí tuyến hơn. **D.** có địa hình cao hơn.
Câu 10. Đặc khu nào sau đây của nước ta có vị trí cách xa đất liền nhất?
A. Hoàng Sa. **B.** Phú Quốc. **C.** Phú Quý. **D.** Trường Sa.
Câu 11. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân số nước ta hiện nay?
A. Phân bố dân cư không đồng đều. **B.** Tỉ lệ tăng dân số đang tăng dần.
C. Cơ cấu dân số đang già hóa. **D.** Cơ cấu giới tính khá cân bằng.
Câu 12. Thành phần loài sinh vật chiếm ưu thế ở phần lãnh thổ phía Bắc nước ta chủ yếu mang nguồn gốc
A. xích đạo. **B.** nhiệt đới. **C.** cận nhiệt đới. **D.** ôn đới.
Câu 13. Nước ta có vị trí nằm
A. chủ yếu ở trong vùng khí hậu ôn đới. **B.** giáp với phía đông Thái Bình Dương.
C. tiếp giáp với Thái Lan trên đất liền. **D.** trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
Câu 14. Nhận định nào sau đây đúng với chất lượng lao động của nước ta?
A. Trình độ đảm bảo yêu cầu công nghiệp hóa. **B.** Chất lượng lao động ngày càng nâng lên.
C. Chất lượng đồng đều giữa các vùng kinh tế. **D.** Phần lớn lao động nước ta đã qua đào tạo.
Câu 15. Nam Bộ nước ta có mưa lớn vào giữa và cuối mùa hạ là do tác động kết hợp của
A. gió mùa Tây Nam từ vịnh Ben gan và bão. **B.** dải hội tụ nhiệt đới và hoạt động của frông.
C. Tín phong bán cầu Bắc và gió mùa Đông Bắc. **D.** Tín phong bán cầu Nam và dải hội tụ nhiệt đới.
Câu 16. Khu vực đồng bằng nước ta tập trung dân cư đông đúc chủ yếu do
A. có nhiều làng nghề, công nghiệp phát triển. **B.** lịch sử quần cư lâu đời, nhiều loại dịch vụ.
C. kinh tế phát triển, tự nhiên nhiều thuận lợi. **D.** đất trồng tốt, sản xuất nông nghiệp trù phú.
Câu 17. Khí hậu phần lãnh thổ phía Nam phân thành hai mùa rõ rệt chủ yếu do tác động kết hợp của
A. Tín phong bán cầu Bắc và địa hình dãy núi Trường Sơn Nam.
B. gió mùa Tây Nam, Tín phong bán cầu Bắc và độ cao địa hình.
C. Tín phong Đông Bắc, dải hội tụ nhiệt đới và áp thấp nhiệt đới.
D. gió hướng tây nam, Tín phong bán cầu Bắc và hướng địa hình.
Câu 18. Khí hậu của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở nước ta tạo điều kiện thuận lợi phát triển hoạt động kinh tế nào sau đây?
A. Sản xuất lúa gạo, trồng cây dược liệu. **B.** Trồng cây ăn quả, phát triển thuỷ điện.
C. Chăn nuôi gia cầm, du lịch cộng đồng. **D.** Du lịch nghỉ dưỡng, trồng rau ôn đới.
PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.
Câu 1. Cho thông tin sau:
Sự phân hoá của thiên nhiên theo chiều Đông - Tây được thể hiện khá rõ ở vùng đồi núi nước ta. Vùng núi Đông Bắc là nơi có mùa đông lạnh nhất cả nước, về mùa đông nhiệt độ hạ xuống rất thấp, thời tiết hanh khô, thiên nhiên mang tính chất cận nhiệt đới gió mùa. Vùng núi Tây Bắc có mùa đông tương đối ấm và khô hanh, ở các vùng núi thấp cảnh quan mang tính chất nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên ở các vùng núi cao cảnh quan thiên nhiên lại giống vùng ôn đới.
a) Vùng núi Đông Bắc có mùa đông kéo dài nhất cả nước.

b) Tại các vùng núi cao Tây Bắc có nhiệt độ hạ thấp do địa hình hút gió mùa Đông Bắc.
c) Vùng núi Tây Bắc có mùa đông ấm hơn, khô hanh do vị trí và ảnh hưởng của các dãy núi hướng vòng cung.
d) Sự phân hóa thiên nhiên giữa vùng núi Tây Bắc và vùng núi Đông Bắc chủ yếu do tác động kết hợp của gió theo hướng tây nam, gió theo hướng đông bắc và địa hình vùng núi.

Nhiệt độ và lượng mưa trung bình tháng tại trạm Láng (thành phố Hà Nội) năm 2023

Tháng	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
Nhiệt độ (*^oC*)	18,2	20,7	22,7	25,5	29,5	30,4	31,5	29,8	29,1	27,8	24,4	19,8
Lượng mưa *(mm)*	8,0	24,2	7,6	72,0	64,2	375,4	134,6	358,8	269,7	22,4	61,0	21,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

a) Tại trạm Láng tháng có lượng mưa lớn nhất trùng với tháng có nhiệt độ cao nhất.
b) Tại trạm Láng có biên độ nhiệt độ năm là 12,7ºC.
c) Mùa mưa ở thành phố Hà Nội do tác động chủ yếu của gió mùa Đông Bắc, dải hội tụ, bão và áp thấp nhiệt đới.
d) Biểu đồ kết hợp là dạng thích hợp nhất để thể hiện nhiệt độ và lượng mưa trung bình các tháng của trạm Láng năm 2023.

Câu 3. Cho thông tin sau:
Theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024, trong tổng dân số cả nước, dân số nam là 50 346 030 người, chiếm 49,8%; dân số nữ là 50 766 626 người, chiếm 50,2%; dân số thành thị là 38 599 637 người, chiếm 38,2%; dân số nông thôn là 62 513 019 người, chiếm 61,8%. Tỉ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn 2019 - 2024 là 3,06%/năm, gấp 1,5 lần tỉ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị của cả nước giai đoạn 2014 - 2019 (2,02%).
a) Cơ cấu dân số theo giới tính ở nước ta đang mất cân bằng nghiêm trọng.
b) Tỉ lệ dân thành thị nước ta thấp chủ yếu do trình độ phát triển công nghiệp và dịch vụ thấp.
c) Ở nước ta, dân số nữ luôn cao hơn dân số nam ở mọi nhóm tuổi.
d) Tỉ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị nước ta ngày càng cao phản ánh sự phân công lực lượng sản xuất ngày càng hợp lí hơn.

Câu 4. Cho thông tin sau:
Phần đất liền, phạm vi lãnh thổ Việt Nam được xác định bởi các điểm cực: cực Bắc ở khoảng vĩ độ $23^0$23’B; điểm cực Nam ở khoảng vĩ độ $8^0$34’B; điểm cực Tây ở khoảng vĩ độ $102^0$09’Đ; điểm cực Đông ở khoảng vĩ độ $109^0$28’Đ. Nước ta tiếp giáp với các nước láng giềng với Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và có chung Biển Đông với nhiều quốc gia.
a) Lãnh thổ nước ta trải dài khoảng 12 vĩ độ.
b) Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho nước ta trong việc phòng chống thiên tai.
c) Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho nước ta phát triển tổng hợp kinh tế biển.
d) Vị trí địa lí quy định tính phân hóa của thiên nhiên nước ta, là cơ sở hình thành các miền địa lí tự nhiên.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2024 tại trạm quan trắc Sơn La

(Đơn vị:°C)

Tháng	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
Nhiệt độ	16,6	19,5	22,1	28,1	25,1	26,1	25,9	25,3	24,8	22,4	18,6	16,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhiệt độ không khí trung bình của năm 2024 tại trạm quan trắc Sơn La là bao nhiêu °C (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng năm 2024 tại trạm quan trắc Huế và trạm quan trắc Đà Nẵng

(Đơn vị: mm)

Tháng	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
Huế	91,3	11,3	38,6	6,6	237,1	91,1	179,8	93,5	527,5	960,5	787,6	644,0
Đà Nẵng	38,3	8,2	0,9	4,1	205,5	27,7	164,7	56,9	370,0	681,7	608,9	443,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết lượng mưa của tháng có lượng mưa nhỏ nhất tại trạm quan trắc Huế cao hơn lượng mưa của tháng có lượng mưa nhỏ nhất tại trạm quan trắc Đà Nẵng năm 2024 là bao nhiêu mm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Nước ta có đường biên giới trên đất liền với 3 nước Trung Quốc, Lào và Campuchia. Trong đó, đường biên giới với Lào dài 2 067km, biên giới với Trung Quốc dài 1 449km và biên giới với Campuchia dài 1 137km. Hãy cho biết tỉ lệ đường biên giới với Lào so với toàn bộ đường biên giới trên đất liền nước ta chiếm bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Năm 2024, dân số nam là 50 346 030 người, dân số nữ là 50 766 626 người. Hãy cho biết tỉ số giới tính của dân số cả nước là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2024, nước ta có 52 942,3 nghìn lao động, trong đó tỉ lệ lao động đã qua đào tạo là 28,4%. Hãy cho biết số lượng chưa qua đào tạo ở nước ta năm 2024 là bao nhiêu triệu lao động (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng của nước ta giai đoạn 2010 – 2024

(Đơn vị: triệu ha)

Tiêu chí	**2010**	**2021**	**2024**
Diện tích rừng tự nhiên	10,3	10,1	10,1
Diện tích rừng trồng	3,1	4,6	4,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011, 2021, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tổng diện tích rừng của nước ta năm 2024 so với năm 2010 tăng bao nhiêu triệu ha (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

---------- HẾT----------

ĐỀ 5

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

Câu 1. Chất lượng môi trường không khí ở các thành phố của nước ta ngày càng
A. không đổi. **B.** suy giảm. **C.** trong lành. **D.** cải thiện.

Câu 2. Nước ta có vị trí ở
A. bán cầu Tây. **B.** vùng ngoại chí tuyến. **C.** vùng nội chí tuyến. **D.** bán cầu Nam.

Câu 3. Sau khi sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, hiện nay nước ta có bao nhiêu thành phố?
A. 5 thành phố. **B.** 8 thành phố. **C.** 7 thành phố. **D.** 6 thành phố.

Câu 4. Dãy núi nào sau đây thuộc miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?
A. Trường Sơn Bắc. **B.** Trường Sơn Nam. **C.** Hoành Sơn. **D.** Con Voi.

Câu 5. Loại đất nào sau đây có diện tích lớn nhất ở nước ta?
A. Mùn thô. **B.** Phù sa sông. **C.** Feralit. **D.** Phù sa cổ.

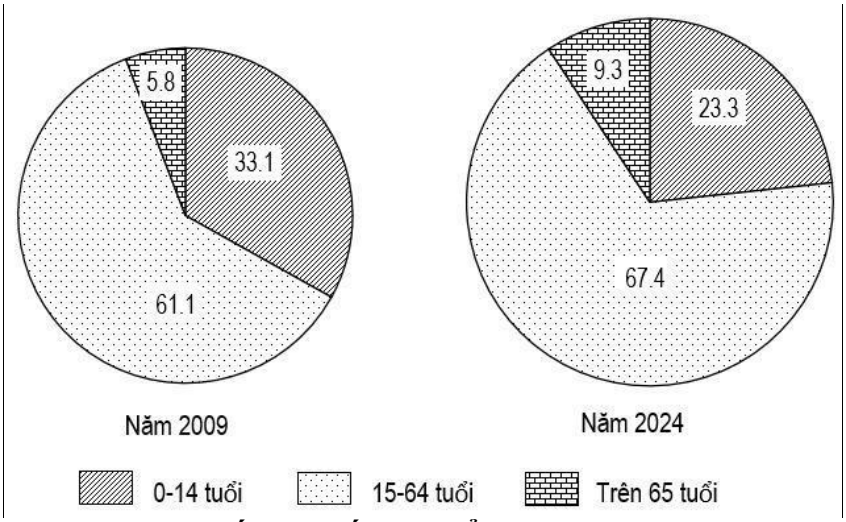
Câu 6. Cây công nghiệp lâu năm ở nước ta hiện nay
A. chủ yếu là cây cận nhiệt. **B.** diện tích luôn ổn định.
C. có cơ cấu chưa đa dạng. **D.** được trồng tập trung.

Câu 7. Thiên tai nào sau đây thường xảy ra ở nước ta?
A. Lũ quét. **B.** Tuyết lở. **C.** Sóng thần. **D.** Bão cát.

Câu 8. Nguồn lao động nước ta hiện nay có đặc điểm
A. số lượng không lớn. **B.** trình độ rất cao. **C.** chất lượng nâng lên. **D.** phân bố rất đều.

Câu 9. Khu vực nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?
A. Cao nguyên. **B.** Đồng bằng. **C.** Trung du. **D.** Sơn nguyên.

Câu 10. Cho biểu đồ:



Cơ cấu dân số theo tuổi nước ta năm 2009 và năm 2024 *(Đơn vị: %)*
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2009 và 2024, NXB Thống kê)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?
A. Năm 2024, tỉ lệ nhóm 15 - 64 tuổi gấp 1,2 lần tổng tỉ lệ của hai nhóm còn lại.
B. Từ năm 2009 đến năm 2024, tỉ lệ nhóm 15 - 64 tuổi tăng nhiều hơn nhóm trên 65 tuổi.
C. Năm 2024 so với năm 2009, tỉ lệ nhóm 0 - 14 tuổi giảm 9,8%; tỉ lệ nhóm 15 - 64 tuổi tăng 5,3%.
D. Năm 2024 so với năm 2009, tỉ lệ nhóm 0 - 14 tuổi và nhóm trên 65 tuổi giảm.

Câu 11. Kiểu rừng rụng lá và nửa rụng lá xuất hiện ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ, chủ yếu là do
A. khí hậu nóng, hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô.
B. khí hậu nóng ẩm, biên độ nhiệt năm nhỏ, đất ba dan.
C. địa hình cao nguyên, đất nhiễm mặn, mùa khô sâu sắc.
D. gió mùa Tây Nam, nóng quanh năm, đất phù sa sông.

Câu 12. Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành vùng chuyên canh nông nghiệp ở nước ta là
A. khai thác tốt các thế mạnh và nâng cao hiệu quả.
B. giải quyết việc làm và nâng cao đời sống dân cư.
C. phân bố lại dân cư và lao động giữa các khu vực.
D. sử dụng hiệu quả tự nhiên và bảo vệ môi trường.

Câu 13. Khu vực thích hợp cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là
A. các đảo ven bờ. **B.** rừng ngập mặn. **C.** ô trũng đồng bằng. **D.** các bãi triều rộng.

Câu 14. Thành phần kinh tế nào sau đây nắm giữ những ngành then chốt và lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế nước ta hiện nay?
A. Kinh tế tư nhân. **B.** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
C. Kinh tế tập thể. **D.** Kinh tế Nhà nước.

Câu 15. Các thành phố ở nước ta có khả năng tạo ra nhiều việc làm cho người lao động chủ yếu do
A. quy mô dân số lớn và lao động có kĩ thuật.
B. cơ sở vật chất kĩ thuật, giao thông hiện đại.
C. có sức hút với đầu tư trong và ngoài nước.
D. hoạt động công nghiệp, dịch vụ phát triển.

Câu 16. Diện tích rừng trồng ở nước ta mở rộng tạo thuận lợi cho sự phát triển ngành nào sau đây?
A. Chế biến gỗ. **B.** Chế biến chè. **C.** Sản xuất bia. **D.** Sản xuất muối.

Câu 17. Quá trình xâm thực mạnh ở khu vực đồi núi đã làm cho sông ngòi nước ta có

A. nhiều khúc uốn, chế độ nước theo mùa.
B. lưu lượng dòng chảy lớn, nhiều phù sa.
C. mạng lưới dày đặc, lượng cát bùn lớn.
D. lượng nước lớn, hướng chảy tây - đông.

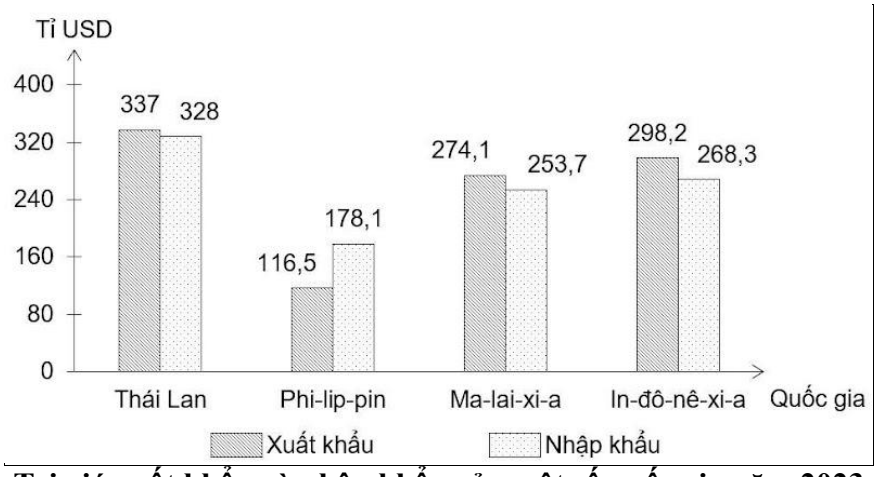
Câu 18. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp nước ta chủ yếu do
A. thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ tác hại thiên tai.
B. tác động của thị trường tiêu thụ và chính sách phát triển mới.
C. áp dụng khoa học công nghệ và thay đổi các loại giống cây.
D. tăng cường liên kết sản xuất và nâng cao trình độ người dân.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 19. Cho thông tin sau:
Việt Nam là quốc gia đông dân, cơ cấu dân số đang chuyển sang giai đoạn già hóa. Nguồn lao động dồi dào là thế mạnh nhưng cũng gây áp lực cho giải quyết việc làm. Quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng, tác động sâu sắc đến phát triển kinh tế - xã hội và đòi hỏi chiến lược phát triển dân số phù hợp.
A. Nước ta hiện nay có quy mô dân số lớn, cơ cấu dân số vàng nhưng đang có xu hướng già hóa nhanh.
B. Để giải quyết vấn đề việc làm bền vững ở nước ta, giải pháp quan trọng nhất là đẩy mạnh xuất khẩu lao.động và tập trung phát triển nông nghiệp.
C. Tỉ lệ dân thành thị nước ta tăng chủ yếu do kết quả của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.
D. Chiến lược phát triển dân số mới của nước ta không chỉ tập trung vào việc giảm sinh mà còn chú trọng.đến việc phân bố lại dân cư và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Câu 20. Cho thông tin sau:
Khí hậu của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có những nét khác biệt so với hai miền lân cận. Miền có mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, mùa hạ nóng và khô hơn. Mùa mưa chậm dần từ bắc xuống nam. Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa.
A. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có gió phơn hoạt động mạnh vào đầu mùa hạ.
B. Mùa đông ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ngắn và ấm hơn miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ chủ yếu.do sự suy yếu, biến tính của gió mùa Đông bắc và hướng địa hình.
C. Tính chất nhiệt đới ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ tăng dần về phía nam do sự suy yếu của gió mùa.Tây Nam và hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.
D. Sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ tạo điều kiện để phát triển đa.dạng các loại cây trồng.

Câu 21. Cho biểu đồ:



Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của một số quốc gia năm 2023
(Nguồn: Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, NXB Thống kê)

A. Các quốc gia đều có trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu.
B. Tổng trị giá xuất nhập khẩu của Ma-lai-xi-a lớn gấp 1,6 lần tổng trị giá xuất nhập khẩu của Phi-lip-pin.
C. Cán cân xuất nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a lớn hơn cán cân xuất nhập khẩu của Thái Lan 3,3 lần.
D. Tỉ lệ xuất nhập khẩu của Ma-lai-xi-a thấp hơn tỉ lệ xuất nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a là 3,1%.

Câu 22. Cho thông tin sau:
Thị trường tiêu thụ thủy sản Việt Nam ngày càng mở rộng. Sản phẩm đã thâm nhập thành công vào nhiều thị trường khó tính như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản... Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước, bao gồm đầu tư vốn, khai thác bền vững gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản và duy trì chủ quyền biển, đảo, đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển ổn định và bền vững của ngành thủy sản.

A. Thủy sản là hàng hoá xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện nay.

B. Chất lượng thủy sản xuất khẩu của nước ta ngày càng cao chủ yếu do môi trường nước tốt hơn và đa.dạng hóa sản phẩm.

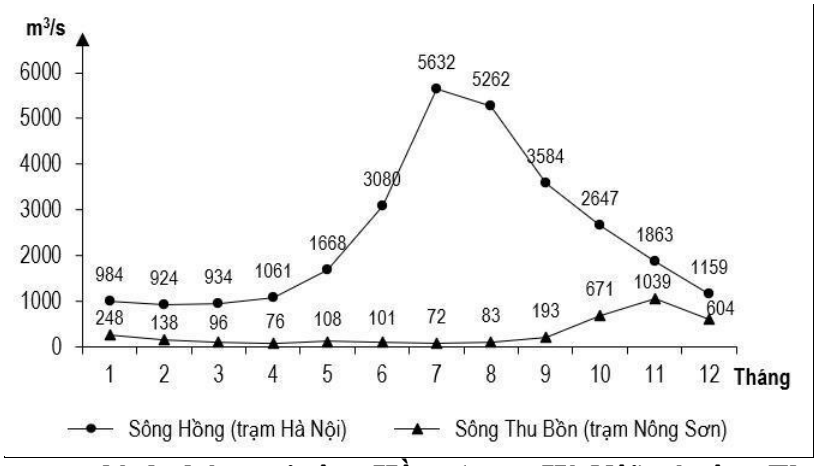
C. Nuôi trồng thủy sản ở nước ta phát triển nhanh chủ yếu do thị trường xuất khẩu mở rộng, dịch vụ nuôi.trồng và công nghiệp chế biến được cải thiện.

D. Để nâng cao giá trị xuất khẩu thủy sản của nước ta, giải pháp chủ yếu là mở rộng sản xuất đặc sản, sản.phẩm bản địa mà thị trường thế giới không có.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1. Thành phố Hồ Chí Minh có tổng lượng mưa là 1 931 mm/năm, lượng bốc hơi là 1 688 mm/năm. Hãy cho biết cân bằng ẩm của Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu mm (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Cho biểu đồ:



Lưu lượng nước trung bình tháng tại sông Hồng (trạm Hà Nội) và sông Thu Bồn (trạm Nông Sơn)

(Nguồn số liệu theo Tổng cục Khí tượng Thủy văn)

Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết tháng có lưu lượng nước lớn nhất của trạm Hà Nội gấp bao nhiêu lần tháng có lưu lượng nước lớn nhất của trạm Nông Sơn (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Năm 2024, nước ta có diện tích lúa là 7 127,1 nghìn ha, sản lượng lúa là 43 451,6 nghìn tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2024 là bao nhiêu tạ/ha (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Tính đến 01/7/2025 diện tích của tỉnh Phú Thọ là 9 361,4 km2, dân số là 4 022,6 nghìn người. Hãy cho biết mật độ dân số của tỉnh Phú Thọ tại thời điểm trên là bao nhiêu người/km2 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Năm 2024, lực lượng lao động của nước ta có 52 942,3 nghìn người, trong đó tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo là 71,6%. Hãy cho biết số lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta năm 2024 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Số lượng lợn và gia cầm của nước ta năm 2020 và năm 2024

Vật nuôi	Năm 2020	Năm 2024
Lợn *(nghìn con)*	23 202,8	26 519,4
Gia cầm *(triệu con)*	524,2	584,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, NXB Thống kê) Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết chênh lệch tốc độ tăng trưởng năm 2024 so với năm 2020 giữa số lượng lợn và gia cầm ở nước ta là bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

----------HẾT----------

HƯỚNG DẪN GIẢI

ĐỀ 1

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

1. B	**2. C**	**3. D**	**4. B**	**5. C**	**6. D**	**7. A**	**8. C**	**9. B**	**10. B**
11. A	**12. A**	**13. C**	**14. D**	**15. D**	**16. A**	**17. C**	**18. B**		

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu	1	2	3	4
Đáp án	ĐSĐS	ĐĐSĐ	SSĐĐ	ĐSĐS

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	243	5,4	61	430	15	2,9

ĐỀ 2

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

1. B	**2. C**	**3. D**	**4. A**	**5. A**	**6. C**	**7. C**	**8. A**	**9. C**	**10. A**
11. B	**12. D**	**13. D**	**14. B**	**15. D**	**16. A**	**17. C**	**18. C**		

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu	1	2	3	4
Đáp án	DDSD	SDDS	DSSS	SDDD

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	59,4	1,4	17,6	3,9	144	912

ĐỀ 3

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

1.C	**2.B**	**3.A**	**4.D**	**5.C**	**6.B**	**7.C**	**8.B**	**9.C**	**10.A**
11.D	**12.A**	**13.D**	**14.A**	**15.C**	**16.C**	**17.B**	**18.B**		

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu	1	2	3	4
Đáp án	DSDS	ĐSS	DSSD	DSDS

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	20,7	13	0,97	50,6	485	0,7

ĐỀ 4

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

1.C	**2.C**	**3.A**	**4.B**	**5.B**	**6.C**	**7.C**	**8.D**	**9.A**	**10.D**
11.B	**12.B**	**13.D**	**14.B**	**15.D**	**16.C**	**17.D**	**18.D**		

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu	1	2	3	4
Đáp án	DSSD	SSSD	SDSD	SSDS

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	22,6	5,7	44,4	99,2	37,9	1,5

ĐỀ 5

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

1.B	**2.C**	**3.D**	**4.B**	**5.C**	**6.D**	**7.A**	**8.C**	**9.B**	**10.B**
11.A	**12.A**	**13.C**	**14.D**	**15.D**	**16.A**	**17.C**	**18.B**		

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu	1	2	3	4
Đáp án	DSDS	DSDD	SSDD	DSDS

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	243	5,4	61	430	15	2,9

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Ý NGHĨA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở NƯỚC TA

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội nước ta, được xác định là xu thế tất yếu để phát triển đất nước. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lí sẽ giúp:

- Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có về tự nhiên, kinh tế - xã hội của quốc gia và mỗi vùng.
- Khai thác tổng hợp các nguồn lực trong nước và tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế; xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí; giải quyết việc làm và các vấn đề an sinh xã hội...
- Đẩy nhanh quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.
- Góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nội dung	Biểu hiện
Mục tiêu	Phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.
Cơ cấu ngành kinh tế	- Ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao nhất, tỉ trọng trong cơ cấu GDP tăng. - Tỉ trọng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ngày càng giảm. - Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch phù hợp.
Cơ cấu lãnh thổ kinh tế	- Đã hình thành các vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực,... - Lãnh thổ sản xuất của các ngành kinh tế: + Công nghiệp: các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao,... + Nông nghiệp: các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, các vùng sản xuất hàng hoá,... + Dịch vụ: các trung tâm thương mại, vùng du lịch,...
Ý nghĩa	Đóng góp lớn vào quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội.

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Phát biểu nào sau đây không đúng với cơ cấu kinh tế nước ta?

A. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

B. Ngành nông nghiệp đang có tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu.

C. Chưa có sự liên kết trong nội vùng và giữa các vùng kinh tế.

D. Kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong GDP.

Câu 2. Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

A. nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định.

B. cơ cấu kinh tế chuyển dịch hợp lí.

C. tốc độ tăng trưởng cao và có cơ cấu kinh tế hợp lí.

D. tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ được môi trường.

Câu 3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta không phải là

A. hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây lương thực.

B. phát triển các ngành tận dụng được lợi thế nguồn lao động dồi dào.

C. phát triển vùng kinh tế động lực, hình thành vùng kinh tế trọng điểm.

D. xây dựng các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

Câu 4. Khu vực công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng trưởng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Nước ta có tài nguyên thiên nhiên và lao động dồi dào.

B. Áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật hiện đại vào sản xuất.

C. Xu hướng của thế giới và tác động cách mạng khoa học kĩ thuật.

D. Đường lối chính sách, phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.

Câu 5. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta còn chậm chủ yếu do

A. thiếu nguồn lao động chất lượng cao. **B.** các nguồn vốn đầu tư chưa đáp ứng.

C. khai thác chưa hiệu quả các nguồn lực. **D.** mức sống dân cư thấp, thị trường nhỏ.

Câu 6. Kết quả nào sau đây là lớn nhất của quá trình đẩy mạnh phát triển kinh tế ở nước ta?

A. Hình thành các vùng chuyên canh và khu công nghiệp.

B. Hình thành các vùng động lực và khu công nghệ cao.

C. Chuyển dịch cơ cấu ngành, hình thành các khu chế xuất.

D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân hóa các vùng sản xuất.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Đối với nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, cơ cấu dịch chuyển theo hướng tăng tỉ trọng của ngành thuỷ sản, giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp. Giá trị các sản phẩm nông nghiệp được nâng cao qua việc liên kết với công nghiệp chế biến, các dịch vụ nông nghiệp, theo chuỗi giá trị: sản xuất - chế biến - tiêu thụ.

a) Trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta hiện nay đã chú trọng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa.

b) Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với quá trình công nghiệp hóa nông thôn, ưu tiên phục vụ nhu cầu tại chỗ.

c) Công nghiệp chế biến góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

d) Để tham gia vào các chuỗi cung ứng giá trị, ngành nông nghiệp nước ta cần thu hút thêm nhiều vốn đầu tư.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao nhất, tỉ trọng đóng góp trong cơ cấu GDP tăng lên. Tỉ trọng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ngày càng giảm. Cơ cấu lao động chuyển dịch phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chất lượng lao động tăng nhanh.

a) Cơ cấu kinh tế nước ta chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

b) Tỉ trọng đóng góp của ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP ngày càng tăng.

c) Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ngày càng giảm.

d) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế có mối quan hệ mật thiết với sự chuyển dịch cơ cấu lao động.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Nhóm ngành dịch vụ phát triển theo hướng đa dạng, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số, đặc biệt là trong các lĩnh vực thương mại điện tử, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, logistics, du lịch,...

a) Hiện nay ở nước ta xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới.

b) Nguyên nhân của sự xuất hiện các loại hình dịch vụ mới là do nhu cầu của sản xuất và đời sống đa dạng.

c) Hiện nay ưu tiên phát triển các ngành có giá trị gia tăng lớn, hàm lượng tri thức và công nghệ cao.

d) Các ngành dịch vụ đóng góp ngày càng lớn cho GDP do đây là lĩnh vực dễ hoạt động và luôn có hiệu quả cao.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

a) Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế ở nước ta tăng giảm không liên tục.

b) Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.

c) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ có tốc độ tăng mạnh nhất.

d) Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp, xây dựng có tốc độ tăng mạnh nhất.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2010, tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta lần lượt là 33% và 40,6%. Năm 2021, tỉ trọng đó lần lượt là 37,5 và 41,2%. Hãy cho biết tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng tăng nhanh hơn tỉ trọng của dịch vụ bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

Câu 2. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tổng GDP của nước ta năm 2020 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

Câu 3. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị : tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp,lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 77 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 869	470 631	629 411	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp, xây dựng năm 2020 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%) cao hơn tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ bao nhiêu % ? *(làm tròn đến 1 chữ số thập phân)*

Câu 4. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060

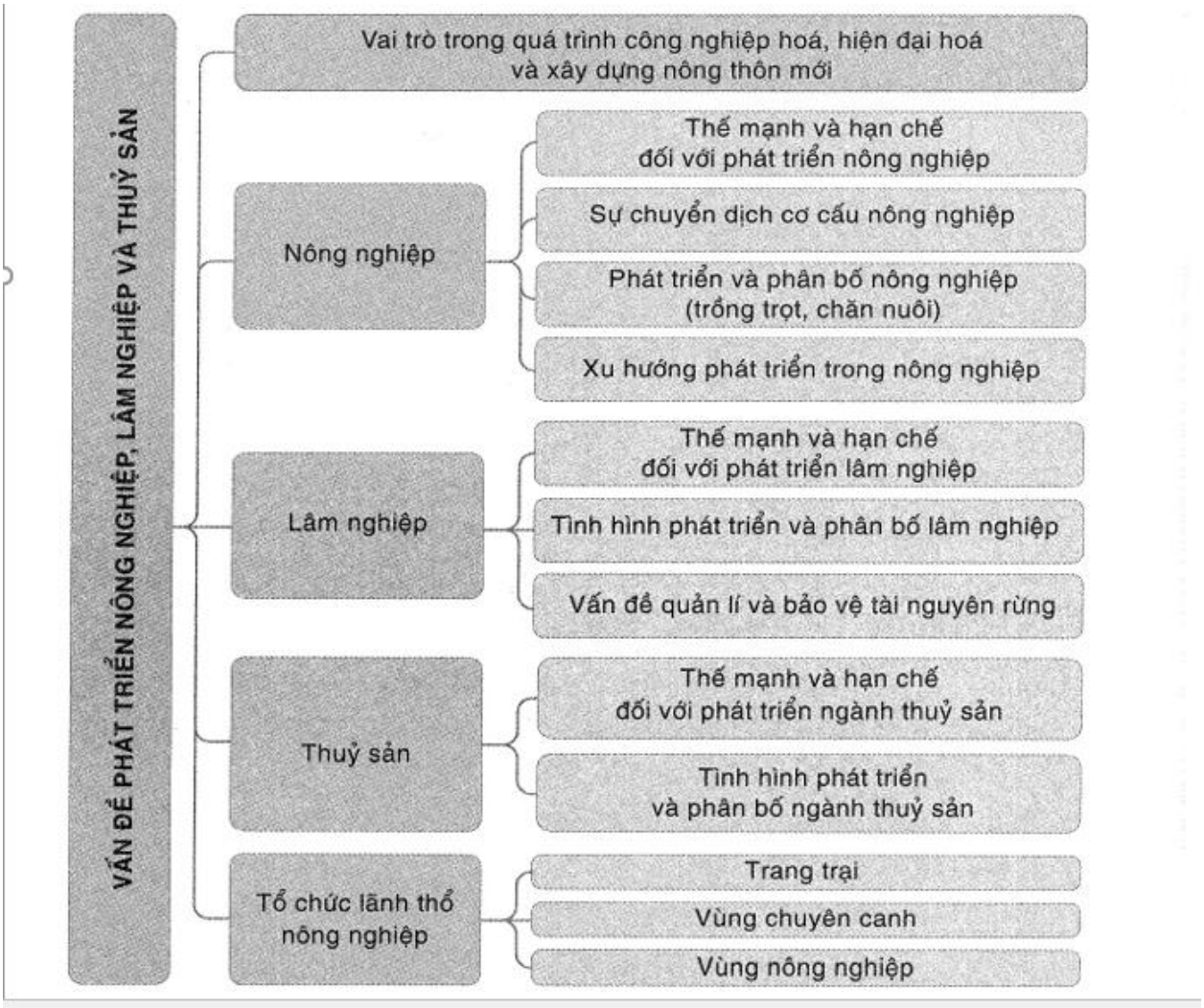
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tổng GDP của nước ta năm 2020 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%)? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)*

Câu 5. Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng của nước ta đạt 2 955 806 tỉ đồng, tổng GDP đạt 7 592 323 tỉ đồng. Cho biết giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng chiếm bao nhiêu % trong cơ cấu GDP của nước ta? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

Câu 6. Năm 2021, GDP nước ta đạt 8 487,5 nghìn tỉ đồng, tổng số dân nước ta là 98,5 triệu người. Tính GDP bình quân trên đầu người của nước ta năm 2021 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu đồng/người)*

BÀI. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP



VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN (Đề 1)

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Khu vực địa hình đồi núi của nước ta có những điều kiện thuận lợi nào để phát triển nông nghiệp?

A. Đất feralit, đất đồng cỏ với các bề mặt tương đối rộng, khá bằng phẳng.

B. Đất đỏ bazan giàu dinh dưỡng phân bố trên các bề mặt cao nguyên rộng lớn.

C. Đồi núi thấp là chủ yếu với nhiều loại đất tốt, khí hậu mát mẻ, ít biến động.

D. Khí hậu quanh năm mát mẻ, ít biến động, đất feralit giàu dinh dưỡng.

Câu 2. Điều kiện khí hậu giúp nền nông nghiệp nước ta có khả năng

A. phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi quí hiếm, giá trị kinh tế cao.

B. phát triển rộng rãi nhiều nhiều loại cây nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.

C. đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp với nhiều nông sản nhiệt đới, cận nhiệt.

D. phát triển đa dạng nền nông nghiệp nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới quanh năm.

Câu 3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp nước ta hiện nay là

A. giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi, tăng tỉ trọng trồng trọt và dịch vụ nông nghiệp.

B. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

C. giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp, tăng tỉ trọng trồng trọt.

D. giảm tỉ trọng trồng trọt và dịch vụ nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.

Câu 4. Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng chiếm tỉ trọng cao nhất là

A. cây lương thực. **B**. cây công nghiệp. **C**. cây rau đậu. **D**. cây ăn quả.

Câu 5. Cây lúa ở nước ta hiện nay

A. đang giảm diện tích và sản lượng. **B**. đang giảm diện tích và năng suất.

C. đang giảm diện tích, tăng sản lượng. **D**. ổn định diện tích và sản lượng.

Câu 6. Vùng có diện tích và sản lượng lúa lớn nhất nước ta là

A. đồng bằng sông Cửu Long. **B**. đồng bằng ven biển Trung Bộ.

C. Bắc Trung Bộ. **D**. đồng bằng sông Hồng.

Câu 7. Trong cơ cấu ngành trồng trọt, loại cây trồng có xu hướng tăng diện tích những năm gần đây là

A. cây lương thực và cây công nghiệp. **B**. cây rau đậu và cây công nghiệp.

C. cây rau đậu và cây ăn quả. **D**. cây rau đậu và cây lương thực.

Câu 8. Trong cơ cấu nhóm cây công nghiệp ở nước ta

A. cây lâu năm chiếm diện tích lớn và đang có xu hướng giảm.

B. cây lâu năm có diện tích lớn và đang có xu hướng tăng.

C. cây hàng năm có diện tích lớn và đang có xu hướng giảm

D. cây hàng năm có diện tích lớn và đang có xu hướng tăng.

Câu 9. Cây công nghiệp ở nước ta chủ yếu có nguồn gốc

A. ôn đới. **B**. cận nhiệt đới. **C**. nhiệt đới. **D**. xích đạo.

Câu 10. Vùng chuyên canh cây cao su lớn nhất của nước ta hiện nay là

A. Nam Trung Bộ. **B**. TD&MN phía Bắc. **C**. Bắc Trung Bộ. **D**. Đông Nam Bộ.

Câu 11. Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất ở nước ta là

A. TD&MN phía Bắc. **B**. ĐB sông Hồng.

C. ĐB sông Cửu Long. **D**. Đông Nam Bộ.

Câu 12. Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta là

A. khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm. **B**. địa hình chủ yếu là đồi núi.

C. thị trường thế giới nhiều biến động. **D**. thiếu nguồn lao động có kinh nghiệm.

Câu 13. Hai khu vực chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất ở nước ta là

A. Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ. **B**. TD&MN phía Bắc và Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ và TD&MN phía Bắc. **D**. Nam Trung Bộ và ĐB sông Cửu Long.

Câu 14. Vùng chuyên canh chè lớn nhất nước ta là

A. Nam Trung Bộ. **B**. TD&MN phía Bắc. **C**. Bắc Trung Bộ. **D**. Đông Nam Bộ.

Câu 15. Diện tích cây ăn quả nước ta tăng nhanh do

A. mang lại hiệu quả kinh tế cao, nhu cầu thị trường lớn.

B. điều kiện tự nhiên thuận lợi, nhu cầu trong nước cao.

C. điều kiện tự nhiên thuận lợi trồng cả cây cận nhiệt và ôn đới.

D. chủ yếu phục vụ xuất khẩu, mang lợi nhuận cao.

Câu 16. Nhân tố quan trọng nhất đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cây công nghiệp ở nước ta là

A. điều kiện tự nhiên thuận lợi. **B**. thị trường tiêu thụ ổn định.

C. nguồn lao động giàu kinh nghiệm. **D**. cơ sở chế biến sản phẩm phát triển.

Câu 17. Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với ngành chăn nuôi ở nước ta?

A. chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp.

B. tất cả các loài vật nuôi ở đều có số lượng tăng ổn định.

C. cơ cấu đa dạng và hình thức chăn nuôi trang trại ngày càng phổ biến.

D. phát triển phương thức chăn nuôi hữu cơ, chế biến sâu gắn với thị trường.

Câu 18. Nguồn cung cấp thịt chủ yếu trên thị trường nước ta hiện nay là từ chăn nuôi

A. lợn và bò. **B**. lợn và gia cầm. **C**. bò và gia cầm. **D**. bò và trâu.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, những năm qua ngành trồng trọt đã áp dụng nhiều thành tựu khoa học - công nghệ trong sản xuất như cơ giới hóa, tự động hóa; ứng dụng giống mới trong canh tác; kĩ thuật gen;… giúp hiệu quả sản xuất ngày càng được nâng cao. Nhiều sản phẩm ngành trồng trọt trở thành mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao. Cơ cấu cây trồng ở nước ta khá đa dạng, trong đó chủ yếu chủ yếu tập trung phát triển nhóm cây lương thực, cây CN, cây ăn quả và một số cây khác.

a) Cây lương thực là nhóm cây trồng chiếm tỉ lệ diện tích gieo trồng lớn nhất ở nước ta.

b) Trong nhóm cây lương thực, lúa là cây trồng chủ đạo và có diện tích ngày càng tăng.

c) Việc áp dụng khoa học – công nghệ giúp cho năng suất ngành trồng trọt ngày một tăng.

d) Tỉ trọng ngành trồng trọt trong cơ cấu nông nghiệp đang có xu hướng giảm.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Cây công nghiệp được trồng ở nước ta chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới và một số cây có nguồn gốc cận nhiệt như chè, hồi, quế. Tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp năm 2021 khoảng 2,6 triệu ha, trong đó cây lâu năm có diện tích khoảng 2,2 triệu ha. Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp lâu năm đã đưa nước ta trở thành nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về một số sp như cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, chè,…

a) Cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, chè là các cây công nghiệp nhiệt đới phổ biến.

b) Năm 2021, diện tích cây công nghiệp lâu năm chiếm hơn 80% tổng diện tích cây công nghiệp của cả nước.

c) Tỉ trọng cây công nghiệp lâu năm cao hơn nhiều so với cây công nghiệp hàng năm là do hiệu quả kinh tế cao và nhu cầu thị trường lớn hơn.

d) Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là 2 vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 2005 - 2021

Năm	2005	2010	2015	2021
Diện tích gieo trồng *(nghìn ha)*	7329,9	7489,4	7828,0	7238,9
Sản lượng *(triệu tấn)*	35,8	40,0	45,1	43,9

a) Diện tích gieo trồng lúa của nước ta đang có xu hướng tăng dần.

b) Năng suất trồng lúa của nước ta từ năm 2021 tăng gấp 1,2 lần so với năm 2005 tăng.

c) Năng suất trồng lúa năm 2021 của nước ta đạt 5,76 tấn/ha.

d) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 2005 – 2021 là biểu đồ tròn.

Câu 4. Cho bảng số liệu: ***Số lượng một số vật nuôi ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021*** *(Đơn vị: triệu con)*

Năm	2010	2015	2021	2023
Trâu	2,9	2,6	2,3	
Bò	5,9	5,7	6,4	
Lợn	27,3	28,9	23,1	
Gia cầm	301,9	369,5	524,1	

a) Số lượng đàn trâu và đàn bò của nước ta giai đoạn 2010 – 2021 đang có xu hướng giảm.

b) Số lượng đàn bò nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây chủ yếu do sự gia tăng bò sữa.

c) Lợn và gia cầm là hai vật nuôi cung cấp nguồn thịt chủ yếu của nước ta.

d) Số lượng gia cầm ở nước ta tăng nhanh do điều kiện nuôi tự nhiên rất thuận lợi.

PHẦN III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2023, diện tích trồng lúa cả nước là 7119,3 nghìn ha, sản lượng lúa thu hoạch đạt 43497,7 nghìn tấn. Cho biết năng suất gieo trồng lúa năm 2023 là bao nhiêu tấn/ha (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Năm 2023, diện tích trồng lúa cả nước là 7119,3 nghìn ha; so với năm 2015, diện tích trồng lúa của nước ta năm 2023 giảm 9,1 %, tính diện tích trồng lúa đã giảm của nước ta giai đoạn 2015 – 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Cho bảng số liệu: ***Số lượng trâu giai đoạn 2015 – 2023***

Năm	2015	2019	2023
Số lượng trâu *(nghìn con)*	**2626,1**	**2388,8**	**2136,0**

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết số lượng trâu từ năm 2015 đến năm 2023 mỗi năm trung giảm bao nhiêu nghìn con (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu: ***Số lượng bò năm 2023 phân theo địa phương***

(Đơn vị: nghìn con)

Vùng/Địa phương	TD và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	BTB và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long
Số lượng trâu	**1221,7**	**460,2**	**2405,4**	**937,3**	**413,2**	**894,0**

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năm 2023, vùng nuôi bò nhiều nhất chiếm bao nhiêu % trong tổng số lượng bò của cả nước (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 5. Cho bảng số liệu: **Số lượng lợn của cả nước giai đoạn 2019 – 2023**

(Đơn vị: nghìn con)

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng lợn	20208,3	22028,1	23202,8	24745,4	25546,0

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng số lượng đàn lợn từ năm 2019 đến năm 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 6. Cho bảng số liệu: ***10 tỉnh thành dẫn đầu cả nước về chăn nuôi lợn năm 2023***

STT	Tỉnh/thành	Số lượng lợn *(nghìn con)*
1	Đồng Nai	2089,7
2	Hà Nội	1306,6
3	Thanh Hóa	945,8
4	Nghệ An	848,6
5	Bắc Giang	699,2
6	Bình Định	683,6
7	Bình Phước	1452,1
8	Bình Dương	735,1
9	Đắk Lắk	890,9
10	Phú Thọ	645,7
11	**Cả nước**	**25546,0**

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năm 2023, số lượng lợn của 10 tỉnh thành có số lượng lợn đứng đầu chiếm bao nhiêu % số lượng lợn cả nước (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân).

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN (Đề 2)

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng chủ yếu do

A. trình độ thâm canh được nâng cao. **B**. áp dụng khoa học – công nghệ mới.

C. đẩy mạnh xen canh, tăng vụ. **D**. mở rộng diện tích canh tác.

Câu 2. Xu hướng nổi bật nhất của ngành chăn nuôi nước ta hiện nay là

A. ứng dụng tiến bộ khoa học và kĩ thuật. **B**. đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa.

C. tăng tỉ trọng sản phẩm không giết thịt. **D**. phát triển mạnh dịch vụ về giống, thú y.

Câu 3. Mục đích chính của việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng là

A. tăng hiệu quả kinh tế, hạn chế thiệt hại do thiên tai.

B. phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu, nguồn lao động.

C. đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ.

D. đa dạng hóa các nông sản thu lợi nhuận cao.

Câu 4. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc sản xuất theo hướng hàng hóa trong chăn nuôi ở nước ta hiện nay?

A. Trình độ lao động được nâng cao. **B**. Nhu cầu thị trường tăng nhanh.

C. Dịch vụ thú y có nhiều tiến bộ. **D**. Cơ sở thức ăn được đảm bảo hơn.

Câu 5. Thành tựu nào sau đây là quan trọng nhất trong ngành sản xuất lương thực ở nước ta những năm qua?

A. Cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi.

B. Diện tích và sản lượng tăng nhanh.

C. Nhiều giống lúa mới được đưa vào sản xuất.

D. Đảm bảo nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Câu 6. Diện tích cây công nghiệp tăng nhanh ở nước ta trong những năm qua chủ yếu do nguyên nhân nào?

A. Thị trường được mở rộng, công nghiệp chế biến dần hoàn thiện.

B. Các khâu trồng và chăm sóc cây công nghiệp được tự động hóa.

C. Lợi nhuận cao và chính sách bao tiêu cây công nghiệp của Nhà nước.

D. Sản phẩm không ít bị cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Câu 7. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng lương thực lớn hơn vùng Đồng bằng sông Hồng là do
A. năng suất lúa cao hơn. **B**. truyền thống trồng cây lương thực lâu đời hơn.
C. trình độ thâm canh cao hơn. **D**. diện tích trồng cây lương thực lớn hơn.

Câu 8. Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho hiệu quả chăn nuôi nước ta chưa ổn định?
A. Cơ sở chuồng trại ở nhiều nơi có quy mô còn nhỏ.
B. Lao động có trình độ kĩ thuật cao còn chưa nhiều.
C. Dịch bệnh hại vật nuôi vẫn đe dọa trên diện rộng.
D. Việc sử dụng giống năng suất cao chưa phổ biến.

Câu 9. Nước ta đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp lâu năm nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?
A. Phát huy các lợi thế về đất đai, khí hậu. **B**. Nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.
C. Tạo ra các sản phẩm xuất khẩu chủ lực. **D**. Đáp ứng nhu cầu hàng hóa trong nước.

Câu 10. Ý nghĩa lớn nhất của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến ở nước ta là
A. khai thác tốt hơn tiềm năng tự nhiên của mỗi vùng.
B. tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống người dân.
C. tạo sản phẩm hàng hóa, góp phần chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu.
D. thúc đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.

Câu 11. Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để giảm thiểu rủi ro trong tiêu thụ sp nông nghiệp ở nước ta?
A. Đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh chế biến.
B. Đẩy mạnh chế biến, sản xuất chuyên canh.
C. Đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng giống mới.
D. Đẩy mạnh chế biến, sử dụng giống mới.

Câu 12. Ba thành tố quan trọng tạo nên nền nông nghiệp phát triển mạnh và bền vững là
A. nông nghiệp, nông sản và nông cụ. **B**. nông nghiệp, nông thôn và nông dân.
C. nông nghiệp, nông thôn và nông sản. **D**. nông nghiệp, nông cụ và nông dân.

Câu 13. TP.HCM có số lượng bò sữa nhiều nhất nước nhưng hiện nay đang có xu hướng giảm do
A. đô thị hóa. **B**. nhu cầu thị trường giảm.
C. lợi ích kinh tế không cao. **D**. ảnh hưởng của dịch bệnh.

Câu 14. Diện tích trồng lúa ở nước ta hiện nay
A. đang có xu hướng giảm. **B**. đang có xu hướng tăng.
C. ổn định và ít biến động. **D**. không ổn định, khi tăng, khi giảm.

Câu 15. Diện tích trồng lúa ở nước ta hiện nay đang có xu hướng giảm chủ yếu do
A. giá lúa giảm thấp nên người dân không muốn canh tác.
B. diện tích đất thoái hóa, bạc màu mở rộng làm thu hẹp diện tích lúa.
C. chuyển đổi sang các loại cây rau màu và mục đích phi nông nghiệp.
D. người lao động chuyển sang làm công nghiệp nên bỏ đất trống.

Câu 16. Các cây công nghiệp được trồng nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long là
A. dừa và mía. **B**. cà phê và cacao. **C**. mía và lạc. **D**. mía và đậu tương.

Câu 17. Các loại cây ăn quả nào sau đây ở nước ta có chỉ dẫn địa lí nổi tiếng?
A. mít, bưởi, sầu riêng, chuối, táo. **B**. vải, xoài, sầu riêng, bưởi, mận.
C. vải, chuối, táo, bưởi, mận. **D**. vải, xoài, cam, bưởi, thanh long.

Câu 18. Các vùng trọng điểm trồng cây dược liệu ở nước ta là
A. TD&MN phía Bắc và Bắc Trung Bộ. **B**. Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ.
C. Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ. **D**. ĐB sông Hồng và Đông Nam Bộ.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa theo chiều Bắc - Nam, theo độ cao địa hình và theo mùa, tạo nên đặc điểm khí hậu khác nhau giữa các vùng miền. Các đặc điểm khí hậu tạo thuận lợi cho sự đa dạng của các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới, cận nhiệt đới và những cây đặc sản ôn đới; đồng thời đây cũng là điều kiện thuận để quy hoạch các vùng chuyên canh, chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp.

a) Sự phân hóa khí hậu giúp nước ta có thể trồng được các cây trồng của miền cận nhiệt và ôn đới.

b) Các cây trồng có nguồn gốc ôn đới của nước ta chủ yếu phát triển ở các vùng núi, cao nguyên có độ cao trên 2000m.

c) Các vùng chuyên canh nông nghiệp được hình thành chủ yếu dựa vào điều kiện khí hậu, địa hình của các địa phương.

d) Nền nông nghiệp nhiệt đới là nền nông nghiệp chỉ phát triển ở vùng khí hậu nhiệt đới.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng các nhóm cây trồng của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	Tổng số	Cây lương thực có hạt	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
2010	14,1	8,6	2,8	0,8	1,9
2015	14,9	9,0	2,8	0,8	2,3
2021	14,4	8,1	2,6	1,2	2,5

a) Diện tích gieo trồng nhóm cây lương thực có hạt đang có xu hướng giảm.

b) Cây công nghiệp và cây ăn quả có diện tích gieo trồng ngày càng tăng.

c) So với năm 2010, tỉ trọng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt và cây công nghiệp năm 2021 có xu hướng giảm.

d) Tỉ trọng S gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2021 lớn hơn tổng tỉ trọng của 3 nhóm cây còn lại.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm ở nước ta giai đoạn 2015 – 2023

(Đơn vị: nghìn ha)

Cây trồng	Lúa	Ngô	Mía	Sắn	Lạc
2015	7828,0	1178,9	284,2	567,9	200,2
2019	7469,9	986,7	237,9	519,0	176,8
2023	7119,3	884,6	174,8	504,2	152,4

a) Diện tích gieo trồng các cây hàng năm của nước ta giai đoạn 2015 – 2023 đang có xu hướng giảm.

b) So với năm 2015, năm 2023, diện tích trồng lúa và trồng mía lần lượt giảm 9,1% và 38,5 %.

c) Từ 2015 đến 2023, tốc độ giảm diện tích của lúa là nhanh nhất.

d) Trong các cây hàng năm chủ lực, lúa và ngô thuộc nhóm cây lương thực.

Câu 4. Cho bảng số liệu: ***Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm phân theo mùa vụ***

	Diện tích (nghìn ha)				Sản lượng (nghìn tấn)			
	Tổng số	Lúa đông xuân	Lúa hè thu và thu đông	Lúa mùa	Tổng số	Lúa đông xuân	Lúa hè thu và thu đông	Lúa mùa
2015	7828,0	3168,0	2869,1	1790,9	45091,0	21091,7	15341,3	8658,0
2019	7469,9	3124,1	2733,8	1612,0	43495,4	20471,6	14923,1	8098,6
2023	7119,3	2952,6	2620,5	1546,2	43497,7	20189,3	15057,1	8245,9

a) Diện tích gieo trồng lúa đông xuân luôn cao hơn các vụ mùa khác.

b) Năng suất gieo trồng lúa của nước ta từ năm 2015 đến năm 2023 không ổn định.

c) Vụ đông xuân là vụ lúa có năng suất cao nhất.

d) Diện tích và sản lượng lúa của nước ta đều có xu hướng giảm nhưng năng suất vẫn tăng nhờ áp dụng khoa học – công nghệ mới.

PHẦN III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2023, tổng diện tích gieo trồng lúa cả nước là 7119,3 nghìn ha, trong đó lúa vụ đông xuân chiếm 41,47 %. Tính diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân năm 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha).

Câu 2. Năm 2023, sản lượng lương thực có hạt đạt 47,9 triệu tấn, số dân trung bình nước ta năm 2023 là 100,3 triệu người. Tính bình quân sản lượng lương thực có hạt của nước ta năm 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người).

Câu 3. Cho bảng số liệu: **Số lượng bò năm 2023 phân theo địa phương**

(Đơn vị: nghìn con)

Vùng/Địa phương	TD và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	BTB và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long
Số lượng trâu	1221,7	460,2	2405,4	937,3	413,2	894,0

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năm 2023, cả nước nuôi được bao nhiêu nghìn con bò (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu: ***Số lượng lợn năm 2023 phân theo địa phương***

(Đơn vị: nghìn con)

Vùng/Địa phương	TD và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	BTB và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long
Số lượng lợn	5848,0	4947,2	5054,0	2426,1	5013,4	2257,4

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năm 2023, cả nước nuôi được bao nhiêu **TRIỆU** con lợn (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân).

Câu 5. Năm 2023, sản lượng lợn của Đồng bằng sông Hồng là 4947,2 nghìn con, gấp 2,19 lần so với Đồng bằng sông Cửu Long. Tính số lượng lợn của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2023 (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân).

Câu 6. Năm 2023, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng là 4861,3 nghìn tấn. Tính bình quân sản lượng thịt lợn hơi trên người năm 2023 biết số dân trung bình của nước ta năm 2023 là 100,3 triệu người (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của đơn vị kg/người).

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN (Đề 3)

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Vùng có diện tích rừng lớn nhất nước ta hiện nay là
A. Vùng Nam Trung Bộ. **B**. Vùng Đông Nam Bộ.
C. TD&MN phía Bắc. **D**. Vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

Câu 2. Tỉ lệ che phủ rừng là
A. tỉ lệ diện tích rừng trồng trên tổng diện tích rừng.
B. tỉ lệ diện tích từng loại rừng so với tổng diện tích rừng.
C. tỉ lệ diện tích rừng so với tổng diện tích đất tự nhiên.
D. tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trên tổng diện tích rừng.

Câu 3. Vùng có tỉ lệ che phủ rừng thấp nhất nước ta hiện nay là
A. Đồng bằng sông Hồng. **B**. Vùng Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. **D**. Vùng Nam Trung Bộ.

Câu 4. Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm
A. lâm sinh; khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.
B. khai thác, chế biến gỗ và lâm sản; trồng rừng.
C. khai thác, chế biến gỗ và lâm sản; khoanh nuôi và bảo vệ rừng.
D. trồng rừng, lâm sinh và khai thác, chế biến lâm sản.

Câu 5. Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với tình hình phát triển rừng ở nước ta hiện nay?
A. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh nhờ các biện pháp bảo vệ rừng.
B. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có diện tích rừng ít nhất nước.
C. Diện tích rừng trồng nhiều gấp đôi so với rừng tự nhiên.
D. Diện tích rừng trồng mới tập trung của nước ta ngày càng tăng.

Câu 6. Vùng nào sau đây có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất nước ta?
A. Bắc Trung Bộ. **B**. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Hồng. **D**. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 7. Vùng nào sau đây có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất nước ta?
A. Nam Trung Bộ. **B**. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Hồng. **D**. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 8. Thế mạnh nổi bật để phát triển mạnh ngành thủy sản ở ĐB sông Cửu Long so với các vùng khác là
A. khai thác thủy sản. **B**. chế biến thủy sản.
C. nuôi trồng thủy sản. **D**. bảo quản thủy sản.

Câu 9. Biện pháp được chú trọng vừa giúp tăng sản lượng thuỷ sản vừa bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản là
A. cải tiến kĩ thuật, tìm kiếm thị trường tiêu thụ ổn định.
B. đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến.
C. áp dụng công nghệ hiện đại, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.
D. kiểm soát việc đánh bắt và truy xuất nguồn gốc thủy sản.

Câu 10. Hạn chế lớn nhất đối với hoạt động khai thác thủy sản nước ta là
A. môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản giảm.
B. bão, áp thấp nhiệt đới và các đợt gió mùa Đông Bắc.
C. công nghệ khai thác, chế biến, bảo quản còn hạn chế.
D. thị trường tiêu thụ thủy sản có nhiều biến động.

Câu 11. Đặc điểm nào sau đây thường gây khó khăn cho việc khai thác và nuôi trồng thuỷ sản hiện nay ở nước ta?
A. Kinh nghiệm, truyền thống sản xuất. **B**. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
C. Chính sách quản lí của Nhà nước. **D**. Thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Câu 12. Điều kiện tự nhiên nào sau đây thuận lợi nhất cho hoạt động khai thác hải sản ở nước ta?

A. Có vùng biển rộng. **B**. Có các ngư trường trọng điểm.

C. Có nhiều đảo, quần đảo. **D**. Biển nhiệt đới ấm quanh năm.

Câu 13. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay phát triển nhanh?

A. Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng.

B. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng.

C. Công nghiệp chế biến thủy sản phát triển mạnh.

D. Phát triển mô hình nuôi tuần hoàn, nuôi sinh thái.

Câu 14. Nghề nuôi tôm ở nước ta phát triển mạnh là do

A. Nhu cầu thị trường lớn, sản xuất có lợi nhuận cao.

B. Điều kiện nuôi thuận lợi, kĩ thuật nuôi được cải tiến.

C. Công nghiệp chế biến phát triển, giá trị sản phẩm cao.

D. Hình thức nuôi có sự thay đổi, .

Câu 15. Đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất nước chủ yếu là do

A. diện tích mặt nước nuôi trồng lớn, ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

B. có nhiều ngư trường trọng điểm, tài nguyên thủy sản phong phú.

C. người dân có kinh nghiệm phong phú, thị trường ổn định.

D. có đường bờ biển dài, vùng biển rộng, thềm lục địa nông.

Câu 16. Kĩ thuật nuôi tôm ở nước ta được sắp xếp theo trình độ từ thấp đến cao là

A. bán thâm canh, quảng canh cải tiến, quảng canh và thâm canh công nghiệp.

B. thâm canh công nghiệp, quảng canh, quảng canh cải tiến và bán thâm canh.

C. quảng canh, quảng canh cải tiến, thâm canh công nghiệp và bán thâm canh.

D. quảng canh, quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh công nghiệp.

Câu 17. Để đảm bảo có thể xuất khẩu các mặt hàng thủy sản ổn định, yêu cầu đặt ra là phải

A. chủ động nguồn nguyên liệu, đảm bảo nguyên liệu cho chế biến, xuất khẩu.

B. nắm bắt tình hình diễn biến giá cả, dự báo diễn biến nhu cầu của thị trường.

C. áp dụng tiến bộ khoa học – kĩ thuật vào nuôi trồng để tăng chất lượng sản phẩm.

D. đảm bảo an toàn thực phẩm; an sinh động vật; truy xuất nguồn gốc thủy sản.

Câu 18. Nước ta có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản bao gồm

A. bờ biển dài, nhiều ngư trường, hải sản phong phú.

B. có nhiều sông suối, kênh rạch, ao, hồ, kinh nghiệm của người dân.

C. người dân có kinh nghiệm, thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước rộng.

D. diện tích mặt nước lớn, người dân có kinh nghiệm, thị trường rộng.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây với cơ cấu khá đa dạng. Nhờ cải tiến kĩ thuật nuôi từ quảng canh sang thâm canh và áp dụng tiến bộ khoa học – kĩ thuật vào nuôi trồng nên sản lượng, chất lượng thủy sản nước ta tăng lên nhanh chóng, ngày càng đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn quốc tế. Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 69,8% lượng thủy sản nuôi trồng của cả nước.

a) Đối tượng thủy sản nuôi trồng chủ yếu của nước ta là cá và tôm.

b) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta.

c) Hoạt động nuôi trồng thủy sản ít chịu tác động của biến đổi khí hậu và các thiên tai.

d) Nuôi trồng thủy sản thâm canh là hình thức nuôi dựa hoàn toàn vào thức ăn bên ngoài, chủ yếu sử dụng thức ăn (công nghiệp) có chất lượng cao.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Hoạt động trồng rừng được quan tâm đẩy mạnh, diện tích rừng trồng mới tập trung ngày càng tăng. Trung bình mỗi năm nước ta trồng mới khoảng 200.000 ha rừng tập trung. Đến năm 2021, cả nước có gần 4.600 nghìn ha rừng tập trung, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa, rừng phòng hộ. Các vùng có diện tích rừng trồng mới nhiều là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên.

a) Tổng diện tích rừng nước ta đang tăng lên đáng kể nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái vì chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

b) Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng lớn nhất nước ta.

c) Diện tích rừng trồng mới của nước ta tăng nhanh, chủ yếu là tăng rừng ngập mặn ven biển.

d) Tây Nguyên từng là "kho vàng xanh" của cả nước nhưng hiện nay tỉ lệ rừng giảm mạnh do cháy rừng thường xuyên vào mùa khô.

Câu 3. Cho bảng số liệu: ***Sản lượng thủy sản của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021***

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
2010	5,20	2,47	2,73
2015	6,72	3,17	3,55
2021	8,81	3,93	4,88

a) Sản lượng thủy sản từ năm 2010 đến năm 2021 tăng gấp 2 lần.

b) Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

c) Tỉ trọng thủy sản nuôi trồng luôn cao hơn tỉ trọng thủy sản khai thác.

d) Năm 2021, tỉ trọng thủy sản nuôi trồng chiếm 55,4% tổng sản lượng thủy sản.

Câu 4. Cho bảng số liệu: ***Sản lượng gỗ khai thác của nước ta, giai đoạn 2005 – 2021***

(Đơn vị: (triệu m^3)

Năm	2005	2010	2015	2021
Sản lượng gỗ khai thác	3,0	4,0	11,4	18,9

a) So với năm 2005, sản lượng gỗ khai thác năm 2021 tăng gấp 5 lần.

b) Tốc độ tăng trưởng của ngành khai thác gỗ năm 2021 so với năm 2005 là 630%.

c) Sản lượng gỗ khai thác của nước ta tăng chủ yếu nhờ sự gia tăng sản lượng gỗ của rừng trồng.

d) Biểu đồ tròn là biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng gỗ khai thác của nước ta giai đoạn 2005 – 2021.

PHẦN III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2021, tổng diện tích rừng của cả nước là 14745,2 nghìn ha, năm 2023 là 14860,2 nghìn ha. Tính S rừng tăng lên ở nước ta từ 2021 đến 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha).

Câu 2. Năm 2021, sản lượng gỗ khai thác của cả nước là 18391,4 triệu m^3, năm 2023 là 21632,3 nghìn m^3. Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng gỗ khai thác ở nước ta từ 2021 đến 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 3. Cho bảng số liệu: ***Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương***

(Đơn vị: nghìn ha)

Vùng/Địa phương	TD và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	BTB và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long
Diện tích rừng trồng mới	92,6	15,6	157,2	17,4	6,7	6,8

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năm 2023, cả nước trồng mới thêm được bao nhiêu nghìn ha rừng (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha).

Câu 4. Cho bảng số liệu: ***Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương***

(Đơn vị: nghìn ha)

Vùng/Địa phương	TD và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	BTB và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long
Diện tích rừng trồng mới	92,6	15,6	157,2	17,4	6,7	6,8

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năm 2023, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung chiếm bao nhiêu % diện tích rừng trồng mới của cả nước (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của đơn vị nghìn ha).

Câu 5. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 2015 – 2023**

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	**2015**	**2019**	**2023**
Tổng số	6727,2	8421,3	9305,6
Khai thác	3176,5	3829,3	3803,2
Nuôi trồng	3550,7	4592,0	5504,4

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản của nước ta năm 2023 so với năm 2019 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 6. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 2015 – 2023**

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	**2015**	**2019**	**2023**
Khai thác	3176,5	3829,3	3803,2
Nuôi trồng	3550,7	4592,0	5504,4

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác năm 2023 ít hơn tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của đơn vị %).

3. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn liền với nền kinh tế sản xuất hàng hóa, chủ yếu thuộc quyền sử dụng của cá nhân ở nước ta là

A. trang trại **B**. vùng chuyên canh **C**. vùng nông nghiệp **D**. hợp tác xã

Câu 2. Các trang trại ở nước ta có vai trò chủ yếu nào sau đây?

A. Tạo điều kiện để thúc đẩy liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

B. Góp phần khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của vùng.

C. Góp phần khai thác hiệu quả lợi thế vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư – xã hội.

D. Đẩy mạnh công nghiệp hóa và khai thác thế mạnh theo lãnh thổ.

Câu 3. Mục đích phát triển chủ yếu của các trang trại là
A. sản xuất theo hướng chuyên môn hóa và thâm canh cao.
B. sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu của thị trường.
C. đa dạng hóa đối tượng nuôi trồng để tăng sản lượng nông sản.
D. sản xuất hàng hóa chủ yếu phục vụ nhu cầu xuất khẩu.

Câu 4. Hai vùng có số lượng trang trại nhiều nhất nước ta là
A. ĐB sông Hồng và Đông Nam Bộ. **B**. ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long.
C. Đông Nam Bộ và ĐB sông Cửu Long. **D**. TD&MN phía Bắc và Nam Trung Bộ.

Câu 5. Nhóm trang trại có số lượng lớn ở nước ta hiện nay là
A. trang trại trồng trọt **B**. trang trại chăn nuôi.
C. trang trại nuôi trồng thủy sản. **D**. trang trại khác.

Câu 6. Đặc điểm nổi bật của vùng chuyên canh nông nghiệp là
A. qui mô sản xuất rất lớn. **B**. dân cư tập trung rất đông đúc.
C. sản xuất chủ yếu để xuất khẩu. **D**. có mức độ tập trung nông nghiệp cao.

Câu 7. Khu vực chuyên canh cây công nghiệp ở nước ta chủ yếu tập trung ở
A. ĐB sông Hồng và Đông Nam Bộ. **B**. ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long.
C. Đông Nam Bộ và cao nguyên Trung Bộ. **D**. TD&MN phía Bắc và ĐB sông Hồng.

Câu 8. Các tỉnh/thành phố thuộc ĐB sông Cửu Long là các khu vực chuyên canh nổi tiếng về
A. cây CN lâu năm. **B**. cây CN hàng năm.
C. cây dược liệu. **D**. cây ăn quả.

Câu 9. Trong số các vùng sau đây, vùng nào có trình độ thâm canh cao hơn?
A. TD&MN phía Bắc. **B**. ĐB sông Hồng.
C. ĐBsông Cửu Long. **D**. Nam Trung Bộ.

Câu 10. Về mặt sinh thái nông nghiệp, vùng nào sau đây ít bị khô hạn và thiếu nước vào mùa khô?
A. ĐB sông Cửu Long. **B**. ĐB sông Hồng.
C. Đông Nam Bộ. **D**. Nam Trung Bộ.

Câu 11. Vùng nông nghiệp nào sau đây tỉ lệ diện tích đất bazan và đất xám phù sa cổ nhiều nhất?
A. ĐB sông Cửu Long. **B**. Nam Trung Bộ.
C. Đông Nam Bộ. **D**. Bắc Trung Bộ.

Câu 12. Vùng chuyên canh nào sau đây có hướng chuyên môn chính là trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và dược liệu?
A. Bắc Trung Bộ. **B**. TD&MN phía Bắc.
C. Đông Nam Bộ. **D**. Nam Trung Bộ.

Câu 13. Mùa đông lạnh là đặc trưng khí hậu của các vùng
A. Bắc Trung Bộ và ĐBSH. **B**. Nam Trung Bộ và TD&MN phía Bắc.
C. TD&MN phía Bắc và Bắc Trung Bộ. **D**. TD&MN phía Bắc và ĐBSH.

Câu 14. Các vùng chuyên canh nào sau đây **không** còn trên bản đồ phân bố nông nghiệp?
A. Bắc Trung Bộ. **B**. Tây Nguyên. **C**. TD&MN phía Bắc Bộ. **D**. ĐBSH.

Câu 15. Năm 2023 nước ta có khoảng bao nhiêu khu nông nghiệp công nghệ cao?
A. 14. **B**. 34. **C**. 54. **D**. 74.

Câu 16. Phát biểu nào sau đây đúng về vùng nông nghiệp công nghệ cao?
A. Có dân số đông, mật độ dân số cao.
B. Có nhiều đô thị lớn, trình độ phát triển cao.
C. Phát triển mạnh, thu hút nguồn vốn đầu tư lớn.
D. Có điều kiện phát triển mạnh cây cận nhiệt và ôn đới.

Câu 17. Khu nông nghiệp công nghệ cao là khu vực

A. nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao.

B. nghiên cứu mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến phát triển mạnh.

C. có trình độ thâm canh cao, người dân có kinh nghiệm chinh phục tự nhiên, mạng lưới đô thị dày đặc, cơ sở hạ tầng giao thông phát triển mạnh.

D. Thúc đẩy khai thác diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất hoang mạc hoá, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ môi trường sinh thái.

Câu 18. Các vùng nông nghiệ công nghệ cao ở nước ta được hình thành dựa trên

A. đặc điểm tự nhiên về khí hậu, nguồn nước và đặc điểm số dân, trình độ của người lao động.

B. các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, công nghệ trong sản xuất nông nghiệp.

C. trình độ thâm canh, hướng chuyên môn hóa và đặc điểm thị trường tiêu thụ hàng hóa.

D. điều kiện sinh thái nông nghiệp, các đặc điểm về dân cư, lao động và thị trường tiêu thụ nông sản.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là các lãnh thổ sản xuất nông nghiệp được hình thành nhằm khai thác hợp lý các thế mạnh về tự nhiên, kinh tế - xã hội cho phát triển nông nghiệp của đất nước. Việt Nam có nhiều hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp khác nhau, trong đó nổi lên các hình thức trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp (vùng sinh thái nông nghiệp).

a) Vùng nông nghiệp là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta.

b) Các trang trại nông nghiệp ở nước ta chủ yếu tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản.

c) Mỗi vùng nông nghiệp ở nước ta có một hướng chuyên môn hóa riêng do phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ.

d) Mục đích chính của các tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là khai thác tốt các thế mạnh, tạo nguồn hàng hóa đa dạng, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Số lượng và cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động ở nước ta, giai đoạn 2011 – 2021

Loại hình trang trại	Năm 2011		Năm 2021	
	Số lượng *(trang trại)*	Tỉ trọng *(%)*	Số lượng *(trang trại)*	Tỉ trọng *(%)*
Tổng số	*20.078*	*100,0*	*23.771*	*100,0*
Trang trại trồng trọt	8.635	43,0	6.514	27,4
Trang trại chăn nuôi	6.267	31,2	13.748	57,8
Trang trại nuôi trồng thủy sản	4.440	22,1	2.813	11,8
Trang trại khác	736	3,7	696	3,0

a) Số lượng trang trại của nước ta không ngừng tăng và phát triển rộng khắp cả nước.

b) Số lượng trang trại trồng trọt và chăn nuôi giảm mạnh trong giai đoạn 2011 - 2021.

c) Từ năm 2011 đến 2021, tỉ trọng trang trại chăn nuôi tăng mạnh.

d) Biểu đồ tròn là biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động ở nước ta giai đoạn 2011 – 2021.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số lượng một số vật nuôi ở nước ta phân theo vùng nông nghiệp, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn con)

Gia súc	Trâu		Bò		Lợn	
	2010	2021	2010	2021	2010	2021
Cả nước	*2.917,7*	*2.262,9*	*5.904,7*	*6.333,3*	*27.347,6*	*23.202,8*
ĐB sông Hồng	168,7	120,7	656,8	485,0	7.301,0	4.790,0
TD&MN Bắc Bộ	1.658,0	1.245,3	1.037,4	1.213,3	6.626,6	5.518,9
BTB và DH miền Trung	889,8	749,7	2.384,9	2.408,4	5.552,7	4.638,2
Tây Nguyên	94,2	89,5	694,9	858,1	1.632,3	1.912,2
Đông Nam Bộ	62,0	35,8	439,6	417,6	2.484,9	4.263,8
ĐB sông Cửu Long	45,0	21,4	691,1	950,9	3.750,1	2.079,7

a) Năm 2021, tổng đàn trâu và bò được nuôi nhiều nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

b) Từ năm 2010 đến năm 2021, số lượng các loại gia súc nuôi của cả nước đều tăng.

c) Đồng bằng sông Hồng luôn là vùng nuôi lợn nhiều nhất nước.

d) Tổng số lượng bò từ năm 2010 đến năm 2021 tăng 428,6 nghìn con, trong đó vùng tăng nhiều nhất là ĐB sông Cửu Long.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta phân theo vùng nông nghiệp, giai đoạn 2011 – 2021 (*Đơn vị: nghìn tấn)*

Năm	**2011**	**2021**
Cả nước	**3002,205**	**4887,853**
ĐB sông Hồng	445,29	844,817
Trung du và miền núi Bắc Bộ	72,034	159,165
BTB và Duyên hải miền Trung	193,436	285,258
Tây Nguyên	24,264	43,9
Đông Nam Bộ	94,669	144,183
ĐB sông Cửu Long	2172,512	3410,53

a) Giá trị sản xuất thủy sản của tất cả các vùng nông nghiệp từ năm 2011 đến năm 2021 đều tăng.

b) Tốc độ tăng trưởng ngành nuôi trồng thủy sản của Đồng bằng sông Hồng năm 2021 so với năm 2011 là 189,7 %.

c) Tỉ trọng thủy sản nuôi trồng của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2011 và năm 2021 lần lượt là 72,4 % và 69,8%.

d) Các vùng có sản lượng thủy sản tăng hơn 2 lần là ĐBSH, TD&MN Bắc Bộ.

PHẦN III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2023, cả nước có 14039 trang trại chăn nuôi, trong đó đồng bằng sông Hồng chiếm 40,55 %. Cho biết năm 2020, ĐBSH có bao nhiêu trang trại chăn nuôi (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Cho bảng số liệu: ***Sản lượng lúa năm 2023 phân theo địa phương***

(Đơn vị: nghìn tấn)

Địa phương	ĐB sông Hồng	TD&MN Bắc Bộ	BTB và DHMT	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long
Sản lượng lúa cả năm	5.815,7	3.414,4	7.147,5	1.531,3	1.432,4	24.156,4

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tổng sản lượng lúa của cả nước năm 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của **TRIỆU TẤN**).

Câu 3. Cho bảng số liệu: ***Diện tích trồng mía năm 2023 phân theo địa phương***

(Đơn vị: ha)

Địa phương	Cả nước	ĐBSH	TD&MN Bắc Bộ	BTB và DHMT	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long
Diện tích trồng mía	174842	881	23251	73968	55842	10736	10165

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tỉ lệ diện tích trồng mía của vùng trồng mía nhiều nhất so với cả nước vào năm 2023 (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của đơn vị %).

Câu 4. Cho bảng số liệu: ***Số lượng năm 2023 phân theo các vùng nông nghiệp***

(Đơn vị: nghìn con)

Địa phương	**ĐBSH**	**TD&MN Bắc Bộ**	**BTB và DHMT**	**Tây Nguyên**	**Đông Nam Bộ**	**ĐB sông Cửu Long**
Số lượng lợn	4947,2	5848,0	5054,0	2426,1	5013,4	2257,4

Căn cứ vào bảng số liệu, tính chênh lệch số lượng lợn giữa vùng nuôi lợn nhiều nhất và vùng nuôi lợn ít nhất năm 2023 (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của số lần chênh lệch).

Câu 5. Năm 2023, sản lượng lúa của đồng bằng sông Cửu Long là 24156,4 nghìn tấn, được gieo trồng trên 3838,6 nghìn ha đất nông nghiệp. Tính năng suất gieo trồng lúa cả năm 2023 của đồng bằng sông Cửu Long (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của đơn vị tấn/ha).

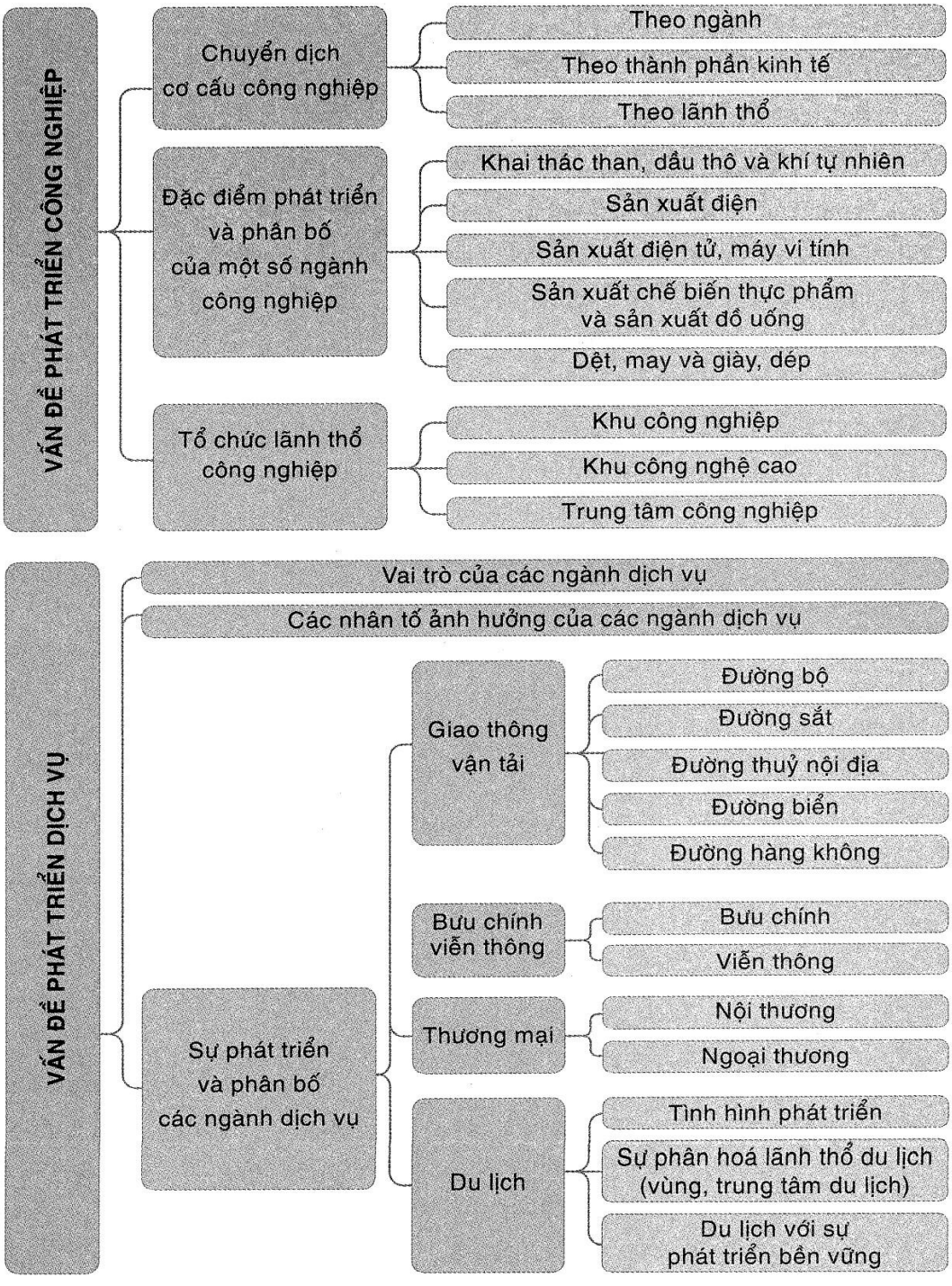
Câu 6. Cho bảng số liệu:

Số dân và sản lượng lương thực có hạt năm 2023 của các địa phương

Địa phương	**Cả nước**	**ĐBSH**	**ĐB SCL**
Số dân *(nghìn người)*	100309,2	23732,4	17463,3
Sản lượng lương thực có hạt *(nghìn tấn)*	47935,7	6113,2	24316,0

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năm 2023, sản lượng lương thực bình quân của ĐB sông Cửu Long nhiều hơn ĐB sông Hồng bao nhiêu tấn/người (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân).

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ



27

4. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP (Đề 1)

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Theo cách phân loại hiện hành, cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta hiện nay được chia thành

A. 2 nhóm. **B**. 3 nhóm. **C**. 4 nhóm. **D**. 5 nhóm.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành nước ta?

A. Tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng.

B. Ngành công nghiệp khai khoáng luôn có tỉ trọng nhỏ nhất.

C. Tỉ trọng ngành công nghiệp khai khoáng đang có xu hướng tăng.

D. Ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt và nước, điều hòa không khí có tỉ trọng lớn.

Câu 3. Theo cách phân loại nhóm ngành công nghiệp nước ta hiện nay, *không có* nhóm ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Nhóm ngành công nghiệp nhẹ.

B. Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

C. Nhóm ngành công nghiệp khai khoáng.

D. Nhóm ngành cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải.

Câu 4. Nhóm ngành có tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu ngành công nghiệp hiện nay là

A. sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.

B. công nghiệp chế biến, chế tạo.

C. công nghiệp khai khoáng.

D. cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải.

Câu 5. Nhóm ngành đang có tỉ trọng giảm trong cơ cấu ngành công nghiệp hiện nay là

A. Nhóm ngành công nghiệp chế biến.

B. Nhóm ngành công nghiệp khai khoáng.

C. sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.

D. cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải.

Câu 6. Trong nội bộ nhóm ngành công nghiệp, cơ cấu các ngành đang phát triển theo hướng

A. chuyển dịch từ các ngành và công nghệ sản xuất sử dụng nhiều lao động sang các ngành công nghiệp công nghệ cao.

B. chuyển dịch từ các ngành và công nghệ đòi hỏi trình độ công nghệ cao sang các ngành thủ công.

C. chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng năng lượng tái tạo trong công nghiệp sản xuất điện.

D. chuyển dịch từ các công đoạn có giá trị gia tăng cao sang các công đoạn có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Câu 7. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế hiện nay là

A. giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.

B. giảm tỉ trọng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực kinh tế Nhà nước.

C. tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

D. tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế ngoài Nhà nước.

Câu 8. Thành phần kinh tế có tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ là

A. Kinh tế Nhà nước. **B**. Kinh tế ngoài Nhà nước.

C. Kinh tế tư nhân. **D**. kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 9. Khu vực có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất trong cả nước là

A. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận. **B**. Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ và ĐB sông Cửu Long. **D**. Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

Câu 10. Vùng nào sau đây dẫn đầu cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp?
A. Đông Nam Bộ. **B**. Đồng bằng Sông Hồng.
C. Nam Trung Bộ. **D**. Đồng bằng Sông Cửu Long.
Câu 11. Vùng có mức độ tập trung công nghiệp thấp nhất là
A. Trung du và miền núi phía Bắc. **B**. Bắc Trung Bộ.
C. Đông Nam Bộ. **D**. Đồng bằng sông Cửu Long.
Câu 12. Các khu công nghệ cao ở nước ta bắt đầu được hình thành vào khoảng thời gian nào?
A. Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945.
B. Sau ngày giải phóng miền Nam năm 1975.
C. Từ khi thực hiện công cuộc đổi mới vào năm 1986.
D. Từ cuối những năm 90 của thế kỉ XX.
Câu 13. Thành phố có ngành công nghiệp phát triển nhất nước ta hiện nay là
A. TP.Hồ Chí Minh, Huế. **B**. Cần Thơ, Hà Nội.
C. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội. **D**. Hà Nội, Huế.
Câu 14. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ nước ta đang dịch chuyển theo hướng nào sau đây?
A. Hình thành các khu công nghiệp, khu công nghệ cao.
B. Thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp giữa các ngành.
C. Tăng tỉ trọng của ngành công nghiệp chế biến.
D. Giảm tỉ trọng của ngành công nghiệp khai khoáng.
Câu 15. Nhóm ngành công nghiệp mới xuất hiện trong thời gian gần đây trong cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta là
A. sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.
B. công nghiệp chế biến, chế tạo.
C. công nghiệp khai khoáng.
D. cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải.
Câu 16. Trong sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp, yêu cầu quan trọng nhất đặt ra hiện nay là
A. nguồn lao động cần có trình độ chuyên môn cao, tay nghề vững.
B. đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, xanh, sạch, không gây ô nhiễm.
C. sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, hạn chế nguyên liệu nhập khẩu.
D. phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế tri thức.
Câu 17. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp lãnh thổ thể hiện rõ qua
A. sự thay đổi tỉ trọng nông – lâm – thủy sản; công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.
B. sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng.
C. sự thay đổi tỉ trọng kinh tế Nhà nước, ngoài Nhà nước và có vốn FDI.
D. sự hình thành các khu công nghiệp, các trung tâm công nghiệp ở các đô thị.
Câu 18. Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta ngày càng đa dạng chủ yếu là để
A. thu hút và phát triển hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài.
B. khai thác tốt hơn các thế mạnh về nguồn tài nguyên khoáng sản.
C. đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước.
D. giải quyết việc làm cho lực lượng lao động đông đảo.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng kinh tế có sự thay đổi rõ rệt, nhất là ở các vùng đóng góp lớn về giá trị sản xuất công nghiệp trong cả nước. Từ năm 2010 đến nay, đồng bằng sông Hồng, trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có tỷ trọng tăng nhanh trong khi Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng giảm. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đã được hình thành và phát triển vài thập kỷ trước

đây như khu công nghiệp, khu công nghệ cao ngày càng được mở rộng, nhiều trung tâm công nghiệp mới nổi lên nhờ phát huy thế mạnh, nhất là thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

a) Sự thay đổi tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng là kết quả của quá trình khai thác các thế mạnh riêng theo từng lãnh thổ.

b) Các vùng có mức độ tập trung công nghiệp cao là các vùng đồng bằng do có điều kiện giao thông đi lại, vận chuyển hàng hóa, sản phẩm dễ dàng.

c) Đông Nam Bộ với trung tâm công nghiệp TP. Hồ Chí Minh hiện đang có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất nước.

d) Các khu công nghiệp, khu công nghệ cao ở nước ta đã được hình thành và phát triển từ nửa cuối thế kỉ XX.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay tương đối đa dạng, được chia thành 4 nhóm (cấp 1) với 34 ngành công nghiệp (cấp 2). Xu hướng chuyển dịch là giảm tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỷ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo. Xu hướng này phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững; đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước, khu vực và thế giới.

a) Ngành công nghiệp trong nước đang có xu hướng tích cực, chuyển dịch sang lĩnh vực chế biến, chế tạo, giảm sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, khoáng sản.

b) Công nghiệp khai khoáng, chế biến – chế tạo là các nhóm ngành công nghiệp cấp 2.

c) Trong cơ cấu ngành công nghiệp, nhóm ngành khai khoáng chiếm tỉ trọng lớn nhất và đang có xu hướng giảm dần.

d) Nền công nghiệp nước ta hiện nay đang thực hiện tốt các tiêu chuẩn về yêu cầu phát triển bền vững.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu giá trị sản xuất các nhóm ngành công nghiệp ở nước ta, năm 2010 và 2021

(Đơn vị: %)

Năm / Nhóm ngành	2010	2021
Khai khoáng	10,2	3,0
Chế biến, chế tạo	86,2	93,0
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3,0	3,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải	0,6	0,7

a) Tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng thêm 6,8% từ năm 2010 đến năm 2021.

b) Có sự chênh lệch lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất các nhóm ngành công nghiệp ở nước ta.

c) Tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành CN khai khoáng năm 2021 tăng so với năm 2010 là 29,4 %.

d) Biểu đồ miền là biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất các nhóm ngành công nghiệp ở nước ta, năm 2010 và 2021.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế \ Năm	2010	2015	2020	2021
Khu vực Nhà nước	20,9	12,6	7,0	6,5
Khu vực ngoài Nhà nước	27,7	34,7	34,3	34,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	51,4	52,7	58,7	59,1

a) Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp.

b) Từ năm 2010 đến năm 2021, tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế Nhà nước giảm xuống hơn 4 lần.

c) Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng.

d) Biểu đồ miền là biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

PHẦN III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2023, qui mô GDP của cả nước đạt 10 221,8 nghìn tỉ đồng, trong đó ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 37,12 %, Cho biết trong năm 2023, ngành công nghiệp - xây dựng đóng góp bao nhiêu nghìn tỉ đồng vào tổng GDP cả nước (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng)?

Câu 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023 tăng 1,3% so với năm 2022. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2022 đạt 101,21 tỉ USD. Cho biết giá trị sản xuất công nghiệp năm 2023 đạt bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)?

Câu 3. Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo các vùng kinh tế, Đông Nam Bộ chiếm 31,7 % tỉ trọng và gấp 39,6 lần so với vùng Tây Nguyên. Cho biết Tây Nguyên chiếm bao nhiêu % trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của đơn vị %).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Chỉ số sản xuất công nghiệp ngành khai khoáng giai đoạn 2019 – 2023

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số SX công nghiệp (%)	109,1	103,3	104,7	107,4	101,3

Căn cứ vào bảng số liệu, tính chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân của ngành công nghiệp khai khoáng giai đoạn 2019 – 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 5. Cho bảng số liệu: ***Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo các vùng kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2021 – 2021***

(Đơn vị: %)

Vùng	TD&MN Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	BTB và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
2010	3,3	28,5	8,6	1,0	49,0	9,6
2021	11,7	37,9	9,7	0,8	31,7	8,2

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng tăng nhiều nhất tăng lên bao nhiêu lần từ năm 2010 đến 2021 (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân)?

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Tổng số vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong ngành công nghiệp năm 2023

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Thành phần kinh tế	Tổng số	Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Tổng số vốn đầu tư	3423,5	953,6	1919,7	550

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết trong năm 2023, khu vực kinh tế Ngoài Nhà nước đóng góp bao nhiêu % trong cơ cấu tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của ngành công nghiệp (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của đơn vị %).

4. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP (Đề 2)

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Mục đích khai thác than chủ yếu là để

A. cung cấp cho công nghiệp nhiệt điện và xuất khẩu.

B. cung cấp chất đốt cho hoạt động dân sinh.

C. làm nguyên liệu cho các nhà máy hóa chất, luyện kim.

D. xuất khẩu và cung cấp cho các nhà máy thủy điện.

Câu 2. Khu vực tập trung nhiều mỏ than nhất nước ta hiện nay là

A. Đồng bằng sông Cửu Long. **B**. Đông Nam Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng. **D**. Trung du và miền núi phía Bắc.

Câu 3. Mỏ nào sau đây là mỏ dầu lớn nhất nước ta?

A. Lan Tây. **B**. Bạch Hổ. **C**. Lan Đỏ. **D**. Tiền Hải.

Câu 4. Về lịch sử phát triển, so với ngành công nghiệp khai thác than, công nghiệp khai thác dầu khí xuất hiện

A. muộn hơn. **B**. sớm hơn. **C**. cùng thời điểm. **D**. gần đây.

Câu 5. Nguồn điện của nước ta chủ yếu được sản xuất từ

A. thủy điện. **B**. năng lượng tái tạo. **C**. nhiệt điện. **D**. điện địa nhiệt.

Câu 6. Hai nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

A. Hòa Bình và Trị An. **B**. Hòa Bình và Lai Châu.

C. Sơn La và Lai Châu. **D**. Sơn La và Hòa Bình.

Câu 7. Nguồn cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở nước ta là

A. dầu và khí. **B**. than và khí. **C**. than và dầu. **D**. than và củi.

Câu 8. Mạng lưới điện ở nước ta có hai hệ thống chính là

A. hệ thống lưới điện 500 kV và hệ thống lưới điện 110 kV.

B. hệ thống lưới điện 500 kV và hệ thống lưới điện 220 kV.

C. hệ thống lưới điện 300 kV và hệ thống lưới điện 110 kV.

D. hệ thống lưới điện 300 kV và hệ thống lưới điện 220 kV.

Câu 9. Địa phương nào sau đây phát triển điện gió mạnh ở nước ta?

A. Đắk Lắk. **B**. Nghệ An. **C**. Cà Mau. **D**. Lâm Đồng.

Câu 10. Sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử và máy vi tính có nhu cầu cao về

A. lao động có kinh nghiệm. **B**. lao động trẻ có trình độ.

C. số lượng lao động đông. **D**. mức độ tập trung lao động.

Câu 11. Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử và máy vi tính chủ yếu tập trung ở

A. các đô thị lớn. **B**. các vùng giàu khoáng sản.

C. khu vực đông dân cư. **D**. các khu vực cảng.

Câu 12. Các ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính tập trung nhiều nhất ở các vùng nào sau đây của nước ta?

A. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng. **B**. Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ.
C. Đồng bằng sông Hồng, ĐB sông Cửu Long. **D**. ĐB sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.

Câu 13. Sản xuất, chế biến thực phẩm phát triển mạnh ở nước ta nhờ ưu thế về
A. nguồn vốn, trình độ lao động và thị trường.
B. nguồn nguyên liệu, thị trường, năng lượng.
C. thị trường, trình độ lao động, nguồn vốn.
D. nguồn nguyên liệu, lao động và thị trường.

Câu 14. Đặc điểm nào sau đây ***không phải*** của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm ở nước ta?
A. Nguyên liệu chủ yếu từ nông nghiệp và thủy sản.
B. Mới phát triển gần đây, đòi hỏi cao về trình độ.
C. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.
D. Chất lượng ngày càng cao, thị trường tiêu thụ lớn.

Câu 15. Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm ở nước ta
A. phân bố chủ yếu ở các đô thị lớn. **B**. chỉ phân bố ở vùng đồng bằng.
C. phân bố rộng rãi khắp cả nước. **D**. phân bố chủ yếu ở ven biển.

Câu 16. Ở nước ta, các ngành công nghiệp chủ yếu tập trung phát triển ở các đô thị lớn gồm có
A. dệt may, giày dép, sản xuất đồ uống. **B**. sản xuất điện, máy vi tính.
C. chế biến thực phẩm, sản xuất điện. **D**. khai thác than, dệt may, giày dép.

Câu 17. Sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm gắn liền với ngành
A. CN chế biến. **B**. trồng trọt. **C**. nông nghiệp. **D**. đánh bắt thủy sản.

Câu 18. Ngành công nghiệp sản xuất giày dép ở nước ta phát triển khá nhanh trong những năm gần đây chủ yếu do sự tác động của
A. công nghệ và nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước.
B. thị trường và nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp.
C. qui trình tự động hóa và chính sách phát triển của Nhà nước.
D. nguồn lao động và công nghệ khoa học – kĩ thuật.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trữ lượng dầu thô và khí tự nhiên của nước ta ước tính khoảng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỷ mét khối khí, tập trung ở các bể trầm tích trên vùng biển và thềm lục địa, trong đó 4 bể có trữ lượng đáng kể và đang khai thác là Cửu Long, Nam Côn Sơn Mã Lai - Thổ Chu và Sông Hồng. Hoạt động khai thác dầu thô và khí tự nhiên bắt đầu từ thế kỷ XX tại mỏ Bạch Hổ, sau đó mở rộng ra các mỏ khác. Ngành công nghiệp lọc hóa dầu phát triển với các nhà máy Nghi Sơn (Thanh Hóa), Dung Quất (Quảng Ngãi), Long Sơn (Bà Rịa – Vũng Tàu).

a) Hải bể trầm tích lớn đang được khai thác của nước ta đều nằm ở thềm lục địa phía Nam.

b) Dầu mỏ và khí tự nhiên là nguồn nhiên liệu chính của các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam nước ta.

c) Mỏ dầu được khai thác đầu tiên ở nước ta là Đại Hùng.

d) Công nghiệp lọc hóa dầu ở nước ta chưa phát triển do thiếu vốn và hạn chế về kĩ thuật.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Sản lượng than khai thác ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Sản lượng than khai thác	44,8	41,7	44,6	48,3

a) Sản lượng than khai thác tăng liên tục từ năm 2010 đến 2021.

b) So với năm 2010, sản lượng than năm 2021 tăng thêm 1,1 lần.

c) Tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành công nghiệp khai khoáng năm 2021 so với năm 2010 là 108 %.

d) Biểu đồ tròn là thích hợp nhất để thể hiện sản lượng than khai thác ở nước ta gđ 2010 - 2021.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

STT	Chỉ tiêu \ Năm	2010	2015	2021
1	Sản lượng điện *(tỉ kWh)*	91,7	157,9	244,9
2	Cơ cấu sản lượng điện *(%)*			
	- Thủy điện	38,0	34,2	30,6
	- Nhiệt điện	56,0	63,8	56,2
	- Năng lượng tái tạo	0	0	12,3
	- Nguồn khác	6,0	2,0	0,9

a) Sản lượng của ngành thủy điện và nhiệt điện giảm dẫn đến sự sụt giảm tỉ trọng của 2 ngành trong cơ cấu sản lượng điện.

b) Năng lượng tái tạo được ưu tiên phát triển do chi phí thấp, tính ổn định cao.

c) Nhiệt điện luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta gđ 2010 – 2021.

d) Biểu đồ tròn là thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu sản lượng điện của nước ta gđ 2010 - 2021.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sản lượng một số sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất giày dép nước ta, giai đoạn 2000 – 2021

(Đơn vị: triệu USD)

Năm	2000	2010	2021
Sản lượng giày, dép da	107,9	192,2	317,0
Sản lượng giày thể thao	109,2	347,0	873,5

a) Từ năm 2000 đến năm 2021, sản lượng một số sản phẩm của ngành công nghiệp giày dép liên tục tăng nhanh.

b) Tốc độ tăng trưởng của ngành sản xuất giày, dép da và giày thể thao từ năm 2010 đến năm 2021 lần lượt là 294 % và 252 %.

c) Từ năm 2000 đến năm 2021, sản lượng giày, dép da và giày thể thao đều tăng gấp hơn 5 lần.

d) Biểu đồ cột là biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng một số sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất giày, dép nước ta giai đoạn 2000 - 2021.

PHẦN III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Sản lượng dầu thô khai thác của nước ta năm 2023 đạt 10412,3 nghìn tấn, trong đó khai thác dầu thô có nguồn đầu tư nước ngoài đạt 10388, 3 nghìn tấn. Tính tỉ trọng dầu thô khai thác có nguồn đầu tư nước ngoài năm 2023 (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của đơn vị %)

Câu 2. Nguồn phát thải năng lượng của nước ta năm 2023 ở mức 272,4 triệu tấn CO_2, dân số nước ta năm 2023 là 100,3 triệu người. Tính mức phát thải năng lượng bình quân đầu người ở nước ta năm 2023 ((làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg CO_2/người).

Câu 3. Cho bảng số liệu: ***Sản lượng dầu thô khai thác của nước ta năm 2019 và 2023***

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm		2019	2023
Dầu thô khai thác	**Tổng sản lượng**	13 090	10 412
	Khai thác trong nước	11 043	8 628

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết so với năm 2019, sản lượng dầu thô khai thác trong nước giảm bao nhiêu nghìn tấn (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sản lượng giày, dép da và giày thể thao của nước ta năm 2019 và 2023

(Đơn vị: triệu đôi)

Năm	2019	2023
Giày, dép da	301,8	880,0
Giày thể thao	332,1	953,1

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tốc độ tăng trưởng từ năm 2019 đến năm 2023 của giày, dép da là bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Sản lượng giày, dép da và giày thể thao của nước ta năm 2019 và 2023

(Đơn vị: triệu đôi)

Năm	2019	2023
Giày, dép da	301,8	880,0
Giày thể thao	332,1	953,1

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tốc độ tăng trưởng từ năm 2019 đến năm 2023 của giày, dép da cao hơn giày thể thao bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của %).

Câu 6. Năm 2023, dân số Việt Nam đạt mốc 100,3 triệu người. Nguồn năng lượng sản xuất và nhập khẩu để tiêu thụ trong năm ở mức 280,6 tỉ kWh. Cho biết mức tiêu thụ điện bình quân của 1 người dân trong năm 2023 là bao nhiêu kWh (làm tròn kết quả hàng đơn vị của kWh/người).

4. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP (Đề 3)

PHẦN I. Trắc Nghiệm Nhiều Phương Án Lựa Chọn

Câu 1. Ở nước ta, khu vực than lớn nhất hiện nay đang khai thác là

A. Lạng Sơn. **B**. Quảng Nam. **C**. Quảng Ninh. **D**. Thái Nguyên.

Câu 2. Hiện nay, dầu mỏ đang khai thác nhiều nhất ở vùng nào của nước ta?

A. Đồng bằng sông Hồng. **B**. Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ. **D**. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3. Hai bể trầm tích có khả năng khai thác lớn nhất nước ta hiện nay là

A. Trường Sa và sông Hồng. **B**. Cửu Long và Nam Côn Sơn.

C. Sông Hồng và Mã Lai – Thổ Chu. **D**. Hoàng Sa và Phú Khánh.

Câu 4. Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên khai thác trong những năm gần đây

A. có xu hướng tăng nhanh. **B**. đang trên đà giảm mạnh.

C. luôn ổn định ở mức cao. **D**. có nhiều biến động.

Câu 5. Hai nhà máy lọc dầu lớn nhất nước ta hiện nay

A. đều ở vùng Đông Nam Bộ. **B**. đều ở Đồng bằng Sông Hồng.

C. đều ở BTB và NTB. **D**. đều ở Đồng bằng Sông Cửu Long.

Câu 6. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành điện ở nước ta hiện nay là

A. đẩy mạnh phát triển nhiệt điện.

B. đẩy mạnh phát triển thủy điện.

C. đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn nhiên liệu.

D. phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

Câu 7. Các nhà máy điện mặt trời của nước ta chủ yếu tập trung ở
A. vùng Đông Nam Bộ. **B**. Tây Nguyên.
C. BTB và Nam Trung Bộ. **D**. Đồng bằng Sông Cửu Long.
Câu 8. Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với ngành công nghiệp sản xuất điện tử, máy vi tính ở nước ta?
A. Là ngành công nghiệp trẻ ở nước ta.
B. Cần lao động trẻ, có trình độ chuyên môn.
C. Có tốc độ tăng trưởng nhanh, giá trị kinh tế lớn.
D. Phân bố rộng rãi khắp các vùng trên cả nước.
Câu 9. Công nghiệp sản xuất đồ uống của nước ta thường phân bố chủ yếu ở
A. các đô thị lớn. **B**. vùng nông thôn.
C. khu vực đông dân cư. **D**. vùng ven biển.
Câu 10. Sự phân bố ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ở nước ta phụ thuộc lớn nhất vào
A. sự phân bố dân cư **B**. sự tập trung lao động.
C. nguồn nguyên liệu tại chỗ. **D**. thị trường tiêu thụ sản phẩm.
Câu 11. Công nghiệp chế biến chè ở nước ta chủ yếu phân bố ở vùng
A. Đông Nam Bộ. **B**. Bắc Trung Bộ..
C. Trung du và miền núi phía Bắc. **D**. Đông Nam Bộ.
Câu 12. Ngành công nghiệp sản xuất giày dép ở nước ta có đặc điểm nào sau đây?
A. Không đòi hỏi trình độ lao động, phân bố rộng khắp cả nước.
B. Phát triển nhanh và trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực.
C. Mới được hình thành và phát triển từ những năm 2000.
D. Nguyên liệu sản xuất phong phú và phần lớn có sẵn trong nước.
Câu 13. Hoạt động sản xuất của các ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; công nghiệp dệt may và sản xuất giày dép phụ thuộc nhiều vào
A. nguồn lao động, thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu.
B. điều kiện tự nhiên, nguồn lao động và nguồn vốn.
C. nguồn vốn, công nghệ và trình độ của người lao động.
D. nguồn lao động, nguồn vốn và cơ sở hạ tầng – kĩ thuật.
Câu 14. Sự phát triển của các ngành công nghiệp ở nước ta có vai trò to lớn đối với nền kinh tế là giúp
A. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên. **B**. thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. làm thay đổi sự phân công lao động. **D**. tăng nguồn thu nhập, cải thiện đời sống.
Câu 15. Nguyên liệu của ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm nước ta rất đa dạng, chủ yếu là sản phẩm của ngành
A. khai thác gỗ, khai thác khoáng sản. **B**. khai thác khoáng sản, thủy sản.
C. trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. **D**. trồng lúa, chăn nuôi và thủy sản.
Câu 16. Sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ***không có*** vai trò nào sau đây?
A. Nâng cao giá trị các sản phẩm nông nghiệp.
B. Thúc đẩy các sự phát triển ngành công nghiệp khai khoáng.
C. Tạo nguồn hàng xuất khẩu có giá trị, giúp tích lũy vốn.
D. Góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người dân.
Câu 17. Ở nước ta, các nguồn năng lượng nào sau đây được xếp vào loại không cạn kiệt và có thể tái tạo?
A. Than đá, dầu mỏ, năng lượng gió. **B**. Dầu mỏ, khí tự nhiên, điện sinh khối.
C. Năng lượng mặt trời, gió, điện địa nhiệt. **D**. điện địa nhiệt, điện sinh khối, khí tự nhiên.

Câu 18. Một trong những khó khăn kéo dài nhiều năm của ngành CN dệt may và da giày ở nước ta là

A. thiếu nguồn nguyên liệu trong nước.

B. chưa tạo ra được mẫu mã đa dạng theo nhu cầu.

C. thiếu nguồn lao động có tay nghề.

D. trình độ khoa học – kĩ thuật còn hạn chế.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Nước ta có trữ lượng than khá lớn, tập trung chủ yếu ở bể than Đông Bắc. Than có nhiều loại: than an-tra-xit (có nhiều ở Quảng Ninh, Thái Nguyên, Sơn La,…), than nâu (phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng), than bùn (chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long), than mỡ (có ở khu Tây Bắc),… Than ở nước ta được khai thác từ thời Pháp thuộc, phát triển mạnh từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới. Than được khai thác nhằm cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện, luyện kim và cho xuất khẩu.

a) Các tỉnh Đông Bắc gồm Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng là các tỉnh có trữ lượng than đá lớn nhất nước ta.

b) Than là nguồn nhiên liệu chính cho các nhà máy nhiệt điện và luyện kim.

c) Than nâu là loại than có khả năng sinh nhiệt cao nhất.

d) Các nhà máy nhiệt điện của nước ta có nguồn nhiên liệu chính là than đá.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

STT	Năm / Chỉ tiêu	2010	2015	2021
1	Sản lượng điện *(tỉ kWh)*	91,7	157,9	244,9
2	Cơ cấu sản lượng điện *(%)*			
	- Thủy điện	38,0	34,2	30,6
	- Nhiệt điện	56,0	63,8	56,2
	- Năng lượng tái tạo	0	0	12,3
	- Nguồn khác	6,0	2,0	0,9

a) Giá trị sản xuất và sản lượng điện tăng liên tục do nhu cầu của sản xuất và đời sống.

b) Trong cơ cấu sản lượng điện, từ năm 2010 đến 2021, tỉ trọng của thủy điện và nhiệt điện đều tăng.

c) Xu hướng phát triển của ngành điện hiện nay là tiếp tục phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối,....

d) Sản lượng điện năm 2021 tăng 167 % so với năm 2010.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Công nghiệp dệt, may và giày, dép là các ngành công nghiệp thế mạnh và truyền thống của nước ta dựa vào nguồn lao động dồi dào, nguyên liệu phong phú và thị trường tiêu thụ rộng lớn. Giá trị sản xuất, tỉ trọng của công nghiệp dệt, may và giày, dép ngày càng tăng, chỉ đứng sau ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và chế biến thực phẩm – sản xuất đồ uống.

a) Giày, dép là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của đất nước.

b) Các thế mạnh về lao động, nguyên liệu, thị trường là yếu tố giúp thúc đẩy công nghiệp dệt, may và sản xuất giày, dép phát triển mạnh.

c) Các sản phẩm của công nghiệp dệt, may và sản xuất giày, dép ở nước ta chủ yếu phục vụ cho mục tiêu xuất khẩu.

d) Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp, ngành dệt may luôn có tỉ trọng đứng đầu.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sản lượng than, dầu thô (khai thác trong nước) và khí tự nhiên của Việt Nam, giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2021
Than *(triệu tấn)*	44,8	41,7	48,3
Dầu thô *(triệu tấn)*	14,7	16,8	9,1
Khí tự nhiên *(tỉ m^3)*	9,4	10,6	7.4

a) Sản lượng than khai thác trong những năm gần đây có xu hướng tăng rất nhanh.

b) Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên có nhiều biến động.

c) Tốc độ tăng trưởng của ngành khai thác dầu thô là thấp nhất trong 3 nhóm nhiên liệu hóa thạch.

d) Biểu đồ cột là biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng than, dầu thô (khai thác trong nước) và khí tự nhiên của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2021.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn

Câu 1. Năm 2023, điện thoại di động là mặt hàng có trị giá xuất khẩu cao thứ 2 trong số các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, chỉ sau máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Số lượng điện thoại SX trong năm 2023 đạt 197,3 triệu cái với tốc độ tăng trưởng 92,7% so với năm 2022. Cho biết năm 2022, VN sản xuất được bao nhiêu triệu cái điện thoại di động (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu cái).

Câu 2. Năm 2023, dân số Việt Nam đạt mốc 100,3 triệu người. Sản lượng giày thể thao bình quân trên người năm 2023 là 9,5 đôi/người. Cho biết năm 2023, nước ta sản xuất bao nhiêu triệu đôi giày thể thao (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu đôi giày).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số dân và bình quân số quần áo mặc thường sản xuất từ ngành công nghiệp, giai đoạn 2015 – 2023

Năm	2019	2022	2023
Số dân *(triệu người)*	**96,5**	**99,5**	**100,3**
Bình quân số quần áo mặc thường/người *(cái)*	**57,0**	**59,9**	**57,0**

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết số lượng quần áo mặc thường sản xuất từ ngành công nghiệp tăng bao nhiêu triệu cái từ năm 2019 đến 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu cái). Chuyển đổi công thức tính bình quân tìm giá trị sản phẩm

Câu 4. *Cho bảng số liệu:* ***Sản lượng than khai thác của nước ta, giai đoạn 2015 – 2023***

Năm	2015	2019	2022	2023
Sản lượng than khai thác *(nghìn tấn)*	**41664**	**47158**	**49688**	**47259**

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tốc độ tăng trưởng của giai đoạn phát triển mạnh nhất là bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Sản lượng dầu thô khai thác của nước ta năm 2019 và 2023

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm		2019	2023
Dầu thô khai thác	Tổng sản lượng	13 090	10 412
	Khai thác trong nước	11 043	8 628

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết từ năm 2019 đến năm 2023, tổng sản lượng dầu thô khai thác giảm bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của %).

Câu 6. Năm 2023, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội cho ngành công nghiệp – xây dựng đạt 3423,5 nghìn tỉ đồng, trong đó nguồn vốn Ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất với 56,07 %,

cho biết nguồn vốn ngoài Nhà nước đầu tư cho ngành công nghiệp – xây dựng là bao nhiêu nghìn tỉ đồng (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng).

5. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với khu công nghiệp nước ta?
A. Được Chính phủ cấp phép đầu tư với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và pháp lý riêng.
B. Không có ranh giới địa lí xác định, phân bố tập trung ở các đô thị lớn.
C. Không có dân cư sinh sống, có các cơ sở sản xuất nòng cốt và hỗ trợ.
D. Các cơ sở sản xuất công nghiệp có khả năng hợp tác sản xuất cao.

Câu 2. Các khu công nghiệp ở nước ta tập trung nhiều nhất ở
A. Đông Nam Bộ và ĐB sông Cửu Long. **B**. ĐB sông Hồng và Đông Nam Bộ.
C. Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. **D**. ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long.

Câu 3. Vùng có số lượng khu công nghiệp nhiều nhất ở nước ta là
A. Đồng bằng sông Hồng. **B**. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. **D**. Đông Nam Bộ.

Câu 4. Khu công nghiệp ở nước ta có đặc điểm là
A. gắn liền với các đô thị đông dân. **B**. có ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
C. tập trung ở các vùng nguyên liệu. **D**. mỗi khu công nghiệp có 1 ngành chuyên môn riêng.

Câu 5. Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây ***không được xem*** tương đương với một khu công nghiệp?
A. Khu kinh tế cửa khẩu. **B**. Khu chế xuất.
C. Khu công nghiệp sinh thái. **D**. Khu kinh tế mở.

Câu 6. Nước ta xây dựng các khu công nghiệp sinh thái chủ yếu nhằm mục đích
A. sản xuất sản phẩm công nghiệp để phục vụ nhu cầu trong nước.
B. sử dụng hiệu quả tài nguyên, sản xuất các sản phẩm sạch hơn.
C. đa dạng hoạt động sản xuất công nghiệp, tận dụng tài nguyên sạch.
D. tạo các sản phẩm công nghiệp có giá trị cao đáp ứng cho xuất khẩu.

Câu 7. Khu công nghiệp ở nước ta bắt đầu được thành lập
A. từ sau cách mạng tháng 8 năm 1945 ở miền Bắc.
B. từ sau năm 1975, khi đất nước đã thống nhất.
C. từ công cuộc Đổi mới nền kinh tế - xã hội năm 1986.
D. từ đầu thập niên 90 của thế kỉ XX.

Câu 8. Đến nay, nước ta hiện có bao nhiêu khu công nghệ cao?
A. 2. **B**. 3. **C**. 4. **D**. 5.

Câu 9. Khu công nghệ cao được thành lập đầu tiên ở nước ta là
A. TP.HCM. **B**. Hòa Lạc. **C**. Đà Nẵng. **D**. Đồng Nai.

Câu 10. Các khu công nghệ cao ở nước ta được thành lập dựa trên lợi thế lớn về
A. nguồn khoáng sản giàu có. **B**. nguồn lao động trẻ, sáng tạo.
C. khả năng thu hút vốn đầu tư lớn. **D**. cơ sở hạ tầng hiện đại, hoàn thiện.

Câu 11. Việc phân chia các trung tâm công nghiệp ở nước ta thành trung tâm rất lớn, trung tâm lớn, trung tâm trung bình, trung tâm nhỏ là dựa vào
A. giá trị sản xuất công nghiệp. **B**. vị trí địa lí của các trung tâm.
C. qui mô diện tích của các trung tâm. **D**. mức độ chuyên môn hóa công nghiệp.

Câu 12. Điểm giống nhau giữa khu công nghiệp và khu công nghệ cao ở nước ta là
A. các khu công nghiệp có qui mô lớn hơn khu công nghiệp cao.
B. khu công nghiệp thường có trình độ chuyên môn hoá cao hơn khu công nghiệp cao.
C. có ranh giới xác định và được Thủ tướng quyết định thành lập.

D. có mặt ở khắp cả nước đặc biệt là ở các đô thị lớn.

Câu 13. Các tài nguyên thiên nhiên nào sau đây có ảnh hưởng quan trọng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta?

A. Khoáng sản, dân cư và lao động. **B**. Vốn, công nghệ, khoáng sản.

C. Vị trí địa lí, khoáng sản. **D**. Khoáng sản, mạng lưới đô thị.

Câu 14. Quá trình thành lập và phát triển của các khu công nghiệp ở nước ta hiện nay còn hạn chế chủ yếu do

A. nguồn vốn và cơ sở hạ tầng còn hạn chế. **B**. thiếu nguồn lao động có chuyên môn.

C. nguồn tài nguyên khoáng sản chưa đủ. **D**. điều kiện tự nhiên không thuận lợi.

Câu 15. Nhân tố có vai trò quan trọng hàng đầu đối với sự phân bố các khu CN, khu chế xuất ở nước ta là

A. nguồn tài nguyên khoáng sản. **B**. điều kiện khí hậu.

C. vị trí địa lí. **D**. dân cư và nguồn lao động.

Câu 16. Các khu công nghiệp cao thường phát triển

A. gần các mỏ khoáng sản. **B**. gắn liền với các thành phố.

C. dọc theo ven biển. **D**. tập trung ở các đồng bằng.

Câu 17. Đến năm 2023, thành phố nào sau đây chưa có khu công nghệ cao

A. Hà Nội. **B**. TP.Hồ Chí Minh. **C**. Đà Nẵng. **D**. Hải Phòng.

Câu 18. Khu công nghiệp công nghiệp ở nước ta hình thành gắn với

A. quá trình công nghiệp hoá. **B**. vị trí địa lí thuận lợi.

C. nguồn vốn đầu tư vào. **D**. chuyên môn hoá công nghiệp.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lí xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp. Các khu công nghiệp có vai trò quan trọng đối với thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Các loại hình khu công nghiệp khá đa dạng như khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao. Các khu công nghiệp đang hoạt động tập trung nhiều nhất ở đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

a) Các khu công nghiệp có vai trò rất lớn trong việc thu hút vốn, đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

b) Các khu công nghiệp ở nước ta chủ yếu phân bố ở các đồng bằng và vùng ven biển.

c) Khu công nghệ cao là là hình thức tổ chức cao nhất trong các loại hình khu công nghiệp.

d) Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ tập trung nhiều khu công nghiệp nhất nước do các vùng này có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Trung tâm công nghiệp là khu vực tập trung công nghiệp, thường gắn liền với các đô thị lớn và vừa. Mỗi trung tâm công nghiệp có thể gồm một số khu công nghiệp, thường có một hay một số ngành chuyên môn hoá, là hạt nhân phát triển vùng và địa phương. Các trung tâm công nghiệp nước ta phân bố rộng khắp, trong đó, các trung tâm có qui mô lớn, rất lớn tập trung ở Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Cơ cấu ngành ở các trung tâm công nghiệp đa dạng, góp phần khai thác tốt tiềm năng phát triển công nghiệp của mỗi địa phương.

a) Trung tâm công nghiệp là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở trình độ cao, có sự tập trung các điểm công nghiệp khu công nghiệp khu công nghệ cao.

b) Mỗi trung tâm công nghiệp có nhiều ngành công nghiệp, trong đó có một số ngành công nghiệp chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hóa của trung tâm.

c) Các thành phố trực thuộc Trung ương của nước ta đều là các trung tâm công nghiệp có quy mô rất lớn.

d) Hướng chuyên môn hóa của các trung tâm công nghiệp được quy định bởi vị trí địa lí và đặc điểm dân cư - lao động.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số lượng khu CN và khu kinh tế ven biển của nước ta, giai đoạn 2000 – 2023

Năm	**2000**	**2010**	**2023**
Số lượng khu công nghiệp	65	255	414
Số lượng khu kinh tế ven biển	0	15	18

a) Từ năm 2000 đến năm 2023, nước ta đã thành lập thêm 349 khu công nghiệp.

b) Các khu kinh tế ven biển của nước ta có mức tăng gấp đôi sau mỗi 10 năm.

c) Các khu công nghiệp của nước ta chủ yếu tập trung ven biển.

d) Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các khu kinh tế ven biển do hầu hết các tỉnh thành ở nước ta đều giáp biển.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Các tỉnh thành có nhiều khu công nghiệp nhất cả nước, năm 2023

STT	**Tỉnh thành**	**Số lượng khu công nghiệp**
1	Đồng Nai	32
2	Bình Dương	30
3	TP.HCM	19
4	Long An	18
5	Bắc Ninh	15
6	Cả nước	397

a) Các khu công nghiệp của nước tập trung nhiều nhất ở khu vực miền Nam.

b) Đồng Nai chiếm 10% số lượng các khu công nghiệp trong cả nước .

c) Đồng Nai, Bình Dương, TP.HCM, Long An chiếm 1/3 số khu công nghiệp trong cả nước.

d) Bắc Ninh là tỉnh có nhiều khu công nghiệp nhất miền Bắc.

PHẦN III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2000, cả nước có 65 khu công nghiệp và đến năm 2023, số khu công nghiệp cả nước là 414 khu. Tính tốc độ tăng trưởng số lượng khu công nghiệp từ năm 2010 đến năm 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 2. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2010 của nước ta là 3045,6 nghìn tỉ đồng, năm 2021, giá trị này đạt 13026,8 nghìn tỉ đồng. Cho biết qua 11 năm, giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng lên bao nhiêu lần (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân).

Câu 3. Giá trị sản lượng ngành công nghiệp năm 2022 của nước ta đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á sau In-đô -nê-xi-a và Thái Lan, giá trị sản lượng công nghiệp của quốc gia đứng đầu In-đô -nê-xi-a là 241,87 tỉ USD, gấp nước ta 2,39 lần. Tính giá trị sản lượng công nghiệp của Việt Nam năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

Câu 4. Giá trị sản xuất công nghiệp cả năm 2022 của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đạt 346,09 nghìn tỉ đồng, năm 2023, giá trị này tăng thêm 9,47%. Tính giá trị sản xuất công nghiệp năm 2023 của Bà Rịa – Vũng Tàu (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Chỉ số sản xuất công nghiệp của các trung tâm kinh tế lớn năm 2023 so với năm 2022

(Đơn vị: %)

Trung tâm công nghiệp	Hà Nội	Hải Phòng	TP. HCM	Đồng Nai	Bình Dương	Bắc Ninh	Cả nước
Chỉ số sản xuất	103,0	112,6	104,1	105,2	105,0	88,7	101,3

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết so với cả nước, chỉ số sản xuất công nghiệp của Hải Phòng cao hơn bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của đơn vị %).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Số lượng khu công nghiệp đang hoạt động các tỉnh thành ở Đông Nam Bộ và cả nước, năm 2023

(Đơn vị: khu công nghiệp)

Địa phương	TP.HCM	Bình Dương	Đồng Nai	Bình Phước	Tây Ninh	Bà Rịa-Vũng Tàu	Cả nước
Số khu công nghiệp	19	31	31	12	11	15	293

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tỉ lệ số lượng khu công nghiệp đang hoạt động của vùng Đông Nam Bộ so với cả nước vào năm 2023 (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của đơn vị %).

6. GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Vùng nào sau đây có số dân đông, chất lượng cuộc sống cao là động lực của ngành dịch vụ?

A. Nam Trung Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ.
C. Trung du và miền núi phía Bắc. **D.** Đông Nam Bộ.

Câu 2. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng quyết định đến việc mở rộng quy mô dịch vụ nước ta?

A. Dân cư. **B.** Thị trường.
C. Trình độ phát triển kinh tế. **D.** Chính sách.

Câu 3. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu tạo ra điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường thủy nội địa?

A. Sông hồ. **B.** Khí hậu. **C.** Vị trí. **D.** Địa hình.

Câu 4. Khu vực nào sau đây có có hoạt động dịch vụ da dạng và phát triển mạnh mẽ nhất?

A. Nông thôn. **B.** Đô thị. **C.** Hải đảo. **D.** Miền núi.

Câu 5. Loại hình dịch vụ nào sau đây không phải mới ra đời ở nước ta?

A. Logistics. **B.** Tư vấn đầu tư.
C. Chuyển giao công nghệ. **D.** Vận tải đường bộ.

Câu 6. Quốc lộ 1 bắt đầu từ cửa khẩu nào sau đây?

A. Hữu Nghị. **B.** Lào Cai. **C.** Móng Cái. **D.** Tân Thanh.

Câu 7. Mạng lưới đường sắt của nước ta hiện nay được phân bố

A. đều khắp các vùng **B.** tập trung ở miền Bắc.
C. tập trung ở miền Trung. **D.** tập trung ở miền Nam.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây đúng với ngành viễn thông nước ta?

A. Chưa tiếp cận công nghệ hiện đại. **B.** Có các dịch vụ viễn thông đa dạng.
C. Hệ thống cáp quang còn hạn chế. **D.** Phát triển đồng đều khắp các vùng.

Câu 9. Chất lượng hoạt động bưu chính nước ta ngày càng nâng lên do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Có nhiều hoạt động. **B.** Mạng lưới rộng khắp.
C. Lao động trình độ cao. **D.** Khoa học - công nghệ.

Câu 10. Tốc độ phát triển và đa dạng hóa cơ cấu ngành dịch vụ không phải do yếu tố nào sau đây?

A. Lực lượng lao động dồi dào. **B.** Năng suất làm việc cải thiện.
C. Trình độ lao động tăng lên. **D.** Quá trình đô thị hóa chậm.

Câu 11. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất tới tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ?

A. Trình độ phát triển kinh tế. **B.** Quy mô và cơ cấu dân số.
C. Mức sống và thu nhập thực tế. **D.** Phân bố dân cư.

Câu 12. Các giải pháp công nghệ hiện nay tạo ra loại hình dịch vụ mới nào sau đây?

A. Giao thông đường không. **B.** Giao thông thông minh.
C. Du lịch sinh thái. **D.** Thương mại nội địa.

Câu 13. Nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất tới việc xuất hiện các loại hình dịch vụ mới ở nước ta hiện nay là

A. khoa học - công nghệ. **B.** tài nguyên thiên nhiên.
C. chính sách phát triển. **D.** sức mua của người dân.

Câu 14. Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu là do

A. bờ biển có nhiều vũng, vịnh, mực nước sâu, kín.
B. có đường bờ biển dài, ít đảo ven bờ, bãi triều rộng.
C. có nhiều đầm phá, bãi triều rộng, nhiều đảo ven bờ.
D. có nền kinh tế phát triển nhanh, nhu cầu vận tải lớn.

Câu 15. Điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường biển nước ta là

A. có nhiều cảng nước sâu và cụm cảng quan trọng.
B. khối lượng hàng hóa luân chuyển tương đối lớn.
C. đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.

Câu 16. Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính nước ta là

A. mạng lưới rộng khắp, có nhiều thay đổi.
B. mạng lưới phân bố đều khắp ở các vùng.
C. trình độ kĩ thuật - công nghệ rất hiện đại.
D. tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.

Câu 17. Ngành viễn thông nước ta có đặc điểm nào sau đây?

A. Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.
B. Công nghệ còn lạc hậu, nghiệp vụ thủ công.
C. Các dịch vụ viễn thông nước ta kém đa dạng.
D. Ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ.

Câu 18. Nguyên nhân chủ yếu làm cho ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông nước ta có vai trò đặc biệt quan trọng là

A. kinh tế - xã hội đang phát triển theo chiều rộng.
B. đời sống của nhân dân đang dần được ổn định.
C. sự mở cửa, hội nhập và phát triển kinh tế thị trường.
D. nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, phục vụ nhu cầu của sản xuất và đời sống con người, ở nước ta, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và phát triển ngày càng đa dạng.

a) Cơ cấu ngành dịch vụ ở nước ta ngày càng đa dạng.

b) Ngành dịch vụ góp phần giúp cho nước ta thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

c) Tiến bộ trong công nghệ, đặc biệt là công nghệ số là nguyên nhân làm thay đổi cách thức hoạt động của các ngành dịch vụ.

d) Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất chủ yếu do đây là hai thành phố đông dân nhất.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Ứng dụng khoa học đã tạo ra tài nguyên mới cho dịch vụ: kho số viễn thông, tài nguyên internet, tài nguyên thông tin...Các giải pháp công nghệ mở rộng nhiều loại hình dịch vụ mới: giao thông thông minh, thương mại điện tử, du lịch ảo,...

a) Sự phát triển của khoa học công nghệ đã giúp cải thiện quy trình sản xuất, tăng cường hiệu suất, giảm chi phí cho doanh nghiệp.

b) Các sàn thương mại điện tử là sản phẩm của việc ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển dịch vụ, đáp ứng nhu cầu người dân.

c) Chất lượng của ngành viễn thông, logistics...ngày càng nâng cao hơn nhờ những thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại.

d) Lực lượng lao động trong lĩnh vực dịch vụ ngày càng đông hơn nhờ áp dụng khoa học, công nghệ trong quá trình hoạt động.

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm / GDP	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	470 631	629 411	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

a) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ ở nước ta tăng không liên tục.

b) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.

c) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ năm 2020 chiếm hơn 44,3% tổng GDP nước ta.

d) Biểu đồ miền là biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Ngành viễn thông đang không ngừng phát triển ở Việt Nam và trên toàn thế giới với những xu hướng mới, góp phần quản lý, điều hành đất nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, đồng thời nâng cao đời sống, văn hóa và kinh tế của người dân. Mạng di động đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam vào năm 1993. Đến năm 1997, nước ta chính thức hòa mạng Internet. Hiện nay điện thoại di động và Internet đã trở thành một phần không thể thiếu được trong cuộc sống của hàng chục triệu người dân Việt Nam, nhất là đối với giới trẻ.

a) Phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông là một trong những mục tiêu quan trọng của nhiều quốc gia, nhất là các nước đang phát triển như Việt Nam.

b) Hiện nay, viễn thông Việt Nam chủ yếu tập trung khôi phục và đẩy mạnh các lĩnh vực kinh doanh truyền thống.

c) Viễn thông Việt Nam đang hướng đến đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao và đảm bảo an ninh mạng.

d) Viễn thông phát triển mạnh và đang có xu hướng kìm hãm một số lĩnh vực dịch vụ ở nước ta như thương mại, giao thông vận tải.

III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2020, tổng GDP nước ta là 7 592 nghìn tỉ đồng, trong đó GDP của dịch vụ chiếm 44,3%. Tính giá trị GDP của ngành dịch vụ năm 2020? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỷ đồng)*

Câu 2. Cho bảng số liệu: **GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020**

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm / GDP	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	421 253	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kế Việt Nam năm 2016, năm 2022

Năm 2020 GDP ngành dịch vụ lớn hơn gấp bao nhiêu lần so với ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

Câu 3. Cho bảng số liệu: **GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020**

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm / GDP	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	421 253	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kế Việt Nam năm 2016, năm 2022

Năm 2020 GDP ngành dịch vụ chiếm bao nhiêu % tổng GDP nước ta? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

Câu 4. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm / GDP	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	421 253	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kế Việt Nam năm 2016, năm 2022

Cho biết tỉ trọng của dịch vụ trong cơ cấu GDP nước ta năm 2020 lớn hơn năm 2010 bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển bằng đường bộ ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Khối lượng vận chuyển *(triệu tấn)*	587,0	882,6	1 282,1	1 303,3
Khối lượng luân chuyển *(tỉ tấn.km)*	36,2	51,5	73,5	75,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022)

Tính cự li vận chuyển trung bình của nước ta năm 2021. *(làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của km)*

Câu 6. Một xe ô tô vận chuyển 5 tấn hàng hoá từ Lào Cai đến Hà Nội với quãng đường 296 km. Tính khối lượng luân chuyển của xe ô tô trên. *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tấn.km)*

7. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn của nước ta trong những năm gần đây là

A. EU. **B.** Liên bang Nga. **C.** Hoa Kì. **D.** Trung Quốc.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành du lịch nước ta?

A. Số lượt khách nội địa ít hơn lượt khách quốc tế.

B. Doanh thu từ du lịch và số lượt khách biến động.

C. Khách quốc tế chiếm tỉ trọng cao hơn khách nội địa.

D. Số lượt khách quốc tế đến nước ta tăng liên tục.

Câu 3. Hoạt động nhập khẩu của nước ta hiện nay

A. phân bổ đồng đều ở các địa phương. **B.** hoàn toàn phụ thuộc kinh tế tư nhân.

C. chi tập trung vào mặt hàng tiêu dùng. **D.** ngày càng có sự mở rộng thị trường.

Câu 4. Vùng nào sau đây của nước ta có mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn nhất?

A. Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Trung du và miền núi phía Bắc.

C. Nam Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

Câu 5. Nội thương của nước ta hiện nay

A. có thị trường chính ở các vùng núi. **B.** hoàn toàn do Nhà nước đảm nhiệm.

C. phát triển đồng đều giữa các vùng. **D.** có các mặt hàng trao đổi đa dạng.

Câu 6. Sau Đổi mới, hoạt động buôn bán của nước ta ngày càng mở rộng theo hướng

A. chú trọng vào thị trường Nga và Đông Âu. **B.** chủ yếu tập trung vào thị trường Đông Á.

C. đa dạng hoá và đa phương hoá thị trường. **D.** chủ yếu tập trung vào thị trường Trung Quốc.

Câu 7. Hoạt động ngoại thương của nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

A. chính sách mở cửa, hội nhập sâu rộng.

B. chú trọng các thị trường châu Á - Mỹ.

C. xuất khẩu nhiều mặt hàng về công nghiệp nặng.

D. đầu tư phương tiện vận chuyển đường bộ.

Câu 8. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

A. khoáng sản. **B.** nhiên liệu. **C.** tư liệu sản xuất. **D.** lương thực.

Câu 9. Nước ta đã hình thành thị trường thống nhất từ sau sự kiện nào sau đây?

A. Đất nước gia nhập WTO. **B.** Thực hiện công cuộc Đổi mới.

C. Sau khi kết thúc chiến tranh. **D.** Bình thường hóa quan hệ với Hoa kì.

Câu 10. Sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào sự phân bố của
A. tài nguyên du lịch. **B.** các ngành sản xuất.
C. dân cư. **D.** trung tâm du lịch.

Câu 11. Nhận định nào sau đây không đúng với tình hình phát triển của ngành du lịch ở nước ta hiện nay?
A. Là ngành kinh tế mũi nhọn nước ta. **B.** Sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
C. Phân bố chủ yếu ở các thành phố lớn. **D.** Đã hình thành được các vùng du lịch.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây đúng với tình hình phát triển và phân bố của ngành ngoại thương ở nước ta hiện nay?
A. Khoáng sản là mặt hàng xuất khẩu chủ lực ở nước ta hiện nay.
B. Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu là các quốc gia Đông Nam Á.
C. Đang chú trọng vào việc xuất khẩu các mặt hàng có giá thành cao.
D. Tư liệu sản xuất là nhóm hàng nhập khẩu chính hiện nay ở nước ta.

Câu 13. Nhân tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng loại hình du lịch ở nước ta hiện nay?
A. Tài nguyên du lịch và nhu cầu của du khách trong, ngoài nước.
B. Nhu cầu của du khách trong, ngoài nước và điều kiện phục vụ.
C. Định hướng ưu tiên phát triển du lịch và các nguồn vốn đầu tư.
D. Lao động làm du lịch và cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng.

Câu 14. Hạn chế lớn nhất trong phát triển du lịch quốc tế ở nước ta hiện nay là
A. thiên tai thường xuyên xảy ra. **B.** sản phẩm du lịch chưa đa dạng.
C. cơ sở hạ tầng du lịch còn kém. **D.** môi trường tự nhiên bị ô nhiễm.

Câu 15. Trong những năm gần đây, tỉ trọng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Bắc Mĩ tăng mạnh chủ yếu là do
A. có thị trường tiêu thụ rộng lớn và khá dễ tính.
B. số lượng và chất lượng hàng hóa ngày càng tăng.
C. nước ta đã bình thường hóa quan hệ với Hoa Kì.
D. nước ta trở thành thành viên chính thức của WTO.

Câu 16. Để ổn định giá và nâng cao chất lượng hàng hoá, hoạt động nội thương của nước ta đang đẩy mạnh theo hướng
A. thu hút sự tham gia của nhiều thành phần phần kinh tế.
B. phát triển mô hình chợ truyền thống và chợ đầu mối.
C. đa dạng hoá các mặt hàng nhằm đáp ứng nhu cầu người dân.
D. phát triển các mạng lưới siêu thị và trung tâm thương mại.

Câu 17. Hoạt động ngoại thương của nước ta có đặc điểm nào sau đây?
A. Thị trường xuất khẩu lớn của nước ta chủ yếu thuộc khu vực châu Úc và châu Âu.
B. Cả nước đã hình thành thị trường thống nhất, hàng hóa phong phú và rất đa dạng.
C. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là bao gồm nguyên liệu và các hàng tiêu dùng.
D. Thị trường buôn bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

Câu 18. Phát biểu nào sau đây không đúng với sự phát triển ngành du lịch Việt Nam?
A. Hợp tác du lịch với quốc tế chưa được chú trọng.
B. Cơ sở lưu trú, nghỉ dưỡng ngày càng phát triển.
C. Các tài nguyên khai thác ngày càng có hiệu quả.
D. Hình thành nhiều trung tâm du lịch trên cả nước.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Ngoại thương bao gồm hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, được phát triển mạnh ở nước ta trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu của nước ta đang chuyển dịch

theo chiều sâu: tăng tỉ trọng xuất khẩu các mặt hàng chế biến sâu, có hàm lượng khoa học và giá trị gia tăng cao; tăng tỉ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại từ các nước có nền kinh tế phát triển.

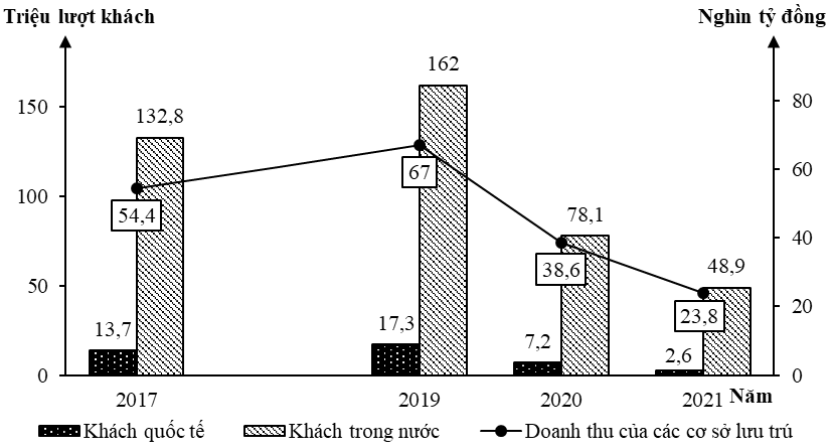
a) Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu ít có sự chuyển dịch.

b) Giá trị nhập khẩu nước ta tăng liên tục.

c) Thị trường xuất khẩu chủ yếu của nước ta là EU.

d) Hoạt động xuất khẩu thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.

Câu 2. Cho biểu đồ:



SỐ LƯỢT KHÁCH VÀ DOANH THU TỪ CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2017 - 2021

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, https://www.gso.gov.vn)

a) Khách quốc tế đến nước ta giảm liên tục cho chất lượng sản phẩm du lịch còn thấp.

b) Doanh thu du lịch giảm nhiều một phần lớn do số lượt khách giảm.

c) Số lượt khách tăng nhanh nhưng doanh thu có xu hướng giảm mạnh.

d) Khách trong nước giảm mạnh chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Hoạt động du lịch nước ta phát triển nhanh từ thập niên 90 của thế kỉ XX đến nay. Du lịch trở thành một nhu cầu trong đời sống văn hóa - xã hội của người dân. Tài nguyên du lịch phong phú là cơ sở tạo nên các sản phẩm du lịch khác nhau giữa các vùng. Số lượt khách và doanh thu du lịch không ngừng tăng; nhiều loại hình du lịch mới ra đời gắn với tăng trưởng xanh.

a) Hoạt động du lịch ở nước ta mới được hình thành từ năm 1990.

b) Các loại hình du lịch sinh thái chỉ tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

c) Doanh thu du lịch của nước ta tăng chủ yếu do tài nguyên du lịch tự nhiên rất đa dạng.

d) Xu hướng phát triển du lịch thông minh diễn ra ở nhiều vùng kinh tế của nước ta hiện nay.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Tỉ USD)

Năm	2010	2015	2020	2022
Xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	371,3
Nhập khẩu	84,8	165,8	262,7	358,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

a) Giá trị nhập khẩu tăng trong giai đoạn 2010 - 2022.

b) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022.

c) Giá trị cán cân thương mại tăng liên tục.

d) Giá trị xuất khẩu tăng chủ yếu do sản xuất hàng hóa phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng.

III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	1 677,3	3 223,2	4 847,9	4 407,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng nước ta năm 2021 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)*

Câu 2. Cho bảng số liệu: **Trị giá xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021**

(Đơn vị: Tỉ USD)

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2015	162,0	165,8
2019	264,3	253,7
2020	282,6	262,8
2021	336,2	332,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tổng kim ngạch xuất nhập khẩu nước ta năm 2021 là bao nhiêu tỉ USD? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)*

Câu 3. Năm 2020, nước ta đón 197,8 triệu lượt khách du lịch và doanh thu đạt 111,7 nghìn tỉ đồng. Tính doanh thu trung bình từ một lượt khách du lịch năm 2020. *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn đồng)*

Câu 4. Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,8 tỉ USD. Tính tỉ trọng trị giá nhập khẩu của nước ta năm 2021 *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa ở nước ta, giai đoạn 2005 - 2021

(Đơn vị: Tỉ USD)

Năm	2005	2010	2015	2021
Xuất khẩu	32,4	72,2	162,0	336,1
Nhập khẩu	36,7	84,8	165,7	332,8

Cho biết tỉ trọng xuất khẩu năm 2021 so với năm 2005 tăng bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm / Tiêu chí	2010	2015	2020	2021	2022
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	1 677,3	3 223,2	4 847,9	4 407,8	5363,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2023)

Cho biết tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta năm 2022 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)*

ĐÁP ÁN: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I.

1	2	3	4	5	6
C	**C**	**B**	**D**	**C**	**D**

II.

1. **Đ-S-Đ-Đ**	2. **Đ-Đ-S-Đ**	3. **Đ-Đ-Đ-S**	4. **S-Đ-S-Đ**

III.

1. **3,9**	2. **2,8**	3. **24,4**	4. **182**	5. **38,9**	6. **86**

2. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN (ĐỀ 1)

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	**C**	**B**	**A**	**C**	**A**	**C**	**B**	**C**	**D**	**C**	**C**	**A**	**B**	**A**	**B**	**B**	**B**

II.

1. **Đ-S-Đ-Đ**	2. **S-Đ-Đ-S**	3. **S-Đ-S-S**	4. **S-S-Đ-S**

III.

1. **6,1**	2. **713**	3. **61,3**	4. **38**	5. **126**	6. **40,3**

2. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN (ĐỀ 2)

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
B	**B**	**A**	**B**	**D**	**A**	**D**	**C**	**C**	**C**	**A**	**B**	**A**	**A**	**C**	**A**	**D**	**A**

II.

1. **Đ-S-S-S**	2. **Đ-S-Đ-Đ**	3. **Đ-Đ-S-Đ**	4. **Đ-S-Đ-Đ**

III.

1. **2952**	2. **478**	3. **6332**	4. **25,5**	5. **2259**	6. **48,5**

2. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN (ĐỀ 3)

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
D	**C**	**C**	**A**	**C**	**D**	**A**	**C**	**C**	**B**	**D**	**B**	**A**	**A**	**A**	**D**	**D**	**D**

II.

1. **Đ-Đ-S-Đ**	2. **Đ-S-S-S**	3. **S-S-Đ-Đ**	4. **S-Đ-Đ-S**

III.

1. **115**	2. **118**	3. **296**	4. **53,1**	5. **111**	6. **18,4**

3. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	**C**	**B**	**B**	**B**	**D**	**C**	**D**	**B**	**B**	**C**	**B**	**D**	**B**	**B**	**C**	**A**	**B**

II.

1. **Đ-S-S-Đ**	2. **Đ-S-Đ-Đ**	3. **Đ-S-S-Đ**	4. **Đ-Đ-Đ-S**

III.

1. **5693**	2. **43,5**	3. **42,3**	4. **2,6**	5. **6,3**	6. **3,2**

4. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP (ĐỀ 1)

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
C	**A**	**A**	**B**	**B**	**A**	**C**	**D**	**A**	**B**	**D**	**D**	**C**	**A**	**D**	**D**	**B**	**C**

II.

1. **Đ-S-S-Đ**	2. **Đ-S-S-S**	3. **Đ-Đ-Đ-S**	4. **Đ-S-Đ-Đ**

III.

1. **3794**	2. **103**	3. **0,8**	4. **105**	5. **3,5**	6. **56,1**

4. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP (ĐỀ 2)

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	**C**	**B**	**A**	**C**	**D**	**B**	**B**	**A**	**B**	**A**	**A**	**D**	**B**	**C**	**A**	**C**	**B**

II.

1. **Đ-Đ-S-S**	2. **S-Đ-Đ-S**	3. **S-S-Đ-Đ**	4. **Đ-S-S-Đ**

III.

1. **99,8**	2. **2716**	3. **2415**	4. **292**	5. **4,6**	6. **2798**

4. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP (ĐỀ 3)

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
C	**C**	**B**	**D**	**C**	**D**	**C**	**D**	**A**	**C**	**C**	**B**	**A**	**B**	**C**	**B**	**C**	**A**

II.

1. **S-Đ-S-S**	2. **Đ-S-Đ-Đ**	3. **Đ-Đ-S-S**	4. **S-Đ-Đ-S**

III.

1. **211**	2. **953**	3. **217**	4. **113**	5. **20,5**	6. **1920**

5. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
B	**B**	**D**	**B**	**D**	**B**	**D**	**C**	**B**	**B**	**A**	**C**	**C**	**A**	**C**	**B**	**D**	**A**

II.

1. **Đ-Đ-S-S**	2. **Đ-Đ-S-S**	3. **Đ-S-S-S**	4. **Đ-S-S-Đ**

III.

1. **162**	2. **4,3**	3. **101**	4. **379**	5. **11,3**	6. **40,6**

6. GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
D	**C**	**A**	**B**	**D**	**A**	**B**	**B**	**D**	**D**	**A**	**B**	**A**	**A**	**C**	**A**	**D**	**C**

II.

1. **Đ-Đ-Đ-S**	2. **Đ-Đ-Đ-S**	3. **S-S-Đ-Đ**	4. **Đ-S-Đ-S**

III.

1. **3363**	2. **5,9**	3. **44,3**	4. **3,7**	5. **57,8**	6. **1480**

7. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

I.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
D	**B**	**D**	**D**	**D**	**C**	**A**	**C**	**B**	**A**	**C**	**D**	**A**	**B**	**C**	**D**	**D**	**A**

II.

1. **S-Đ-S-Đ**	2. **S-Đ-S-Đ**	3. **S-S-S-Đ**	4. **Đ-Đ-S-Đ**

III.

1. **163**	2. **669**	3. **565**	4. **49,8**	5. **3,4**	6. **220**

CHUYÊN ĐỀ: CÁC VÙNG KINH TẾ NƯỚC TA

1. KHAI THÁC THẾ MẠNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

PHẦN 1: KIẾN THỨC

1. KHÁI QUÁT

TIÊU CHÍ	NỘI DUNG
DIỆN TÍCH	92 nghìn km²
DÂN SỐ	- 12,791 triệu người (năm 2023)
PHẠM VI LÃNH THỔ	- Gồm 9 tỉnh: Lạng Sơn, Tuyên Quang, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Phú Thọ, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lào Cai
VỊ TRÍ ĐỊA LÍ	- Giáp Trung Quốc, Lào, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ
Ý NGHĨA	- Có vị trí đặc biệt giao lưu phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng.
ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ	- Một số dân số thấp. - Nhiều dân tộc.

2. THẾ MẠNH VÀ VIỆC KHAI THÁC CÁC THẾ MẠNH, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

A. KHOÁNG SẢN

THẾ MẠNH	KHAI THÁC THẾ MẠNH	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
- Giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta. - Một số loại có trữ lượng tương đối lớn. + Khoáng sản năng lượng: Than (Thái Nguyên, Sơn La). + Khoáng sản kim loại: Quặng sắt (Lào Cai, Thái Nguyên), thiếc (Cao Bằng). + Khoáng sản phi kim loại: A-pa-tít (Lào Cai), đất hiếm (Lai Châu), đá vôi.	- Phát triển lâu đời, thế mạnh nổi bật. - Công nghiệp khai thác quặng kim loại, phi kim: Khai thác sắt, thiếc, a-pa-tít. - Công nghiệp khai thác than: Chủ yếu ở Thái Nguyên, đóng góp đáng kể giá trị công nghiệp khai khoáng, nhiên liệu công nghiệp luyện kim, nhiệt điện. - Công nghiệp khai thác đá: Phát triển nhiều tỉnh quy mô vừa, nhỏ.	- Tăng cường đầu tư vốn, công nghệ, trang thiết bị tiên tiến. - Nâng cấp, xây dựng các tuyến đường giao thông. - Thu hút đầu tư, chuyển giao khoa học công nghệ. - Đẩy mạnh công tác thăm dò khoáng sản mới. - Quy hoạch diện tích khai thác, khai thác đi đôi bảo vệ tài nguyên, môi trường.

B. THUỶ ĐIỆN

THẾ MẠNH	KHAI THÁC THẾ MẠNH	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
- Tiềm năng thủy điện lớn nhất nước. - Nhu cầu điện tăng, khoa học công nghệ tiên tiến. - Chính sách ưu tiên phát triển, vốn đầu tư lớn.	- Xây dựng nhiều nhà máy thủy điện công suất lớn nhất cả nước (Sơn La, Hoà Bình). - Trên sông suối nhỏ nhiều nhà máy thủy điện công suất vừa và nhỏ được xây dựng.	- Nâng cấp, cải tạo các nhà máy thủy điện công suất lớn. - Khai thác sử dụng nguồn nước hợp lý giữa thủy điện và thủy lợi. - Quản lí sử dụng hiệu quả tài nguyên nước. - Ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu. - Khai thác hiệu quả vùng lòng hồ: Phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch - Bảo vệ rừng đầu nguồn.

2. THẾ MẠNH VÀ VIỆC KHAI THÁC CÁC THẾ MẠNH, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

C. TRỒNG CÂY CÓ NGUỒN GỐC CẬN NHIỆT, ÔN ĐỚI

THẾ MẠNH	KHAI THÁC THẾ MẠNH	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
- Địa hình: Phần lớn đồi núi, xen kẽ cao nguyên. - Đất feralit chiếm phần lớn diện tích. + Đất feralit trên đá badan, feralit trên đá vôi. - Khí hậu: Nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa theo độ cao. - Dân cư lao động có nhiều kinh nghiệm. - Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật được nâng cấp. - Công nghệ canh tác, chế biến phát triển. - Thị trường mở rộng.	- Cơ cấu cây trồng đa dạng. - Cây công nghiệp: + Vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn. + Nhất là cây có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới. + Cây chè có diện tích, sản lượng lớn nhất vùng, cả nước. + Hình thành vùng chuyên canh chè: Thái Nguyên, Phú Thọ. - Rau quả: + Cây ăn quả: Diện tích lớn thứ 2 cả nước. Sản phẩm có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới: Đào, mận, lê. Diện tích mở rộng hình thành vùng chuyên canh. + Cây rau: Một số tỉnh có thể trồng, sản xuất hạt rau: Lào Cai, Cao Bằng.	- Phát triển nông nghiệp hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao. - Phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn, tập trung. - Sản xuất hữu cơ, liên kết theo chuỗi giá trị bền vững. - Tập trung đầu tư công nghệ chế biến.

D. PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI GIA SÚC LỚN

THẾ MẠNH	KHAI THÁC THẾ MẠNH	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
- Địa hình: Một số cao nguyên bằng phẳng, nhiều đồng cỏ tự nhiên. - Cơ sở chế biến thức ăn gia súc, chuồng trại chăn nuôi được đầu tư. - Công nghiệp chế biến ngày càng đồng bộ,	- Đàn trâu chiếm tỉ trọng lớn, số lượng lớn nhất cả nước giảm, bò tăng liên tục. - Ứng dụng khoa học, công nghệ, hình thức chăn nuôi đa dạng: Công	- Phát triển theo hướng hàng hoá, tập trung. Phát triển chăn nuôi trang trại, liên kết phát triển chăn nuôi hàng hoá. - Đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ. - Đẩy

hiện đại, thị trường tiêu thụ mở rộng.	nghiệp, bán công nghiệp.	mạnh công nghiệp chế biến, đa dạng hóa các sản phẩm chăn nuôi.

3. Ý NGHĨA VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế, xây dựng các khu kinh tế khẩu tạo sự gắn kết phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng an ninh.
- Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc, làm tốt công tác đền ơn, đáp nghĩa. Ổn định và hội nhập đảm bảo quốc phòng an ninh.

PHẦN 2:

I. DẠNG THỨC 1: TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1: Sông có trữ năng thủy điện lớn nhất của vùng là
A. sông Chảy. **B.** sông Lô. **C.** sông Đà. **D.** sông Gâm.

Câu 2: Khoáng sản apatit của Trung nhất ở tỉnh du và miền núi phía Bắc tập trung nhiều
A. Sơn La. **B.** Lào Cai. **C.** Phú Thọ. **D.** Điện Biên.

Câu 3: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc bao gồm
A. 7 tỉnh. **B.** 8 tỉnh. **C.** 9 tỉnh. **D.** 10 tỉnh.

Câu 4: Đàn bò ở Trung du và miền núi phía Bắc được nuôi nhiều nhất ở tỉnh nào sau đây?
A. Điện Biên. **B.** Tuyên Quang. **C.** Sơn La. **D.** Lào Cai.

Câu 5: Trung du và miền núi phía Bắc phát triển nhiệt điện chủ yếu từ nguồn năng lượng
A. than đá. **B.** dầu mỏ. **C.** sinh học. **D.** khí đốt.

Câu 6: Nhà máy thủy điện lớn nhất thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc là
A. Lai Châu. **B.** Hòa Bình. **C.** Sơn La. **D.** Tuyên Quang.

Câu 7. Nhà máy thủy điện nào sau đây ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc **không** nằm trên sông Đà?
A. Sơn La. **B.** Lai Châu. **C.** Hòa Bình. **D.** Thác Bà.

Câu 8. Loại khoáng sản làm nguyên liệu quan trọng để sản xuất phân lân và có trữ lượng lớn ở Trung du và miền núi phía Bắc là
A. pi-rit. **B.** gra-phit. **C.** a-pa-tit. **D.** mica.

Câu 9. Khoáng sản năng lượng chủ yếu ở Trung du và miền núi phía Bắc là
A. Dầu mỏ. **B.** Vàng. **C.** Than. **D.** Mangan.

Câu 10: Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc là
A. cà phê. **B.** cao su. **C.** chè. **D.** điều.

Câu 11. Trung du và miền núi phía Bắc dẫn đầu cả nước về diện tích cây ăn quả nào sau đây?
A. Cây bơ. **B.** Cây thanh long. **C.** Cây sầu riêng. **D.** Cây mận.

Câu 12. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng dẫn đầu cả nước về số lượng
A. lợn. **B.** gia cầm. **C.** bò. **D.** trâu.

Câu 13. Trung du miền núi phía Bắc **không** có thế mạnh về khai thác
A. quặng kim loại. **B.** dầu và khí.
C. các loại đá. **D.** quặng phi kim.

Câu 14: Trung du và miền núi phía Bắc phát triển mạnh cây ăn quả chủ yếu do
A. đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, giải quyết việc làm.
B. phát triển nông sản hàng hoá, phát huy thế mạnh.
C. thích ứng với biến đổi khí hậu, đa dạng nông sản.
D. hình thành mô hình sản xuất lớn, tạo ra việc làm.

Câu 15: Cây rau thực phẩm ở Trung du và miền núi phía Bắc
A. là cây thế mạnh của vùng, diện tích ngày càng tăng.
B. phát triển mạnh chỉ sau Đồng bằng sông Cửu Long.

C. có diện tích lớn, mở rộng nhiều ở vùng quanh đô thị.
D. phát triển vùng chuyên canh rộng khắp tại các tỉnh.

Câu 16. Trung du và miền núi phía Bắc dựa vào thế mạnh tự nhiên nào sau đây để phát triển cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới?
A. Có mùa đông lạnh, nhiều vùng núi mát mẻ.
B. Địa hình đồi núi thấp, nhiều cao nguyên.
C. Nguồn nước khá phong phú, phân hoá theo mùa.
D. Đất fe-ra-lít có diện tích lớn, phân hoá đa dạng.

Câu 17. Vùng Tây Bắc nước ta vẫn trồng được cây cà phê chủ yếu là do
A. địa hình cao nên nhiệt độ giảm thấp. **B.** có mùa đông lạnh do địa hình cao.
C. có một mùa mưa và mùa khô rõ rệt. **D.** có các khu vực địa hình thấp, khuất gió.

Câu 18. Thế mạnh chủ yếu để phát triển cây chè ở Trung du và miền núi phía Bắc là
A. nhiều cao nguyên đá vôi, nguồn nước phong phú.
B. đất phù sa màu mỡ và có khí nhiệt đới ẩm gió mùa.
C. địa hình đồi núi và diện tích đất phù sa cổ rộng lớn.
D. khí hậu có mùa đông lạnh, đất feralit chiếm ưu thế.

II. DẠNG THỨC 2: ĐÚNG, SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi phía Bắc là cửa ngõ phía Tây và phía Bắc của Tổ quốc. Đây cũng là vùng có nhiều tiềm năng, lợi thế cho phát triển kinh tế như khoáng sản phong phú, diện tích rừng lớn, sông ngòi có giá trị thuỷ điện, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, nhiều di sản văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số…

a) Trung du và miền núi phía Bắc có đường biên giới dài, tiếp giáp với 2 quốc gia là Trung Quốc và Cam-pu-chia.

b) Trong khai thác thủy điện cần chú ý tới những thay đổi của môi trường, bảo vệ rừng đầu nguồn và vấn đề tái định cư.

c) Biện pháp quan trọng nhất để khai thác bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản ở đây là tăng cường vốn đầu tư, trang thiết bị tiên tiến; chú ý khai thác đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường.

d) Khai thác lợi thế về cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, di sản văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số là giải pháp chủ yếu giúp Trung du miền núi phía Bắc phát triển du lịch và thương mại quốc tế.

Câu 2: Cho thông tin sau:

Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ đặc sản, mở rộng diện tích cây ăn quả, dược liệu. Phát triển kinh tế cửa khẩu. Hình thành các trung tâm du lịch, sản phẩm du lịch mang nét đặc trưng riêng của vùng.

a) Điều kiện khí hậu mát mẻ, cảnh quan đẹp, có nhiều dân tộc ít người sinh sống tạo thuận lợi cho Trung du và miền núi phía Bắc phát triển du lịch sinh thái.

b) Ngành du lịch ở Trung du miền núi phía Bắc ngày càng phát triển chủ yếu do có tài nguyên du lịch đa dạng, chính sách phát triển, mức sống tăng.

c) Tài nguyên của Trung du và miền núi phía Bắc ngày càng khai thác hiệu quả do đầu tư công nghệ, hạ tầng, thu hút vốn, phát triển dịch vụ.

d) Trung du và miền núi phía Bắc phát triển được cơ cấu kinh tế đa dạng do tài nguyên phong phú, lao động có kinh nghiệm.

Câu 3: Cho thông tin sau:

Các tỉnh miền núi phía Bắc là nơi có nhiều loài dược liệu quý hiếm. Hiện các tỉnh này đang định hướng đẩy mạnh bảo tồn, phát triển dược liệu thành vùng trồng dược liệu có quy mô lớn

và trở thành kinh tế mũi nhọn của địa phương. Tuy nhiên, việc phát triển vùng trồng vẫn còn một số hạn chế, chưa khai thác được hết tiềm năng lợi thế của các địa phương.

(Nguồn: Tạp chí Sức khoẻ & Đời sống, https://suckhoedoisong.vn/, 2022)

a) Trung du và miền núi phía Bắc có nhiều loài cây dược liệu quý như: đương quy, đỗ trọng, tam thất, sâm,...

b) Hạn chế lớn nhất trong phát triển vùng dược liệu ở vùng là khí hậu không thuận lợi, làm giảm năng suất trồng trọt.

c) Xây dựng thương hiệu sản phẩm từ cây dược liệu của vùng sẽ giúp nâng cao giá trị, sản lượng, năng suất cây trồng.

d) Để khai thác hiệu quả tiềm năng dược liệu, cần kết hợp giữa bảo tồn nguồn gen, mở rộng diện tích trồng và nâng cao chất lượng chế biến sản phẩm.

Câu 4: Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích rộng lớn và đường biên giới dài, là nơi sinh sống của nhiều dân tộc ít người và là căn cứ địa cách mạng. Phát triển kinh tế vùng không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh.

a) Vùng có đường biên giới dài, thuận lợi trong giao lưu kinh tế và phát triển tổng hợp kinh tế biển.

b) Phát triển du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa dân tộc là một trong những hướng quan trọng để nâng cao thu nhập cho người dân trong vùng.

c) Đẩy mạnh xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng an ninh.

d) Định hướng quan trọng nhất trong phát triển của vùng là mở rộng hợp tác quốc tế với các nước láng giềng, phát triển kinh tế đi đôi với khai thác tối đa nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có.

III. DẠNG THỨC 3: TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1: Năm 2024, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số dân là 13,3 triệu người, diện tích tự nhiên 95,2 nghìn km². Hãy cho biết mật độ dân số vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2024 là bao nhiêu người/km² (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2: Năm 2024, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số dân 13 339,0 nghìn người. Tỉ lệ dân thành thị 23,0%. Tính số dân nông thôn của vùng năm 2024. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 3. Năm 2024, số dân của vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 13,3 triệu người, trong đó tỉ lệ dân thành thị khoảng 23,0%. Hãy cho biết số dân thành thị của vùng năm 2024 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4: Năm 2024, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số dân 13 339,0 nghìn người, tỉ số giới tính 101,4 nam/100 nữ. Tính số dân nam của vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2024? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 5: Năm 2023, số lượng trâu của vùng Trung du và miền núi phía là 1195,5 nghìn con. Trong đó, tỉnh Điện Biên có 139,1 nghìn con. Hãy cho biết tỉ trọng đàn trâu của tỉnh Điện Biên trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2023 là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XA HỘI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

PHẦN 1: KIẾN THỨC

I. KHÁI QUÁT

DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	PHẠM VI LÃNH THỔ	VỊ TRÍ ĐỊA LÍ
23,9 nghìn km²	**24,9** triệu người (năm 2023)	- Gồm 6 tỉnh, thành phố: Thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, Bắc Ninh, Quảng Ninh.	- Giáp: Trung Quốc, Trung du và miền phía Bắc, biển Đông, Bắc Trung Bộ. - Thuận lợi phát triển kinh tế, thu hút đầu tư, giao lưu hợp tác. Vị trí chiến lược kinh tế, chính trị an ninh quốc phòng.

II. CÁC THẾ MẠNH, HẠN CHẾ ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI

1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

A. THẾ MẠNH

ĐỊA HÌNH VÀ ĐẤT:

Đồng bằng chủ yếu đất phù sa.
Địa hình đồi núi đất feralit
Vùng biển, đảo, quần đảo cảnh quan đa dạng.
Thuận lợi cho: Sản xuất lương thực, thực phẩm
Trồng cây ăn quả, lâm nghiệp.
Kinh tế biển

KHÍ HẬU:

Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh.
Thuận lợi cho: Phát triển nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng sản phẩm nông nghiệp.
Phát triển du lịch, các ngành kinh tế khác.

SÔNG NGÒI:

Mạng lưới sông ngòi dày đặc, hạ lưu các hệ thống sông lớn.
Nguồn nước khoáng, nước nóng.
Thuận lợi cho: Phát triển giao thông vận tải, thủy lợi, cung cấp phù sa.
Phát triển du lịch, công nghiệp sản xuất đồ uống.

KHOÁNG SẢN:

Than giá trị, trữ lượng lớn nhất.
Đá vôi, sét, cao lanh.
Thuận lợi cho: Phát triển công nghiệp khai thác, sản xuất điện, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

RỪNG:

Hệ sinh thái rừng nhiệt đới đặc trưng (rừng trên núi đá vôi, rừng trên đảo, rừng ngập mặn ven biển).
Giá trị cao bảo tồn đa dạng sinh học.
Thuận lợi cho: Phát triển du lịch.

2. Các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế-xã hội

Thế mạnh

Dân số đông:

Chất lượng lao động cao nhất nước ta, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

Phát triển kinh tế đa dạng:

Phát triển đa dạng nhiều ngành kinh tế, thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ.

Cơ sở hạ tầng phát triển đồng bộ:

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển đồng bộ.

Hà Nội đầu mối giao thông lớn cả nước.

Thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội.

Chính sách phát triển kinh tế:

Tái cơ cấu nền kinh tế, đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh.

Thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững.

Thu hút vốn đầu tư:

Có sức thu hút nguồn vốn đầu tư lớn.

Thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh.

Lịch sử văn hóa:

Truyền thống văn hóa lịch sử lâu đời nhất nước ta.

Thuận lợi phát triển kinh tế, đặc biệt du lịch.

Hạn chế

Dân số đông, mật độ cao:

Gây khó khăn giải quyết việc làm, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường.

Cơ sở hạ tầng:

Cơ sở hạ tầng một số nơi quá tải ảnh hưởng phát triển kinh tế-xã hội.

III. Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội

Vấn đề phát triển công nghiệp

Tình hình phát triển

Phát triển sớm:

Giá trị sản xuất công nghiệp tăng liên tục, tỉ trọng giá trị sản xuất lớn nhất cả nước.

Phát triển theo hướng hiện đại:

Phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao.

Ít phát thải khí nhà kính.

Có khả năng cạnh tranh, tham gia sâu, toàn diện vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.

Cơ cấu ngành đa dạng:

Cơ cấu ngành đa dạng.

Một số ngành nổi bật: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản xuất ô tô và xe động cơ khác, sản xuất chế biến thực phẩm, dệt sản xuất trang phục, nhiệt điện và khai thác than.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH DỊCH VỤ

KHÁI QUÁT

Phát triển mạnh. Đóng góp GRDP lớn nhất.

Cơ cấu ngành đa dạng.

Phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập.

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Khối lượng hàng hóa luân chuyển, vận chuyển đứng đầu cả nước.

Mạng lưới giao thông phát triển khá toàn diện, nhiều loại hình.

Giao thông vận tải đường ô tô

Các tuyến quốc lộ: 18, 5, 10, 12

Các tuyến cao tốc:

Nội Bài - Lào Cai

Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng - Hạ Long
Phát triển nhanh cả về mạng lưới và chất lượng.
Kết nối với các địa phương trong vùng, quốc tế.

Đường sắt

Hệ thống đường sắt phát triển.
Hà Nội là đầu mối đường sắt lớn nhất cả nước.
Phát triển đường sắt đô thị.

Đường hàng không

Phát triển nhanh, có 3 cảng hàng không quốc tế.

Đường biển

Phát triển mạnh:
Có nhiều cảng biển.
Nhiều tuyến đường biển trong nước, quốc tế.

Đường sông

Nhiều tuyến đường sông vai trò quan trọng vận chuyển hàng hóa.

THƯƠNG MẠI: Phát triển mạnh cả nội thương, ngoại thương.

Ngoại thương:

Hoạt động xuất khẩu phát triển mạnh.
Các tỉnh có trị giá xuất khẩu lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh.

Nội thương:

Phát triển mạnh tất cả địa phương.
Hàng hóa đa dạng.
Hà Nội trung tâm thương mại, dịch vụ.

DU LỊCH

Là ngành kinh tế mũi nhọn.
Loại hình du lịch đa dạng.
Doanh thu du lịch lữ hành tăng, chiếm tỉ trọng cao.
Các điểm du lịch nổi tiếng: Hạ Long, Tràng An, Đồ Sơn.
Các trung tâm du lịch lớn: Hà Nội, Hạ Long, Hải Phòng.

CÁC NGÀNH KHÁC

Tài chính ngân hàng phát triển mạnh.
Bưu chính viễn thông ngày càng hiện đại hoá.
Y tế, giáo dục-đào tạo, logistics... phát triển nhanh.

PHẦN 2:

I. DẠNG THỨC 1: TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1: Đồng bằng sông Hồng có bao nhiêu thành phố trực thuộc Trung Ương?
A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 6

Câu 2: Tài nguyên khoáng sản nào ở vùng đồng bằng sông Hồng có trữ lượng lớn?
A. Bô-xít. **B.** A-pa-tit. **C.** Than bùn. **D.** Than đá.

Câu 3. Nguồn nước của Đồng bằng sông Hồng rất ít có giá trị về
A. thủy sản. **B.** thủy điện. **C.** thủy lợi. **D.** du lịch.

Câu 4. Ngành kinh tế mũi nhọn, chiếm tỷ trọng cao trong cả nước hiện nay của Đồng bằng sông Hồng là
A. du lịch. **B.** nội thương. **C.** công nghiệp. **D.** thủy sản.

Câu 5. Hệ sinh thái chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng là
A. rừng lá rộng. **B.** xa van. **C.** rừng nhiệt đới. **D.** Rừng khộp.

Câu 6. Khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây thuộc Đồng bằng sông Hồng?

A. Móng Cái. **B.** Cha Lo. **C.** Lao Bảo. **D.** Nam Giang.

Câu 7. Sông ngòi của Đồng bằng sông Hồng thuận lợi cho phát triển hoạt động kinh tế nào sau đây?

A. Vận tải. **B.** Thuỷ điện. **C.** Lọc hoá dầu. **D.** Lâm nghiệp.

Câu 8. Cảng biển đặc biệt của vùng Đồng bằng sông Hồng là

A. Vũng Áng. **B.** Hải Phòng. **C.** Quảng Ninh. **D.** Thái Bình.

Câu 9. Sự phát triển ngành công nghiệp nào sau đây ở Đồng bằng sông Hồng **không** dựa trên thế mạnh lực lượng lao động dồi dào?

A. Chế biến thực phẩm. **B.** Giày dép. **C.** Hóa chất. **D.** Dệt may.

Câu 10. Ngành công nghiệp ngày càng chiếm tỉ trọng cao và đóng góp lớn vào tăng trưởng GRDP của Đồng bằng sông Hồng là

A. đóng tàu. **B.** cơ khí chế tạo **C.** dệt, may. **D.** khai thác than.

Câu 11. Đặc khu nào sau đây thuộc Đồng bằng sông Hồng?

A. Cồn Cỏ. **B.** Lý Sơn. **C.** Phú Quý. **D.** Bạch Long Vĩ.

Câu 12. Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

A. Trung Quốc. **B.** Cam-pu-chia. **C.** Thái Lan. **D.** Lào.

Câu 13. Loại khoáng sản có giá trị kinh tế cao nhất hiện nay ở Đồng bằng sông Hồng là

A. than đá. **B.** đá vôi. **C.** cao lanh. **D.** dầu mỏ.

Câu 14. Dịch vụ của đồng bằng sông Hồng

A. phát triển mạnh thương mại, ít đầu tư vào du lịch.

B. hiện đại hoá, chỉ phục vụ cho công ty nước ngoài.

C. có tỉ trọng lớn nhất trong GRDP, cơ cấu đa dạng.

D. phát triển đồng đều ở các tỉnh, có các ngành mới.

Câu 15. Đặc điểm nào sau đây đúng về vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Lao động có trình độ chuyên môn cao. **B.** Giao thông hàng không phát triển chậm.

C. Hoạt động công nghiệp hình thành muộn. **D.** Tiềm năng về dầu khí lớn nhất nước ta.

Câu 16. Ngành tài chính ngân hàng của vùng Đồng bằng sông Hồng có đặc điểm nào sau đây?

A. Đang từng bước phát triển, thu hút nguồn vốn lớn.

B. Phát triển hiện đại, theo chuẩn quốc tế.

C. Phát triển đồng bộ và hiện đại nhất cả nước.

D. Đa dịch vụ ngân hàng, hiện đại nhất cả nước.

Câu 17: Thế mạnh để Đồng bằng sông Hồng phát triển lâm nghiệp là

A. đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ.

B. đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây, tây nam có đất feralit chủ yếu.

C. nhiều vũng, vịnh ven biển; vùng biển có nhiều đảo, quần đảo.

D. các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, sinh vật nhiệt đới.

Câu 18: Thế mạnh để Đồng bằng sông Hồng phát triển du lịch là

A. đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ.

B. đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây, tây nam có đất feralit chủ yếu.

C. nhiều vũng, vịnh ven biển; vùng biển có nhiều đảo, quần đảo.

D. các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, sinh vật nhiệt đới.

II. DẠNG THỨC 2: ĐÚNG, SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Vùng Đồng bằng sông Hồng là một trong 6 vùng kinh tế - xã hội của cả nước, là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; là vùng đất màu mỡ và nhiều tài nguyên thiên nhiên có giá trị tạo cơ sở tự nhiên trong phát triển kinh tế. Vùng còn có quy mô dân số đông nhất cả nước, nền văn hóa lâu đời, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc với nhiều di sản văn hóa vật thể cũng như phi vật thể quý giá. Mỗi tỉnh,

thành phố trong vùng đã nhận diện và khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế vượt trội của địa phương, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển kinh tế - xã hội.

a) Vùng có nhiều thế mạnh về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội để hình thành cơ cấu ngành đa dạng.

b) Đồng bằng sông Hồng có nhiều lợi thế để phát triển các ngành công nghiệp như khai thác khoáng sản, phát triển thuỷ điện.

c) Du lịch văn hóa, sinh thái gắn với tìm hiểu bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số là sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Hồng.

d) Áp lực dân số, đô thị hóa là một trong số các nguyên nhân khiến cho nông nghiệp của vùng phải chuyển sang hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, nông nghiệp đô thị, nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao.

Câu 2. Cho đoạn thông tin:

Du lịch là ngành kinh tế thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Hồng với lượng khách du lịch đến và doanh thu du lịch ngày càng tăng. Vùng có một số sản phẩm du lịch đặc trưng như du lịch văn hóa, du lịch lễ hội, du lịch sinh thái, du lịch biển đảo,…

a) Đồng bằng sông Hồng phát triển nhiều loại hình du lịch khác nhau.

b) Du lịch biển đảo của vùng còn gặp nhiều khó khăn do gió mùa Đông Bắc lạnh hoạt động liên tục, kéo dài và sự hạn chế của tài nguyên biển đảo.

c) Hoạt động du lịch của vùng có tính mùa vụ chủ yếu do tác động của tài nguyên du lịch và khách du lịch.

d) Du lịch của vùng hiện nay phát triển mạnh là do có mạng lưới đường cao tốc hiện đại và mức sống dân cư cao.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Năm 2024, dân số của Đồng bằng sông Hồng có khoảng 24,0 triệu người (chiếm 23,7% số dân cả nước), mật độ dân số cao (1110 người/km^2), tỉ lệ dân thành thị của vùng khoảng 39,0%. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 51,2% số dân của vùng, trong đó lao động đã qua đào tạo chiếm hơn 39%.

a) Đồng bằng sông Hồng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào.

b) Dân số đông là lợi thế quan trọng duy nhất để phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

c) Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao chủ yếu do có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, thuận lợi yếu tố tự nhiên và kinh tế - xã hội.

d) Tỉ lệ dân nông thôn cao là điều kiện rất thuận lợi để vùng phát triển đa dạng các ngành kinh tế và thu hút đầu tư.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng là một trong những vùng kinh tế phát triển mạnh mẽ hàng đầu của cả nước, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ. Ngành dịch vụ tại đây không chỉ bao gồm các dịch vụ truyền thống như thương mại, giáo dục, y tế mà còn mở rộng ra các lĩnh vực hiện đại như tài chính, ngân hàng, du lịch và công nghệ thông tin. Sự phát triển nhanh chóng của ngành dịch vụ đã và đang đóng góp quan trọng vào sự thịnh vượng và tăng trưởng bền vững của Đồng bằng sông Hồng.

a) Dịch vụ là ngành kinh tế chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của Đồng bằng sông Hồng.

b) Cơ cấu ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng đa dạng và đang phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập.

c) Lĩnh vực dịch vụ kinh doanh của vùng phát triển mạnh mẽ như thương mại, giáo dục, y tế, tài chính ngân hàng, du lịch.

d) Yếu tố lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, điều kiện tự nhiên thuận lợi, lao động đông là nguyên nhân chủ yếu làm cho dịch vụ của vùng phát triển nhanh chóng.

III. DẠNG THỨC 3: TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1. Quy mô dân số vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2023 là 23 732,4 nghìn người, năm 2024 là 24 016,0 nghìn người. Tính tốc độ gia tăng dân số năm 2024 của Đồng bằng sông Hồng? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai của %)

Câu 2. Năm 2024, tổng sản lượng thủy sản của vùng Đồng bằng sông Hồng là 1305,4 nghìn tấn, trong đó sản lượng thủy sản khai thác là 28,4%. Hãy cho biết sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tổng sản lượng thủy sản của vùng năm 2024 là bao nhiêu nghìn tấn (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Năm 2023, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 23,9 nghìn km^2, số dân là 24,8 triệu người. Tính mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2025. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km^2)

Câu 4: Năm 2024 vùng Đồng bằng sông Hồng có tổng diện tích là 2 127 nghìn ha, độ che phủ rừng là 21,0 %. Tính diện tích rừng của vùng trong năm 2024 (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha)

Câu 5. Năm 2024, Đồng bằng sông Hồng có diện tích lúa là 928,1 nghìn ha, năng suất lúa là 57,6 ta/ ha. Tính sản lượng lúa của đồng bằng sông Hồng năm 2024. (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai của triệu tấn?

3. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG BẮC TRUNG BỘ

PHẦN 1: KIẾN THỨC

I. KHÁI QUÁT **I. KHÁI QUÁT**

DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	PHẠM VI LÃNH THỔ	VỊ TRÍ ĐỊA LÍ
51,2 nghìn km²	- **12,796 triệu người (năm 2023)** - Tỉ lệ gia tăng tự nhiên mức trung bình cả nước. - Dân cư tập trung đồng bằng ven biển. - Tỉ lệ dân thành thị thấp.	- Gồm 5 tỉnh, thành phố: **Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế.**	- Giáp: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Lào, Nam Trung Bộ, biển Đông. - Thuận lợi kết nối các tỉnh phía Bắc với Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, cửa ngõ thông ra biển các nước láng giềng.

II. CÁC THẾ MẠNH, HẠN CHẾ ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

THẾ MẠNH

- **ĐỊA HÌNH VÀ ĐẤT**

Lãnh thổ kéo dài hẹp ngang, phân hóa Đông - Tây

+ Khu vực đồi, núi với diện tích tương đối rộng, có đất fe-ra-lit

+ Dải đồng bằng ven biển có đất phù sa và đất pha cát

+ Vùng biển, đảo, thềm lục địa.

Phát triển cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn, cây ăn quả trồng rừng.

Sản xuất cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày.

Phát triển thủy sản.

- **KHÍ HẬU:** Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa có 1 mùa đông lạnh.

Phát triển nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng sản phẩm nông nghiệp.

- **SÔNG NGÒI:** Mạng lưới sông ngòi khá nhiều.

Một số hồ, đầm phá lớn.

Giá trị du lịch, thủy lợi, giao thông vận tải - Nuôi trồng thủy sản nước ngọt, lợ.

- **BIỂN ĐẢO:** Đường bờ biển dài, vùng biển rộng, giàu tiềm năng thủy sản

Phát triển hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản.

RỪNG: Diện tích rừng tự nhiên lớn

- Nhiều gỗ, lâm sản, động vật quý hiếm

Nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.

Phát triển lâm nghiệp, bảo vệ môi trường, hạn chế tác động của thiên tai.

Cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hóa.

Lao động dồi dào, chăm chỉ, giàu nghị lực, có kinh nghiệm trong sản xuất

Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đầu tư vốn hình thành các trang trại, vùng chuyên canh.

HẠN CHẾ

Cơ sở vật chất kỹ thuật còn hạn chế, đặc biệt phía tây.

Tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai (bão, ngập lụt, sạt lở đất xảy ra thường xuyên).

II. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

1. NÔNG NGHIỆP

- **ĐẶC ĐIỂM**

Chiếm tỉ trọng cao nhất giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

Tốc độ tăng trưởng nhanh. Sản xuất theo hướng hàng hóa.

Mô hình sản xuất hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao ngày càng phổ biến.

- **TRỒNG TRỌT**

+ LÚA

Tập trung ven biển, các tỉnh có diện tích sản lượng lúa lớn Thanh Hóa, Nghệ An.

+ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM: Phát triển ở một số nơi

Cà phê (Nghệ An, Quảng Trị)

Cao su (Quảng Trị)

Hồ tiêu (Quảng Trị)

Chè (Thanh Hóa, Nghệ An)

+ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM: Diện tích khá lớn:

Lạc, mía trồng vùng đất cát ven biển (Nghệ An, Hà Tĩnh)

Mía đồi gò phía Tây (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh)

+ CÂY ĂN QUẢ: Phát triển mạnh: Vinh (Nghệ An), Hà Tĩnh.

2. LÂM NGHIỆP

✓ **Ý NGHĨA**

- Có ý nghĩa quan trọng đối với kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai.
- Hình thành cơ cấu kinh tế ngành.
- Tạo giá trị sản xuất.
- Tạo việc làm, sinh kế cho người dân.

✓ **KHAI THÁC, CHẾ BIẾN LÂM SẢN**

- Sản lượng gỗ tăng liên tục.
- Nghệ An tỉnh có sản lượng khai thác gỗ lớn nhất.
- Hoạt động khai thác lâm sản khác: Luồng, mây, dược liệu.

✓ **TRỒNG RỪNG, KHOANH NUÔI, BẢO VỆ RỪNG**

- Diện tích rừng trồng tăng liên tục.
- Các loại cây chính: Keo tai tượng, bạch đàn.
- Các tỉnh có diện tích rừng trồng nhiều nhất Nghệ An, Thanh Hóa.

3. THUỶ SẢN

Ngành được chú trọng phát triển.

Sản lượng, giá trị thủy sản tăng liên tục.

- ✓ **Thuỷ sản khai thác**
  - Sản lượng thủy sản khai thác chủ yếu
  - Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, ứng dụng công nghệ khai thác.
- ✓ **Thuỷ sản nuôi trồng**
  - Đối tượng nuôi trồng đa dạng.
  - Sản xuất hàng hóa.
  - Áp dụng khoa học, công nghệ.

PHẦN 2:

I. DẠNG THỨC 1: TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Đặc khu nào sau đây thuộc Bắc Trung Bộ?

A. Phú Quý. **B.** Cồn Cỏ. **C.** Hoàng Sa. **D.** Cô Tô.

Câu 2: Thế mạnh để Bắc Trung Bộ phát triển khai thác hải sản là

A. có mật độ sông ngòi khá cao. **B.** có một số nguồn nước khoáng.

C. rừng tự nhiên có diện tích lớn. **D.** vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

Câu 3. Vùng gò đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thể mạnh

A. chăn nuôi gia súc lớn. **B.** chăn nuôi gia cầm.

C. cây công nghiệp hàng năm. **D.** cây lương thực và chăn nuôi lợn.

Câu 4: Ven biển Bắc Trung Bộ có thế mạnh về

A. nuôi trồng thuỷ sản. **B.** trồng rừng sản xuất.

C. chăn nuôi đại gia súc. **D.** trồng cây lương thực.

Câu 5: Các đồng bằng ở Bắc Trung Bộ có thế mạnh về trồng

A. mía, cà phê. **B.** lạc, thuốc lá.

C. dừa, cao su. **D.** chè, hồ tiêu.

Câu 6. Các tỉnh nào sau đây **không** thuộc Bắc Trung Bộ?

A. Thanh Hoá, Nghệ An. **B.** Hà Tĩnh, Quảng Trị.

C. Ninh Bình, Quảng Trị. **D.** Quảng Trị, TP. Huế.

Câu 7: Loại rừng chiếm diện tích lớn nhất ở Bắc Trung Bộ là

A. vườn quốc gia. **B.** khu dự trữ tự nhiên.

C. rừng phòng hộ. **D.** rừng sản xuất.

Câu 8. Vai trò của rừng phòng hộ đầu nguồn ở Bắc Trung Bộ là

A. cung cấp lâm sản. **B.** phòng chống gió bão.

C. giảm lũ cho hạ lưu. **D.** cung cấp gỗ quý.

Câu 9. Vai trò của rừng phòng hộ ở ven biển Bắc Trung Bộ là

A. cung cấp nhiều gỗ quý. **B.** ngăn cát bay, cát chảy.

C. cung cấp lâm sản quý. **D.** giảm lũ lụt cho hạ lưu.

Câu 10. Sản phẩm chủ yếu của ngành trồng trọt ở các đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ là

A. cà phê, điều, cói. **B.** cao su, mía, cam.

C. lạc, mía, lúa. **D.** hồ tiêu, dừa, bông.

Câu 11. Loại cây lương thực có diện tích gieo trồng lớn nhất ở Bắc Trung Bộ là

A. lúa. **B.** khoai. **C.** ngô. **D.** sắn.

Câu 12. Thuận lợi để phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Bắc Trung Bộ là có

A. độ dốc địa hình lớn. **B.** đất badan màu mỡ.

C. có nhiều sông ngòi. **D.** đồng bằng đất cát pha.

Câu 13: Cây nào sau đây là công nghiệp lâu năm điển hình ở Bắc Trung Bộ?

A. Bông, đay. **B**. Mía, hồ tiêu. **C**. Cao su, chè. **D**. Cà phê, lạc.

Câu 14. Ngành nuôi trồng thủy sản của Bắc Trung Bộ có đặc điểm là
A. sản lượng nuôi trồng liên tục giảm. **B.** hạn chế áp dụng công nghệ hiện đại.
C. chủ yếu theo hình thức quảng canh. **D.** đối tượng nuôi ngày càng đa dạng.
Câu 15. Dải đồng bằng ven biển của Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển
A. chăn nuôi đại gia súc và khai thác lâm sản.
B. khai thác hải sản, xây dựng các cảng biển.
C. cây ăn quả và các cây công nghiệp lâu năm.
D. cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm.
Câu 16. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?
A. Tỉnh Quảng Trị khai thác gỗ nhiều nhất vùng.
B. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
C. Sản lượng gỗ khai thác tăng không liên tục.
D. Đang đẩy mạnh khai thác và chế biến gỗ.
Câu 17. Bắc Trung Bộ có cơ cấu thủy sản nuôi trồng đa dạng chủ yếu nhờ
A. nguồn lợi phong phú, vùng biển rộng lớn.
B. diện tích mặt nước lớn, nhu cầu thị trường.
C. ngư trường trọng điểm, đường bờ biển dài.
D. khí hậu đa dạng, mạng lưới kênh rạch dày.
Câu 18. Giải pháp chủ yếu để nâng cao giá trị nông sản ở Bắc Trung Bộ là
A. phát triển chế biến, xây dựng thương hiệu.
B. liên kết vùng, quy hoạch các trang trại lớn.
C. đẩy mạnh xuất khẩu, hợp tác nước ngoài.
D. phát triển công nghệ, mở rộng thị trường.

II. DẠNG THỨC 2: ĐÚNG, SAI

Câu 1 : Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ là một dải đất hẹp, kéo dài từ dãy Tam Điệp đến dãy Bạch Mã, tạo thành một hành lang địa lí đặc biệt. Khu vực này có vị trí giáp vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng, Nam Trung Bộ, Lào và phía đông tiếp giáp biển Đông.

a) Bắc Trung Bộ giáp 2 vùng kinh tế lớn ở phía bắc.

b) Bắc Trung Bộ là cửa ngõ ra biển của Nam Trung Bộ

c) Vị trí giáp biển Đông giúp Bắc Trung Bộ có lợi thế trong phát triển kinh tế biển, song cũng khiến khu vực này chịu ảnh hưởng mạnh bởi thiên tai.

d) Vị trí địa lí, các dãy núi đâm ngang ra biển là các nhân tố làm cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ có sự phân hoá theo lãnh thổ.

Câu 2. Cho thông tin:

Lãnh thổ Bắc Trung Bộ kéo dài từ bắc xuống nam và hẹp ngang theo chiều đông tây. Từ tây sang đông, có ba dạng địa hình phổ biến: đồi núi ở phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, biển, thềm lục địa và các đảo ở phía đông, tạo điều kiện để Bắc Trung Bộ hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp - nông nghiệp và thuỷ sản.

a) Vùng Bắc Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp - nông nghiệp và thuỷ sản.

b) Vùng đồi núi phía tây có đất feralit phù hợp để phát triển cây công nghiệp hàng năm và trồng rừng.

c) Vùng đồng bằng có đất phù sa phù hợp để phát triển cây công nghiệp hàng năm, cây lương thực và cây ăn quả.

d) Sự phân hoá địa hình, khí hậu và đất từ tây sang đông cho phép Bắc Trung Bộ phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu sản phẩm đa dạng.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích rừng tự nhiên chiếm khoảng 70% tổng diện tích rừng, tỉ lệ che phủ rừng cao hơn mức trung bình của cả nước. Đặc biệt, rừng ở Bắc Trung Bộ có nhiều loại gỗ, lâm sản, các loài động vật quý nằm trong Sách đỏ Việt Nam. Với thế mạnh tự nhiên như vậy, Bắc Trung Bộ phát triển lâm nghiệp với các hoạt động: trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

a) Biện pháp chủ yếu để tăng diện tích rừng tự nhiên ở Bắc Trung Bộ là giao đất, giao rừng cho dân, tích cực trồng rừng.

b) Ở Bắc Trung Bộ, rừng chủ yếu phân bố ở vùng đồi núi phía tây.

c) Diện tích rừng phòng hộ ở Bắc Trung Bộ tập trung chủ yếu dọc ven biển nhằm chắn gió, bão và ngăn không cho cát bay, cát chảy lấn ruộng đồng, làng mạc.

d) Rừng sản xuất ở Bắc Trung Bộ có vai trò chủ yếu là điều hoà chế độ nước, giảm thiệt hại của các cơn lũ đột ngột trên các sông ngắn và dốc.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm / Chỉ tiêu	2010	2015	2024
Sản lượng khai thác	240,9	353,7	556,8
Sản lượng nuôi trồng	97,1	142,8	212,9

(Nguồn niên giám thống kê Việt Nam năm 2025)

a) Qui mô sản lượng thủy sản vùng Bắc Trung Bộ tăng 2,3 lần giai đoạn 2010 - 2024.

b) Giai đoạn 2010 - 2024, tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn khai thác.

c) Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh và tăng nhiều hơn khai thác.

d) Sản lượng thủy sản đánh bắt tăng do phương tiện, tàu thuyền được trang bị hiện đại và thị trường mở rộng.

III. DẠNG THỨC 3: TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Biết năm 2025, tỉnh Quảng Trị có tổng diện tích tự nhiên là 12700,0 km^2, tổng số dân là 1 584,0 nghìn người. Tính mật độ dân số tỉnh Quảng Trị năm 2025. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km^2)

Câu 2. Mật độ dân số của vùng Bắc Trung Bộ năm 2025 là 221 người/ km^2, diện tích 51,2 nghìn km^2 . Tính số dân của vùng Bắc Trung Bộ năm 2025. (làm tròn đến một chữ số thập phân của triệu người.)

Câu 3. Biết năm 2024, sản lượng lúa cả năm của Bắc Trung Bộ đạt 3 938,2 nghìn tấn, số dân khoảng 11,26 triệu người. Tính bình quân lương thực đầu người của Bắc Trung Bộ năm 2024. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người).

Câu 4: Năm 2024, Vùng Bắc Trung Bộ có tỉ số giới tính là 99,93%, dân số nam là 5662,7 nghìn người. Tính tỉ lệ giới tính nam vùng Bắc Trung Bộ năm 2024. (làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 5: Tổng diện tích rừng của Bắc Trung Bộ năm 2024 là 3169,3 nghìn ha, trong đó diện tích rừng trồng là 966,3 nghìn ha. Vậy tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên của Bắc Trung Bộ năm 2024 là bao nhiêu phần trăm so với tổng diện tích rừng? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

4. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG NAM TRUNG BỘ

PHẦN 1: KIẾN THỨC

I. KHÁI QUÁT

DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	PHẠM VI LÃNH THỔ	VỊ TRÍ ĐỊA LÍ
99,1 nghìn km²	- 15,9 triệu người (năm 2023) - Dân cư tập trung đồng bằng ven biển. - Nhiều dân tộc.	- Gồm 6 tỉnh, thành phố: Thành phố Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Khánh Hòa.	- Giáp: Vùng Bắc Trung Bộ, Lào, Cam-pu-chia, Đông Nam Bộ, biển Đông. - Vị trí đặc biệt quan trọng an ninh quốc phòng, gần tuyến đường biển quốc tế thuận lợi giao lưu kinh tế.

II. CÁC THẾ MẠNH, HẠN CHẾ ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

A. THẾ MẠNH TỰ NHIÊN

ĐỊA HÌNH VÀ ĐẤT: Địa hình, đất đa dạng:

- Các nguyên, đồi núi đất feralit trên đá ban dan, đất feralit trên các loại đá khác tập trung phía tây.
- Đồng bằng ven biển đất cát pha.

KHÍ HẬU:

- Cận xích đạo gió mùa, nóng ẩm, phân hoá theo độ cao.
- Mùa mưa, khô rõ rệt, vùng ven biển mưa thu đông.

SÔNG NGÒI

- Nhiều sông, hồ lớn, tập trung khu vực phía tây.
- Nước ngầm trữ lượng khá phong phú.

BIỂN ĐẢO:

Đường bờ biển dài, khúc khuỷu, nhiều bán đảo, vịnh kín gió, gần tuyến đường biển quốc tế.

RỪNG:

- Diện tích rừng, trữ lượng gỗ lớn nhất cả nước.
- Nhiều vườn quốc gia, khu bảo tồn.

KHOÁNG SẢN

- Vùng biển: Có tiềm năng lớn là dầu mỏ và khí tự nhiên; ngoài ra có cát thuỷ tinh, ti-tan, sản xuất muối.
- Có trữ lượng bô xít lớn Đắk Lắk, Lâm Đồng
- Hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm quy mô lớn, cây công nghiệp hàng năm.
- Đa dạng hóa cây trồng: Nhiệt đới, cận nhiệt, cây ăn quả.
- Cung cấp nước tưới cây công nghiệp, đặc biệt về mùa khô.
- Phát triển thuỷ điện, du lịch.
- Phát triển các ngành kinh tế biển: Thuỷ sản, giao thông vận tải, du lịch biển.
- Lợi thế phát triển lâm nghiệp, du lịch sinh thái.
- Cơ sở phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản.

II. CÁC THẾ MẠNH, HẠN CHẾ ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

B. THẾ MẠNH KINH TẾ-XÃ HỘI

- Nguồn lao động dồi dào, người dân có nhiều kinh nghiệm trong phát triển kinh tế.
- Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật ngày càng hoàn thiện.
- Nhiều chính sách thúc đẩy kinh tế biển.

- Tài nguyên du lịch văn hoá đặc sắc gắn với đặc trưng của cộng đồng các dân tộc: Lễ hội, làng nghề truyền thống, không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên.

C. HẠN CHẾ TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

- Nhiều thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán) gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và đời sống người dân.
- Ô nhiễm, suy giảm tài nguyên biển.
- Mùa khô kéo dài.
- Mực nước ngầm hạ thấp, thiếu nước sản xuất.
- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội.
- Biến đổi khí hậu. Ảnh hưởng nhất định đến diện tích, sản lượng.
- Đất ở khu vực đồi núi, địa hình dốc rửa trôi, xói mòn.
- Công nghiệp chế biến còn nhiều hạn chế khó khăn nâng cao giá trị nông sản, chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất hàng hóa.
- Thị trường tiêu thụ biến động. Ảnh hưởng đến giá nông sản, tính ổn định trong sản xuất.

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN

1. KHAI THÁC TÀI NGUYÊN SINH VẬT BIỂN

KHAI THÁC HẢI SẢN

Sản lượng tăng nhanh, chiếm tỉ trọng lớn.

Các tỉnh có sản lượng khai thác lớn: Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hoà.

Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, đầu tư tàu thuyền công suất lớn, trang thiết bị hiện đại chế biến, bảo quản sản phẩm.

NUÔI TRỒNG HẢI SẢN

Sản lượng nuôi trồng chiếm tỉ trọng nhỏ.

Tập trung nuôi trồng nhiều thuỷ sản có giá trị: Tôm hùm, trai lấy ngọc, rong biển.

2. DU LỊCH

Thế mạnh nổi bật của vùng.

Phát triển nhanh: Đa dạng loại hình, sản phẩm.

Các loại hình du lịch biển chú trọng được phát triển: Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển đảo, ẩm thực biển, du lịch văn hoá.

Khách du lịch, doanh thu du lịch tăng liên tục.

Hình thành các trung tâm du lịch. Điểm, khu du lịch nổi tiếng: Mỹ Khê (Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hòa), Đà Lạt (Lâm Đồng).

3. KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

- **Khai thác khoáng sản biển:**
  - Khai thác dầu khí gần đảo Phú Quý, vận hành nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi) thúc đẩy phát triển công nghiệp dầu khí.
  - Khai thác muối sản lượng lớn nhất cả nước (Sa Huỳnh - Quảng Ngãi, Cà Ná - Khánh Hoà).
  - Khai thác ti tan (Lâm Đồng, Gia Lai), cát thuỷ tinh (Khánh Hoà).
- **Khai thác quặng bô xít:**
  - Đã khai thác quặng bô xít chế biến thành a-lu-min, sản lượng tăng liên tục.
  - Khai thác chủ yếu ở Đắk Lắk (Tân Rai), Lâm Đồng (Nhân Cơ).

4. LÂM NGHIỆP

- **Các hoạt động:** Khai thác, chế biến lâm sản; Khoanh nuôi, trồng rừng, bảo vệ rừng.
- **Khai thác, chế biến lâm sản:** Sản lượng gỗ tăng liên tục; Lâm sản khác như măng, dược liệu được khai thác.
- **Trồng rừng:** Diện tích rừng trồng tăng liên tục; Diện tích rừng tự nhiên giảm.

- **Bảo vệ rừng:** Tăng cường quản lí, bảo vệ rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu dự trữ sinh quyển.

5. GIAO THÔNG VẬN TẢI BIỂN

- Nhiều cảng biển, dịch vụ vận tải biển phát triển:
  - Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển lớn.
  - Hình thành các tuyến đường biển trong nước, quốc tế.
  - Nhiều cảng biển, bến cảng nước sâu (Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hoà...).

6. THUỶ ĐIỆN

- Phát triển thuỷ điện từ rất sớm.
- Hình thành các bậc thang thuỷ điện:
- Sông Sê Xan: thuỷ điện I-a-ly (720MW), Sê San 3.
- Sông Srê Pôk: có 6 bậc thang thuỷ điện.
- Sông Đồng Nai: thuỷ điện Đại Ninh, Đồng Nai 3...
- Sản lượng điện lớn thứ 2 cả nước, chiếm khoảng 20%.

7. PHÁT TRIỂN CÂY CÔNG NGHIỆP

- Vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta, chiếm khoảng trên 40% diện tích cây công nghiệp lâu năm cả nước.
- Cơ cấu cây công nghiệp đa dạng gồm: cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, chè, dừa.
- Diện tích, sản lượng cây công nghiệp tăng (chè giảm).
- Đầu tư, thâm canh, sử dụng giống mới gắn với công nghiệp chế biến.

ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ CÂY TRỒNG

- **Cà phê:** Trồng khắp các tỉnh trong vùng diện tích lớn nhất, ba tỉnh trồng nhiều là: Đắk Lắk, Lâm Đồng.
- **Tiêu:** Trồng nhiều ở Đắk Lắk, Gia Lai. Diện tích lớn thứ 2 cả nước.
- **Cao su:** Gia Lai và Đắk Lắk là các tỉnh trồng nhiều cao su nhất vùng.
- **Chè:** Chè được trồng nhiều ở Lâm Đồng và Gia Lai. Mô hình sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP được áp dụng đã mang lại hiệu quả.
- **Dừa:** Trồng nhiều đồng bằng ven biển Gia Lai, Quảng Ngãi, Khánh Hoà.

VI. HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

1. TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN MẠNH KINH TẾ BIỂN KẾT HỢP VỚI ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG

- Đẩy mạnh liên kết vùng, mở rộng quan hệ đối ngoại, đặc biệt với các nước láng giềng Lào, tiểu vùng sông Mê Kông.
- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao hiệu quả hoạt động khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, hệ thống đô thị ven biển.
- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo đảm vững chắc an ninh quốc phòng và chủ quyền biển đảo.
- Bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên biển.
- Chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

2. Ý NGHĨA CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG

- Vùng có vị trí địa lí an ninh quốc phòng quan trọng.
- Đẩy mạnh phát triển kinh tế góp phần khai thác thế mạnh biển đảo, giá trị văn hoá các dân tộc, ổn định đời sống, duy trì khối đại đoàn kết dân tộc, đảm bảo an ninh trật tự.
- Nâng cao vị thế kinh tế chiến lược của vùng, củng cố quốc phòng an ninh.
- Tăng cường tiềm lực cho nền kinh tế.
- Đẩy mạnh quan hệ hợp tác quốc tế về biển, đường biên giới, nâng cao vị thế trong đối ngoại góp phần duy trì môi trường hoà bình ổn định.

- Cơ sở khẳng định chủ quyền vùng biển đảo, biên giới đảm bảo độc lập và toàn vẹn lãnh thổ.
- Nền tảng quan trọng củng cố, hoàn thiện phát triển an ninh quốc phòng vùng, cả nước.

PHẦN 2:

I. DẠNG THỨC 1: TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Số tỉnh thuộc vùng Nam Trung Bộ hiện nay là
A. 4 **B.** 5 **C.** 6 **D.** 8

Câu 2. Cây công nghiệp quan trọng số một của vùng Nam Trung Bộ là
A. cà phê. **B.** cao su. **C.** chè. **D.** điều.

Câu 3. Khai thác bô-xít ở Nam Trung Bộ cung cấp nguyên liệu chính để sản xuất **A.** nhiệt điện. **B.** phân lân. **C.** sắt thép. **D.** bột nhôm.

Câu 4: Đánh bắt hải sản của Nam Trung Bộ tập trung ở
A. sông ngòi. **B.** hải đảo. **C.** ngư trường. **D.** vũng, vịnh.

Câu 5. Khoáng sản có nhiều ở vùng núi của Nam Trung Bộ là
A. than, sắt. **B.** bô-xít. **C.** dầu mỏ. **D.** apatit.

Câu 6. Nam Trung Bộ có vị trí giáp với hai nước láng giềng là
A. Thái Lan, Lào. **B**. Trung Quốc, Lào.
C. Lào, Cam-pu-chia. **D**. Cam-pu-chia, Thái Lan.

Câu 7. Cây trồng chính của vùng Nam Trung Bộ là
A. cây công nghiệp lâu năm. **B.** cây công nghiệp hàng năm.
C. cây lương thực, thực phẩm**.** **D.** cây dược liệu.

Câu 8. Các loại cây công nghiệp lâu năm ở Nam Trung Bộ dẫn đầu cả nước về diện tích và sản lượng là
A. cà phê, hồ tiêu. **B.** hồ tiêu, cao su.
C. cao su, điều. **D.** điều, chè.

Câu 9. Cảng cửa ngõ quốc tế, đầu mối giao thông quan trọng của hành lang kinh tế Đông - Tây ở Nam Trung Bộ là
A. Đà Nẵng. **B.** Khánh Hòa. **C.** Bình Định. **D.** Bình Thuận.

Câu 10. Trong tương lai, cảng biển nào sau đây ở Nam Trung Bộ sẽ là cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất cả nước?
A. Đà Nẵng. **B.** Dung Quất. **C.** Quy Nhơn. **D.** Vân Phong.

Câu 11. Trung tâm du lịch biển nào sau đây **không** thuộc Nam Trung Bộ?
A. Đà Nẵng. **B.** Nha Trang. **C.** Phú Quốc. **D.** Quy Nhơn.

Câu 12. Sản phẩm hải sản xuất khẩu chủ lực ở Nam Trung Bộ là
A. cá ngừ. **B.** cá thu. **C.** cá chim. **D.** đồi mồi.

Câu 13: Dầu khí ở Nam Trung Bộ nằm tập trung ở
A. ven biển. **B.** đồng bằng. **C.** thềm lục địa. **D.** vùng gò đồi.

Câu 14. Các đồng muối nổi tiếng của vùng Nam Trung Bộ là
A. Thuận An, Văn Lý. **B**. Cà Ná, Sa Huỳnh.
C. Cà Ná, Văn Lý. **D.** Sa Huỳnh, Thuận An.

Câu 15: Vùng ven biển Nam Trung Bộ có lợi thế chủ yếu phát triển
A. sản xuất muối. **B**. chăn nuôi gia súc.
C. trồng cây công nghiệp. **D**. trồng cây lương thực.

Câu 16. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng là thuận lợi để phát triển kinh tế biển của Nam Trung Bộ?
A. Vùng biển có trữ lượng hải sản lớn, nhiều đặc sản.
B. Có nhiều vịnh biển kín, tiếp giáp với vùng biển sâu.

C. Diện tích mặt nước nuôi thuỷ sản lớn nhất cả nước.

D. Dọc bờ biển có nhiều bãi biển với phong cảnh đẹp.

Câu 17. Hạn chế chủ yếu đối với việc sản xuất cây công nghiệp lâu năm theo hướng hàng hóa ở Nam Trung Bộ là

A. mùa khô sâu sắc, công nghiệp chế biến, thị trường tiêu thụ.

B. mùa mưa lớn, công nghiệp chế biến, đất đai xói mòn.

C. công nghiệp chế biến, giao thông, thị trường tiêu thụ.

D. liên kết giữa sản xuất, vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng còn thiếu.

Câu 18. Ngành thuỷ sản của Nam Trung Bộ có đặc điểm là

A. Chỉ tập trung vào việc nuôi tôm để xuất khẩu.

B. Tập trung chủ yếu vào hoạt động nuôi trồng.

C. Sản lượng và giá trị sản xuất có xu hướng tăng.

D. Khai thác đồng đều các loại hải sản.

II. DẠNG THỨC 2: ĐÚNG, SAI

Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Với những lợi thế về vị trí địa lý, thổ nhưỡng, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, Nam Trung Bộ đã phát triển thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn của cả nước.

a) Cà phê là cây công nghiệp chủ lực của vùng nông nghiệp Nam Trung Bộ.

b) Các vùng chuyên canh cây công nghiệp có thể thay thế vai trò của rừng trong bảo vệ môi trường sinh thái ở vùng đồi núi dốc.

c) Nam Trung Bộ có thể phát triển các sản phẩm cây công nghiệp nhiệt đới chủ yếu do khí hậu nóng quanh năm, đất bazan màu mỡ, diện tích rộng.

d) Việc phát triển các sản phẩm cây công nghiệp theo hướng hàng hóa mang lại ý nghĩa lớn về xã hội là nâng cao đời sống người dân.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Nam Trung Bộ có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng và đối ngoại của cả nước. Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế với các thế mạnh về cây công nghiệp lâu năm, thủy điện, lâm nghiệp, khai thác bô-xít và du lịch. Khí hậu của vùng có sự phân hóa thành hai mùa mưa - khô rõ rệt và theo độ cao địa hình. Tuy nhiên, mùa khô kéo dài 4 đến 5 tháng, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu,...tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

a) Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước là những giải pháp để phát triển bền vững ở vùng Nam Trung Bộ.

b) Mùa khô ở Nam Trung Bộ kéo dài gây nhiều trở ngại cho sản xuất và đời sống người dân trong vùng.

c) Điều kiện khí hậu tạo thuận lợi cho Nam Trung Bộ phát triển chủ yếu các cây công nghiệp lâu năm có nguồn gốc cận nhiệt đới.

d) Khí hậu của vùng Nam Trung Bộ mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Nam Trung Bộ có địa hình khu vực phía tây chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng với độ cao khác nhau như các cao nguyên: Kon Tum, Pleiku, Đắk Lắk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh,... Bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng. Khí hậu cận xích đạo, có diện tích đất badan lớn, thuận lợi cho quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn có mức độ tập trung cao.

a) Nam Trung Bộ là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta.

b) Đất đai màu mỡ là nhân tố chủ yếu để Nam Trung Bộ phát triển các cây công nghiệp có

nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt.

c) Cà phê là nông sản chủ lực của Nam Trung Bộ do lực lượng lao động giàu kinh nghiệm.

d) Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Nam Trung Bộ thúc đẩy phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa, thay đổi tập quán sản xuất của dân cư.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ở Nam Trung Bộ, giai đoạn 2010 - 2024

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2010	2021	2024
Khai thác	707,1	1167,9	1249,3
Nuôi trồng	80,8	101,3	165,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê 2025)

a) Sản lượng thủy sản vùng Nam Trung Bộ tăng liên tục giai đoạn 2010 – 2024.

b) Sản lượng thủy sản khai thác thủy sản tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng 1,7 lần.

c) Năm 2024 so với năm 2010, sản lượng nuôi trồng thủy sản vùng Nam Trung Bộ tăng thêm 76,7%

d) Sự thay đổi sản lượng thủy sản khai thác chủ yếu là do đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư tàu công suất lớn với trang thiết bị hiện đại.

III. DẠNG THỨC 3: TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1: Năm 2025, vùng Nam Trung Bộ có số dân là 15,9 triệu người, diện tích tự nhiên của vùng khoảng 99,1 nghìn km². Hãy cho biết mật độ dân số của vùng năm 2025 là bao nhiêu người/km² (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2: Năm 2025, tổng số dân vùng Nam Trung Bộ là 15,9 triệu người, tỉ lệ dân thành thị ít hơn tỉ lệ dân nông thôn là 29%. Cho biết, năm 2025 số dân thành thị vùng Nam Trung Bộ là bao nhiêu triệu người. (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 3. Năm 2024, diện tích cây cao su vùng Nam Trung Bộ là 285,2 nghìn ha, năng suất cây cao su là 11,5 tạ/ha. Tính sản lượng cao su vùng Nam Trung Bộ năm 2024. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tấn).

Câu 4. Năm 2024, doanh thu du lịch lữ hành của vùng Nam Trung Bộ là 11671 tỉ đồng, tăng 29,5% so với năm 2023. Tính giá trị tăng thêm từ doanh thu du lịch lữ hành của vùng Nam Trung Bộ trong năm 2024. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ đồng).

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

PHẦN 1: KIẾN THỨC

1. KHÁI QUÁT

DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	PHẠM VI LÃNH THỔ	VỊ TRÍ ĐỊA LÍ
28 nghìn km²	- 21 triệu người (năm 2023) - Tỉ lệ gia tăng tự nhiên mức trung bình cả nước. - Tỉ lệ dân thành thị khá cao.	- Gồm 3 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh.	- Giáp: Vùng Nam Trung Bộ, Cam-pu-chia, Đồng bằng sông Cửu Long, biển Đông. - Thuận lợi mở rộng giao lưu, thu hút nguyên liệu, mở rộng thị trường, thu hút đầu tư nước ngoài

2. CÁC THẾ MẠNH, HẠN CHẾ VỀ TỰ NHIÊN ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI

A. THẾ MẠNH

- **ĐỊA HÌNH, ĐẤT:**
  - Địa hình tương đối bằng phẳng.
  - Đất xám trên phù sa cổ, đất phù sa.
  - Đất badan, đất khác.
  - -> Thuận lợi hoạt động kinh tế, xây dựng.
  - -> Thích hợp trồng cây công nghiệp, hình thành vùng chuyên canh.
- **SÔNG NGÒI:**
  - Nhiều sông lớn: Sông Bé, Đồng Nai.
  - Các hồ thủy điện, thủy lợi.
  - -> Cung cấp nước sản xuất, sinh hoạt.
- **RỪNG:**
  - Diện tích không lớn.
  - Các vườn quốc gia, khu bảo tồn.
  - -> Cung cấp gỗ dân dụng, nguyên liệu giấy.
  - -> Bảo tồn đa dạng sinh học.
- **BIỂN:**
  - Giàu tiềm năng: Dầu khí, thủy sản, bãi biển đẹp...
  - -> Phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- **TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN**
  - Giá trị nhất dầu mỏ, khí tự nhiên các mỏ Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ.
  - Bô xít, sét, cao lanh.
  - -> Phát triển công nghiệp khai thác dầu khí và các ngành phụ trợ.

B. HẠN CHẾ

- Mùa khô kéo dài 4-5 tháng.
- Tác động của biến đổi khí hậu.
- Ngập úng do triều cường.
- Xâm nhập mặn ở vùng ven biển.
- Ô nhiễm môi trường nước.
- -> Gây khó khăn các hoạt động sản xuất, sinh hoạt.

3. CÁC THẾ MẠNH, HẠN CHẾ VỀ KINH TẾ-XÃ HỘI ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI

A. THẾ MẠNH

- **DÂN CƯ, LAO ĐỘNG:**
  - Nguồn lao động dồi dào, tỉ lệ lao động qua đào tạo khá cao.
  - Địa bàn thu hút đông nguồn lao động có chuyên môn từ vùng khác.
- **CƠ SỞ HẠ TẦNG, CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT:**
  - Phát triển đồng bộ.
  - Thành phố Hồ Chí Minh đầu mối giao thông lớn cả nước.
- **CHÍNH SÁCH:** Đổi mới, sáng tạo.
- **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH:** Đô thị đặc biệt, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học công nghệ, văn hóa, giáo dục-đào tạo., Phát triển đa dạng nhiều ngành kinh tế, nhất là các ngành có trình độ khoa học cao., tạo nền tảng, động lực để phát triển, thu hút đầu tư.

B. HẠN CHẾ

- Dân nhập cư tập trung vào các đô thị.
- Khó khăn việc làm, nhà ở, các vấn đề xã hội, môi trường.

II. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. CÔNG NGHIỆP

- Phát triển hàng đầu cả nước, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP. Chuyển dịch theo hướng hiện đại.
- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng. Một số ngành công nghiệp nổi trội:
  - **Công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí:**
    - Ngành công nghiệp mũi nhọn, vai trò quan trọng cả nước.
    - Sản lượng khai thác lớn nhất cả nước, cung cấp nhiên liệu nhà máy lọc dầu, xuất khẩu.
    - Khí tự nhiên được khai thác nhiên liệu nhà máy nhiệt điện, nguyên liệu sản xuất phân đạm, chế biến các sản phẩm khác từ khí.
  - **Công nghiệp điện:** Nhiệt điện, thủy điện, điện tái tạo. Các nhà máy chủ yếu chạy nhiên liệu khí, năng lượng tái tạo chú trọng phát triển.
  - **Công nghiệp sản xuất điện tử, máy tính:** Phát triển mạnh, thu hút đầu tư.
  - **Công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống:** Phát triển hầu hết các tỉnh, thành phố.
  - **Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục, giày dép:**
    - Phát triển từ lâu, đa dạng mẫu mã, chất lượng, phục vụ xuất khẩu. Tự động hóa sản xuất nâng cao năng suất, chất lượng.
    - Đa dạng các hình thức tổ chức lãnh thổ: Trung tâm công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

2. DỊCH VỤ

A. GIAO THÔNG

- **ĐẶC ĐIỂM:**
  - Cơ cấu ngành dịch vụ đa dạng.
  - Chiếm tỉ trọng cao trong GRDP.
  - Tạo nền tảng, động lực để phát triển.
  - Thu hút đầu tư.
  - Phát triển đa dạng nhiều ngành kinh tế, nhất là các ngành có trình độ khoa học cao.
  - Phát triển đầy đủ các loại hình.
  - Số lượt vận chuyển hành khách, hàng hóa tăng.
  - Thành phố Hồ Chí Minh đầu mối giao thông vận tải lớn nhất vùng.

B. DU LỊCH

- Vùng du lịch phát triển nhất nước ta.
- Sản phẩm du lịch đặc trưng: Du lịch nghỉ dưỡng, du lịch biển đảo.
- Hai trung tâm du lịch lớn: Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu.

C. THƯƠNG MẠI

- Thương mại phát triển mạnh hàng đầu cả nước.
- **Nội thương:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đứng đầu cả nước.

  Phát triển sớm trung tâm thương mại, siêu thị, thương mại điện tử.
- **Ngoại thương:** Phát triển mạnh hàng đầu cả nước.

  Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai có trị giá xuất nhập khẩu lớn nhất cả nước.

D. KHÁC

- Bưu chính viễn thông phát triển sớm, mạnh nhất.
- Tài chính, ngân hàng phát triển mạnh, đa dạng.

3. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

A. NÔNG NGHIỆP

- **TRỒNG TRỌT:**

- Vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu.
- Mức độ tập trung hóa sản xuất, trình độ thâm canh cao.
- Cây công nghiệp chủ yếu: Cao su, điều, tiêu.
- Cây cao su, điều diện tích sản lượng lớn nhất nước ta.

- **CHĂN NUÔI:**
  - Số lượng vật nuôi tăng liên tục.
  - Bò vật nuôi nuôi nhiều Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - Gà, lợn nuôi nhiều Đồng Nai.

B. LÂM NGHIỆP

- Có ý nghĩa kinh tế, môi trường.
- Cung cấp nguyên liệu gỗ.
- Công tác quản lí rừng phòng hộ được tăng cường.
- Rừng đặc dụng chú trọng bảo tồn kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

C. THỦY SẢN

- Sản lượng thủy sản tăng liên tục.
- Sản lượng khai thác lớn hơn nuôi trồng.
- Khai thác chủ yếu vùng biển Bà Rịa-Vũng Tàu, nuôi trồng chủ yếu Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Phát triển kinh tế đặc biệt trong công nghiệp, nông nghiệp.
- Ô nhiễm, suy thoái môi trường.
- **Kinh tế phát triển:**
  - Tạo nguồn vốn đầu tư, tạo tiếng có sự vật chất, thực hiện dự án bảo vệ, cải tạo môi trường.
  - Phát triển kinh tế theo hướng bền vững.
  - Tác động tích cực bảo vệ môi trường.

5. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI

- **Bảo vệ môi trường:**
  - Duy trì hoạt động kinh tế, mang lại hiệu quả cao.
  - Giải quyết các vấn đề môi trường.
  - Tạo môi trường trong lành cho các hoạt động xã hội.
  - Bảo vệ môi trường biển, thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng.
  - Thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển.

PHẦN 2:

I. DẠNG THỨC 1: TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Tài nguyên khoáng sản nổi bật của vùng Đông Nam Bộ là

A. cao lanh, đá vôi. **B.** dầu mỏ, khí đốt. **C.** bô-xít, dầu mỏ. **D.** đất sét, đá vôi.

Câu 2: Đặc khu nào sau đây thuộc Đông Nam Bộ?

A. Côn Sơn. **B**. Cồn Cỏ. **C**. Cô Tô. **D.** Cát Bà.

Câu 3: Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về trữ lượng

A. than bùn. **B.** than đá. **C.** dầu mỏ. **D.** đất hiếm.

Câu 4. Loại rừng vừa bảo vệ đa dạng sinh học, vừa kết hợp khai thác, phát triển du lịch sinh thái ở vùng Đông Nam Bộ là

A. rừng đặc dụng. **B**. rừng sản xuất. **C**. rừng ngập mặn. **D**. rừng phòng hộ.

Câu 5: Dầu khí của Đông Nam Bộ là nguyên liệu cho

A. sản xuất giấy. **B.** luyện kim màu. **C.** luyện kim đen. **D.** sản xuất phân đạm.

Câu 6. Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về diện tích gieo trồng cây công nghiệp nào sau đây?

A. Cao su. **B.** Cà phê. **C.** Dừa. **D.** Chè.

Câu 7. Đầu mối giao thông vận tải lớn nhất Đông Nam Bộ là

A. Biên Hoà. **B.** Thuận An. **C.** TP. Hồ Chí Minh. **D.** Vũng Tàu.

Câu 8. Ngành thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế của Đông Nam Bộ là

A. dầu khí. **B.** thuỷ sản. **C.** lâm nghiệp. **D.** du lịch.

Câu 9. Để phát triển bền vững công nghiệp ở Đông Nam Bộ cần quan tâm đến vấn đề

A. môi trường. **B.** nguyên liệu. **C.** nhiên liệu. **D.** lao động.

Câu 10. Dựa vào thế mạnh nào sau đây mà đàn bò sữa được nuôi nhiều ở vùng Đông Nam Bộ?

A. Nguồn thức ăn phong phú. **B.** Cơ sở vật chất tốt.

C. Nguồn giống có năng suất cao. **D.** Nhu cầu tiêu thụ lớn.

Câu 11: Đông Nam Bộ **không** giáp với vùng nào sau đây?

A. Trung du miền núi phía Bắc. **B.** Bắc Trung Bộ.

C. Nam Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 12. Đông Nam Bộ không có thế mạnh về

A. phát triển sản xuất lương thực. **B.** trồng các loại cây công nghiệp.

C. khai thác dầu khí quy mô lớn. **D.** xây dựng nhà máy thuỷ điện.

Câu 13. Ngành dịch vụ ở Đông Nam Bộ hiện nay

A. phát triển đa dạng. **B.** chỉ có ở ven biển.

C. chưa được đầu tư. **D.** có tỉ trọng rất thấp.

Câu 14. Đông Nam Bộ phát triển chăn nuôi dựa trên cơ sở chủ yếu về

A. thức ăn, thị trường. **B**. khí hậu, công nghệ.

C. nguồn giống, nước. **D**. nguồn vốn, hạ tầng.

Câu 15. Thế mạnh của các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới ở vùng Đông Nam Bộ là

A. đa dạng sinh học và du lịch. **B.** cung cấp gỗ quý và phòng hộ.

C. khai thác lâm sản và dịch vụ. **D.** môi trường sinh thái và dược liệu.

Câu 16. Những ngành công nghiệp mới của vùng Đông Nam Bộ có đặc điểm là sử dụng

A. hợp lí các thế mạnh về tự nhiên của vùng.

B. công nghệ cao và có giá trị gia tăng lớn.

C. lợi thế về thị trường và nguồn lao động dồi dào.

D. lợi thế về thị trường của vùng tiếp giáp.

Câu 17. Mặt hàng nhập khẩu ở vùng Đông Nam Bộ đa dạng chủ yếu do

A. nhu cầu phát triển tăng cao, mức sống người dân tăng.

B. tốc độ đô thị hoá nhanh, liên kết với nhiều vùng khác.

C. nhu cầu của đời sống, nguồn nguyên liệu phong phú.

D. kết nối nhiều thị trường, đầu tư cảng biển quy mô lớn.

Câu 18. Ý nghĩa chủ yếu của phát triển hoạt động nội thương ở Đông Nam Bộ hiện nay là

A. tăng nguồn thu, đẩy nhanh mở cửa, hội nhập.

B. nâng cao đời sống, tạo tập quán tiêu dùng mới.

C. tạo việc làm, thúc đẩy công nghiệp phát triển.

D. thúc đẩy sản xuất, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Phát triển kinh tế vùng, đặc biệt ở Đông Nam Bộ, đối mặt thách thức bảo vệ môi trường (ô nhiễm công nghiệp, chuyển đổi cây trồng). Phát triển kinh tế bền vững góp phần bảo vệ môi

trường, tạo nguồn lực đầu tư cải tạo. Bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ thúc đẩy kinh tế (công nghiệp, dịch vụ, du lịch hiệu quả), tạo cuộc sống văn minh, môi trường tốt cho xã hội, đô thị lớn.

a) Áp dụng các công nghệ sản xuất sạch và xử lý chất thải hiệu quả chủ yếu giúp tăng chi phí sản xuất mà ít có tác động đến môi trường của vùng.

b) Việc phát triển các ngành công nghiệp tập trung ở Đông Nam Bộ có thể làm gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường trong khu vực.

c) Bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ không chỉ giúp cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân mà còn tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển bền vững của các ngành kinh tế như du lịch sinh thái.

d) Vùng Đông Nam Bộ đang phải đối mặt với những thách thức về bảo vệ môi trường do phát triển kinh tế.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Hoạt động ngoại thương của Đông Nam Bộ rất phát triển. Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của vùng năm 281,3 tỉ USD, chiếm 35,7% tổng giá trị xuất nhập khẩu và nhập khẩu của cả nước, trong đó trị giá xuất khẩu đạt 134,8 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 146,5 tỉ USD. Hoạt động xuất, nhập khẩu phát triển tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Đông Nam Bộ là dầu thô, hàng nông sản và nông sản chế biến; hàng điện tử, máy tính và linh kiện; hàng dệt, may và giày dép,... Thị trường xuất khẩu Trung Quốc, Hoa Kì, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc.

a) Hoạt động ngoại thương của Đông Nam Bộ phát triển mạnh hàng đầu cả nước.

b) Thị trường xuất khẩu mở rộng, năm 2021 trị giá xuất khẩu nhỏ hơn trị giá nhập khẩu.

c) Các mặt hàng xuất khẩu chưa phong phú, trị giá xuất khẩu chiếm hơn 50% trong tổng trị giá xuất nhập khẩu của vùng.

d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu của vùng Đông Nam Bộ năm 2021.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Đông Nam Bộ là vùng phát triển công nghiệp hàng đầu cả nước, giá trị sản xuất liên tục tăng qua các năm. Vùng có nhiều ngành công nghiệp nổi bật như: công nghiệp khai thác và chế biến dầu, khí; công nghiệp sản xuất điện; công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,… Hiện nay, các ngành công nghiệp công nghệ cao của vùng đang được đầu tư và chiếm tỉ trọng ngày càng lớn.

a) Vùng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch nhằm tiết kiệm tài nguyên và thân thiện với môi trường.

b) Đông Nam Bộ có cơ cấu ngành công nghiệp rất đa dạng.

c) Sản lượng khai thác dầu khí của vùng dẫn đầu cả nước.

d) Nguồn cung cấp điện năng chủ yếu để phát triển các ngành kinh tế của vùng là năng lượng mặt trời.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Đông Nam Bộ có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế. Vùng có địa hình tương đối bằng phẳng, đất bazan và đất xám phù sa cổ chiếm diện tích lớn; khí hậu mang tính chất cận xích đạo, phân hai mùa mưa - khô rõ rệt; nguồn nước khá dồi dào từ các hệ thống sông Sài Gòn, sông Bé, sông Đồng Nai, ... ; tài nguyên khoáng sản nổi bật của vùng là dầu mỏ và khí tự nhiên.

a) Đông Nam Bộ thuận lợi để phát triển các cây công nghiệp lâu năm.

b) Sông Đồng Nai có trữ năng thuỷ điện lớn nhất nước ta.

c) Ngành công nghiệp khai thác dầu khí ở Đông Nam Bộ phát triển đã thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của cả nước.

d) Đông Nam Bộ trở thành vùng kinh tế phát triển nhất cả nước chủ yếu do có điều kiện tự nhiên thuận lợi.

PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1: Năm 2025, dân số Đông Nam Bộ là 21,0 triệu người trong đó dân thành thị chiếm 66,9%. Hãy cho biết số dân nông thôn của Đông Nam Bộ là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Đông Nam Bộ năm 2023 là 1266,4 nghìn tỷ đồng, thấp hơn 9% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024. Hãy cho biết tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 vùng Đông Nam Bộ là bao nhiêu triệu đồng. (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 3. Năm 2024, sản lượng thủy sản khai thác của Đông Nam Bộ là 343 nghìn tấn**,** sản lượng nuôi trồng là 162 nghìn tấn**.** Hãy cho biết tỉ trọng sản lượng khai thác cao hơn tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng bao nhiêu %? (*làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân*)

Câu 4: Cho bảng số liệu:

Tỉ suất nhập cư, xuất cư của Đông Nam Bộ năm 2020 và 2024

(Đơn vị: ‰)

Năm	**2020**	**2024**
Tỉ suất nhập cư	20,4	11,5
Tỉ suất xuất cư	1,7	3,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ lệ gia tăng dân số cơ học năm 2024 so với năm 2020 của Đông Nam Bộ chênh lệch bao nhiêu phần nghìn.

5. SỬ DỤNG HỢP LÍ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PHẦN 1: KIẾN THỨC

I.KHÁI QUÁT

- **Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**
  - Gồm 5 tỉnh, thành phố: Thành phố Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cà Mau.
  - Giáp: Đông Nam Bộ, Cam-pu-chia, biển Đông.
  - Phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển, mở rộng giao lưu các vùng trong nước, khu vực, quốc tế.
- **Dân số**
  - Đông dân - 15,6 triệu người (năm 2023).
  - Tỉ lệ gia tăng tự nhiên mức thấp trung bình cả nước.
  - Mật độ dân số khá cao.
  - Có nhiều dân tộc.
  - Tỉ lệ dân thành thị thấp.

II.Sử dụng hợp lí tự nhiên ở ĐbSCL

1. Thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế

- **Địa hình và đất**
  - Đồng bằng châu thổ rộng lớn nhất, thấp, bằng phẳng.
  - Thuận lợi canh tác nông nghiệp, hoạt động kinh tế khác.
  - Đất phù sa sông: Hơn 1 triệu ha, phân bố dọc sông Tiền, sông Hậu, đất tốt, màu mỡ.

- Đất phèn: 1,6 ha, tập trung Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên, bán đảo Cà Mau.
- Đất mặn: Gần 1 triệu ha, phân bố gần ven biển.
- Đất khác: Khu vực biên giới, đảo.
- Trồng lúa, các loại cây khác.
- Cải tạo trồng lúa, cây ăn quả.
- Phát triển rừng ngập mặn, nuôi trồng thủy sản.
- Trồng cây ăn quả, cây công nghiệp.

- **Khí hậu**
  - Khí hậu tính chất cận xích đạo gió mùa.
  - Nhiệt độ trung bình năm +25°C, biên độ nhiệt năm nhỏ.
  - Lượng mưa trung bình năm lớn khoảng 1500-2000mm.
  - Phân mùa khô, mưa rõ rệt.
  - Thuận lợi phát triển nông nghiệp nhiệt đới.
  - Tiềm năng phát triển điện gió, điện mặt trời.
- **Nguồn nước**
  - Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc.
  - Nhiều bãi triều rộng, diện tích mặt nước nội địa lớn.
  - Thuận lợi phát triển thủy lợi, giao thông, du lịch.
  - Nuôi thủy sản nước ngọt, mặn, lợ.
- **Biển, đảo**
  - Vùng biển rộng, nhiều đảo, nhiều đảo phong cảnh đẹp.
  - Trữ lượng thủy sản lớn nhất cả nước. Ngư trường Cà Mau-Kiên Giang.
  - Phát triển ngành đánh bắt thủy sản.
  - Du lịch.
- **Sinh vật**
  - Tài nguyên rừng phong phú: Hệ sinh thái rừng tràm, rừng ngập mặn, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.
  - Ý nghĩa lớn cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường, phát triển du lịch.
- **Khoáng sản**
  - Có giá trị nhất dầu mỏ, khí đốt (bể Cửu Long, Mã Lai-Thổ Chu).
  - Than bùn (Tứ Giác Long Xuyên, An Giang), đá vôi (An Giang).
  - Nguyên liệu công nghiệp khai khoáng.

1. Sử dụng hợp lí tự nhiên

A. LÍ DO SỬ DỤNG HỢP LÍ CẢI TẠO TỰ NHIÊN

- Vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội.
- Vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm cả nước.
- Có nhiều lợi thế về tự nhiên phát triển kinh tế.
- Sử dụng hợp lí tự nhiên phát huy lợi thế.
- Vùng có nhiều khó khăn về tự nhiên.
- Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển bền vững.

A. HƯỚNG SỬ DỤNG HỢP LÍ TỰ NHIÊN

- Đẩy mạnh khai thác thế mạnh phát triển các ngành kinh tế.
- Đầu tư xây dựng, hiện đại hóa hệ thống thủy lợi.
- Khai thác tổng hợp thế mạnh vùng biển đảo, phát triển du lịch sinh thái theo hướng bền vững.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế phát triển mô hình kinh tế phù hợp.
- Sử dụng hợp lí phát triển rừng ngập mặn-rừng tràm, nuôi trồng thủy sản.

- Thích ứng với thiên tai, biến đổi khí hậu.

III. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM

1. VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT LƯƠNG THỨC VÀ THỰC PHẨM

- Đảm bảo an ninh lương thực
- Cung cấp mặt hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu (lúa gạo, thủy sản).
- Khai thác hiệu quả thế mạnh.
- Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Giải quyết việc làm, cải thiện mức sống.

B. SẢN XUẤT THỰC PHẨM

- Vùng trọng điểm sản xuất thủy sản.
- Phát triển cả khai thác, nuôi trồng.
- Sản lượng thủy sản tăng liên tục, chiếm tỉ trọng cao nhất so với các vùng khác.

2. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM

A. SẢN XUẤT CÂY LƯƠNG THỰC

- Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta.
- Sản xuất lương thực vai trò quan trọng nhất trong nông nghiệp vùng.
- Lúa là cây lương thực chủ đạo chiếm 99% diện tích, sản lượng.
- Vùng sản xuất hàng hóa lúa lớn nhất chiếm 90% lượng xuất khẩu.
- Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất
- Năng suất lúa cao nhất cả nước.
- Giống lúa mới năng suất, chất lượng cao đưa vào sản xuất.
- Lúa trồng hầu khắp các tỉnh, diện tích, sản lượng lớn: An Giang, Đồng Tháp

*** THỦY SẢN**

- Các tỉnh có sản lượng khai thác lớn: An Giang, Cà Mau...
- Nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh nhất nước ta
- Chiếm 71% diện tích mặt nước, 70% thủy sản nuôi trồng.
- Nuôi trồng theo hướng sản xuất công nghiệp, công nghệ cao.
- Các tỉnh có sản lượng nuôi trồng lớn: An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau

*** CHĂN NUÔI**

- Các vật nuôi chính: Lợn, bò, vịt, gà.
- Phát triển quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ, gắn với công nghiệp chế biến, thị trường.
- Các tỉnh phát triển mạnh: An Giang, Đồng Tháp

*** TRỒNG CÂY ĂN QUẢ**

- Vùng sản xuất cây ăn quả lớn nhất cả nước.
- Diện tích tăng nhanh.
- Các cây chủ lực: Sầu riêng, chôm chôm, bưởi, thanh long.
- Phát triển theo hướng áp dụng công nghệ cao.
- Cung cấp trong nước, xuất khẩu lớn.

IV. PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. TÀI NGUYÊN DU LỊCH

- Tài nguyên du lịch tự nhiên:
    - Hệ thống kênh rạch chằng chịt, cù lao sông.
    - Vùng biển các đảo (Phú Quốc) cảnh quan đẹp.
    - Hệ sinh thái rừng ngập mặn (U Minh Thượng, U Minh Hạ, rừng tràm).
- Tài nguyên du lịch văn hóa:
    - Di tích lịch sử văn hóa, di tích cách mạng, khảo cổ.
    - Văn hóa miệt vườn: Chợ nổi, nghệ thuật dân gian...

2. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN

- Khách du lịch, doanh thu du lịch lữ hành tăng
- Loại hình đặc trưng: Du lịch sông nước, du lịch nghỉ dưỡng biển đảo phát triển các tuyến du lịch nội, liên vùng.
- Các trung tâm du lịch: Thành phố Cần Thơ, Phú Quốc, điểm du lịch (Tràm Chim - Đồng Tháp, chợ nổi Cái Răng - thành phố Cần Thơ).

PHẦN 2:

I. DẠNG THỨC 1: TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Hiện nay vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm mấy tỉnh/thành phố?
A. 4. **B.** 5. **C.** 6. **D.** 7.

Câu 2. Loại đất chiếm diện tích lớn nhất vùng Đồng bằng sông Cửu Long là
A. đất xám. **B**. đất phù sa. **C**. đất mặn. **D**. đất phèn.

Câu 3. Khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện rõ nét tính chất
A. ôn đới. **B**. nhiệt đới. **C**. cận nhiệt đới. **D**. cận xích đạo.

Câu 4: Đồng bằng sông Cửu Long có đường biên giới chung với
A. Lào. **B**. Thái Lan. **C**. Trung Quốc. **D**. Cam-pu-chia.

Câu 5: Tỉnh đứng đầu về sản lượng nuôi trồng thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là
A. Cà Mau. **B**. Vĩnh Long. **C**. An Giang. **D**. Cần Thơ.

Câu 6. Các đặc khu nào sau đây không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long?
A. Kiên Hải. **B.** Phú Quốc. **C.** Cát Hải. **D.** Thổ Châu.

Câu 7. Đồng bằng sông Cửu Long có
A. đường biên giới với Lào. **B**. ba mặt là vùng biển giàu tiềm năng.
C. khả năng xây dựng các cảng nước sâu. **D**. cửa khẩu quốc tế lớn nhất cả nước.

Câu 8: Đồng bằng sông Cửu Long có
A. tỉ lệ dân nhập cư rất lớn. **B**. nhiều dân tộc sinh sống.
C. mức sống dân cư rất cao. **D**. dân chủ yếu ở thành thị.

Câu 9: Đất đai của Đồng bằng sông Cửu Long
A. lượng phù sa ít. **B**. chủ yếu đất xám.
C. nhiều đất feralit. **D**. đang bị suy thoái.

Câu 10: Đồng bằng sông Cửu Long dẫn đầu cả nước về
A. diện tích và sản lượng lúa. **B**. doanh thu dịch vụ du lịch.
C. sản lượng khai thác dầu mỏ. **D**. giá trị sản xuất công nghiệp.

Câu 11: Thế mạnh tự nhiên chủ yếu trong phát triển nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long là
A. ít ảnh hưởng thiên tai. **B**. diện tích mặt nước lớn.
C. nguồn thủy sản dồi dào. **D**. mạng lưới sông dày đặc.

Câu 12: Tài nguyên du lịch tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm
A. đảo, ẩm thực truyền thống. **B**. rừng ngập mặn, cù lao sông.
C. đờn ca tài tử, vườn quốc gia. **D**. rừng tràm, di tích cách mạng.

Câu 13. Loại hình du lịch đặc sắc ở Đồng bằng sông Cửu Long là
A. du lịch đô thị. **B.** du lịch thể thao.
C. du lịch sông nước. **D.** du lịch làng nghề.

Câu 14: Chợ nổi Cái Răng là điểm du lịch nổi tiếng thuộc địa phương nào ở Đồng bằng sông Cửu Long?
A. Cần Thơ. **B**. Bến Tre. **C**. An Giang. **D**. Đồng Tháp.

Câu 15. Hoạt động du lịch có tiềm năng phát triển nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là
A. mạo hiểm. **B**. nghỉ dưỡng.
C. sinh thái. **D**. trải nghiệm di sản.

Câu 16. Hoạt động kinh tế nào sau đây **không** phải là thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long?
A. Trồng cây công nghiệp lâu năm. **B.** Trồng cây ăn quả.
C. Sản xuất lương thực. **D.** Nuôi trồng thủy sản.

Câu 17. Nhân tố quan trọng nhất để Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng chuyên canh lương thực số một của cả nước là
A. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc. **B.** khí hậu mang tính chất cận xích đạo.
C. có diện tích đất phù sa lớn. **D.** ít có thiên tai.

Câu 18. Hướng chủ yếu phát triển nuôi trồng thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long là
A. đẩy mạnh chế biến, tăng cường xuất khẩu.
B. ứng dụng kĩ thuật mới, sử dụng giống tốt.
C. mở rộng diện tích, tăng cường đầu tư vốn.
D. nâng cao sản lượng, đa dạng hóa vật nuôi.

II. DẠNG THỨC 2: ĐÚNG, SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long có độ cao trung bình từ 2 - 4m so với mực nước biển. Vùng có 3 nhóm đất chính, bao gồm đất phù sa sông chiếm khoảng 30% diện tích, đất phèn chiếm khoảng 40% diện tích, đất mặn chiếm khoảng 19% diện tích. Khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa, phân hoá thành mùa mưa và mùa khô rõ rệt, đôi khi gặp phải hạn hán, xâm nhập mặn, đối mặt với tình trạng biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường từ hoạt động con người.

a) Đất phèn là loại đất có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Địa hình đồng bằng sông Cửu Long thấp và tương đối bằng phẳng.

c) Biện pháp chủ yếu ứng phó với hạn hán ở Đồng bằng sông Cửu Long là phát triển nuôi thủy sản, giảm diện tích lúa.

d) Đất phèn chiếm tỉ lệ diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu do vị trí của đồng bằng có ba mặt tiếp giáp biển.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta với diện tích 40,9 nghìn km^2, chiếm khoảng 12% diện tích cả nước. Vùng có lợi thế về phát triển nông nghiệp, công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, du lịch, năng lượng tái tạo, kinh tế biển,… Tuy nhiên, vùng cũng phải đối mặt với không ít khó khăn nhất là về tự nhiên. Vì vậy, việc sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long đòi hỏi phải đi đôi với cải tạo.

a) Lúa là cây lương thực chính của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm khoảng 50% diện tích và sản lượng lương thực có hạt của vùng.

b) Vùng cần thực hiện các biện pháp cải tạo, sử dụng tự nhiên hợp lí do có diện tích đất phù sa sông lớn, diện tích rừng ngập mặn nhiều.

c) Vùng có mùa mưa kéo dài, địa hình nhiều vùng trũng cùng việc phát triển thủy điện trên sông Mê Công làm cho tình trạng xâm nhập mặn diễn ra ngày càng nghiêm trọng.

d) Khó khăn chủ yếu trong sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng là kinh tế chưa phát triển mạnh, mất cân bằng nguồn nước, diện tích đất phèn và mặn lớn.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long nằm ở hạ lưu sông Mê Kông, địa hình thấp và bằng phẳng với độ cao trung bình từ 2 – 4 m so với mực nước biển. Vùng có ba nhóm đất chính, khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa.

a) Biến đổi khí hậu làm gia tăng tình trạng hạn hán, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và đời sống.

b) Hiện nay vùng đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản chủ yếu do thúc đẩy sản xuất hàng hóa, đáp ứng thị trường.

c) Nhóm đất mặn phân bố ven Biển Đông và Vịnh Thái Lan.

d) Giải pháp chủ yếu để ứng phó với xâm nhập mặn của vùng là dự trữ đủ nước ngọt, đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Tính từ cuối năm 2015 đến nay, nhiều địa phương ở Đồng bằng sông Cửu Long đã bị nhiễm mặn, trong đó đã có 11/13 tỉnh, thành công bố tình trạng thiên tai hạn hán, xâm nhập mặn. Những thay đổi nguồn nước từ thượng nguồn sông Mê Công hay những tác động khác như nhiệt độ tăng, nước biển dâng, lũ lụt, khô hạn, xâm nhập mặn và xói lở đất, ... đã làm cho vùng này đứng trước nhiều nguy cơ và thách thức.

(Nguồn: www.most.gov.vn)

a) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu.

b) Diện tích rừng ở Đồng bằng sông Cửu Long giảm nhanh do tình trạng nhiễm mặn.

c) Đồng bằng sông Cửu Long bị xâm nhập mặn lấn sâu trong mùa khô là do mưa ít, mực nước sông hạ thấp, địa hình thấp, ba mặt giáp biển, sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

d) Giải pháp quan trọng để ứng phó với nguy cơ hạn mặn, thiếu nước ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long là phát triển hệ thống thủy lợi, thay đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

III. DẠNG THỨC 3: TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1. Năm 2025, tổng số dân của nước ta là 101,5 triệu người, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 15,6% tổng dân số. Tính dân số của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2025? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu người).

Câu 2. Năm 2025, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích khoảng 36,4 nghìn km^2, số dân 15,8 triệu người. Cho biết mật độ dân số vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao nhiêu người/ km^2. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Năm 2024, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ suất sinh thô là 10,8‰, và dân số trung bình là 17,5 triệu người. Hãy cho biết số trẻ em được sinh ra trong năm 2024 của vùng là bao nhiêu nghìn người? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)*

Câu 4. Năm 2024, dân số của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị là 27,6%. Hãy cho biết số dân nông thôn của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024 là bao nhiêu triệu người? *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)*

Câu 5. Năm 2024, tổng diện tích đất của vùng Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 4 092,2 nghìn ha, trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 2 569,1 nghìn ha. Hãy cho biết tỉ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng là bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến hàng một chữ số thập phân)*

ĐÁP ÁN CÁC VÙNG KINH TẾ

I. VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC

PHẦN 1

1	2	3	4	5	6	7	8	9
C	B	C	C	A	C	D	C	C
10	11	12	13	14	15	16	17	18
C	D	D	B	B	C	A	D	D

PHẦN 2

CÂU 1	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4
S Đ Đ S	S Đ Đ S	Đ SS Đ	S Đ Đ S

PHẦN 3

CÂU 1	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4	CÂU 5
140	7.2	3.1	6.7	11.6

II. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

PHẦN 1

1	2	3	4	5	6	7	8	9
B	D	B	A	C	A	A	B	C
10	11	12	13	14	15	16	17	18
B	D	A	A	C	A	D	B	D

PHẦN 2

CÂU 1	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4
Đ S S Đ	Đ S Đ S	Đ S Đ S	Đ Đ S S

PHẦN 3

CÂU 1	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4	CÂU 5
1,19	935	1038	447	5,35

III. VÙNG BẮC TRUNG BỘ

PHẦN 1

1	2	3	4	5	6	7	8	9
B	D	A	A	B	C	B	C	B
10	11	12	13	14	15	16	17	18
C	A	B	C	D	D	D	B	A

PHẦN 2

CÂU 1	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4
Đ S Đ S	Đ S Đ S	S Đ S S	Đ S S Đ

PHẦN 3

CÂU 1	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4	CÂU 5
125	11,3	350	50,0	69,5

IV. VÙNG NAM TRUNG BỘ

PHẦN 1

1	2	3	4	5	6	7	8	9
B	A	D	C	B	C	A	A	A
10	11	12	13	14	15	16	17	18
D	C	A	C	B	A	C	A	C

PHẦN 2

CÂU 1	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4
Đ S Đ Đ	Đ Đ S S	Đ S Đ Đ	Đ S Đ Đ

PHẦN 3

CÂU 1	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4
160	5,64	328	2659

V. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

PHẦN 1

1	2	3	4	5	6	7	8	9

B	A	C	D	D	A	C	A	A
10	11	12	13	14	15	16	17	18
D	B	A	A	A	A	B	A	D

PHẦN 2

CÂU 1	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4
S Đ Đ Đ	Đ Đ S S	Đ Đ Đ S	Đ S Đ S

PHẦN 3

CÂU 1	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4
6,95	1,38	44,4	11

VI. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PHẦN 1

1	2	3	4	5	6	7	8	9
B	D	D	D	C	C	B	B	D
10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	B	B	C	A	C	A	C	A

PHẦN 2

CÂU 1	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4
Đ Đ S S	S S S Đ	Đ S Đ S	Đ S Đ Đ

PHẦN 3

CÂU 1	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4	CÂU 5
15,8	434	189	12,7	62,8

MỘT SỐ ĐỀ THAM KHẢO

ĐỀ 6

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (4,5 điểm).

(Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)

Câu 1. Thành phố nào sau đây thuộc vùng Nam Trung Bộ?

A. Cần Thơ. **B.** Khánh Hòa. **C.** Đà Nẵng. **D.** Huế.

Câu 2. Tăng cường áp dụng khoa học – kĩ thuật trong nông nghiệp nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

A. Tăng diện tích đất canh tác, tạo nhiều nông sản.

B. Nâng cao hiệu quả kinh tế, phát triển bền vững.

C. Tận dụng lợi thế khí hậu, phòng chống thiên tai.

D. Tạo nhiều việc làm, nâng cao mức sống dân cư.

Câu 3. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

A. Mở rộng các mối quan hệ đối ngoại. **B.** Gia công lại và tái xuất khẩu.

C. Phục vụ quá trình công nghiệp hóa. **D.** Đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng.

Câu 4. Vị trí địa lí nước ta

A. phía tây tiếp giáp với biển Đông. **B.** đất liền giáp ba nước Đông Nam Á.

C. nằm ở phía bắc đường xích đạo. **D.** trong vành đai khí hậu cận nhiệt đới.

Câu 5. Việc đẩy mạnh phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao và các trung tâm đổi mới sáng tạo tại vùng Đông Nam Bộ hiện nay nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

A. Thay thế hoàn toàn công nghiệp truyền thống và giảm ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

B. Giải quyết vấn đề thất nghiệp và tận dụng hiệu quả nguồn lao động phổ thông dồi dào.

C. Khai thác tối đa nguồn tài nguyên khoáng sản và giảm chi phí nhập khẩu nguyên liệu.

D. Chuyển dịch kinh tế theo hướng hiện đại và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây đúng với hoạt động nuôi trồng thủy sản của nước ta hiện nay?

A. Nguồn lợi suy giảm, sản lượng giảm do nhiều thiên tai.

B. Giá trị xuất khẩu thủy sản nuôi trồng nhỏ hơn khai thác.

C. Cảng cá, dịch vụ nghề cá mở rộng ở nhiều địa phương.

D. Đa dạng hoá đối tượng nuôi trồng, đẩy mạnh chế biến.

Câu 7. Thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam nước ta có đặc điểm nào sau đây?

A. Có hai đến ba tháng nhiệt độ dưới 18°. **B.** Rừng cận nhiệt gió mùa chiếm ưu thế.

C. Khí hậu cận nhiệt mát mẻ quanh năm. **D.** Xuất hiện thực vật rụng lá theo mùa.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với vùng Nam Trung Bộ?

A. Là vùng chuyên canh cây công nghiệp hằng năm lớn nhất.

B. Có điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển quanh năm.

C. Điện gió của vùng phát triển cả trên đất liền và ngoài khơi.

D. Là vùng có nhiều lợi thế nhất để phát triển nghề làm muối.

Câu 9. Những đặc khu nào sau đây thuộc tỉnh Quảng Ninh?

A. Hoàng Sa, Trường Sa. **B.** Cát Hải, Bạch Long Vĩ.

C. Vân Đồn, Cô Tô. **D.** Cồn Cỏ, Phú Quý.

Câu 10. Ở nước ta hiện nay, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chú trọng vào ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Thực phẩm, đồ uống. **B.** Dệt, may và giày, dép.

C. Khai khoáng, điện lực. **D.** Điện tử, máy vi tính.

Câu 11. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Tất cả các tỉnh của vùng đều giáp Trung Quốc.

B. Địa hình ven biển đa dạng có nhiều vịnh, đảo.

C. Mật độ sông ngòi cao, trữ năng thủy điện lớn.

D. Khí hậu cận nhiệt gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 12. Đặc điểm nguồn lao động tạo lợi thế cho nước ta thu hút đầu tư nước ngoài là

A. lực lượng đông đảo, trình độ nâng lên. **B.** năng suất rất cao, giàu kinh nghiệm.

C. chăm chỉ, phần lớn đã được đào tạo. **D.** trình độ cao, tác phong chuyên nghiệp.

Câu 13. Dải đồng bằng ở Bắc Trung Bộ có điều kiện thuận lợi chủ yếu để
A. trồng cây công nghiệp. **B.** chăn nuôi dê cừu. **C.** trồng cây lương thực. **D.** nuôi gia súc lớn.
Câu 14. Nhân tố chủ yếu nào sau đây thúc đẩy vận tải đường biển ở nước ta phát triển mạnh?
A. Nội thương phát triển nhanh. **B.** Chất lượng lao động tăng cao.
C. Chính sách mở cửa, hội nhập. **D.** Vùng biển rộng, nhiều vịnh sâu.
Câu 15. Loại rừng có vai trò quan trọng nhất trong việc điều hòa chế độ nước sông, hạn chế lũ quét là
A. rừng ven biển. **B.** rừng sản xuất. **C.** rừng đầu nguồn. **D.** rừng đặc dụng.
Câu 16. Giải pháp để nâng cao giá trị khoáng sản khai thác ở Trung du và miền núi phía Bắc là
A. áp dụng công nghệ tiên tiến. **B.** tăng cường thăm dò mỏ mới.
C. nâng cấp vận tải đường biển. **D.** thu hút thêm nguồn lao động.
Câu 17. Ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu đến sản xuất nông nghiệp ở nước ta là
A. cho phép phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới với năng suất cao.
B. tạo điều kiện thuận lợi để xen canh, tăng vụ và thay đổi cơ cấu cây trồng.
C. tạo cơ sở để đa dạng hoá cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.
D. thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi sinh trưởng và phát triển quanh năm.
Câu 18. Cho bảng số liệu:

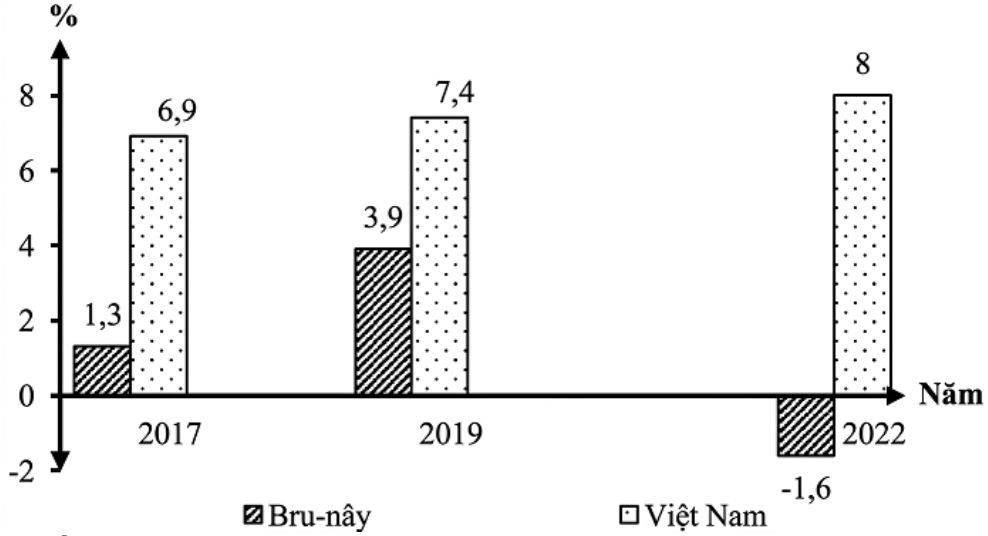
Quy mô dân số và sản lượng điện phát ra của nước ta năm 2010 và 2024

Năm	2010	2024
Quy mô dân số *(triệu người)*	87,07	101,12
Sản lượng điện phát ra *(tỷ kwh)*	91,72	308,73

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011 và 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết nhận xét nào sau đây là **không đúng**?
A. Từ năm 2010 đến 2024, quy mô dân số tăng, sản lượng điện phát ra tăng.
B. Sản lượng điện phát ra bình quân đầu người năm 2024 cao hơn năm 2010.
C. Giai đoạn 2010 - 2024, sản lượng điện phát ra tăng chậm hơn dân số.
D. Năm 2024 so với năm 2010, quy mô dân số nước ta tăng gần 1,2 lần.

Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai (4,0 điểm).
(Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai)
Câu 1. Cho biểu đồ:
Tốc độ tăng GDP của Bru-nây và Việt Nam năm 2017, 2019 và 2022



Tốc độ tăng GDP của Bru-nây và Việt Nam năm 2017, 2019 và 2022
(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2023, https://www.aseanstats.org)
a) Giai đoạn 2017 – 2022, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giảm dần.
b) So với năm 2017, tốc độ tăng GDP của Bru-nây năm 2022 giảm 2,9%.

c) Việt Nam có tốc độ tăng trưởng GDP dương trong giai đoạn 2019-2022 cho thấy nền kinh tế phát triển linh hoạt, thích ứng tốt với những biến động trong nước và quốc tế.

d) Năm 2019, tốc độ tăng trưởng GDP của Bru-nây nhỏ hơn của Việt Nam 5,5%.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là ngành xuất hiện muộn hơn so với các ngành công nghiệp khác ở nước ta, tuy nhiên lại có tốc độ phát triển nhanh từ những năm 2000 trở lại đây. Cơ cấu sản phẩm của ngành đa dạng, gồm các lĩnh vực như sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất máy vi tính, điện thoại di động, thiết bị điện dân dụng,…

a) Những năm gần đây, tốc độ phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở phía Nam cao hơn phía Bắc.

b) Một trong những giải pháp để đẩy mạnh phát triển ngành này là thu hút FDI có chọn lọc và liên kết chuỗi cung ứng.

c) Ở nước ta hiện nay, ngành này chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp.

d) Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta là ngành công nghiệp trẻ nhưng có tốc độ phát triển nhanh.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao chỉ diễn ra ở các vùng núi. Núi càng cao thì sự phân hóa càng biểu hiện rõ rệt. Ở các miền núi có sự giảm đi của nhiệt độ theo độ cao. Mặt khác, lượng ẩm ở các vùng núi tăng lên do có lượng mưa lớn hơn và lượng bốc hơi giảm đi. Theo độ cao, khí hậu có sự phân hóa đã dẫn đến sự phân hóa của nhiều thành phần tự nhiên khác, đồng thời ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống.

a) Do khí hậu phân hóa theo độ cao dẫn đến đất và sinh vật cũng phân hóa theo độ cao, ở đai ôn đới gió mùa trên núi xuất hiện đất feralit có mùn.

b) Đai cận nhiệt đới gió mùa có diện tích lớn nhất do địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi thấp.

c) Phân hóa thiên nhiên theo độ cao ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và du lịch.

d) Thiên nhiên nước ta phân hóa thành ba đai cao.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng có vị trí giao thông vận tải quan trọng bậc nhất cả nước, kết nối các vùng kinh tế và giao thương quốc tế. Những năm gần đây, vùng đã tập trung nguồn lực phát triển hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ với các tuyến cao tốc huyết mạch, cùng với việc nâng cấp cụm cảng biển cửa ngõ quốc tế, các sân bay quốc tế,... Sự đầu tư này là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

a) Việc phát triển hạ tầng giao thông của vùng hiện nay chủ yếu nhằm mục đích phục vụ hoạt động du lịch và đi lại của người dân.

b) Hệ thống giao thông vận tải của vùng đang phát triển theo hướng hiện đại, tăng khả năng kết nối liên vùng và quốc tế.

c) Hiện nay, các tỉnh, thành phố giáp biển của vùng đều có hệ thống cảng biển nước sâu hiện đại.

d) Cảng Lạch Huyện (Hải Phòng) là cảng biển nước sâu đóng vai trò cửa ngõ quốc tế, giúp vùng chuyển dịch mạnh mẽ sang hướng kinh tế biển.

Phần III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn (1,5 điểm).

(Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6)

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI VÀ HẢI PHÒNG NĂM 2025

Thành phố	Diện tích *(km^2)*	Dân số *(nghìn người)*
Hà Nội	3359,8	8717,6
Hải Phòng	3194,7	4102,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số của thành phố Hà Nội cao gấp bao nhiêu lần mật độ dân số của thành phố Hải Phòng? *(làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân)*

Câu 2. Năm 2024, vùng Đồng bằng sông Hồng có tỉ suất sinh thô là 13,8‰ và tỉ suất tử thô là 5,4‰. Hãy cho biết tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2024 là bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)*

Câu 3. Năm 2024, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta là 786,9 tỉ USD, trị giá xuất khẩu hàng hóa là 405,9 tỉ USD. Hãy cho biết cán cân xuất nhập khẩu của nước ta năm 2024 là bao nhiêu tỉ USD? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)*

Câu 4. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG CỦA HÀ NỘI VÀ CÀ MAU NĂM 2022

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Cà Mau	27,1	27,9	28,0	28,7	28,6	28,7	27,9	27,8	27,4	27,7	26,7	26,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, nxb thống kê 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết biên độ nhiệt độ năm của Hà Nội cao hơn của Cà Mau bao nhiêu °C? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)*

Câu 5. Năm 2010 và năm 2024, giá trị GDP của ngành dịch vụ nước ta lần lượt là 1113,1 nghìn tỉ đồng và 4876,4 nghìn tỉ đồng. Hãy cho biết giá trị GDP của ngành dịch vụ nước ta năm 2024 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)*

Câu 6. Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2023 là 14,9 triệu ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên chiếm 67,8%. Hãy cho biết diện tích rừng trồng của nước ta năm 2023 là bao nhiêu triệu ha? *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)*

-------HẾT------

ĐỀ 7

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn 1 phương án.

Câu 1. Ý nghĩa chủ yếu về kinh tế - xã hội của việc đẩy mạnh phát triển các cơ sở chế biến chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ hiện nay nhằm

A. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, mở rộng quy mô diện tích, tăng năng suất.
B. đẩy mạnh hội nhập với quốc tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nâng cao mức sống.
C. nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm, tạo việc làm cho người lao động địa phương.
D. tăng sản lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, thay đổi vị thế của vùng.

Câu 2. Cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta là hệ sinh thái

A. rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit.
B. kiểu rừng thưa nhiệt đới khô hình thành trên đất xám.
C. rừng gió mùa nửa rụng lá phân bố trên vùng đất mặn.
D. rừng cận nhiệt đới phát triển trên đất feralit có mùn.

Câu 3. Định hướng chủ yếu để phát triển công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng hiện nay là

A. đẩy mạnh hội nhập, nhập khẩu nguyên liệu, thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
B. nâng cao chất lượng lao động, phát triển điện mặt trời, tăng cường nội địa hóa sản phẩm.
C. tăng cường liên kết giữa các ngành, khai thác than quy mô lớn, bảo vệ môi trường biển.
D. tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo vệ môi trường.

Câu 4. Cơ sở chủ yếu thúc đẩy các ngành công nghiệp kĩ thuật cao phát triển nhanh ở Đông Nam Bộ là

A. thị trường tiêu thụ rộng, dân cư tập trung, kinh tế năng động.
B. nguyên liệu dồi dào, năng lượng ổn định, kĩ thuật hiện đại.
C. giao thông thuận lợi, nhiều đô thị lớn, cơ sở hạ tầng rất tốt.
D. chính sách thu hút đầu tư, lao động trình độ cao, nguồn vốn lớn.

Câu 5. Ý nghĩa về xã hội của việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở nước ta hiện nay là

A. tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ lực giá trị cao.
B. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
C. góp phần để phân bố lại dân cư giữa các vùng.
D. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Câu 6. Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở khu vực đồng bằng nước ta hiện nay gặp nhiều khó khăn chủ yếu do
A. thu hẹp diện tích rừng trồng, quá trình đô thị hóa đã diễn ra nhanh.
B. ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hóa, đất chưa sử dụng còn ít.
C. lịch sử khai thác lãnh thổ từ lâu đời, diện tích đất phù sa còn rất lớn.
D. bình quân đất nông nghiệp theo đầu người thấp, nhiều thiên tai.

Câu 7. Sự phân hóa lãnh thổ sản xuất công nghiệp ở nước ta hiện nay chủ yếu do tác động của
A. nguồn lao động, cơ sở vật chất, quy mô các doanh nghiệp, quy mô dân số.
B. nguồn vốn đầu tư, thị trường tiêu thụ, nhiều loại đất, tài nguyên khoáng sản.
C. trình độ quản lí, hệ thống giao thông vận tải, địa hình, khí hậu nhiệt đới ẩm.
D. vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Câu 8. Đặc khu nào sau đây thuộc Bắc Trung Bộ hiện nay?
A. Lý Sơn. **B.** Phú Quý. **C.** Hoàng Sa. **D.** Cồn Cỏ.

Câu 9. Đặc điểm nào sau đây đúng với hoạt động ngoại thương ở nước ta hiện nay?
A. Hình thành các trung tâm thương mại quy mô lớn.
B. Cán cân thương mại có xu hướng nhập siêu liên tục.
C. Mặt hàng nông sản, thủy sản trị giá nhập khẩu lớn.
D. Khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do.

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây **không** thể hiện sự suy giảm tài nguyên nước ở nước ta hiện nay?
A. Mực nước ngầm ở một số nơi hạ thấp. **B.** Chế độ nước sông thay đổi theo mùa.
C. Tình trạng thiếu nước ngọt vào mùa khô. **D.** Ô nhiễm nguồn nước mặt ở các đô thị.

Câu 11. Giải pháp chủ yếu để giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là
A. đẩy mạnh chuyên canh cây lúa, khai thác tổng hợp biển – đảo.
B. thay đổi cơ cấu cây trồng, xây dựng nhiều công trình thủy lợi.
C. chú trọng bảo vệ rừng, phát triển nguồn điện mặt trời và điện gió.
D. phát triển công nghiệp chế biến, nâng cao nhận thức của người dân.

Câu 12. Các địa điểm thuộc miền khí hậu phía bắc của nước ta có biên độ nhiệt độ năm lớn chủ yếu do
A. hai lần mặt trời lên thiên đỉnh, ảnh hưởng của gió mùa, nằm ở vị trí xa xích đạo.
B. vị trí gần chí tuyến, chịu tác động của gió mùa Đông Bắc, góc nhập xạ thay đổi.
C. nằm trong vùng nội chí tuyến, gió Tín Phong thổi quanh năm, tác động của biển.
D. gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh, vị trí ở bán cầu Bắc, tiếp giáp Biển Đông.

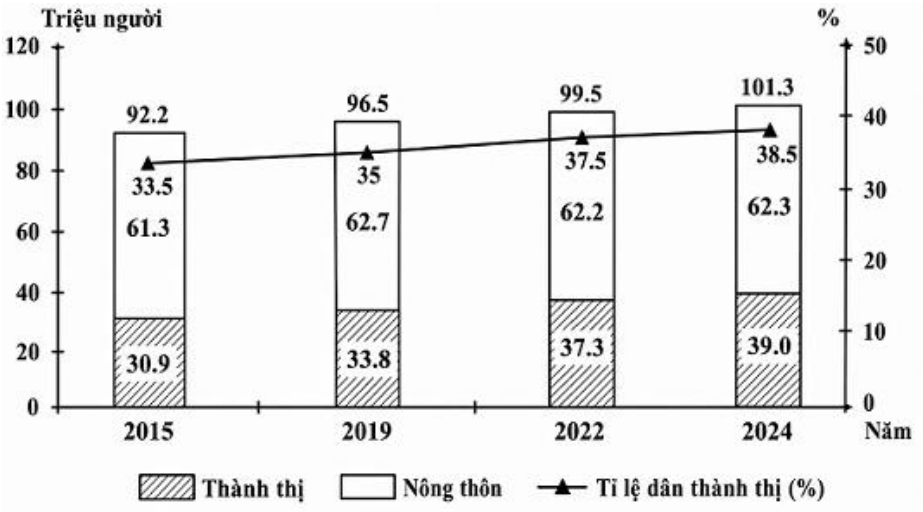
Câu 13. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang có sự biến đổi nhanh chóng chủ yếu do
A. chính sách dân số, chất lượng cuộc sống tăng. **B.** các thành tựu về kĩ thuật, nâng cao mức sống.
C. đô thị hóa diễn ra mạnh, tỉ lệ sinh giảm mạnh. **D.** trình độ dân trí cao, có tiến bộ về dịch vụ y tế.

Câu 14. Dịch vụ viễn thông của nước ta hiện nay
A. đã xuất hiện hình thức chuyển phát nhanh. **B.** phần lớn tập trung ở khu vực phía Nam.
C. chưa khai thác tuyến cáp quang biển quốc tế. **D.** tăng cường bảo đảm vấn đề an ninh mạng.

Câu 15. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta hiện nay
A. chú trọng phát triển dịch vụ nông nghiệp. **B.** kinh tế Nhà nước đang giữ vai trò chủ đạo.
C. đã hình thành một số khu công nghệ cao. **D.** hạn chế việc xây dựng các khu chế xuất.

Câu 16. Những vùng kinh tế - xã hội nào sau đây ở nước ta hiện nay có hai thành phố trực thuộc Trung ương?
A. Nam Trung Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc. **B.** Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.
C. Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.

Câu 17. Cho biểu đồ:



Số dân thành thị, số dân nông thôn và tỉ lệ dân thành thị của nước ta giai đoạn 2015 - 2024

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024, NXB Thống kê)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với biểu đồ trên?

A. Năm 2024 so với năm 2015, số dân nông thôn tăng nhanh hơn số dân thành thị.

B. Năm 2024, tỉ lệ dân nông thôn thấp nhất trong các năm và chiếm 61,5%.

C. Từ năm 2015 đến năm 2024, tỉ lệ dân thành thị tăng liên tục.

D. Năm 2024 so với năm 2015, tỉ lệ dân nông thôn cao hơn tỉ lệ dân thành thị và đang giảm.

Câu 18. Vấn đề cần quan tâm đối với hoạt động khai thác hải sản xa bờ ở nước ta hiện nay là

A. đẩy mạnh đổi mới về tàu thuyền, chỉ khai thác ở các ngư trường lớn.

B. chú trọng khai thác cá biển, tập trung khai thác ở vùng biển phía bắc.

C. tuân thủ các quy định của luật pháp, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

D. đa dạng các đối tượng khai thác, sử dụng nhiều lao động phổ thông.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên của một số quốc gia trên thế giới năm 2024

Quốc gia	A-rập Xê-út	I-ran	I-rắc	Cô-oét
Dầu mỏ (tỉ tấn)	59,8	31,2	23,1	18,9
Khí tự nhiên (nghìn tỉ m^3)	8,6	40,5	6,9	5,5

(Nguồn: Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, NXB Thống kê)

a) A-rập Xê-út có trữ lượng dầu mỏ cao nhất, Cô-oét trữ lượng khí tự nhiên thấp nhất.

b) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên của một số quốc gia trên thế giới năm 2024.

c) Chênh lệch trữ lượng khí tự nhiên của A-rập Xê-út so với I-ran thấp hơn chênh lệch trữ lượng khí tự nhiên của I-ran so với I-rắc.

d) Trữ lượng dầu mỏ của I-ran cao hơn I-rắc là 12,3 tỉ tấn, gấp 1,6 lần Cô-oét.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Lãnh thổ của vùng kéo dài từ bắc xuống nam, hẹp ngang và phân hóa thành nhiều dạng địa hình là điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Vùng đang đẩy mạnh khai thác các nguồn lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống cho người dân.

a) Khu vực đồi núi phía tây của Bắc Trung Bộ có nhiều đất feralit thuận lợi để phát triển cây công nghiệp như lạc, mía.

b) Hiện nay, Bắc Trung Bộ tiếp giáp với nước láng giềng là Lào và ba vùng kinh tế - xã hội khác của nước ta.

c) Xu hướng phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở Bắc Trung Bộ là tập trung ứng dụng công nghệ cao, mở rộng diện tích, thay đổi mô hình canh tác hữu cơ và tăng nhập khẩu giống mới.

d) Sản phẩm nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ ngày càng đa dạng là do đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến và đáp ứng nhu cầu khác nhau của thị trường.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Du lịch biển, đảo có sự phát triển nhanh ở nước ta trong thời gian qua dựa trên nhiều thế mạnh về tự nhiên và kinh tế - xã hội. Số lượt khách và doanh thu từ du lịch biển, đảo tăng nhanh. Sự phát triển của ngành đang góp phần làm thay đổi cơ cấu kinh tế ở nhiều vùng ở nước ta.

a) Lăng Cô, Nha Trang, Phan Thiết là các bãi biển thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ở nước ta hiện nay.

b) Thế mạnh để phát triển du lịch biển, đảo đều có ở các vùng kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

c) Du lịch biển, đảo nước ta có sự khác nhau theo không gian lãnh thổ do sự khác biệt về tài nguyên, điều kiện cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng, vốn đầu tư và nguồn nhân lực giữa các địa phương.

d) Phát triển du lịch biển, đảo theo hướng bền vững phụ thuộc chủ yếu vào ý thức bảo vệ môi trường của tất cả khách du lịch.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa khác nhau theo bắc – nam, theo đông – tây và theo độ cao, hình thành ba miền địa lí tự nhiên. Sự phân hóa thể hiện rõ qua sự khác biệt của các thành phần tự nhiên và có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta.

a) Theo độ cao, đất của nước ta có sự phân hóa thành đất feralit, đất feralit có mùn, đất mùn, đất mùn thô chủ yếu do sự thay đổi chế độ nhiệt, ẩm.

b) Khu vực Tây Nguyên và Đông Trường Sơn có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô chủ yếu do tác động của hướng dãy núi Bạch Mã và hoạt động của gió mùa.

c) Sự khác nhau về địa hình, khí hậu thể hiện rõ nhất sự phân hóa thiên nhiên theo chiều bắc – nam ở nước ta.

d) Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên gây khó khăn cho việc tổ chức sản xuất quy mô lớn nên cần bảo đảm sự phát triển độc lập trong tổ chức lãnh thổ sản xuất giữa các vùng ở nước ta.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Năm 2024, tổng số lượng đàn bò của nước ta là 6 212,2 nghìn con. Trong đó, đàn bò của Đông Nam Bộ có 507,9 nghìn con. Hãy cho biết tỉ trọng đàn bò của Đông Nam Bộ trong tổng đàn bò cả nước năm 2024 là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng tại trạm khí tượng Hà Nội và Huế năm 2024

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội	53,8	12,8	32,2	41,6	213,3	196,6	339,7	306,0	697,6	47,4	0,6	3,7
Huế	91,3	11,3	38,6	6,6	237,1	91,1	197,8	93,5	527,5	960,5	787,6	644,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, NXB Thống kê)

Căn cứ bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2024 tổng lượng mưa các tháng tại trạm khí tượng Huế cao hơn Hà Nội là bao nhiêu lần (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số dân, mật độ dân số của Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng năm 2024

Vùng	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng
Số dân (triệu người)	12,6	24,8
Mật độ dân số (người/km²)	136	1034

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024, NXB Thống kê)

Căn cứ bảng số liệu, hãy cho biết năm 2024 diện tích của Trung du và miền núi phía Bắc cao gấp bao nhiêu lần diện tích của Đồng bằng sông Hồng (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Trị giá hàng hoá xuất, nhập khẩu ở nước ta năm 2020 và năm 2024

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2020	2024
Xuất khẩu	282,6	405,9
Nhập khẩu	262,8	381,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024, NXB Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết cán cân xuất nhập khẩu ở nước ta năm 2024 so với năm 2020 tăng thêm bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2024, sản lượng tôm nuôi ở nước ta là 1,3 triệu tấn, số dân là 101,3 triệu người. Hãy cho biết sản lượng tôm nuôi bình quân đầu người ở nước ta năm 2024 là bao nhiêu kg/người (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Mực nước của một số sông ở nước ta năm 2024

(Đơn vị: cm)

Mực nước	Cao nhất	Thấp nhất
Sông Cả (trạm Dừa)	2 220	1 330
Sông Thương (trạm Cầu Sơn)	1 711	1 219

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024, NXB Thống kê)

Căn cứ bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2024 chênh lệch mức nước cao nhất và mực nước thấp nhất của sông Cả (trạm Dừa) cao hơn so với sự chênh lệch mức nước cao nhất và mực nước thấp nhất của sông Thương (trạm Cầu Sơn) là bao nhiêu cm (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----------HẾT----------

ĐỀ 8 (ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐỀ THI CHÍNH THỨC
(Đề thi có 04 trang)

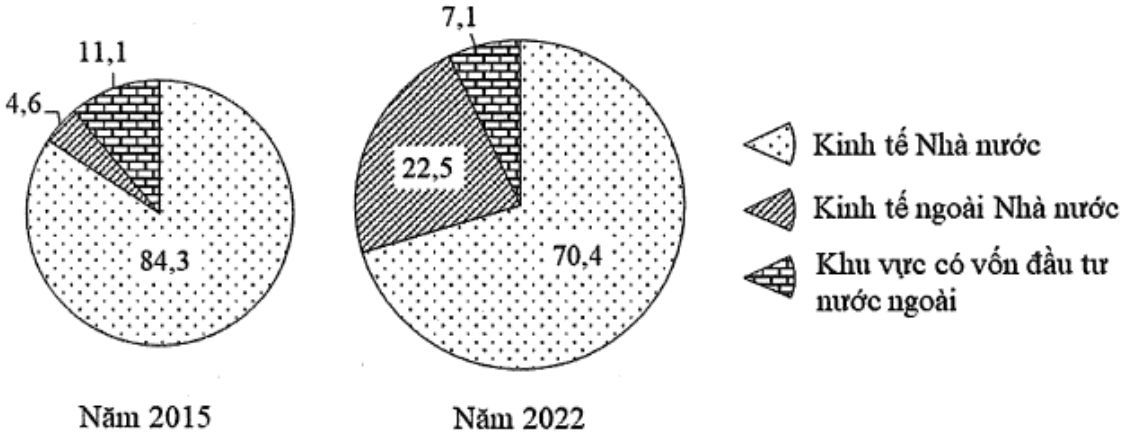
KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025
Môn thi: ĐỊA LÍ
Thời gian làm bài 50 phút, không kể thời gian phát đề

Họ, tên thí sinh: ……
Số báo danh: …….

Mã đề: 0901

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Cho biểu đồ sau:



Cơ cấu sản lượng điện phát ra phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2015 và năm 2022 *(Đơn vị: %)*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, 2023; Nxb Thống kê)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

A. Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước luôn cao hơn tỉ trọng kinh tế Nhà nước.
B. Năm 2022 so với năm 2015, tỉ trọng kinh tế Nhà nước tăng và tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước giảm.
C. Tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài luôn cao nhất.
D. Năm 2022 so với năm 2015, tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm .

Câu 2: Loại thiên tai nào sau đây thường xảy ra vào mùa mưa ở nước ta?
A. Động đất. **B.** Ngập lut. **C.** Rét hại. **D.** Sương muối.

Câu 3: Dịch vụ nào sau đây thuộc ngành bưu chính ở nước ta hiện nay?
A. Truyền hình. **B.** Chuyển phát nhanh. **C.** Kết nối internet. **D.** Truyền số liệu.

Câu 4: Vị trí địa lí của Đồng bằng sông Cửu Long
A. giáp vịnh Bắc Bộ ở phía nam. **B.** giáp Trung Quốc ở phía tây.
C. tiếp giáp với Cam-pu-chia. **D.** tiếp giáp với Bắc Trung Bộ.

Câu 5: Giao thông vận tải đường hàng không ở nước ta hiện nay
A. phát triển với tốc độ nhanh. **B.** chỉ sử dụng nhiên liệu sinh học.
C. chưa có tuyến bay quốc tế. **D.** chủ yếu vận chuyển hàng hóa.

Câu 6: Duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay có thế mạnh để
A. khai thác thủy sản. **B.** khai thác than đá. **C.** trồng rau ôn đới. **D.** chuyên canh cây lúa.

Câu 7: Vùng biển của nước ta
A. có diện tích nhỏ hơn vùng đất. **B.** ở phía tây Thái Bình Dương.
C. giáp với vùng biển Mi-an-ma. **D.** có kiểu khí hậu ôn đới gió mùa.

Câu 8: Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của sông ngòi nước ta biểu hiện qua đặc điểm nào sau đây?
A. Chế độ nước sông thay đổi theo mùa. **B.** Sông ngòi hướng tây bắc - đông nam.
C. Diện tích lưu vực các sông khác nhau. **D.** Độ dốc lòng sông ở vùng đồi núi lớn.

Câu 9: Khai thác thủy sản ở nước ta hiện nay
A. chưa cải tiến về phương tiện. **B.** chỉ tập trung ở các sông lớn.
C. đang đẩy mạnh đánh bắt xa bờ. **D.** sản lượng lớn hơn nuôi trồng.

Câu 10: Dịch vụ kinh doanh ngày càng phát triển ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu do
A. trình độ lao động cao, mạng lưới đô thị dày đặc, giao thông rất thuận lợi.
B. nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển, cơ sở hạ tầng tốt, dân số tăng nhanh.
C. có dân số đông, thu hút nhiều vốn đầu tư, chất lượng cuộc sống nâng cao.
D. kinh tế phát triển, hoạt động sản xuất đa dạng, mức sống người dân tăng.

Câu 11: Cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta hiện nay chuyển dịch theo hướng
A. tăng tỉ trọng các ngành công nghệ cao. **B.** giảm tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo.
C. ưu tiên ngành sử dụng nhiều tài nguyên. **D.** đẩy mạnh hình thành các khu công nghiệp.

Câu 12: Nhà máy điện nào sau đây có ở Tây Nguyên hiện nay?
A. Sê San 3. **B.** Cà Mau 1 . **C.** Trị An. **D.** Hòa Bình.

Câu 13: Phân bố dân cư ở nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây?
A. Mật độ dân số khác nhau giữa các vùng. **B.** Tỉ lệ dân thành thị cao hơn nông thôn.
C. Tỉ lệ dân nông thôn có xu hướng tăng. **D.** Dân cư sinh sống chủ yếu ở vùng núi.

Câu 14: Nguồn lao động của nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây?
A. Phần lớn lao động có trình độ cao. **B.** Phân bố đồng đều giữa các vùng.
C. Ít kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp. **D.** Có khả năng hội nhập với quốc tế.

Câu 15: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ hiện nay có đặc điểm nào sau đây?
A. Đứng đầu cả nước về diện tích lúa. **B.** Cơ cấu ngành dịch vụ chưa đa dạng.
C. Trữ lượng than đá lớn nhất nước ta. **D.** Nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo.

Câu 16: Đặc điểm tự nhiên chủ yếu nào sau đây làm cho miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có cơ cấu cây trồng đa dạng?
A. Khí hậu phân hoá, nhiều kiểu địa hình, có các loại đất khác nhau.
B. Khí hậu có sự phân mùa, nguồn nước dồi dào, địa hình nhiều đồi núi.
C. Sinh vật giàu thành phần loài, địa hình phân bậc, có mùa đông lạnh.
D. Có nhiều dạng địa hình, tỉ lệ đất feralit lớn, nguồn nước phong phú.

Câu 17: Đông Nam Bộ có điều kiện thuận lợi chủ yếu nào sau đây để phát triển cây hồ tiêu?
A. Khí hậu có tính chất cận xích đạo, đất badan màu mỡ.

B. Tài nguyên đất đa dạng, nguồn nước ngầm phong phú.
C. Địa hình bán bình nguyên, nền nhiệt độ cao quanh năm.
D. Khí hậu có sự phân hóa, nhiều kiểu địa hình khác nhau.

Câu 18: Các cây trồng nào sau đây ở nước ta là cây công nghiệp hàng năm?
A. Mía, đậu tương. **B.** Điều, bông. **C.** Lạc, hồ tiêu. **D.** Chè, cà phê.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến 4. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho thông tin sau:
Tây Nguyên giáp với hai quốc gia là Lào và Cam-pu-chia; giáp với các vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Vùng có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp. Một số cây công nghiệp chủ yếu của vùng là cà phê, chè, hồ tiêu,...

a) Giải pháp để phát triển cây cà phê theo hướng sản xuất hàng hóa ở Tây Nguyên hiện nay là tập trung vào việc mở rộng diện tích và chú trọng xuất khẩu cà phê nhân thô.
b) Tây Nguyên có vị trí chiến lược về kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng của nước ta.
c) Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên góp phần sử dụng hiệu quả tài nguyên đất và xây dựng nông thôn mới.
d) Khí hậu có mùa đông lạnh và nhiều loại đất khác nhau là điều kiện để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây cà phê lớn nhất ở nước ta hiện nay.

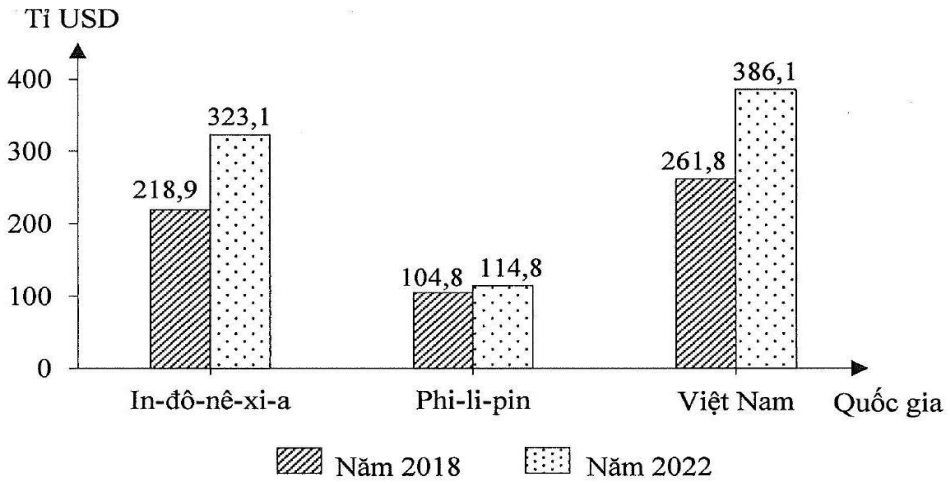
Câu 2: Cho thông tin sau:
Công nghiệp sản xuất đồ uống của nước ta phát triển nhờ nguồn nguyên liệu phong phú, thị trường mở rộng, công nghệ sản xuất ngày càng hiện đại. Cơ cấu sản phẩm của ngành đang thay đổi theo hướng tập trung vào việc nâng cao chất lượng, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường. Vì vậy, sản phẩm của ngành ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

a) Áp dụng công nghệ hiện đại trong công nghiệp sản xuất đồ uống ở nước ta hiện nay góp phần làm giảm chi phí và tạo ra các sản phẩm chất lượng cao hơn.
b) Công nghiệp sản xuất đồ uống ở nước ta hiện nay có xu hướng giảm các sản phẩm nguồn gốc tự nhiên.
c) Việc thay thế nguồn nguyên liệu nội địa bằng nguồn nguyên liệu nhập khẩu trong công nghiệp sản xuất đồ uống giúp nâng cao năng suất và phát triển bền vững.
d) Nước ta có thế mạnh để phát triển công nghiệp sản xuất đồ uống.

Câu 3: Cho thông tin sau:
Sinh vật của nước ta đa dạng về thành phần loài, hệ sinh thái và có sự phân hóa. Trong đó, sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài sinh vật nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới. Hệ sinh thái đặc trưng là kiểu rừng nhiệt đới gió mùa gồm các loại rừng chủ yếu như rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá,... Tuy nhiên, hệ sinh thái này ở nước ta đang bị suy giảm nên cần có các biện pháp khoanh nuôi và bảo vệ hợp lí.

a) Bảo vệ hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa sẽ đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và chuyên môn hóa ngành nông nghiệp ở nước ta.
b) Sự xuất hiện các loài thực vật nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới ở nước ta chủ yếu do vị trí địa lí nằm trong vùng nội chí tuyến, có nhiều loại đất.
c) Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa chiếm ưu thế ở khu vực đồi núi thấp của nước ta chủ yếu do đặc điểm khí hậu và địa hình quy định.
d) Nước ta có nhiều loại rừng thuộc hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa.

Câu 4: Cho biểu đồ sau:



Trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số quốc gia Đông Nam Á năm 2018 và năm 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê)

a) Năm 2022 so với năm 2018 , trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của cả ba quốc gia đều tăng.

b) Năm 2022 so với năm 2018, trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Phi-li-pin tăng nhanh hơn Việt Nam.

c) Năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của In-đô-nê-xi-a thấp nhất.

d) Năm 2022 so với năm 2018, trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam tăng nhiều nhất.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6 .

Câu 1: Năm 2022, tổng số lao động có việc làm của nước ta là 50,6 triệu người. Trong đó, số lao động có việc làm trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 13,9 triệu người. Hãy cho biết năm 2022 , tỉ lệ lao động có việc làm của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động có việc làm của nước ta là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng lạc, sản lượng lạc của nước ta năm 2015 và năm 2022

Tiêu chí \ Năm	2015	2022
Diện tích *(nghìn ha)*	200,2	159,4
Sản lượng *(nghìn tấn)*	454,1	408,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, 2023; Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năng suất lạc của nước ta năm 2022 so với năm 2015 tăng thêm bao nhiêu tạ/ha (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2022 tại trạm quan trắc Sơn La

(Đơn vị: ^{0}C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	16,8	14,9	21,8	22,5	23,5	25,1	26,4	25,5	24,1	22,2	21,1	15,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết biên độ nhiệt độ không khí trung bình của năm 2022 tại trạm quan trắc Sơn La là bao nhiêu (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4: Năm 2022, nước ta có tổng số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép là 29,3 tỉ USD. Trong đó, Đông Nam Bộ chiếm tỉ lệ là . Hãy cho biết số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép của Đông Nam Bộ năm 2022 là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5: Năm 2022, vận tải đường hàng không của nước ta có số lượt hành khách vận chuyển là 49,0 triệu lượt người; số lượt hành khách luân chuyển là 54918,3 triệu lượt người.km. Hãy cho biết cự li vận chuyển hành khách trung bình của đường hàng không nước ta năm 2022 là bao nhiêu km (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6: Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng năm 2022 tại trạm quan trắc Quy Nhơn và trạm quan trắc Cà Mau

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Quy Nhơn	91,4	48,2	156,6	87,0	123,2	13,2	49,5	64,8	509,7	577,4	421,0	328,2
Cà Mau	0,1	0,9	105,2	327,0	319,5	225,4	565,0	228,3	409,2	352,7	313,3	71,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2022, lượng mưa của tháng có lượng mưa thấp nhất tại trạm quan trắc Quy Nhơn cao hơn lượng mưa của tháng có lượng mưa thấp nhất tại trạm quan trắc Cà Mau là bao nhiêu mm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

---------- HẾT ----------

ĐỀ 9. ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2026**

ĐỀ THI CHÍNH THỨC **Môn thi: ĐỊA LÍ**

(Đề thi có 04 trang) *Thời gian làm bài 50 phút, không kể thời gian phát đề*

Họ, tên thí sinh: .....

Số báo danh: ..... **Mã đề: 0920**

PHẦN I: Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Mục đích chủ yếu của việc phát triển các vùng chuyên canh cây ăn quả ở Trung du và miền núi phía Bắc là

A. sản xuất hàng hóa quy mô lớn, thuận lợi cho xuất khẩu, nâng cao hiệu quả kinh tế.

B. tăng năng suất cây trồng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết vấn đề việc làm.

C. khai thác hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững.

D. phát huy tối đa các thế mạnh, thuận lợi cho việc chế biến, giảm rủi ro khi tiêu thụ.

Câu 2. Nền kinh tế tri thức **không có** đặc điểm nào sau đây?

A. Tự do hóa việc di chuyển luồng vốn quốc tế. **B.** Sở hữu trí tuệ là nguồn lực quan trọng nhất.

C. Sử dụng thành tựu của khoa học – công nghệ. **D.** Giáo dục đóng vai trò ngày càng quan trọng.

Câu 3. Công nghiệp dệt, may ở Đồng bằng sông Hồng phát triển dựa trên thế mạnh nào sau đây?

A. Cơ sở hạ tầng rất hoàn thiện. **B.** Lao động có chất lượng cao.

C. Thị trường tiêu thụ rộng lớn. **D.** Nguyên liệu tại chỗ phong phú.

Câu 4. Biện pháp tăng độ phì cho đất nông nghiệp ở đồng bằng nước ta là

A. làm ruộng bậc thang. **B.** bón phân hữu cơ. **C.** đào hố vẩy cá. **D.** trồng cây theo băng.

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

Tỉ suất sinh thô, tỉ suất chết thô, tỉ suất nhập cư, tỉ suất xuất cư của tỉnh Lai Châu năm 2024

(Đơn vị: ‰)

Tỉ suất sinh thô	Tỉ suất chết thô	Tỉ suất nhập cư	Tỉ suất xuất cư
18,3	7,5	1,9	6,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng với gia tăng dân số của tỉnh Lai Châu năm 2024?

A. Lai Châu có gia tăng dân số tự nhiên âm.

B. Gia tăng dân số thực tế thấp hơn gia tăng dân số tự nhiên.

C. Gia tăng dân số cơ học cao hơn gia tăng dân số tự nhiên.
D. Tỉ lệ gia tăng dân số thực tế là 1,08%.

Câu 6. Giải pháp chủ yếu nào sau đây để hạn chế tình trạng sạt lở đất vào mùa mưa ở các khu vực đồi núi của nước ta?
A. Bảo vệ đa dạng hệ sinh thái rừng.
B. Tăng độ che phủ cho bề mặt đất.
C. Cảnh báo sớm cường độ mưa.
D. Quy hoạch khu dân cư hợp lí.

Câu 7. Cây công nghiệp lâu năm ở nước ta hiện nay
A. có diện tích ngày càng giảm.
B. chủ yếu là các cây cận nhiệt.
C. tập trung nhiều ở đồng bằng.
D. mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Câu 8. Các làng nghề truyền thống của nước ta phân bố chủ yếu ở
A. hải đảo. **B.** thành thị. **C.** miền núi. **D.** nông thôn.

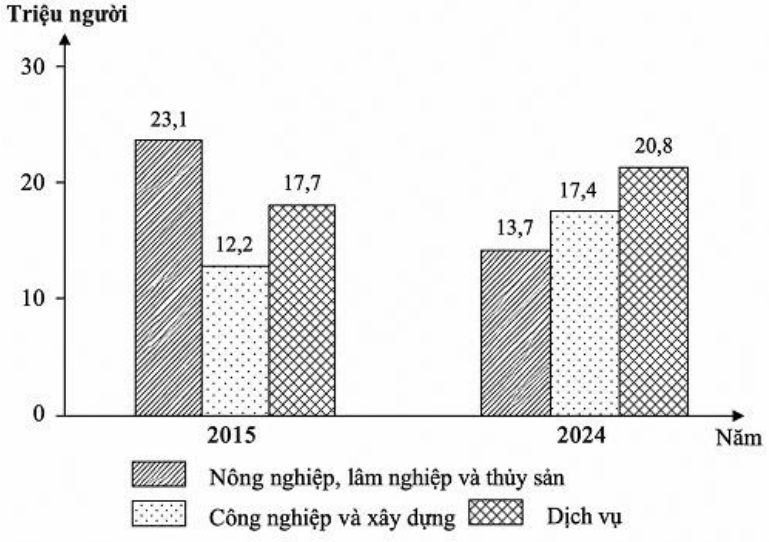
Câu 9. Kiểu rừng nào sau đây có diện tích lớn nhất ở Liên bang Nga?
A. Rừng lá rộng. **B.** Rừng mưa nhiệt đới. **C.** Rừng lá kim. **D.** Rừng nhiệt đới ẩm.

Câu 10. Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa chủ yếu do
A. chính sách hội nhập quốc tế, cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng hoàn thiện, dân số đông.
B. áp dụng công nghệ mới, chất lượng lao động tăng, phát triển các khu kinh tế ven biển.
C. chính sách phát triển phù hợp, thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng phát triển.
D. nguồn lao động dồi dào, thị trường ngày càng mở rộng, phát huy thế mạnh từng vùng.

Câu 11. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các mô hình nông nghiệp mới ở Bắc Trung Bộ là
A. tạo ra các sản phẩm xuất khẩu, tăng nhanh hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường.
B. nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường, phát triển bền vững.
C. tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, tăng giá trị, thuận lợi cho việc chế biến.
D. phát huy thế mạnh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết vấn đề môi trường.

Câu 12. Đô thị hóa có tác động tích cực nào sau đây đối với dân cư ở nước ta?
A. Thay đổi cơ cấu dân số thành thị; làm tăng mức sinh, mức tử.
B. Nâng cao thu nhập người dân, cải thiện chất lượng cuộc sống.
C. Phổ biến lối sống hiện đại, làm chậm quá trình già hóa dân số.
D. Gia tăng tỉ lệ dân số đô thị, thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư.

Câu 13. Cho biểu đồ sau:



Lao động có việc làm phân theo ngành kinh tế ở nước ta năm 2015 và năm 2024
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020, 2024; Nxb Thống kê)

Nhận xét nào sau đây đúng với lao động có việc làm ở nước ta năm 2024 so với năm 2015?
A. Số lượng lao động có việc làm trong các ngành kinh tế đều tăng.
B. Tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng tăng.
C. Lao động công nghiệp và xây dựng tăng thêm 3,1 triệu người.
D. Tỉ trọng lao động dịch vụ tăng thêm 6,7%.

Câu 14. Việc phát triển cơ sở hạ tầng ở Đông Nam Bộ có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?
A. Phát triển ngành du lịch, giải quyết vấn đề việc làm, nâng cao thu nhập.
B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao vị thế vùng, hội nhập với khu vực.
C. Đẩy mạnh đô thị hóa, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, tăng cường sự kết nối.
D. Thu hút các nguồn đầu tư, phát triển kinh tế, đáp ứng nhu cầu người dân.

Câu 15. Quốc gia nào sau đây nằm ở khu vực thượng nguồn sông Mê Công?
A. Cam-pu-chia. **B.** Phi-lip-pin. **C.** Thái Lan. **D.** Trung Quốc.

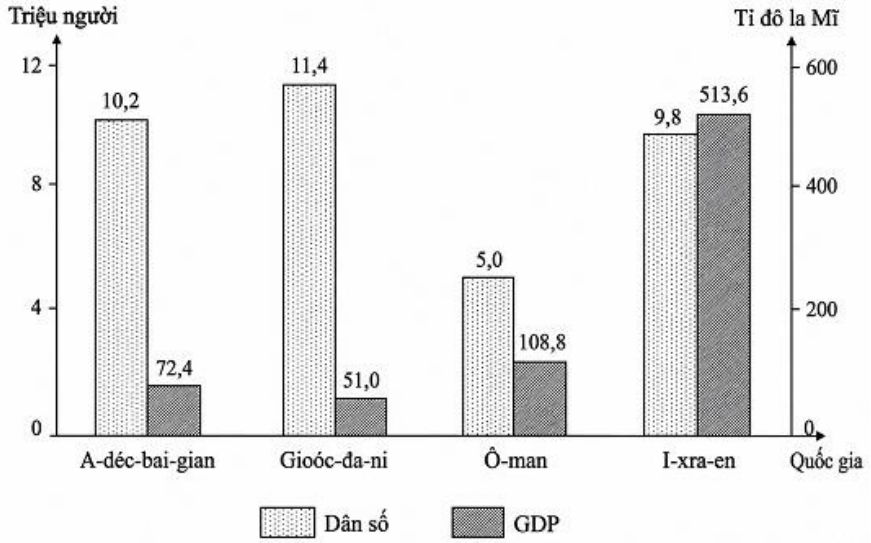
Câu 16. Nơi nào sau đây thường mưa ít?
A. Khu vực khí áp thấp. **B.** Sườn núi khuất gió.
C. Sườn núi đón gió ẩm. **D.** Dòng biển nóng chảy qua.

Câu 17. Phương pháp nào sau đây được sử dụng để thể hiện hướng dòng biển trên bản đồ?
A. Bản đồ – biểu đồ. **B.** Đường chuyển động. **C.** Kí hiệu. **D.** Khoanh vùng.

Câu 18. Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có
A. đồng bằng rộng. **B.** khoáng sản phong phú. **C.** nhiều sông lớn. **D.** số giờ nắng nhiều.

PHẦN II: Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho biểu đồ sau:



Dân số và GDP của một số quốc gia Tây Nam Á năm 2023

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023, 2024; Nxb Thống kê)

a) Nguyên nhân chênh lệch GDP của một số quốc gia Tây Nam Á chủ yếu do sự khác nhau về quy mô dân số và biến động của giá dầu mỏ.
b) Năm 2023, dân số và GDP của một số quốc gia Tây Nam Á có sự chênh lệch.
c) Năm 2023, I-xra-en có GDP/người cao nhất, Gioóc-đa-ni có GDP/người thấp nhất.
d) Năm 2023, Ô-man có GDP/người cao gấp 2 lần GDP/người của A-déc-bai-gian.

Câu 2. Cho thông tin sau:
Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều lợi thế về tự nhiên để phát triển thủy sản. Đây là vùng trọng điểm về khai thác và nuôi trồng thủy sản của nước ta. Hiện nay, vùng đang đối mặt với nhiều khó khăn và chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu. Vì vậy, việc sử dụng hợp lí, cải tạo tự nhiên và ứng phó với biến đổi khí hậu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với vùng.

a) Giải pháp chủ yếu để sử dụng hiệu quả nguồn nước trong nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long là xây dựng hồ chứa nước, phòng chống lũ và sạt lở bờ sông.
b) Khó khăn lớn nhất đối với sản xuất thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long là triều cường gia tăng.
c) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có sản lượng thủy sản lớn nhất nước ta.
d) Vùng có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn, chủ yếu do đường bờ biển dài, có nhiều cửa sông, bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn.

Câu 3. Cho thông tin sau:
Địa hình của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ gồm các khối núi cổ, cao nguyên, đồng bằng châu thổ, đồng bằng ven biển,... Miền có khí hậu cận xích đạo gió mùa, chế độ mưa khác nhau giữa Đông Trường Sơn và cao nguyên Trung Bộ. Sinh vật phổ biến trong miền là các loài nhiệt đới và xích đạo thuộc đới rừng cận xích đạo gió mùa.

a) Sinh vật trong miền phổ biến là các loài nhiệt đới và xích đạo do tác động chủ yếu của địa hình, vị trí gần xích đạo và các dòng biển.

b) Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có địa hình đa dạng.

c) Cực Nam Trung Bộ có lượng mưa ít, chủ yếu do chịu tác động mạnh của gió Tây khô nóng và Tín phong bán cầu Bắc.

d) Cao nguyên Trung Bộ có mùa khô kéo dài gây khó khăn chủ yếu cho hoạt động giao thông, xây dựng, du lịch và khai thác khoáng sản.

Câu 4. Cho thông tin sau:
Chủ trương mở cửa hội nhập quốc tế đã thúc đẩy hoạt động ngoại thương nước ta ngày càng phát triển. Tổng kim ngạch ngoại thương tăng nhanh. Từ năm 2016 đến nay, trị giá xuất khẩu luôn lớn hơn nhập khẩu. Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu có sự chuyển dịch tích cực; gia tăng xuất khẩu hàng hóa đã qua chế biến, tăng cường nhập khẩu máy móc và thiết bị hiện đại.

a) Cơ cấu hàng nhập khẩu thay đổi chủ yếu do mức sống người dân tăng, thị trường quốc tế mở rộng.

b) Nước ta xuất siêu liên tục từ năm 2016 đến nay.

c) Hàng hóa nhập khẩu của nước ta chủ yếu phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

d) Hàng nông sản, nông sản chế biến tăng nhanh và chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta.

PHẦN III: Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Năm 2023, trị giá nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Tây Ban Nha là 553,0 tỉ đô la Mỹ, trị giá xuất khẩu là 616,6 tỉ đô la Mỹ. Hãy tính cán cân thương mại của Tây Ban Nha năm 2023 (đơn vị: tỉ đô la Mỹ, lấy kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ, đường hàng không của nước ta năm 2015 và năm 2024

(Đơn vị: triệu lượt người)

Năm / Ngành vận tải	2015	2024
Đường bộ	3 104,7	4 877,3
Đường hàng không	31,1	52,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2024 so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng số lượt hành khách vận chuyển bằng đường hàng không cao hơn tốc độ tăng trưởng số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Một dãy núi với đỉnh cao 2 711 m có hoạt động của gió phơn. Hãy cho biết tại độ cao 198 m, chênh lệch nhiệt độ giữa sườn khuất gió với sườn đón gió là bao nhiêu °C (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Năm 2024, diện tích của tỉnh Hà Tĩnh là 5 994,5 km², mật độ dân số là 222 người/km². Hãy cho biết quy mô dân số năm 2024 của tỉnh Hà Tĩnh là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2024, GDP theo giá hiện hành của nước ta là 11 510,3 nghìn tỉ đồng, trong đó khu vực dịch vụ là 4 875,1 nghìn tỉ đồng. Hãy tính tỉ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta năm 2024 (đơn vị: %, làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Năm 2015, sản lượng sữa tươi của nước ta là 1 027,9 triệu lít, năm 2024 là 1 601,6 triệu lít. Hãy cho biết năm 2024 so với năm 2015, sản lượng sữa tươi của nước ta tăng bao nhiêu lần (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

---------- HẾT ----------

ĐỀ 10 (ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026 LẦN 2)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐỀ THI CHÍNH THỨC
(Đề thi có 04 trang)

KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2026
LẦN 2
Môn thi: ĐỊA LÍ
Thời gian làm bài 50 phút, không kể thời gian phát đề

Họ, tên thí sinh: .....
Số báo danh: ..... **Mã đề: 0928**

PHẦN I: Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18, mỗi câu thí sinh chỉ chọn một phương án

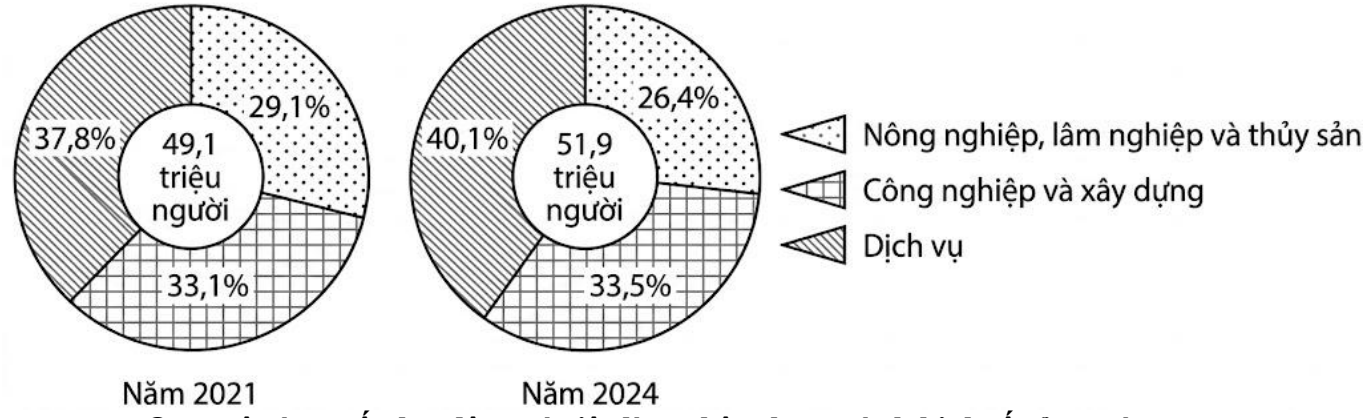
Câu 1. Gió mùa mùa hạ hoạt động ở nước ta
A. từ tháng 5 đến tháng 10 hằng năm. **B.** bị ngăn lại tại dãy núi Bạch Mã.
C. có tính chất lạnh ẩm, mưa nhiều. **D.** có nguồn gốc từ áp cao Xi-bia.

Câu 2. Hiện nay, giao thông vận tải đường biển ở Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh chủ yếu do
A. quy mô dân số đông và mức sống tăng nhanh.
B. gia tăng khách du lịch trong nước và quốc tế.
C. nhu cầu xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa lớn.
D. có điều kiện cơ sở vật chất – kĩ thuật hiện đại.

Câu 3. Dạng địa hình nào sau đây được hình thành do tác động của ngoại lực?
A. Núi lửa. **B.** Bãi bồi. **C.** Núi cao. **D.** Cao nguyên.

Câu 4. Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp nước ta theo hướng tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo là
A. thu hút đầu tư, tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.
B. sử dụng hợp lí các nguồn lực, nâng cao giá trị gia tăng, thúc đẩy công nghiệp hóa.
C. nâng cao trình độ công nghệ, tăng năng suất lao động, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa.
D. tăng năng lực sản xuất, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Câu 5. Cho biểu đồ sau:



Quy mô và cơ cấu lao động có việc làm phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 2021 và năm 2024
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, 2025; Nxb Thống kê)

Nhận xét nào sau đây đúng với quy mô và cơ cấu lao động có việc làm phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 2024 so với năm 2021?
A. Tỉ lệ lao động ngành công nghiệp và xây dựng tăng thêm $0,4\%$.
B. Tỉ lệ lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng.
C. Quy mô lao động có việc làm của nước ta giảm.

D. Số lượng lao động ngành dịch vụ tăng thêm $3,25$ triệu người.

Câu 6. Phía đông Nhật Bản tiếp giáp với đại dương nào sau đây?

A. Bắc Băng Dương. **B.** Ấn Độ Dương. **C.** Thái Bình Dương. **D.** Đại Tây Dương.

Câu 7. Biện pháp nào sau đây làm giảm diện tích đất trống, đồi trọc ở nước ta hiện nay?

A. Đẩy mạnh tăng vụ. **B.** Khai thác lâm sản. **C.** Bón phân hữu cơ. **D.** Chú trọng trồng rừng.

Câu 8. Chế độ gió của một khu vực thường được thể hiện trên bản đồ nào sau đây?

A. Khí hậu. **B.** Địa chất. **C.** Sông ngòi. **D.** Sinh vật.

Câu 9. Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để hạn chế thiệt hại do lũ lụt gây ra ở nước ta?

A. Đẩy mạnh công tác bảo vệ rừng đặc dụng. **B.** Nâng cao năng lực ứng phó của địa phương.

C. Bảo vệ và sử dụng tiết kiệm nguồn nước. **D.** Điều chỉnh cơ cấu cây công nghiệp lâu năm.

Câu 10. Nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao ở Đông Nam Bộ hiện nay là

A. kinh tế hàng hóa sớm phát triển, chất lượng cuộc sống cao, chính sách hội nhập.

B. cơ sở hạ tầng đồng bộ, nguồn nguyên liệu phong phú, thị trường được mở rộng.

C. nguồn vốn đầu tư lớn, tập trung lao động chất lượng cao, chính sách phù hợp.

D. cơ cấu kinh tế hiện đại, điều kiện tự nhiên thuận lợi, ngành dịch vụ phát triển.

Câu 11. Cơ sở sản xuất nào sau đây thuộc nhóm làng nghề sản xuất hàng thủ công mĩ nghệ ở nước ta hiện nay?

A. Nước mắm. **B.** Nung vôi. **C.** Đóng tàu. **D.** Chạm bạc.

Câu 12. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi phía Bắc là

A. đa dạng nguồn hàng xuất khẩu, gia tăng nguồn thu ngoại tệ, giải quyết nhu cầu việc làm.

B. phát huy thế mạnh, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế.

C. đóng góp vào giá trị gia tăng, thay thế nguồn hàng nhập khẩu, khai thác lợi thế tự nhiên.

D. nâng cao giá trị tài nguyên, tạo nền tảng phát triển công nghiệp, phân công lại lao động.

Câu 13. Cho bảng số liệu sau:

Dân số, diện tích gieo trồng lúa, sản lượng lúa của tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Nghệ An năm 2024

Chỉ tiêu \ Tỉnh	Hà Tĩnh	Nghệ An
Dân số *(nghìn người)*	1 329,8	3 472,3
Diện tích gieo trồng lúa *(nghìn ha)*	104,4	168,1
Sản lượng lúa *(nghìn tấn)*	598,1	1 014,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2025. Nxb Thống kê)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

A. Sản lượng lúa bình quân đầu người của Hà Tĩnh thấp hơn của Nghệ An.

B. Sản lượng lúa của Nghệ An thấp hơn sản lượng lúa của Hà Tĩnh.

C. Diện tích gieo trồng lúa của Nghệ An nhỏ hơn của Hà Tĩnh.

D. Năng suất lúa của Nghệ An cao hơn năng suất lúa của Hà Tĩnh $3,1$ t?/ha .

Câu 14. Việc đẩy mạnh xuất khẩu lao động của nước ta có ý nghĩa chủ yếu là

A. phân bố lại lao động, cải thiện chất lượng cuộc sống.

B. thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư.

C. giải quyết vấn đề việc làm, nâng cao nguồn thu nhập.

D. mở rộng hội nhập quốc tế, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa.

Câu 15. Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để nâng cao hiệu quả kinh tế ngành trồng trọt ở Bắc Trung Bộ hiện nay?

A. Đầu tư xây dựng vùng chuyên canh, sử dụng giống mới, phát triển hệ thống thủy lợi.

B. Mở rộng dịch vụ nông nghiệp, tăng chất lượng lao động, đổi mới kĩ thuật canh tác.

C. Ứng dụng khoa học – công nghệ, gắn sản xuất với chế biến, tăng cường xuất khẩu.

D. Hiện đại hóa cơ sở vật chất – kĩ thuật, thu hút vốn đầu tư, tăng chất lượng sản phẩm.

Câu 16. Cách mạng công nghiệp 4.0 có xu hướng chính nào sau đây?

A. Bảo vệ hòa bình trên thế giới. **B.** Thúc đẩy khai thác tài nguyên.

C. Giảm sự phân hóa giàu nghèo. **D.** Phát triển Internet vạn vật.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm của nhóm nước phát triển?

A. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao. **B.** Quá trình đô thị hóa diễn ra sớm.

C. Hệ thống giáo dục và y tế tiến bộ. **D.** Tuổi thọ trung bình của người dân cao.

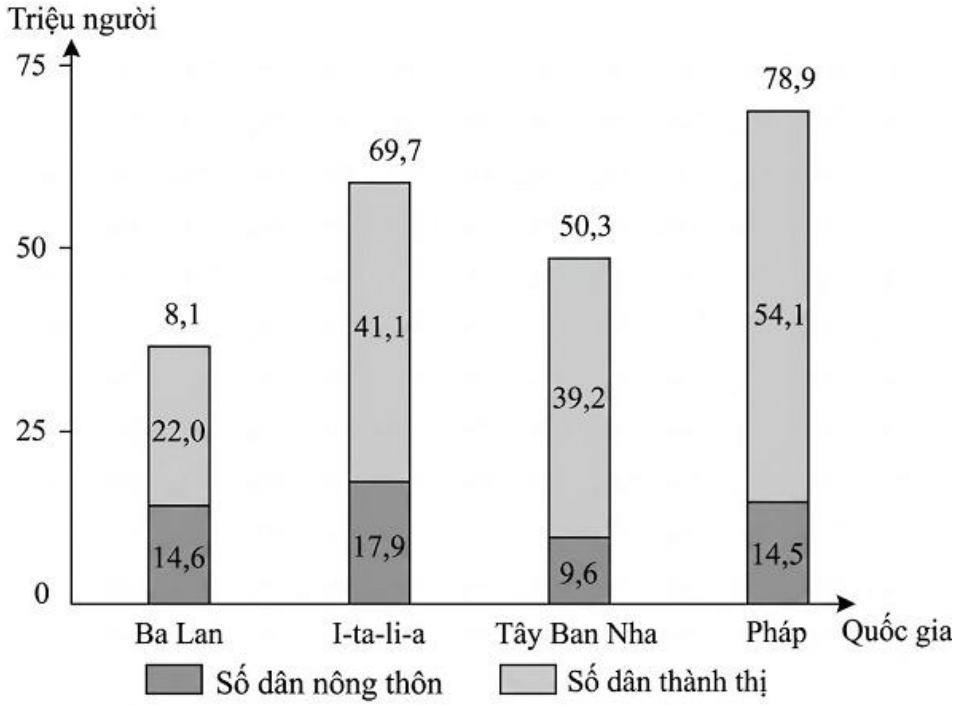
Câu 18. Phát biểu nào sau đây đúng với chăn nuôi gia cầm ở nước ta hiện nay?

A. Là ngành cung cấp sản lượng thịt lớn nhất. **B.** Chủ yếu dựa vào nguồn thức ăn tự nhiên.

C. Phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. **D.** Hầu hết sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu.

PHẦN II: Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4; trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1. Cho biểu đồ sau:



Số dân nông thôn và số dân thành thị của một số quốc gia EU năm 2024

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2025, Nxb Thống kê)

a) Năm 2024, tỉ lệ dân nông thôn của I-ta-li-a cao hơn của Pháp $10,2\%$.

b) Năm 2024, Tây Ban Nha có tỉ lệ dân thành thị lớn nhất, Ba Lan có tỉ lệ dân thành thị nhỏ nhất.

c) Năm 2024, số dân nông thôn của một số quốc gia EU có sự chênh lệch.

d) Tỉ lệ dân thành thị của một số quốc gia EU có sự chênh lệch chủ yếu do khác nhau về số lượng đô thị, quy mô nền kinh tế và lịch sử chuyển cư.

Câu 2. Cho thông tin sau: Ngành du lịch nước ta đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế – xã hội. Sản phẩm du lịch nước ta đa dạng và được nhiều du khách ưa chuộng như du lịch sinh thái, du lịch thể thao, du lịch trải nghiệm, du lịch biển đảo,... Tuy nhiên, sự phát triển của ngành du lịch còn chưa tương xứng với tiềm năng. Hiện nay, nước ta đang phát triển du lịch theo hướng bền vững; đẩy mạnh du lịch thông minh, du lịch xanh.

a) Giải pháp chủ yếu để nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch là phát triển thương hiệu du lịch quốc gia, ứng dụng công nghệ số trong quảng bá và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu du lịch.

b) Ngành du lịch nước ta phát triển nhanh, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế.

c) Ngành du lịch nước ta thu hút được nhiều khách du lịch quốc tế chủ yếu do có cơ sở hạ tầng hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao và áp dụng rộng rãi công nghệ trong thanh toán dịch vụ.

d) Du lịch nước ta đang thúc đẩy ứng dụng công nghệ số để hỗ trợ và gia tăng trải nghiệm cho du khách.

Câu 3. Cho thông tin sau: Thiên nhiên nước ta phân hóa đa dạng theo Đông – Tây. Vùng biển và thềm lục địa có diện tích rộng, lượng nhiệt – ẩm dồi dào. Vùng đồng bằng có địa hình thấp, khá bằng phẳng; khí hậu có tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. Vùng đồi núi chiếm phần lớn diện tích đất liền, chủ yếu là đồi núi thấp; khí hậu phân hóa rõ rệt, tạo nên sự khác biệt giữa vùng núi Đông Bắc với Tây Bắc, giữa Đông Trường Sơn với Tây Nguyên.

a) Vùng đồi núi phân bố chủ yếu ở phía tây và tây bắc của nước ta.

b) Sự khác biệt về khí hậu giữa vùng núi Đông Bắc với Tây Bắc chủ yếu do tác động của hướng địa hình kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới và gió đông nam.

c) Vùng đồng bằng ven biển nước ta có địa hình thấp, khá bằng phẳng do thường xuyên chịu tác động trực tiếp từ biển và vùng đồi núi liền kề.

d) Sự phân hóa của khí hậu theo Đông – Tây tạo thuận lợi chủ yếu để nước ta đổi mới cơ cấu cây trồng, nâng cao chất lượng nông sản đặc sản và phát triển nền nông nghiệp xanh.

Câu 4. Cho thông tin sau: Hiện nay, Đồng bằng sông Cửu Long đang đẩy mạnh đầu tư sản xuất cây ăn quả với quy mô lớn. Việc áp dụng các mô hình trồng trọt hữu cơ, kĩ thuật canh tác theo hướng công nghệ cao ngày càng phổ biến. Diện tích cây ăn quả của vùng tăng nhanh, năm 2024 đạt 386,8 nghìn ha (chiếm $29,8\%$ cả nước). Các cây ăn quả chủ lực của vùng là sầu riêng, xoài, bưởi,...

a) Các kĩ thuật canh tác hiện đại được áp dụng trong sản xuất cây ăn quả của vùng chủ yếu nhằm nâng cao năng lực quản lí các sản phẩm đặc thù, phát triển mạng lưới cung ứng nông sản chất lượng cao.

b) Đồng bằng sông Cửu Long có cơ cấu cây ăn quả đa dạng.

c) Sản xuất cây ăn quả của vùng đang phát triển theo hướng nâng cao chất lượng và đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng.

d) Diện tích cây ăn quả của vùng tăng chủ yếu do áp dụng quy trình chăm sóc theo hướng bền vững, đa dạng hóa cơ cấu cây trồng.

PHẦN III: Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1. Năm 2015, sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta là 3 550,7 nghìn tấn, năm 2024 là 5 903,2 nghìn tấn. Hãy cho biết năm 2024 so với năm 2015, sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta tăng bao nhiêu lần (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 2. Năm 2024, dân số nữ của nước ta là 50,8 triệu người, tỉ số giới tính của dân số là $99,6$ nam/100 nữ. Hãy cho biết dân số nam năm 2024 của nước ta là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Năm 2024, quy mô dân số của Bô-li-vi-a là 12,4 triệu người, GDP theo giá hiện hành là 54,9 tỉ USD. Hãy cho biết GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2024 của Bô-li-vi-a là bao nhiêu USD/người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Một dãy núi có hoạt động của gió phơn. Tại điểm A của sườn đón gió có nhiệt độ là $30,5^{\circ}C$, tại điểm B của sườn khuất gió (cùng độ cao với điểm A) có nhiệt độ là $39,6^{\circ}C$. Hãy tính chênh lệch độ cao của đỉnh núi so với điểm B (đơn vị: mét, lấy kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Năm 2024, diện tích gieo trồng lúa của nước ta là 7 127,1 nghìn ha, trong đó tỉ lệ diện tích gieo trồng lúa mùa là $21,7\%$. Hãy cho biết diện tích gieo trồng lúa mùa năm 2024 của nước ta là bao nhiêu nghìn ha (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu sau: **Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không của nước ta năm 2015 và năm 2024**

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm / Hàng hóa	2015	2024
Trong nước	130,2	227,9
Quốc tế	99,4	215,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2025, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2024 so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển quốc tế cao hơn khối lượng hàng hóa vận chuyển trong nước bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

- *Thí sinh không được sử dụng tài liệu.*
- *Giám thị không giải thích gì thêm.*

ĐÁP ÁN ĐỀ THAM KHẢO

ĐỀ 6

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

1.C	**2.B**	**3.C**	**4.C**	**5.D**	**6.D**	**7.D**	**8.A**	**9.C**	**10.D**
11.B	**12.A**	**13.C**	**14.C**	**15.C**	**16.A**	**17.C**	**18.C**		

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu	1	2	3	4
Đáp án	SDDS	SDSD	SSDD	SDSD

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	2,02	0,8	25	14	338	4,8

ĐỀ 7

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

1.C	**2.A**	**3.D**	**4.D**	**5.C**	**6.B**	**7.D**	**8.D**	**9.D**	**10.B**
11.B	**12.B**	**13.A**	**14.D**	**15.C**	**16.D**	**17.A**	**18.C**		

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu	1	2	3	4
Đáp án	DSDS	SDSD	SSDS	DSSS

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	8,2	1,9	3,86	5,1	12,8	398

ĐỀ 8 (ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

1.D	**2.B**	**3.B**	**4.C**	**5.A**	**6.A**	**7.B**	**8.A**	**9.C**	**10.D**
11.A	**12.A**	**13.A**	**14.D**	**15.C**	**16.A**	**17.A**	**18.A**		

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu	1	2	3	4
Đáp án	SDDS	DSSD	SSDD	DSSD

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	27,5	2,9	11,5	10,9	1121	13,1

ĐỀ 9 (ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

1.A	**2.A**	**3.B**	**4.B**	**5.B**	**6.B**	**7.D**	**8.D**	**9.C**	**10.C**
11.B	**12.B**	**13.D**	**14.D**	**15.D**	**16.B**	**17.B**	**18.D**		

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu	1	2	3	4
Đáp án	SDDS	SSDS	SDSS	SDDS

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	63,6	10,4	10,1	1,33	42,4	1,56

ĐỀ 10 (ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026 LẦN 2)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

1.A	**2.C**	**3.B**	**4.B**	**5.A**	**6.C**	**7.D**	**8.A**	**9.B**	**10.C**
11.D	**12.B**	**13.D**	**14.C**	**15.C**	**16.D**	**17.A**	**18.C**		

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu	1	2	3	4
Đáp án	SDDS	SDSD	DSSS	SDDS

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	1,66	50,6	4427	2275	1547	42,2